

LÊ TRUNG VŨ
LÊ HỒNG LÝ
LƯU KIẾM THANH
NGUYỄN HỒNG DƯƠNG

NGHI LỄ VÒNG ĐỜI NGƯỜI





NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

NGHI LỄ VÒNG ĐỜI NGƯỜI

LÊ TRUNG VŨ - NGUYỄN HỒNG DƯƠNG - LÊ HỒNG LÝ - LƯU KIẾM THANH

NGHI LỄ VÒNG ĐỜI NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
SỐ 4 - TỐNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916, 8286766, - FAX: (04) 9289143

NGHI LỄ VÒNG ĐỜI NGƯỜI
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH
Biên tập:
PHAN NGUYÊN THẮNG
Bìa :
NS MINH LÂM
Kỹ thuật vi tính:
HỒNG HẠNH
Sửa bản in:
HÀ SƠN

In 1000c, khổ 16 x 24cm. Tại Xưởng II Công Ty CP In và TM Á Phi
Giấy phép XB số: 290 - 2007/CXB/18XH - 77/HN
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007

DẪN ĐỀ

NGHI LỄ VÒNG ĐỜI NGƯỜI

Trong đời sống và văn hoá của mỗi dân tộc trên thế giới có nhiều phong tục, tập quán khác nhau mà dựa vào đó dễ dàng thấy được đặc thù văn hoá của từng dân tộc. Và nếu như dành cho các dân tộc việc lựa chọn những gì tốt đẹp nhất trong mọi phong tục tập quán thì mỗi dân tộc sẽ lựa chọn những phong tục tập quán đặc sắc nhất của chính mình. Đó cũng là điều dễ hiểu, vì mỗi dân tộc đều muốn bao giờ cũng là chính mình. Cuộc sống của người Việt cũng toát lên ý tưởng đó. Một người Việt Nam đích thực, không thể chỉ là người có quốc tịch Việt Nam, hay nói sõi tiếng Việt, người đó còn phải trở thành một bộ phận không thể tách rời của nền văn hoá truyền thống, một người luôn biết "gạn đục khơi trong" để sống bằng tinh thần "cội nguồn" do ông cha ta để lại qua bao thăng trầm của lịch sử.

Tính cách và tâm hồn Việt Nam được hình thành từ nhiều yếu tố, trong đó vai trò quan trọng thuộc về thuần phong mỹ tục, những yếu tố tạo nên môi trường văn hoá cuộc sống cho chúng ta từ khi còn ở trong bụng mẹ. Từ lúc phôi thai chúng ta đã được bao bọc bởi những tập tục, nghi lễ đầy ý nghĩa nhân văn. Các tục thai giáo, phôi sinh, v.v. dù có nhiều điều mang tính dị đoan song bao trùm lên tất cả là ước muốn "mẹ tròn con vuông", giống nòi phát triển. ý tưởng này còn xuyên suốt những tập tục, nghi lễ được tiến hành suốt thời gian sau khi đứa trẻ chào đời: cúng bà mụ, thờ cúng các thần, gia tiên, lễ đầy tháng, đầy năm...

Khi bước vào tuổi trưởng thành ta bắt đầu học và dần dần thay thế ông bà cha mẹ tiến hành nhiều tập tục khác như thờ cúng tổ tiên, tiến hành lễ tết, việc hiếu, việc hỉ,... tùy theo tín ngưỡng của mỗi người, việc tổ chức, tiến hành, noi theo các tập tục có khác nhau, song có lẽ tất cả không ngoài một ý thức dân tộc, một môi trường dân gian truyền thống hun đúc lên tâm hồn người Việt Nam, tạo nên một cộng đồng thuần khiết Việt Nam dù cho các thành viên có thể có tín ngưỡng rất khác nhau (như người thì theo Phật giáo, người theo Thiên chúa giáo, v.v.).

Tập tục, nghi lễ mà mỗi người được nhào nặn qua suốt cuộc đời là thế ứng xử của mỗi con người trước các mối quan hệ tổng hoà Nhân - Địa - Thiên. Quan niệm triết học đó bao trùm lên ý thức hệ của mỗi thành viên cộng đồng từ khi sinh ra trong trứng nước. Mối tương quan đó còn chi phối mọi liên hệ khác của các thành viên cộng đồng: gia đình, làng xã, lao động sản xuất... Những tập tục được biến đổi theo dòng lịch sử, dưới ảnh hưởng của các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau đã trở nên đa dạng và có nhiều sắc thái khác nhau, song những nét đặc trưng vẫn ngày càng tô đậm thêm, được cải biến phù hợp với sự phát triển của từng thời đại. "Uống nước nhớ nguồn" - đó là ý nghĩa to lớn của tín ngưỡng cổ truyền về thờ phụng tổ tiên, việc cúng giỗ những người đã khuất. Rất có thể tín ngưỡng này đúng là do người Trung Hoa truyền sang ta. Nhưng chắc hơn cả là trong ý thức ngàn xưa của người Việt cổ, việc thờ phụng ông bà tổ tiên chắc hẳn đã có dưới hình thức phôi thai nào đó, và chỉ có như vậy họ dễ dàng tiếp nhận hơn những nét tư tưởng và nghi thức tổ chức của người Trung Hoa. Sắc thái riêng biệt của người Việt trong việc thờ phụng tổ tiên cho thấy tín ngưỡng này là một sự hỗn dung, một tín ngưỡng thuần Việt chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa mà thôi.

Người Việt Nam truyền bá nhiều tôn giáo, tín ngưỡng. Song chỉ chấp nhận tôn giáo, tín ngưỡng nào không đi ngược lại với căn bản đạo đức dân tộc, không chống lại những điều đã được tổ tiên ta công nhận, rút ra từ nền tảng đạo đức là Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín. Quan niệm về sự tiếp xúc của thế giới trần gian với thế giới Thần Phật, ma quỷ, vong linh qua hương khói, cúng bái không hoàn toàn là một điều mê tín dị đoan. Việc nhớ về cội nguồn, ý thức tin tưởng và sợ hãi "trời tru đất diệt" đối với những ứng xử xấu, hoàn toàn có ích để tạo nên nhân cách con người, thúc đẩy làm điều thiện, cản ngăn điều ác, xấu xa tội lỗi. Cho rằng mọi "Nếp cũ" là lạc hậu, mê tín dị đoan không thể biện bạch được cho thái độ thờ ơ, kém hiểu biết của nhiều người hiện nay đối với "nếp sống" của dân tộc. Muốn có được một "phong cách sống hiện đại" phù hợp với đạo lý truyền thống của dân tộc cần biết rõ "nếp cũ", thấy được những nét tích cực, đáng trân trọng giữ gìn, gạn lọc được tinh hoa, xác định rõ hạn chế, những gì là mê tín dị đoan để gạt bỏ, đó mới là con đường đi đúng để tới được một "phong cách sống Việt Nam hiện đại" phù hợp với thời đại mới. Trước sự du nhập và ảnh hưởng mạnh mẽ của nhiều văn hoá ngoại lai hiện nay việc giáo dục cho thế hệ trẻ một "lối sống Việt Nam" thuần khiết mà hiện đại, việc trang bị cho họ một kiến thức tổng quát về "phong cách Việt Nam truyền thống" là hết sức cần thiết bên cạnh việc trang bị những kiến thức hiện đại không thể thiếu về tin học, tiếp thị, v.v.

Chúng ta mong mỏi được hoà nhập cùng cộng đồng quốc tế đi tới tương lai, song không thể vì thế mà phải trở thành mờ ảo, phai nhạt truyền thống để mình không còn phải là mình. Con người được xác định trong thế giới vạn vật là Homo sapien - *Con người trí tuệ*, là Homo faber - *Con người lao động*, song đó còn là Homo lundens - *Con người lễ hội*. Con người hiện đại phải là sự tổng hoà của những đặc trưng đó. Chỉ có trí tuệ, chỉ có lao động, hoặc chỉ có

lễ hội không thật khó hình dung được cuộc sống của mỗi con người đích thực. Sự xói mòn đạo đức, khuynh hướng dân tộc trở nên mờ nhạt giữa muôn vàn màu sắc của cuộc sống hiện đại cho thấy đã đến lúc khẩn cấp đưa lại tín hiệu rằng chúng ta là "con rồng, cháu tiên", nòi giống Hồng Bàng. Cũng nhằm mục tiêu đó chúng tôi thu nhập tài liệu và mô tả lại về một bộ phận quan trọng của đời sống văn hoá Việt Nam là Nghi lễ đời người. Những kiến thức này chỉ là giới thiệu, bước đầu còn sơ sài, song chắc chắn hữu ích cho bạn đọc. "Trở lại cội nguồn" không chỉ là khẩu hiệu. Nó cần được thực hiện trong những hoạt động cụ thể hàng ngày.

Hy vọng rằng những điều chúng tôi thu lượm được từ dân gian, sách vở và kiểm nghiệm bản thân, được trình bày trong các chương sau đây sẽ phần nào hữu ích cho bạn đọc trên con đường đi tới một CON NGƯỜI VIỆT NAM TINH KHIẾT.



CHƯƠNG I

NGHI LỄ VỚI CUỘC SỐNG PHÔI THAI

Sinh con mới ra thân người
Làm ăn thịnh vượng đời đời ấm no

(Ca dao)

Có con là điều ước muốn của mỗi cặp vợ chồng.

Đó không phải là một ước muốn đơn thuần, mà còn là bản năng để bảo toàn nòi giống. Đứa trẻ ra đời nhân lên gấp bội tình yêu, đó không chỉ là niềm vui của mỗi gia đình, mà còn là niềm vui của cả cộng đồng. Người con gái lấy chồng, cũng như gia đình hai bên nội ngoại, nhất là gia đình nhà chồng lúc nào cũng chờ được có tin mừng, tức là ngày cô gái bắt đầu có mang (còn gọi là có bầu, có chửa). Ai ai cũng coi đây là việc quan trọng nhất sau ngày cưới và

của cả cuộc đời người con gái lấy chồng. Vì vậy lúc gặp gỡ người ta hay có ý hỏi những cặp vợ chồng son xem là sắp có "tin mừng" chưa. Khoa học ngày nay có nhiều biện pháp xác định độ chính xác của thông tin "có tin mừng" này. Dấu hiệu cơ bản của việc biết mình có thai hay chưa thông thường là tắt kinh - nôn ọe vào sáng sớm lúc ngủ dậy hoặc vào bữa ăn (ốm nghén), ăn dở (thích, thèm ăn chua, ngọt, hay những thứ mà xưa nay trước đó vốn không ưa dùng), vú căng, khó thở, đi tiểu nhiều và táo bón, tính tình thay đổi bất chợt, màu da thay đổi (sạm gò má, thâm vú), thai "máy", đạp từ tháng thứ tư trở đi, v.v. Dân ca có câu:

Thâm đông thì mưa,
Thâm dưa thì khú
Thâm vú thì nghén

Việc sinh con đối với người Việt Nam là rất quan trọng, trước đây (và giờ đây vẫn có một số trường hợp việc không sinh nở được của người vợ là một trong những lý do chính đáng để bỏ vợ, hoặc lấy lẽ). Những nhà hiếm con vì vậy tìm đủ cách để có thể có con như chữa thuốc, đi cầu tự, v.v.

Người ta thường nói: "*Dạy con từ thuở còn thơ*", song thực ra việc nuôi nấng, dạy dỗ bắt đầu từ khi bào thai hình thành trong bụng mẹ.

Thời gian mang thai là hết sức quan trọng và thiêng liêng. Để "mẹ tròn, con vuông" biết bao điều phụ thuộc vào thời gian này. Mẹ khoẻ thì con mới khoẻ, mẹ có khoẻ thì mới "chia da, xẻ thịt" đầy đủ cho con mình được. Người mẹ phải được chuẩn bị đầy đủ về thể lực và tinh thần mới có điều kiện dưỡng thai tốt. Khác với cỏ cây, thai nhi không chỉ tiếp nhận từ người mẹ các chất bổ dưỡng, mà còn cả tình cảm, tâm hồn của người mẹ, do đó trong quá trình dưỡng thai người mẹ cần phải chăm lo và được chăm lo thật tốt cả về thể chất lẫn tinh thần.

Hải Thượng Lãn Ông khuyên các phụ nữ có thai như sau: ... "Có thai ba tháng gọi là thuỷ thai hình tượng mới hoá, theo cảm xúc mà biến đổi. Muốn có con thẳng thắn nghiêm trang thì nên miệng nói lời ngay thẳng, mình làm việc ngay thẳng (...) muốn con xinh đẹp thì nên đeo hòn ngọc quý; muốn con hiền tài thì nên đọc sách (...). Đàn bà chửa mà thấy "tượng thần" hay vật lạ thì đẻ ra "quái thai", chứng cớ đó rất rõ rệt".

Trong dân gian ta có truyền khẩu bao nhiêu điều người mang thai nên làm và cần tránh: "Phải năng cất nhắc, vận động, đừng ăn không ngồi rồi, kiêng ăn nhiều chất bổ, sợ thai lớn khó sinh, nai nịt bụng cho thai không lớn quá khó sinh, kiêng ăn trái cây sinh đôi, kiêng ăn cua để tránh sinh ngang (tục ngữ có câu: ngang như cua) kiêng ăn sò, ốc, trai, hến để con khỏi có nhiều dớt dãi, không nên nóng giận, không có hành động gian ác, không nên xem nhìn những cảnh khiếp sợ, thương tâm.

Trái lại, người có thai nên ăn nhiều trứng gà, đu đủ chín, uống nước dừa cho đứa bé có da trắng đẹp, hồng hào, nên luôn tươi vui hoà nhã dịu dàng, với tâm hồn thảnh thơi ngay thẳng cho khỏi ảnh hưởng xấu đến đứa con sau này".

Theo *Nếp cũ* của Toan Ánh có một số điều theo mê tín dị đoan người phụ nữ có mang cần phải kiêng:

- Kiêng ăn cua để tránh sinh ngang.

- Kiêng ăn trai, sò, ốc, hến để tránh con nhiều dớt dãi.

- Kiêng ăn thịt thỏ để tránh khỏi sinh con sứt môi.

- Kiêng ăn những đồ ăn, hoa quả, bánh trái đã cúng ở một đám tang hay một đám cưới, để tránh con khỏi bị chứng sài.

- Kiêng ăn những quả sinh đôi, để tránh sự đẻ song thai.

- Kiêng ăn những thịt ôi, hoa quả úa, có hại cho sức khoẻ và do đó tới bào thai v.v."(1).

---

(1) Toan Ánh, *Nếp cũ, con người Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

Những điều người đàn bà có mang cần kiêng gọi là thai giáo. Thai giáo không hoàn toàn mang tính chất mê tín dị đoan, mà là kinh nghiệm dân gian đã được đúc kết để mọi người làm theo nhằm đảm bảo sức khoẻ cho người mẹ và cho bào thai trong bụng mẹ. Tuy nhiên cũng có nhiều điều trong thai giáo cần được xem xét và phân tích kỹ lưỡng nhằm áp dụng chúng sao cho có lợi nhất và tránh những suy diễn mê tín có hại.

Vấn đề thai giáo không phải chỉ ở Việt Nam mới có, mà hầu như mọi dân tộc trên thế giới đều có. Với người phụ nữ Java (Indonesia) trong thời gian mang thai phải tuân theo những điều kiêng kỵ như không ngồi trên ngưỡng cửa để tránh con khỏi bị mồm rộng. Chồng có vợ chửa không được sát sinh, còn một khi quá cần thiết, không thể đừng được, thì phải vừa làm vừa nói: “Hàng ngàn lần xin lỗi em bé!”. Cũng ở Indonesia, người Đaiắc cả vợ lẫn chồng trong lúc người vợ mang thai kiêng châm lửa và gần lửa để tránh cho con khỏi bị sinh ra có vết nhám, không ăn hoa quả và một số đồ uống để tránh bệnh đường ruột sau này cho đứa trẻ, không đục lỗ vào thân cây để tránh cho con bị đui mù, không bắn súng, cầm chuôi dao, quấn song mây quanh người, v.v. Đối với người mẹ mang thai cần kiêng cho kiếm vào bao (để con khỏi điếc), đập trứng (để con khỏi mù), trồng chuối (để con khỏi to đầu), bóc vỏ dừa (để con có tóc), ngồi bậc cửa, chẻ củi (để dễ đẻ), v.v. Những điều thai giáo đó còn được nhiều dân tộc khác ở Indonesia và Đông Nam Á tuân thủ.

Mọi tập tục trong vấn đề thai giáo đều không ngoài ý nghĩa đảm bảo sức khoẻ cho người mẹ và tránh cho đứa trẻ sinh ra bị những dị tật, tức là đảm bảo sao cho “mẹ tròn, con vuông”. Tất nhiên không phải điều kiêng kỵ nào cũng hay, và ngược lại cũng là mê tín dị đoan. Vấn đề là cần xác định rõ điều nào hay nên giữ, điều nào dở nên bỏ.

Theo Toan Ánh, “Trong vấn đề thai giáo” người đàn bà còn phải tránh:

- Mọi cảnh tượng hãi hùng hay đau đớn.

- Mọi cử động gian tà.

- Mọi ngôn ngữ thô bỉ.

- Mọi sự nổi giận.

- Mọi tranh ảnh bất chính.

- Mọi sự kêu gào để cho cái thai khỏi lây ảnh hưởng xấu.

Đồng thời người đàn bà phải:

- Nói năng dịu dàng.

- Cử chỉ khoan thai.

- Luôn luôn tươi cười.

- Giữ cho tâm hồn ngay thẳng trong sạch.

- Treo tranh trong nhà, để luôn luôn được ngắm tranh ảnh các vị anh hùng, các vĩ nhân, các bà mẹ hiền từ cùng những phong cảnh cao nhã thanh khiết, gây một ảnh hưởng tốt đẹp cho đứa con sau này.

Nhiều điều nêu trên đã được y học ngày nay kiểm nghiệm.

Về việc ăn uống cần lưu ý người mẹ mang thai rất cần dinh dưỡng cao để đảm bảo phát triển bình thường cho thai nhi. Người mẹ mang thai nên ăn rau tươi, trái chín, nước trái cây. Trong 3 tháng đầu ăn nhiều rau quả sẽ hạn chế được các dị tật bẩm sinh cho trẻ. Với ba tháng cuối nên ăn nhiều chất đạm có trong cá, gan, thịt, trứng. Nên dùng các chất béo dễ tiêu như pho mát, sữa chua. Nên dùng vừa phải bánh ngọt, mật ong, bơ, sữa. Không nên dùng rượu mạnh, cà phê, thuốc lá, các thứ gia vị cay nồng (ớt, hạt tiêu...), các thứ ăn khó tiêu như ốc, sò... nên chia bữa ăn thành nhiều lần và không nên ăn quá no.

Về mặt tinh thần thì phải luôn luôn cố gắng giữ cân bằng, không nên hoảng sợ những vẩn vơ như "đau đẻ", "nuôi con sẽ vất vả", "có con sẽ xấu người đi", v.v. Toàn bộ tinh thần là luôn phải lạc quan để đón chào "cục cưng" ra đời.

Tuy nhiên, cuộc sống không phải là ngày hội đối với tất cả mọi người. Có nhiều trường hợp chưa đủ 9 tháng 10 ngày đã "nở nhuỵ khai hoa", cũng như quá ngày rồi mà vẫn chưa thấy đứa trẻ có ý định "tòi" ra. Chưa nói là những trường hợp "đứt gánh giữa đường", "hữu sinh vô dưỡng" tức là sảy thai.

Để tránh đẻ non trong suốt thời gian mang thai người mẹ cần tăng cường vệ sinh phòng bệnh, không nên tiếp xúc với những người mắc bệnh lây lan. Nhà cửa ở cần đảm bảo các chế độ vệ sinh, ngăn nắp, gọn gàng, v.v. Tránh những vận động mạnh, những cú "sốc", những tổn thương về tinh thần. Những điều kiêng kỵ nêu trên phần nào cũng nói lên được ý nghĩa của việc này.

Trong những trường hợp đẻ khó (chiếm khoảng 5% trường hợp) phải thấy được những nguyên nhân tâm sinh lý của vấn đề. Không nên vì thế mà đổ lỗi cho "quả báo", "nghiệp chướng" để sinh ra mê tín, dị đoan mà mắc phải những hậu quả khôn lường. Tuy nhiên trong dân gian cũng có những bài giải trong các trường hợp này. Ở đây chúng tôi nghĩ chúng mang tính chất "làm phép" nhiều hơn là "khoa học, kinh nghiệm" đúc kết như các điều kiêng kỵ trong lúc dưỡng thai. Theo Nhất Thanh[1], "có mang quá chín tháng mười ngày mà chưa đẻ thì gọi là chửa trâu. Trong trường hợp này, người chồng nên tìm một con trâu, cắt đứt dây thừng sỏ mũi trâu, vợ sẽ đẻ mau chóng, hoặc lấy một chiếc cọc đóng nơi chân chiếc cối giã gạo trong nhà".

Khi đẻ khó, người chồng có thể làm một trong những việc sau đây để cho vợ sổ dễ dàng:

- Cầm một chiếc đòn gánh đứng giữa cửa lao ra đường.
- Trèo lên cây cau cao, ôm cây tụt xuống.
- Lật đít ông đồ rau giữa bếp, nhổ nước bọt vào.

(1) Nhất Thanh, *Đất lề quê thói*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

- Viết đủ họ tên một ông lớn trong vùng vào một mảnh giấy nhỏ, nếu không có thì viết tên ông quan đầu tỉnh cũng được, đốt mảnh giấy dầm vào nước, cho vợ uống, vừa cho uống vừa đọc câu thần chú: "Đại nhân nhập, tiểu nhân xuất" (người lớn vào, đứa trẻ ra). Không biết chữ thì mượn người viết cũng được.

Người ta cũng thường cho người có thai ăn cháo vừng để dễ đẻ. Những điều dẫn trên được gọi là thuật thôi sinh. Theo Toan Ánh thuật này còn có thể kể thêm như:

- "Người chồng phải lấy một cái nồi đất đập vỡ toang ra hoặc cởi dây lưng ra rồi trèo lên ngồi trên nóc nhà.

- Luồn qua những nấc một chiếc thang dựng đứng.

- Lấy chiếc lông dím mọc ở khấu đuôi con dím đưa cho vợ.

- Lẳng lặng sang nhà hàng xóm, tìm người đàn bà nào sinh đẻ, ăn cắp chiếc giải rút váy mang về quấn vào bụng vợ.

- Cầm cái thắt lưng của mình vắt qua mái nhà (thắt lưng bằng vải xưa vẫn dùng)".

Nhiều tập tục của thuật thôi sinh không phải chỉ ở Việt Nam mới có, mà nhiều dân tộc khác trên thế giới cũng theo. Một số dân tộc ở Indonesia khi trong nhà có người đẻ khó thì bà đỡ làm một loạt động tác ma thuật như mở tất cả hòm, tủ, cửa... có ở trong nhà, rút dao ra khỏi chuôi, các cô gái tháo vòng đeo tay, cổ chân, bỏ xoã tóc. Người đàn ông Tôrátgia thì lấy khăn quấn bảy lần ngang bụng rồi lại bảy lần tháo ra. Có nơi người ta lấy chổi dừa nhúng nước rồi treo phía trên đầu người sản phụ đang nằm sao cho từng giọt nước giỏ xuống miệng sản phụ.

Điều kiện phát triển của y học và công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em ở nước ta hiện nay hoàn toàn giải quyết được tốt những trường hợp đẻ khó. Và cũng vì thế không nên lo lắng như:

Một con so lo bằng mười con rạ.

Còn những điều kiêng kỵ liên quan đến người phụ nữ có mang, điều nào hợp lý ta nên theo, điều nào không hợp ta bỏ. Thí dụ tục

"kiêng không cho người có chửa ở nơi khác tới đẻ ở nhà mình vì tục cho rằng "sinh dữ tử lành" thật không hợp đạo lý chút nào. Khi người ta chẳng may phải nương tựa vào mình thì sao lại chối từ, nhất là khi việc liên quan đến cả những sinh mạng mới sắp sửa chào đời. Rồi việc sinh con trai hay gái xưa nay cũng là mối quan tâm của đa số các gia đình Việt Nam. Nhưng việc đó có cần thiết như vậy không? Các cụ ta có câu:

Gái mà chi, trai mà chi, sinh con có nghĩa, có nghì là hơn.

Thai nghén và sinh ra con trai hay con gái đâu phải là chuyện mê tín, dị đoan mà được. Khoa học ngày nay đã làm sáng tỏ nhiều điều trong vấn đề này và đưa ra nhiều biện pháp cụ thể để thỏa mãn ước vọng của đôi vợ chồng. Tuy nhiên "*Cha mẹ sinh con như tạo hoá sinh muôn vật*". Đất sinh muôn vật chẳng qua thuận theo lẽ trời, thế thì cha mẹ sinh con chẳng qua cũng thuận theo ở cha, việc sinh con nên lấy đàn ông làm chủ chốt, không nên trách người đàn bà. Ở đàn ông thì không kể già trẻ, khoẻ hay yếu, lành mạnh hay bệnh tật, tình tiết dễ hay khó - chỉ cần khi giao cấu trăm mạch đều đến là tốt. Còn như thành con trai hay gái, không phân biệt tinh huyết ra trước hay sau (...) chỉ cần tinh và huyết bên nào cũng do trăm mạch[1] cùng đến hay hơn kém mà phân biệt. Trăm mạch thuộc về tinh cùng đến (tức là tinh thắng hơn huyết) thì thành trai, trăm mạch thuộc về huyết cùng đến (tức là huyết thắng hơn tinh) thì thành gái". Điều chỉ bảo trên đây của trường phái y học phương Đông danh tiếng cổ xưa cho ta thấy việc sinh con trai hay con gái là lẽ tự nhiên của tạo hoá, chứ không phải do quả báo hay ma quỷ nào đó ám vào.

Dầu vậy lúc mang thai ai cũng muốn đoán trước xem mình sẽ có con trai hay gái. Theo Toan Ánh thì:

---

(1) Trăm mạch cùng đến là trạng thái sung sướng thỏa mãn đến cực điểm, không một chút gì miễn cưỡng.

a) Theo người Tàu thì con trai nằm mé bên trái, con gái nằm mé bên phải người mẹ, *nam tả nữ hữu*. Vì vậy, người ta đoán rằng khi cái thai nằm chếch về mé trái, người mẹ sinh trai, con nằm chếch về mé phải, người mẹ sinh gái.

b) Khi người mẹ đang đi, người ta gọi giật lại. Nếu người mẹ quay về bên trái sẽ sinh trai, còn quay về bên phải thì sinh gái.

c) Bụng người mẹ dẹp, sinh con trai, bụng tròn sinh con gái.

d) Khi đứa trẻ cựa trong bụng, nếu thấy động ít, sinh con trai, còn thấy động nhiều nặng bụng, sinh con gái.

e) Nằm mơ thấy những giống vật to mạnh như voi, gấu, beo, cọp sinh con trai; còn thấy những giống vật mảnh dẻ như rắn, rết sinh con gái.

f) Tín ngưỡng của ta cho rằng nam thuộc dương, nữ thuộc âm. Nên tính theo tuổi chồng, tuổi vợ, tháng có thai và tháng sẽ sinh người ta đoán con trai hay con gái (...).

g) Lấy chiếc nhẫn cưới của người mẹ buộc vào một sợi tóc cũng của người mẹ rồi cầm đầu sợi tóc giơ tòn ten trên rốn người mẹ. Nếu chiếc nhẫn lắc lư đưa từ bên nọ qua bên kia là con trai, còn nếu chiếc nhẫn xoay tròn là con gái.

Đại danh y Hải Thượng Lãn Ông có dạy: "Người đàn bà chửa mà bụng hình như cái thúng là thai gái; bụng hình như cái nồi là thai trai (vì khi ở trong bào thai, gái ngoảnh mặt vào phía bụng mẹ, dưới lên trên nhỏ mà thành hình như cái thúng; trai ngoảnh mặt vào phía lưng mẹ thì xương sống lưng áp vào bụng mẹ, thành hình như cái nồi).

- Thai trai máy động ở tháng thứ ba do tính dương sớm. Thai gái có thể máy động ở tháng tư và tháng thứ sáu.

Không nên nhầm lẫn việc "đoán" đẻ trai hay gái với việc "muốn" đẻ trai hay gái. Các biện pháp ma thuật đầy mê tín, dị đoan không thể tác động được vào việc đẻ con trai hay gái, do vậy cần tránh những việc làm đầy thủ đoạn kiếm chác của những kẻ buôn

thần, bán thánh để khỏi mang họa về sau. Sinh con là ước muốn của hầu hết mọi cặp vợ chồng. Song do nhiều nguyên nhân không phải ai ai cũng được toại nguyện. Trong dân gian sự hiếm hoi của đôi vợ chồng thường bị gán vào những nguyên do đầy thần bí. Nào là do "quả báo", "nghiệp chướng", nào là bị "tà ma ám ảnh", v.v. Nhiều phụ nữ cũng vì mong mỏi có con, có nhiều con đã phải chịu đựng, hy sinh mọi mặt. Ở ta có tục đi *cầu tự* để xin thần thánh ban cho đứa con lập tự về sau.

"Muốn đi cầu tự, trước hết phải giữ mình cho thanh khiết, phải ăn chay niệm Phật để tâm thành động tới quỷ thần. Phải tắm nước ngũ vị để tẩy mùi xú uế trần tục. Phải kiêng ăn hành tỏi".

Việc cầu tự do vậy thường tiến hành ở đình, chùa, đền miếu, đặc biệt là những chốn linh thiêng có tiếng như Chùa Hương (Hà Tây), Đền Và (Sơn Tây), Phủ Giầy (Nam Định), v.v. Tại Chùa Hương nơi Chùa Hang thiết lập trong động, có nhiều tảng đá nhô lên trông như hình các em bé. Khách trẩy hội cầu tự tới xoa đầu các em bé đó, rủ về với mình.

Tới nơi cầu tự người ta thấy không chỉ xin Thần Phật cho có con, mà nhiều nhà sinh một bề con gái cũng tới để xin cho có được mụn con trai. Những người đi cầu tự, lúc trở về phải tự coi mình như đã có em bé về cùng, họ làm những động tác như đang dắt con đi theo vậy (mua quà bánh, đồ chơi, trả tiền đò hai suất, v.v.). Người ta tin rằng con cầu tự khó nuôi, dễ chết đuối, do đó chúng "là con mẹ Ranh" (con hầu đầy tớ của các vị thần thánh đầu thai vào, vì khi người mẹ đi cầu tự là mẹ Ranh ở đền chùa nhận với Thần Thánh Phật để xin cho con mình đi đầu thai, nhưng chỉ sau mấy năm chúng lại bắt về, nên đứa trẻ sinh ra chết yểu). Còn con chính hiệu Thần Phật cho sẽ ở với cha mẹ trọn đời. Con cầu tự thường được cưng chiều hết mức.

Việc chăm lo cho thế hệ trẻ được bắt đầu từ khi con phôi thai trong bụng mẹ. Lúc người mẹ mang thai là lúc người mẹ đang sống "bằng hai". Mọi tai biến đều có thể dễ dàng xảy ra trong thời gian

này. "*Chửa là cửa mả*", câu nói này bao hàm ý nghĩa sâu xa. Để "*Mẹ tròn con vuông*" người mẹ tương lai và các thành viên khác trong gia đình, cộng đồng, cần phải hết sức chú ý đến việc đảm bảo đầy đủ cuộc sống vật chất và tinh thần cho đứa trẻ sắp cất tiếng chào đời, cuộc đời khi mà còn phải trải qua biết bao thử thách, cuộc đời mà lịch sử tổ tiên đã dành lại cho rất nhiều điều bổ ích trong tập tục, văn hoá lối sống.

Sinh con là một điều quan trọng. Nhưng công việc tiếp theo sau còn quan trọng không kém là nuôi con. Từ khi bé cất tiếng khóc chào đời, một thế giới mới mở ra và cũng là lúc bắt đầu bé trực tiếp không chỉ tự "trao đổi chất", mà còn "giao tiếp tinh thần" với cộng đồng. Cũng bắt đầu từ đây môi trường văn hoá dân tộc đào luyện và hun đúc nên tâm hồn và tính cách một thành viên mới. Những nghi lễ mới bắt đầu được tiến hành để mở đầu cho quá trình đào luyện và hun đúc đó...



CHƯƠNG II

TỪ HÀI NHI ĐẾN TUỔI ĐI HỌC

Sinh con và thăm mừng

Thuở xưa, người thiếu nữ sau khi lấy chồng thì niềm vui sướng nhất hằng chờ đợi của cô gái cũng như của gia đình là "có tin mừng", tức là cô đã mang thai. Từ nay, niềm vui được ấp ủ, nhưng cũng kèm theo biết bao lo âu, trong những ngày chờ đợi, "nghe" thai lớn và phải dưỡng thai, mặc dầu thời gian này không dài. Trước đây không có nhà hộ sinh, người phụ nữ mang bầu thường nghĩ tới ngày "nằm bếp" tức là lúc sinh nở đẻ ở đâu. Người ta nói "*Con so*

về nhà mẹ, con rạ về nhà chồng". Con so là con đẻ đầu tiên. Con rạ là từ con thứ trở đi. Tục ngữ trên có nghĩa là khi sinh con đầu lòng thì về nhà mẹ đẻ để "nằm nơi". Khi sinh con rạ thì hãy ở nhà chồng. Một vài địa phương miền Bắc và Thừa Thiên Huế, có tục này. Nhưng ở Nghệ An, Hà Tĩnh thì không như vậy. Hễ đã đi lấy chồng thì cô gái phải đẻ ở nhà chồng, dù con so. Vì *"Con gái là con người ta, con dâu mới thật mẹ cha mua về!"*. Sinh đẻ luôn là công việc khó khăn, phức tạp, thậm chí nguy hiểm tới tính mạng, nhất là đối với người sinh nở lần đầu, cái gì cũng quá mới. Gặp trường hợp đẻ khó có thể chết mẹ, vì kiệt sức, hoặc chết con vì ngạt thở hoặc chết cả mẹ lẫn con:

Đàn ông vượt bể có chúng có bạn,
Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình.

Ở nhà mẹ đẻ, mọi việc cậy nhờ, mọi điều bỡ ngỡ, mọi sự hầu hạ vệ sinh ban đầu, đều có thể tự nhiên hơn, sản phụ thật sự yên tâm nghỉ ngơi trong những ngày "lột xác" ấy.

Dù đã hình dung, tưởng tượng mọi điều về chuyện sinh đẻ, nhưng sau cơn đẻ và giờ phút *lâm bồn* qua đi, nay đã "mẹ tròn, con vuông" thì bà mẹ sinh con đầu lòng này vẫn không hết ngạc nhiên sung sướng khi nghe tiếng khóc chào đời của chính núm ruột mình, đỏ hỏn, đang nằm ép bên mình, mà trước đó "nào đâu thấy"! Lúc này bà mẹ mệt mỏi, song không thấy quá vất vả như người ta đã kể, ngược lại, niềm vui sướng được làm mẹ đã lấn át tất cả. Bà mẹ thấy nhẹ nhõm về thể chất lẫn tâm hồn.

Bà bắt đầu sống trong nỗi niềm mới, nhiều cảm giác mới, cả những thử thách mới. Từ nay bà có một đứa con để nuôi nấng, để yêu thương và cả lo lắng nữa trong niềm vui làm mẹ.

Sinh vật nhỏ nhoi nằm đó, là bé gái, người ta nói *Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng*. Gái đầu lòng sớm biết đỡ đần cha mẹ hơn trai đầu lòng. Nếu những bằng tư tưởng trọng nam thì *nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* (một trai là có, mười gái vẫn là

không), chỉ ao ước có con trai để yên tâm có người nối dõi. Gặp gia đình nhà chồng như vậy, người ta an ủi *"có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ"*, con nào cũng là con, hoặc *"trai mà chi, gái mà chi, sinh con có ngãi có nghì thì hơn"*. Sửa soạn làm mẹ, người đàn bà thường lo một cách chu đáo, từ việc may vá quần áo lót sơ sinh cho tới việc nhỏ như tìm mua cái niêu đất để đựng nhau thai. Đẻ xong, *bà mụ - bà đỡ* - vắt chanh vào mắt bé (cho sạch và sáng mắt) rồi moi rớt dãi từ mồm, mũi cho sạch. Rồi bà lau thân bé bằng nước ấm, xong, ủ kỹ trong khăn áo cũ mềm. Những việc này ngày nay ở nhà hộ sinh đảm nhận, sạch sẽ gọn ghẽ và vô trùng, yên tâm hơn nhiều. Nhau thai cho vào niêu đất đậy kín, chôn thật sâu trong buồng sản phụ nằm, nhưng tránh nơi giọt gianh nước mưa mái nhà giỏ xuống. Trong buồng thường tối, đóng cửa cho kín gió. Dưới giường để một chậu than hồng cho ấm áp. Như thế, cả hai mẹ con đều được tránh gió và yên tĩnh. Người ta ngăn người lạ vào thăm, vì sợ người vía dữ, trẻ sẽ sinh bệnh. Chắc từ ý nghĩ ấy mà có nơi (như ở Đồng Nai - Nam Bộ) có tục buộc một que củi đang cháy vào chiếc cọc cắm ở cổng. Nếu đẻ con trai thì đầu củi cháy quay vào nhà, với ý, con trai sẽ ở mãi nhà này. Còn đẻ con gái thì làm ngược lại. Cả cái tín hiệu ấy là *"cái khém"*, còn thanh củi cháy dở là "vỏ lửa". Người ta nói "Con gái vỏ lửa trở ra; con trai vỏ lửa trở vào". *Một kiểu buồng đẻ như vậy cũng là xa lạ và trái vệ sinh với bệnh viện hộ sản ngày nay. Nơi bà mẹ tĩnh dưỡng với trẻ sơ sinh ban đầu phải sáng, thoáng, ấm áp nhờ chăn đệm, cửa kính chứ không nhờ lửa than.*

Mặc dù sinh con là niềm hạnh phúc lớn cho mỗi gia đình, nhất là con đầu lòng, người xưa vẫn cho là: "*Sinh dữ tử lành*". Vì vậy, ai cũng nghĩ rằng những ngày đầu tiên sinh nở sản phụ thường mang sự không may bên mình. Sự không may đó là "*phong long*" (hoặc "cung long"). Do đó sản phụ phải "trút cái phong long" đi (sau khi đầy cữ) dưới hình thức mua hay bán thứ gì đó. Sản phụ trao tiền cho người bán hàng, ấy là một cách "trút phong long" vậy. Còn nếu sản phụ đang đi trên đường chưa "bỏ" được cái "rủi ro" ấy mà gặp ai

thì người đó bị "chạm phong long". Người chạm phải phong long cũng phải đem "đổ phong long", nếu không suốt ngày hôm đó làm gì cũng hỏng, hoặc bị lừa gạt, mất mát, hoặc đánh đổ, đánh vỡ vật dùng, hoặc buôn bán thua lỗ!

"*Cữ*" là một định lượng thời gian 7 hoặc 9 ngày. Bé ra đời đủ thời gian đó là "đầy cữ". Cữ của bé trai là 7 ngày, của bé gái là 9 ngày. Tính như vậy vì dân ta quan niệm mỗi con người đều có hồn và vía ngoài thể xác vật chất. Số hồn thì nạm nữ có bằng nhau: 3 hồn. Nhưng vía thì khác: nam có 7 vía, nữ có 9 vía, vì vậy cúng đầy cữ tuỳ thuộc bé là trai hay gái.

Nhưng tuổi đó phải *cúng mụ* nói đúng ra là cúng "các bà mụ". Vì con người thành hình là do các bà mụ nặn, cơ thể mỗi chúng ta có 12 bà mụ nặn ra, do đó, lễ vật dâng cúng phải lo đủ 12 phần (suất): 12 bộ quần áo, 12 đôi hài, 12 cái mũ, 12 trăm vàng mã (mã), 12 trái cây, 12 chiếc bánh, 12 nén hương, 12 bông hoa, 12 con ốc, 12 miếng trầu... Lê Quý Đôn ghi trong *Vân Đài loại ngữ*: "Tục nước ta sinh con được 3 ngày thì chỉ làm vài mâm cỗ cúng thần Dưỡng bà (bà mụ). Đến ngày thứ 7, thứ 9, đầy 100 ngày, đầy năm thì làm lễ cáo gia tiên, yến tiệc linh đình; rồi tân khách đem thơ văn, đồ chơi, quần áo đến mừng. Các lễ trăm ngày và đầy năm là trọng hơn cả". Nói vậy, ở nông thôn trước đây dân nghèo khổ, vẫn giữ bền phong tục, thăm hỏi, mừng nhau, thường chỉ là ít thì chục trứng gà tươi hoặc vài ba tới 5 kg gạo nếp, nhiều thì cũng gạo nếp ấy với đôi gà mái non tơ, một lít nước mắm ngon... Còn nhà nho lại thích làm thơ hoặc câu đối mừng. Đẻ con trai thì viết "lộng chương" (chơi ngọc) hoặc "huyền hồ" (treo cung) hoặc nữa "mộng hùng" (mộng thấy gấu). Đẻ con gái thì viết "lộng ngoã" (chơi ngói)(1) hay "huyền cân" (treo khăn mặt).

---

(1) Sinh con trai thì quý, cho chơi hạt ngọc, sinh con gái thì coi thường cho chơi hòn ngói (*Kinh Thi*) - dẫn theo Nhất Thanh, *Đất lề quê thói*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

Như vậy là "cúng Bà mụ" xong thì cúng đầy cữ, rồi lại cúng đầy tháng, đầy năm (sẽ nói tiếp dưới).

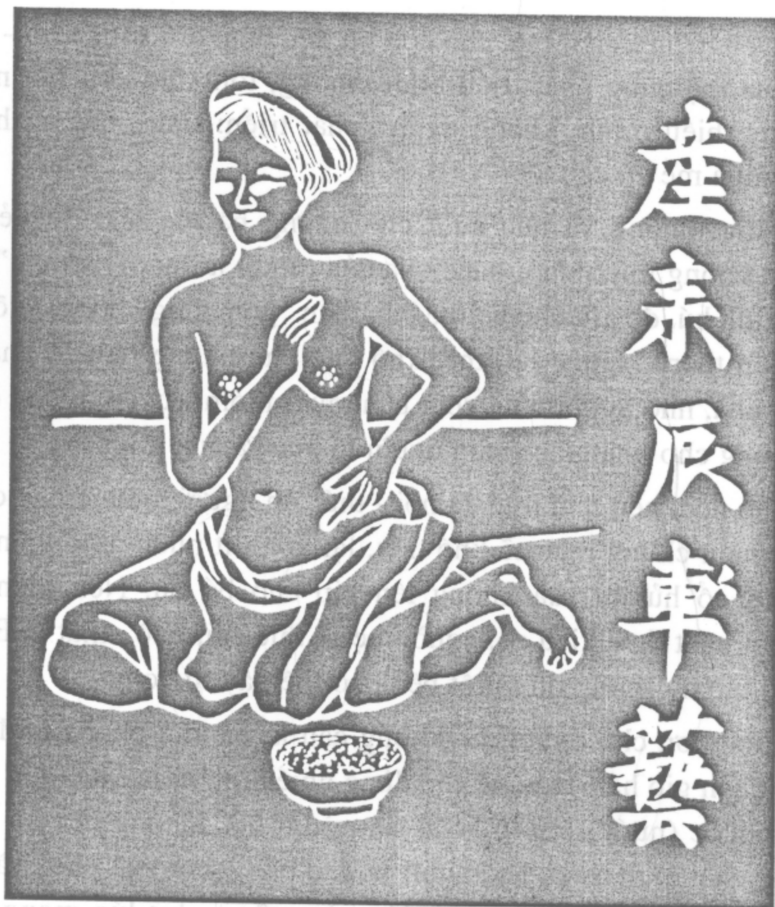
Nhiều gia đình cẩn thận, muốn chu toàn mọi vẻ "dương sao, âm vậy". Khi sinh con, nhất là con trai, thường sửa lễ cáo gia tiên và thổ công. Vì đây là một tin mừng lớn, phải trình tổ tiên rằng nòi giống, huyết tộc đã thêm chồi để tổ tiên biết đến, *âm phù* cho đứa trẻ khoẻ mạnh, gia đình làm ăn thịnh vượng. Còn thổ công là "đệ nhất" gia chi chủ phải cáo trình, ngài che chở cho đứa nhỏ. Hoặc còn chân thành hơn, lại sửa đĩa xôi, con gà dâng lễ tại đình, đền để vị thần làng chủ mệnh (thần thành hoàng), ban phúc cho trẻ sơ sinh, từ lúc này muốn được coi là con dân của làng!

Chăm sóc trẻ sơ sinh

Người mẹ sinh ra con, đứa con được mẹ sinh ra, hai nhân mạng này hơn lúc nào hết, gắn chặt với nhau như hình với bóng. Trước khi nói tới chăm sóc trẻ sơ sinh phải nghĩ về người mẹ.

Từ khi là bào thai tới khi thành bé khóc chào đời, đứa con nhỏ nhoi ấy chính là hiện thân một phần xương thịt mẹ. Sinh nở xong, người mẹ rất yếu, vì phải chia xẻ một phần máu thịt của mình tạo hình nên bé. Rồi, trong 12 tháng liền sau đây, người mẹ lại là nguồn cung cấp thức ăn chính cho con. Người mẹ không thể chỉ ăn cơm với muối rang hay nước mắm chưng kéo dài, lấy cớ đó là thức ăn lành. Ngay chỉ với thịt heo nạc rim cũng không thể gọi là đủ chất dinh dưỡng nuôi mẹ và sản sinh đủ sữa tốt nuôi con. Thức ăn của mẹ phải được bổ sung theo chỉ định của thầy thuốc, trong đó các chất đạm, béo, đường phải có tỷ trọng tương xứng và cần thiết. Hoa quả tươi bổ sung các loại sinh tố không thể thiếu trong lúc này.

Để giữ thân thể, tránh bệnh tật, sau khi đầy cữ, người mẹ phải xông nước muối và xoa nghệ khắp mình mẩy chân tay rồi mới ra ngoài. Công việc lao động - ngay giặt giũ cho cá nhân và tã lót của bé - cũng phải hạn chế và chỉ tham gia dần dần, phù hợp với thời gian cần thiết hồi phục toàn diện cơ thể của người mẹ.



Ảnh: Xoa nghệ sau khi sinh
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Việc chăm sóc đầu tiên đối với bé là ăn, ngủ và vệ sinh đầy đủ. Sữa mẹ là thức ăn thiên nhiên đầy đủ, lý tưởng nhất của bé. Sữa mẹ đáp ứng nhu cầu phát triển cơ thể và ngay cả tâm hồn của trẻ; những axít amin (tạo tế bào), chất sắt (tạo huyết cầu tố), những men đặc biệt (giúp tiêu hoá), các kháng thể (chống bệnh tật), và các sinh tố tươi mà không bị huỷ hoại vì pha chế. Nhờ các kháng thể mà trẻ em bú sữa mẹ ít bị tử vong. Lại nữa, sữa bò, sữa dê… tuy bổ song không có kháng thể này. Lại nữa sữa mẹ lúc nào cũng thích hợp và vô trùng. Lại chẳng phải pha chế mà luôn luôn sẵn sàng, chờ đợi cơn đói của bé, làm bé lúc nào cũng hài lòng, lớn đều, bụ bẫm,

đáng yêu. Còn người mẹ, cho con bú đều đặn, đời sống tâm - sinh học của mẹ cũng phát triển bình thường, tốt. Cho con bú, ngắm con, mẹ hiểu mình, không ngừng phát triển: tình mẫu tử thiêng liêng giữa mẹ và con, con và mẹ.

Đáng thương và nực cười cho những bà mẹ nào đó đẻ con nhưng không thích nuôi bằng sữa của mình, lại nuôi "vú em" cho con mình bú, để giữ cho cơ thể bản thân "gọn gàng" hơn và đỡ bận đến tấm thân! Ngược lại, thật khổ tâm cho bà mẹ nghèo, phải để con ở nhà, nhờ người nhai cơm pha muối mớm truyền miệng để đi làm công cho nhà giàu - con người ta bú sữa của mình!

Cho nên, nếu như trên đã nói - thức ăn người mẹ lúc này chỉ là nước mắm chưng mặn sẽ khó tiêu, lại uống ít nước như những lời khuyên cổ hủ thì sữa không lên kịp cho bé bú. Nếu kiêng cữ nghiêm ngặt theo kiểu cổ, người mẹ sẽ thiếu sinh tố, nhất là B_1, bé có thể bị phù thũng tim, một bệnh có thể gây tử vong.

Thực đơn cho người mẹ không cầu kỳ nhưng phải vừa đủ, có đạm (chân giò hầm) nhưng cần dùng nhiều rau tươi, quả tươi, uống nhiều nước (nước sinh tố hoặc sữa càng tốt). Không nên ăn uống những chất kích thích hoặc mùi vị đặc biệt (rượu, cà phê, trà, đặc biệt... tỏi, măng...) và trong lúc này, cũng như lúc mang thai, người mẹ cần một đời sống tinh thần thoải mái, yên tĩnh, vui vẻ, ít lo lắng, không giận dữ, không nói to, quát tháo; sự kích thích này có thể làm mất sữa!

Trẻ sơ sinh bú mẹ 12 tháng là vừa đủ. Nhưng trong quá trình này từ 4 tháng trở đi, cần cho bé ăn pha dần, từ từ có kế hoạch, bằng sữa bò, bột ngọt, bột mặn, cháo thịt, nước rau, nước hoa quả... thay dần sữa mẹ cho đến lúc bé *"thôi nôi"* - đầy tuổi tôi - cũng là thôi bú.

Tuy nhiên nếp sống lâu đời đã thành thói quen không dễ dứt bỏ. Mỹ tục thì phát huy. Hủ tục thì dứt bỏ dần dần theo trình độ dân trí được nâng cao và cải thiện đời sống xã hội.

Như một thông lệ, nhiều gia đình, khi nghe tin vợ ở cữ "mẹ tròn, con vuông" rồi người chồng ghi nhớ ngày giờ đứa con ra đời,

đi tìm thầy tử vi, xin cho con lá số để kịp tính toán hoặc suy tư về những việc sắp tới đối với đời sống đứa bé. Thói quen dựa vào tâm lý thông thường là muốn biết tương lai gần và xa của con ra sao; để mà vui nếu số nó tốt lành, may mắn; để mà lo rồi liệu tìm cách giải trừ, cúng kiếng nếu các cung số báo những điều chẳng lành.

Cha ông ta đã có quan niệm sâu sắc về giá trị con người (vì vậy mà càng lo hơn về số phận hẩm hiu về con người) rằng câu nói cửa miệng nổi tiếng: *"Người ta là hoa đất"*. Nếu hiểu theo nghĩa đen (người từ đất sinh ra), đó là một khuynh hướng tư duy tôn giáo; còn hiểu theo nghĩa biểu tượng thô, câu nói hàm nghĩa nhân văn và thẩm mỹ đặc sắc. Con người là đẹp là đáng tôn quý, nên "một mặt người bằng mười mặt của" hoặc "người làm ra của, của không làm ra người".

Quý con lắm, nên đối với bé phải "nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa". Thời kỳ này trẻ hay ốm nhất, cha mẹ lo lắng đủ điều. Trong khi con ốm thường bị ám ảnh bởi quan niệm "số mệnh" (sống chết có số) nên dù vất vả đắng cay thế nào, bố mẹ vẫn một phần chạy thuốc men, một phần lo làm mọi điều khuyên răn mang tính ma thuật (phương thuật) mới thấy yên tâm. Vả chăng, vì lòng thương con, lúc này, tư tưởng "Nhân định thiên" trỗi dậy, càng làm người ta nỗ lực theo chủ định duy tâm mãnh liệt "Cứu đứa con thương yêu". Nỗi ám ảnh vô thức về ký ức một thời nông thôn chìm ngập trong cảnh bùn lầy nước đọng, nạn hữu sinh vô dưỡng tràn lan... là nguyên nhân làm người ta liên tưởng tới sự ràng buộc giữa *mệnh* của bé với quy chiếu "cay nghiệt" của các vì sao xấu trên lá số *tử vi*.

Bé khi sinh phải giờ "quan sát" hoặc giờ "kim thiết tổn" sẽ khó nuôi. Phải cầu cúng, thậm chí phải cúng xin đổi giờ... sinh.

Đứa trẻ cứ đêm là khóc, khóc nhiều đêm liền, có khi ba tháng mười ngày, là khóc *"dạ đề"*. Người ta nhờ một người khác họ lấy chiếc cọc chuồng lợn ném xuống gầm giường. Khách tới nhà, bé khóc dữ, cho là tại vía khách dữ, người ta phải lấy lửa đốt vía người

lạ. Bé ngủ lì không dậy, hoặc hay "tứa", hay "nấc" đều bị coi là một thứ bệnh phải chữa, và đều chữa theo ma thuật tương tự, nhiều khi cách chữa mẹo (ma thuật) hoặc chữa theo lời thầy cúng, thầy lang kiểu này đã dẫn các em tới cái chết thảm thương. Con lên đậu, lối chữa lại là treo một bó vàng và trồng cây lá ráy vào chiếc nồi đất ở cổng để giữ mệnh cho con. Có khi người ta mang con kéo rê quanh ngôi mộ mới để vứt cái sài, cái đẹn lại đó... Thật là nguy hiểm và kém suy nghĩ!

Trong trường hợp đứa bé qua đời, người ta dùng câu "phúc đức tại mẫu" (phúc đức ở người mẹ. Mẹ có đức, con được hưởng...) để kết luận con bạc mệnh bởi người mẹ thiếu đức độ.

Do quá tin vào lá số và thuyết số mệnh, cũng như lời các thầy bói, thầy tướng, do nghĩ rằng có ma quỷ, và ma quỷ chính là nguyên nhân gây bệnh và mọi tai nạn cho đứa bé, người ta đã tạo ra nhiều cách để bảo vệ hài nhi.

Tục *bán khoán* là một phương thức rất được chú ý. Bán khoán là bán (sinh mệnh) con cho Phật. Những nhà sinh con muộn mằn và hiếm hoi thường dùng cách này, để đứa bé được yên ổn, bố mẹ khỏi lo lắng, mặc dầu bé không đẻ vào giờ khó nuôi. Người trần tục thường bị tà ma theo dõi ám ảnh. (Ngay thời sơ sinh, hễ ẵm con ra khỏi nhà, người ta bôi một vết nhọ lên trán cho trẻ, hoặc thủ theo chiếc đũa hoặc cái kéo, con dao với ý rằng: con ta đã đánh dấu rõ ràng, ma quỷ không dễ gì bắt được. Còn đũa, dao hay kéo là để giữ vía, bảo vệ con). Cho nên khi đã bán khoán rồi thì đứa trẻ từ nay là con nuôi của Phật, muốn vậy phải qua một nghi lễ. Trước hết bé phải được trăm ngày tuổi, tức là khoảng thời gian đủ để sạch những uế tạp lặt vặt của lúc mới sinh và người mẹ cũng đã hết tuần chay gái đẻ. Khi đó, chọn ngày tốt, gia đình mang lễ vật lên chùa trình bày mọi nhẽ cho vị sư chủ trì ngôi chùa đó. Gia chủ phải nhờ thầy viết lá số xin bán khoán đứa trẻ và một tờ khoán (hai bản). Tờ khoán được hiểu như tờ văn tự bán con cho Phật, có dấu ấn của

chùa. Nghi lễ bắt đầu, trước khói hương nơi tam bảo uy nghi, cha mẹ bé làm lễ trước bàn thờ trong lúc thầy cúng đọc sớ. Sau đó hoá sớ, bản khoán sau khi đã đặt trên bàn thờ và qua nghi lễ rồi thì bắt đầu có hiệu lực. Một bản lưu tại chùa, một bản cha mẹ bé mang về. Có người xem số, lại chỉ hợp với Đức Thánh Trần Hưng Đạo thì bán khoán cho đền. Bé là con nuôi của Thánh, Đức Thánh Trần kể từ ngày đó, về mặt tâm linh, với thế giới thần linh đứa bé có họ mới, họ của nhà Phật (là Mẫu), họ của Đức Thánh (là Trần). Từ ngày đó, trong mọi việc cúng khấn, khấn cầu cho bé đều phải khấn theo họ của Phật, của Thánh. Giá trị thời gian người ta lo nhất cho sự an toàn của đứa trẻ là trên dưới mười tuổi. Thường tới 13 hoặc 16 tuổi bố mẹ có thể xin chuộc khoán được, cũng thông qua một nghi lễ tại nơi trước kia mình đã bán khoán.

Ta vẫn thường biết có đứa trẻ luôn ốm đau quặt quẹo, lúc nào cũng sài đẹn, xanh xao gầy yếu; cúng rồi, thuốc rồi mà trẻ vẫn đâu hoàn đấy. Ấy là ma do quỷ thấy bố mẹ quá cưng chiều con, liền tìm đến quấy nhiễu để được cúng lễ. Người ta không tiếc sự cúng lễ, nhưng họ nói, ma quỷ thường là loại cô hồn bơ vơ đói khát, càng cúng chúng càng nhiễu hơn.

Vậy phải làm thế nào? Chỉ có cách bố mẹ tỏ ra không quý yêu con như ma quỷ tưởng. Người ta mang con bỏ nơi ngã ba đường hoặc ở chợ. Ma quỷ - vốn vẫn theo dõi (?!) - thấy vậy không theo đuổi "đối tượng" nữa. Với con, bố mẹ đã lo toan đầy đủ. Bố mẹ đã điều đình xong với mọi người thân tín, bè bạn, rằng, khi sự việc xảy ra, họ chỉ cứ lẳng lặng "nhặt" đứa bé bỏ rơi về nhà. Vào thời gian thoả thuận, bố mẹ của bé sẽ đến cám ơn ân nhân và lẳng lặng mang bé về. Thế là thoát nạn!

Một trường hợp khác, nếu đứa trẻ hay ốm đau, nhưng xem số lại thấy tuổi bé *xung khắc* với bố mẹ, và do đó là nguyên nhân gây bệnh, ảnh hưởng tới sức khoẻ của bé. Cách bảo vệ bé là phải cho làm con nuôi. Người ta đi tìm một gia đình thân tín, hiểu hoàn cảnh

của mình, và đông con. Đây chỉ là một việc làm tượng trưng, vì mọi chi phí cho đứa bé, gia đình chịu cả. Điều quan trọng nhất là người đỡ đầu bé phải hợp với tuổi hợp số với bé và vui lòng giúp đỡ như trên. Vả lại, việc đông trẻ, có thể đứa bé vui vẻ, sống khoẻ mạnh hơn, trở lại bình thường được.

拖琨捕𢄂

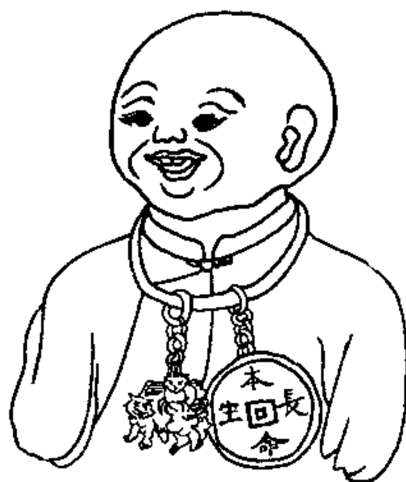


Ảnh: Đem con bỏ chợ

Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Có khi người ta thấy đứa trẻ bỗng dưng bị ngã, không vấp váp vướng víu gì, đêm về ngủ lại thường thảng thốt giật mình. Người ta cho rằng như thế là vía đã rời khỏi thân xác, lạc đi đâu đó vậy phải "*gọi*" tức *"hớt vía"* về. Người ta luộc quả trứng vịt bóc vỏ cắt dọc làm 7 miếng (nếu là bé trai), làm 9 miếng (nếu là bé gái). Kèm theo là 7 hoặc 9 miếng cơm nhỏ nắm lại, đặt vào đĩa, mang tới chỗ bé ngã, *hú vía* trẻ rồi trao cơm và trứng 7 hoặc 9 lần (trao đi trao lại tại chỗ). Xong, mang lễ vật về cho bé ăn. Nếu đứa bé còn nhỏ chưa ăn được thì nhai mớm cho nó...

Nhiều đứa trẻ ốm đau, không tìm ra bệnh (?), chữa thuốc gì cũng chẳng khỏi, gia đình vội vã xem số hoặc bói toán. Quẻ bói có khi lại phán rằng, đây là do thần thánh, quỷ phạt hoặc quỷ ma ám. Người ta cho rằng thần, quỷ hành có thể do sống thất đức, hoặc đời trước, hoặc đời cha ông gây tội mà nay mình phải gánh chịu (tiền oan nghiệp chướng). Hỏi thầy, thầy bày cách, với thần thánh phải cúng, khẩn cầu xá tội và xin âm phù ở đền, nếu được chỉ định. Với tà ma thì đeo bùa (bùa trừ tà). Bùa, có khi là cái vuốt hổ, có khi là gói thuốc đã "thiêng hoá" bột thơm và một vài vật nhỏ (tờ giấy trang kim có viết chữ thần bí, đoạn gỗ thơm) cho vào chiếc túi vải mỗi bề chừng 22cm, khâu kín, lồng dây để đeo vào cổ bé. Tà ma trông thấy bèn tất phải lảng tránh.



Ảnh: Vật trang sức cho trẻ em
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Còn một công cụ "võ khí" nữa có thể bảo vệ an toàn cho bé, chống sự quấy phá của tà ma. Đó là "*áo dấu*". Áo dấu là thứ áo thông thường bằng vải, có in dấu của cửa đền, chùa hoặc phủ, điện. Thường vào dịp hội hàng năm như hội Phủ Giầy, hội Kiếp Bạc, hội chùa Hương, hội chùa Trầy hoặc ngôi chùa, đền nào thiêng liêng khác, người trẩy hội hoặc nhà có con nhỏ muốn cầu bình an, thì mang theo vải tới làm lễ rồi xin nhà chùa hoặc các chủ đền, điện đóng dấu (của đền chùa) lên vải. Vải này lấy may áo cho bé mặc. Như vậy Thần, Phật sẽ tha thứ, ban phúc cho; còn tà ma quỷ quái trông thấy áo dấu là phải lẩn tránh. Biết vậy, nên trước đây ở những đền chùa nổi tiếng thiêng đã có người mang vải lụa tới xin dấu đóng sẵn rồi bán cho các thiện nam tín nữ hoặc những người cần dùng. Có điều phải nhớ là, vải này chỉ được may áo, vì đây là vật thiêng, thanh khiết, không được may quần để tránh uế tạp. Lại nữa, áo dấu có thể mặc lâu dài, nên mỗi lần giặt cũng phải giặt riêng và phơi riêng một chỗ, đảm bảo sự trong sạch và tấm lòng thành của mình.

Theo quan niệm cổ, còn một đối tượng nữa không thể bỏ qua được, nếu khi thấy con cái - có thể vài ba đứa - cứ hay ốm vặt, mà nguyên nhân không thật rõ ràng. Thuốc thang rồi, cúng lễ rồi, mà hiện tượng trên vẫn không dứt. Sau phải nhờ thầy, mới vỡ lẽ là, tại *cung tử* (cung về đường con cái) của bố hoặc mẹ, hoặc của cả bố mẹ có sao dữ chiếu, ảnh hưởng tới sức khoẻ của các con, vậy phải sửa lễ cúng ngôi sao đó. Lễ cúng này gọi là lễ cúng sao hoặc lễ cúng thần sao (ngôi sao nào là tuỳ thuộc vào lá số của đương sự).

Đầy tháng, đầy năm

Như phần đầu đã trình bày, trẻ sơ sinh - nhất là con so, con đầu lòng - được coi là niềm vui lớn không chỉ của người mẹ, mà là của cả nhà, nên bé được "nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa". Người ta theo dõi từng ngày sự biến đổi, sự trưởng thành của bé. Cho nên 7 ngày (hoặc 9 ngày) đã được tính là một mốc thời gian để làm lễ, dù tên gọi có khác nhau, thì mục đích sâu sắc nhất vẫn là cầu an cho bé.

Vì vậy, tròn một tháng nhà lại làm lễ cúng đầy tháng, mừng bé đã vượt qua một giai đoạn nữa của sự trưởng thành.

Cúng đầy tháng người ta cúng mụ, cúng Thổ công và cúng gia tiên như khi cúng đầy cữ. Lễ vật cũng tương tự như dịp cúng đầy cữ.

Ở thành phố, những nhà phong lưu còn mời cả bè bạn, họ hàng tới dự lễ và bày cỗ bàn ăn uống, mừng cho đứa trẻ đã vượt thêm một giai đoạn nữa trong cuộc đời nhỏ nhoi của mình. Đồ dùng lần này chủ yếu là dành cho bé, vì người ta cho rằng sản phụ sau một tháng, nếu không có gì đột biến, là đã ở trong trạng thái bình thường rồi.

Khi trẻ sơ sinh, bố mẹ lo lắng, dõi theo sức khoẻ bé từng ngày, cho tới đầy cữ, rồi tới đầy tháng. Nhưng sau một tháng rồi thì sự lớn lên của bé bắt đầu được hiểu, được tính theo tháng. Nếu bé bình thường thì các thang bậc lớn lên của bé đã được định rõ theo các hoạt động sinh học là: 3 tháng biết lẫy, 7 tháng biết bò, 9 tháng lò dò biết đi. Bé cứ lớn cho đến 12 tháng, nhà làm lễ mừng bé đầy năm, gọi là *lễ đầy năm* hoặc "Đầy tuổi tôi" hoặc nữa là "lễ thôi nôi"... Đây cũng là một hình ảnh cụ thể, đánh dấu một chi tiết khác trong sinh hoạt của bé, từ lúc khóc chào đời, bé được mẹ bế ẵm suốt tới đầy cữ. Nhưng sau cữ, mẹ đặt bé vào "nôi", giường treo nơi nghỉ ngơi riêng của bé[1]. Vào nôi bé nằm mới an toàn, vì nôi trũng, hẹp, lại có một sự chuyển giao mới. Bé sang giường của bé, chiếc giường nhỏ xinh xắn, đặt làm riêng cho bé, vẫn có thành cao, đảm bảo an toàn lúc mẹ bận rộn, không ở bên bé.

Vì vậy *lễ thôi nôi* thường được coi trọng hơn cả. Hôm ấy không chỉ là lễ mừng mà còn là *"lễ thử"*, một tục thử trẻ, thường có tính ngẫu nhiên, song người xưa không quan niệm như vậy mà cho rằng hành động này có giá trị thực tiễn, đoán định (gần đúng) khuynh hướng phát triển của trẻ trong tương lai, do đó, định ra phương pháp giáo dục con cái.

---

(1) Nôi có thể đung đưa như võng, để ru bé vào giấc ngủ sâu và êm đềm hơn.

Hôm ấy ngoài những nghi lễ trên các bàn: bàn cúng mụ, bàn cúng Thổ công, bàn thờ gia tiên, nhà sửa soạn mấy thứ cần thiết như cung tên, giấy bút, đàn sáo (nếu là bé trai); kim chỉ dao kéo... (nếu là bé gái) và một vài thứ đồ chơi khác. Cũng có khi người ta bày đủ mọi thứ trên cùng lúc để thử tính nam và tính nữ của đứa trẻ. Tất cả bày trên giường rộng hoặc sàn nhà lau sạch. Sau phần nghi lễ, khi bé được tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo mới rồi được đặt trước những vật dụng đó. Sau giây phút ngỡ ngàng, háo hức, bé sẽ nhặt lấy một thứ hoặc vài ba thứ. Người ta căn cứ vào đồ vật bé cầm đầu tiên để xác định tương lai "tự chọn" của bé.

Mọi người - bố mẹ, họ hàng, bạn bè, có khi có cả ông bà - đứng quanh nhìn bé như xem một tiết mục sân khấu. Ai cũng phán đoán rằng bé sẽ theo nghề văn, nếu bé cầm bút giấy, theo đường võ nếu bé cầm cung nỏ; còn đàn sáo có thể bé làm nghệ sĩ; còn nếu cầm một đồ dùng nào khác cũng sẽ được kết luận, sau này bé sẽ là người thợ của nghề đó. Đó là với bé trai, còn bé gái nếu chọn kim chỉ, bé sẽ là người nội trợ đảm đang, nếu chọn thúng mủng, đồng tiền thì chắc bé sẽ thạo nghề buôn bán... Có những gia đình căn cứ vào lễ kỷ niệm này mà vun trồng hoặc uốn nắn tương lai của con mình, dựa vào những hành động đầu tiên đó của bé.

Mặt khác bé đầy tuổi tôi không chỉ đánh mốc thời gian trong cuộc đời của con người, bắt đầu được tính theo đơn vị thông thường (từng năm), mà chính là, theo các bác sĩ, đây là giai đoạn mới của y - sinh học đối với cơ thể con người đứa bé. Các cơ quan trong thể xác - lục phủ ngũ tạng - cùng với tứ chi cử động dần dần chính xác, năng khiếu (mũi, tai, mắt) dần dần cảm nhận tinh tường, đều dần dần phát triển, sức đề kháng mọi mặt tốt hơn, nên kể từ sau 12 tháng tuổi, thân hình đứa trẻ cứng cáp, bệnh tật của bé đã lui đi nhiều.

Khách mời trong dịp này có nhiều lý do để mừng bé. Vì, tuy gọi là lễ thôi nôi, lễ đầy năm, song đây cũng đồng thời là lễ mừng sinh nhật thứ nhất trong đời bé. Theo phương Tây và hiện nay,

trong sự sinh hoạt hiện đại của gia đình Việt Nam, nhất là ở đô thị, lễ mừng sinh nhật đã trở thành bình thường, một biểu hiện của nếp sống văn minh, có ý nghĩa nhân văn tốt đẹp.

Điều đáng nói là, gia chủ không nên coi đây là một dịp phô trương tài sản hoặc tinh thần trưởng giả, làm cho khách phải theo đuổi (tới dự) với những quà mừng lớn, gây một sự tốn phí lớn cho khách được mời.

Tên - cách đặt tên

Tên mỗi con người đều do bố mẹ đặt cho. Ở nước ta trước đây mỗi người có 2, 3 hoặc 4, 5 tên do tự bản thân mỗi người, tuỳ theo yêu cầu của người đó, cũng như phần nào phụ thuộc vào tập tục chung của xã hội, mà đặt thêm về sau, ngoài tên ban đầu của bố mẹ đặt cho.

Vì làng, xã, quốc gia thời xưa không có hộ tịch - tuy mỗi xã vẫn có sổ đinh để định thuế sưu, nhưng chỉ dành cho nam giới - nên đứa trẻ sinh ra chưa cần khai sinh ngay.

Do đó để "có cái mà gọi đứa bé mới sinh", người ta hết sức tuỳ tiện trong việc định tên khi bé còn đang tuổi hài nhi. Đơn giản và dễ hiểu là cách định danh bằng giới tính, thằng cu, thằng cò (thằng là bé trai); cái đỏ, cái gái, cái hĩm, con đĩ... (cái, con là bé gái) cho tiện dùng lại còn một cớ khác: đặt tên xấu xí, tầm thường đi (Đơm, Đó, Hom, Sọt...) để tỏ ra đứa trẻ này chẳng báu ngọc gì nên tà ma cũng đừng để ý tới đừng quấy nhiễu nó. Sự sợ hãi thời xưa sâu sắc đến nỗi thành thói quen, một nếp nghĩ mang màu sắc tôn giáo, chẳng hạn nếu khen "Cháu khoẻ đẹp, bụ bẫm quá nhỉ!" thì chỉ bằng ấy thôi người mẹ đã thấy sợ cho đó là quở quang, điềm gở. Rồi ra, lũ tà ma nghe được, sẽ quấy đảo, con mình sẽ ốm đau, quặt quẹo... Lại nữa, do cảnh nghèo, sống cùng quẫn, nhiều gia đình không đủ sức nuôi con, lấy tiền đâu mua thuốc chữa bệnh, nên sinh mệnh cháu bé bấp bênh, liệu có sống được không? Vậy lẽ đặt tên làm gì vội?

Rồi đến khi phải khai chính thức vào sổ đinh của giáp, thì hoặc vẫn theo nếp nghĩ cũ, hoặc theo mối liên tưởng gần gũi nào đó giữa tên bố mẹ mà đặt cho con. Chẳng hạn như bố tên là Cuốc, thì đặt tên con trai là Mai; mẹ tên là Dần thì đặt tên con gái là Sàng... Nhiều gia đình trung lưu hoặc nho sĩ (thầy đồ, thầy thuốc...) thì lấy tên hoa (Hồng, Cúc, Mai...) đặt cho con gái; tên cây (Tùng, Bách...) đặt cho con trai hoặc Trung (trai), Hiếu (gái)... hoặc Phúc, Lộc, Thọ, hoặc đơn giản, theo năm sinh ứng vào thập nhị can chi: Giáp, Ất... Dần, Mão... Cùng với khuynh hướng ấy, gia đình nông dân lại đặt Bưởi, Bông, Sung, Mít hoặc Đào, Mận...(1)

Tư tưởng trọng nam khinh nữ thấm sâu tầng lớp trí thức phong kiến, đến cái tên của giới nữ cũng bị phân biệt đối xử. Trong sử sách hay thần phả, ngọc phả thường vẫn thấy hiện tượng ghi chép thân phụ các danh nhân thì họ tên, chữ đệm được ghi chu đáo nhưng thân mẫu thì chỉ ghi Bà Lê Thị, Trần Thị (*thị* là chữ đệm chỉ nữ giới) mà thôi.

Với con trai, sinh ra là phải ghi tên vào sổ đinh hàng giáp, gọi là *tên bộ*, tức là *tên tục* (bố mẹ đặt cho) sử dụng về phương diện hành chính. Tên tục còn gọi là *tên huý*. Vậy là vẫn có hiện tượng tồn tại hai tên tục. Tên gọi từ bé, dùng hàng ngày; tên ghi trong sổ đinh, dùng trong công việc hành chính.

Tên của người đã như một thứ thiêng một giá trị cần được trân trọng; như một thứ tài sản của mỗi người, chỉ được và chỉ nên sử dụng tuỳ lúc với mức độ khác nhau(2). Những người đi rừng - thợ săn, thợ sơn tràng, tiều phu - lên rừng muốn tìm nhau, muốn thông báo điều gì, đều chỉ dùng tiếng hú. Vì đâu đó, thú rừng, chim

---

(1) Bộc lộ cách suy nghĩ về cái đẹp (của hoa), hoặc về ý chí (biểu tượng: tùng, bách... sống ngay thẳng, quân tử); hoặc hướng về đạo lý (hiếu, nghĩa...).

(2) Tên thiêng vì được quan niệm gắn liền với hồn. Khi người nào đó bất tỉnh; người ta cho rằng hồn đã ra khỏi thân xác và phải gọi tên hú hồn người đó, có thể làm người đó hồi tỉnh lại.

muông, cổ thụ, tảng đá, hang động... đều có thần hay ma quỷ (thần cây, thần đá, thần nước...) nghe được tên mình, mình sẽ bất lợi hoặc bị tiếng là sỉ nhục (người tiên). Bất kính sẽ bị trừng phạt, sỉ nhục sẽ gây hận thù.

Tục kiêng tên sinh ra từ đó. Phép xã giao có câu "Nhập môn nhi vấn huý", khi tới nhà ai cần phải hỏi tên gia chủ trước để biết mà kiêng. Người có con được gọi theo tên con, tức là được kiêng tên mình. Nếu con là cu Tôn hoặc cái Tèo, thì người ta sẽ gọi bác Tôn trai, bác Tôn gái hoặc bác Tèo trai, bác Tèo gái... Ở nông thôn, khi bất hoà to tiếng đến mức "réo tên tục hoặc tên cúng cơm (sẽ nói ở dưới) nhau ra mà chửi là có thể gây ẩu đả hoặc đổ máu, vì coi đó là hành động làm nhục, bị xúc phạm tới cõi thiêng liêng nhất vì *tên cúng cơm* thường phải giấu kín, chỉ khấn nhỏ khi mời hồn về dự hưởng lưu vật, phải giấu cả ma quỷ để tránh bị quấy rối.

Người có chức tước hoặc danh vọng, hoặc thuộc lớp thượng lưu thì được gọi theo chức tước kèm với họ, hoặc chỉ có họ đi với đại từ hoặc một bổ túc từ hoặc học vị với quê hương...: Cụ Huyện Đào (quan huyện họ Đào); bác Tú Vị Xuyên (bác Tú Xương quê ở Vị Xuyên, Nam Định); Trần đại huynh (anh lớn họ Trần); Nguyễn tiên sinh (tiên sinh họ Nguyễn)...

Ở làng xã cũng gọi theo chức vụ: anh Nhiêu, chị Nhiêu (chức nhiêu), cụ Tiên (tiên chỉ), cụ Thứ (thứ chỉ), cụ Lý cựu (cụ Lý trưởng đã thôi việc), cụ Lý đương (cụ Lý trưởng đương kim, tức đang làm việc). Tên các quan, đặc biệt tên vua, chúa phải kiêng trong lời nói cũng như trong văn bản. Thí sinh đi thi, trong bài làm phải kiêng tên huý của vua hoặc họ hàng lân cận của vua (nằm trong danh mục thông báo trước), viết thẳng tên vua gọi là *phạm huý*, không được xét chấm bài thi, cho dù bài đó hay tới đâu thí sinh cũng bị trừng phạt. Do kiêng, mà phải đọc chệch đi, ngôn ngữ hình như lại phong phú hơn, vì nhiều từ thay thế (bằng cách đọc chệch...) ví dụ: Xuân phải đọc, (ghi) là Xoan, Nhân thành Nhơn, Hoa thành Bông hoặc Huê, Long thành Lương...

Đó là *tên tục* hoặc *tên huý*. Loại tên thứ hai của một người là tên tự. Đây là tên tự đặt, cốt giải rõ hơn chỗ hay của tên cha mẹ đặt cho. Ví dụ: Mai (là Hoa), Hoa Mai nở mùa xuân hương thơm thoảng, nhàn hạ, bèn đặt tên tự là Xuân Hương (Hương thơm mùa xuân) hoặc dùng tên núi, tên sông như nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu tên tự là Tản Đà tức núi Tản, sông Đà, là tên sông núi của quê hương ông.

Tên hiệu. Cũng là loại tên tự đặt, có ý nói lên chí bình sinh của mình. Chẳng hạn "Tri Túc" là (người) bằng lòng với cuộc sống, không có tham vọng cao "Trí túc thường túc, trung nhân bất nhục", (biết coi là đã đủ thì thường đầy đủ, suốt đời không bị nhục). Hoặc lấy ý nghĩa tên mình, cái tướng của mình đặt trước chữ Hiên, Đình, Đường... Ví dụ Lê Quý Đôn tên là Lê Danh Phương, Phương là thơm nên tự đặt "Quế Đường" (nhà quế, hương thơm của quế)...

Tên thuỵ là tên của vua ban cho các quan to, sau khi chết như một cách truy tặng(1). Đó cũng là tên đặt cho vua sau khi vua mất. Ví dụ Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế (1010) lấy niên hiệu là Thuận Thiên. Vua băng (qua đời) 1028, đặt thuỵ là Thần Vũ Hoàng Đế, niên hiệu là Thái Tổ (Lý Thái Tổ)(2).

Tên hèm (tên cúng cơm): tên vào lúc sắp chết. Con cháu, anh em, hoặc bè bạn đặt cho bằng cách người thân ghé tai người hấp hối báo cho người đó biết được. Đó là tên cúng cơm (cúng vào dịp giỗ người ấy) là bí danh chỉ con cháu và đương sự biết. Lý do: nhiều hồn cô quả không người thờ cúng; gặp ngày giỗ của người khác, nhận bừa tên người chết để vào hưởng lễ vật. Do đó phải có tên hèm, và khi khấn với Thổ công phải khấn thầm để ngài tiện kiểm tra danh tính đương sự. Tên hèm thường có ý nghĩa đạo đức.

---

(1) Ví dụ: Chu Văn An tự là Linh Triệt, hiệu là Tiều Uẩn, lúc mất (1370) vua Trần Nghệ Tông tặng tên thụy là Văn Trinh.

(2) Miếu hiệu là cái hiệu truy tôn ông vua khi đã chết rồi để đem thờ ở thái miếu.

Ví dụ: nam thường là Cương Nghị, Cần Mẫn... nữ thường là Trinh Thục...(1)

Họ và tên

Tên đầy đủ của một người thông thường (phổ biến nhất), có thể phân biệt rạch ròi được với người khác thường phải gồm 3 từ (nam cũng như nữ): họ - chữ đệm (lót) - tên. Ví dụ Nguyễn - Văn - Anh (nam); Nguyễn - Thị - Hiền (nữ). Cũng có người (thường là nam giới) không dùng chữ đệm (Ví dụ: Lê Bài). Cũng có người dùng tới 4 từ (thường là nữ): Họ - chữ đệm - tên (2 từ): Hoàng Thị Vân - Anh. Hiện tượng này ngày nay thường thấy ở Thừa Thiên Huế và miền Nam nói chung.

Phải có *họ* để biết sự truyền nối giữa các thế hệ, quan hệ huyết tộc với nhau, tức là rất gần gũi, tới mức nam - nữ trong cùng dòng họ hoặc một *chi họ* không thể kết hôn với nhau được.

Thường - tuyệt đại đa số, và về mặt pháp lý - thì con lấy họ cha. Hãn hữu, bởi một duyên cớ đặc biệt con mới lấy họ mẹ, chẳng hạn như khi mẹ không có anh em trai, bố và ông bà ngoại đồng ý để một người con trai của mẹ lấy họ mẹ để chịu trách nhiệm thờ phụng bên ngoại. Hoặc một trường hợp như ngày nay, người ta nói "đứa con sinh ngoài giá thú" người mẹ không biết, hoặc không cho con biết tên người cha đích thực của con.

Với đầy đủ ba thành tố như trên, người ta - xã hội đương thời và trong tương lai mới dễ phân biệt được các cá thể khác nhau. Vì thông thường có rất nhiều người cùng tên; thậm chí cùng chữ đệm, vậy chỉ còn phân biệt nhau ở họ. Dòng họ trong xã hội cùng một giai đoạn lịch sử hoặc khác thời đại, vẫn có hai người trùng tên, trùng họ, trùng chữ đệm. Lúc ấy truy tìm đến nguyên quán từng người thì sẽ giải mã được điều bí ẩn trên.

---

(1) Đoạn từ "Tên tự đến tên hèm", trích và dẫn theo Hà Văn Cầu, Toan Ánh, trong *"Thờ cúng tổ tiên"* (Khoa học xã hội, H. 1991) *"Nếp cũ, con người Việt Nam"*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 1992, *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I - 1967.

Và, với những lý do khác nhau, người ta đã đổi họ.

Hoặc một người vì hoàn cảnh hoặc ý thích nào đó, muốn mai danh ẩn tích.

Hoặc một dòng họ suy vong trong lịch sử, bị dòng họ chiến thắng truy lùng, để tránh sự phục thù của người chiến thắng. Chẳng hạn như nhà Mạc sau khi phải rời kinh đô chạy lên Cao Bằng một số người hoặc chi họ Mạc đổi sang họ Nguyễn để được sống yên bình trong chế độ đương thời.

Hoặc, thân nhân những người tù tội (tử hình) muốn tránh tai tiếng cuộc đời.

Hoặc, nhà bị họa tru di tam tộc (án tử hình cả ba họ) con cháu trốn chạy phải đổi họ mới yên ổn được.

Hoặc, những người có công với triều đình, được nhà vua ban cho quốc tính, tức là lấy họ của vua. Đó là trường hợp Trần Bình Trọng, gốc là họ Lê.

Hoặc, con nuôi, có khi bỏ họ cha đẻ, theo họ cha nuôi...

Như trên đã thấy, chữ đệm nối liền họ với tên. Có những chữ đệm thường thường quen thuộc và được coi như tiêu biểu cho giới tính. Chữ đệm của tên nam giới thường là Văn, song phát triển vô cùng: Hữu, Đình, Trọng, Trung... hoàn toàn tùy thuộc vào từng người hoặc từng chi họ. Nhưng chữ đệm của nữ giới chỉ cố định, hầu như duy nhất là Thị. Tuy nhiên ngày nay hiện tình đã có những biến đổi phong phú, song có khả năng đoán ra, khi không có chữ Thị. Chẳng hạn Nguyễn Mộng Bích, Trần Lệ Thuý, Lê Thuý Hồng... Mộng, Lệ, Thuý - những từ tự nó nghe đã thấy êm ái, dịu hiền giàu nữ tính rồi.

Vào họ, vào làng

Khi đứa trẻ có tên chính thức - *chính danh* - ở giấy khai sinh, có thể hiểu là từ buổi ấy, đứa trẻ bắt đầu hoà nhập vào xã hội bằng một chứng chỉ có giá trị xã hội, giá trị cộng đồng. Ngược lại, từ

buổi ấy, xã hội cũng chính thức có thêm một thành viên làm hoặc sẽ làm nghĩa vụ đối với mình.

Cộng đồng nhỏ nhất, gần gũi nhất đối với mỗi người Việt Nam là cộng đồng huyết thống, là gia đình và dòng họ. Đặt tên cho con, nhận giấy khai sinh rồi, bố mẹ đứa trẻ làm lễ trình gia tiên, rồi, sửa một lễ nhỏ tới nhà trưởng họ xin ghi tên con vào sổ họ (tộc bạ). Sổ họ cũng tức là tộc phả, ở đây, mỗi người đều được ghi rõ tên (gồm họ, chữ đệm, tên) vào đúng từng vị trí: là con thứ mấy của bố nào, mẹ nào (bố mẹ cũng được ghi đủ họ - chữ đệm - tên); gia đình ấy thuộc chi thứ mấy (tức là anh, em chi trên, chi dưới, ngành nào, chữ đệm khác nhau, tuy cùng họ. Ví như Nguyễn Hữu..., Nguyễn Văn...). Việc làm này gọi là *"vào họ"*.

Nhiều họ loại trừ, không ghi tên con gái, coi như "nữ nhân ngoại tộc" - con gái thuộc họ khác, xa lạ (!) - vì sau này khi lấy chồng, người đàn bà được ghi tên vào gia phả nhà chồng (cũng có gia đình bên chồng cũng không ghi tên người vợ, mà chỉ ghi họ và chữ đệm, bên tên chồng. Ví dụ: chồng: Nguyễn Văn Mỗ, vợ: Bùi Thị. Đó là một thiệt thòi phi lý cho nữ giới ngày xưa). Ngay việc ghi tên con vào tộc bạ cũng phải chọn ngày tốt, tránh ngày xấu, để mọi quan hệ giữa đứa bé và dòng họ luôn luôn được tốt. Từ ngày vào họ, đứa trẻ phải chịu sự đóng góp cho họ vào dịp giỗ họ, hoặc những việc công ích của họ. Số tiền đóng góp không lớn, vì đây là suất trẻ con. Số này chỉ khoảng 1/3, 1/4 so với người lớn, và điều chỉnh tăng dần theo tuổi lớn của đứa trẻ, cho tới năm 18 tuổi, thì cậu thanh niên này đóng đủ một suất. Về mặt địa lý làng có luỹ tre bao bọc, vào làng phải qua cổng làng. Nếu là làng lớn sẽ chia thành các xóm. Mỗi xóm lại chia thành nhiều ngõ. Ngõ, xóm tồn tại như một đơn vị tổ chức của làng, tuy nó không được xét về mặt hành chính, nhưng về tâm linh, đầu mỗi xóm có miếu xóm (thờ thổ thần), và về mặt tình cảm thì ngõ, xóm lại trực tiếp củng cố tình nghĩa láng giềng giữa người làng với nhau (không kể con người thuộc dòng họ nào). Hàng ngày, người ta sống bên nhau, chung

một hàng rào, có khả năng giúp đỡ nhau kịp thời nhất, do đó được coi là hữu hiệu nhất trong cuộc sống hàng ngày. Sinh hoạt đầy tình cảm và thuận lợi đã được đúc kết thành tục ngữ - thành ngữ: "Tình làng nghĩa xóm", "Tối lửa tắt đèn có nhau", đến mức thân và cần hơn cả họ hàng, nên đã "Bán anh em xa, mua láng giềng gần"...

Cho nên sinh con (chỉ riêng con trai), khi vào họ cho nó rồi, gia đình nghĩ ngay tới việc bưng cơi trầu tới ông trưởng ngõ, rồi ông trưởng xóm xin cho con mình vào "hàng ngõ", "hàng xóm". Từ buổi ấy tên đứa trẻ mới sinh đã có trong sổ hàng ngõ, hàng xóm. Riêng với xóm, thì trước khi vào sổ, ông trưởng xóm còn phải đem lễ vật tới cúng ở miếu thổ thần của xóm với sự có mặt (hoặc không) của gia đình đương sự. Đương nhiên, đứa trẻ cũng bắt đầu có nghĩa vụ với ngõ, xóm cũng như sẽ được hưởng mọi quyền lợi mà một thành viên của ngõ, xóm được hưởng...

Giáp là một tổ chức đặc thù, bền vững của làng quê Bắc Bộ - *giáp* không dựa theo địa lý, không theo dòng họ, mà là tổ chức của nam giới, một thứ "hội đàn ông" ở nông thôn xưa. Vai trò giáp rất lớn và quan trọng. Giáp có sổ đinh. Giáp có trách nhiệm quản lý sổ đinh của làng, do đó giúp các chức sắc của làng đôn đốc sưu thuế, tạp dịch mà trai đinh phải gánh chịu. Làng mạnh hay yếu tuỳ thuộc một phần quan trọng ở số đinh nhiều hay ít. Đinh nhiều thì lực lượng sản xuất mạnh, lực lượng bảo vệ làng tốt (chống cướp vào làng, chống cướp lúa ngoài đồng). Thường làng chia làm 4 giáp như tìm một sự cân bằng trong thuyết phong thuỷ với tên gọi giáp Đông, Nam, Đoài, Bắc.

Giáp chịu trách nhiệm hầu như toàn diện về tổ chức hội làng: từ việc phân vai đến lễ phẩm dâng cúng thành hoàng, cũng như lễ thức và nội dung của hội, từ ngày mở đám tới ngày đóng đám. Vả lại, đẻ con trai không chỉ là niềm vui của gia đình và dòng họ, mà cũng là niềm vui của giáp, của làng. Vì "đinh tài hương vượng; đinh đa gia thịnh".

Ở tỉnh Vĩnh Phú xưa, nhiều làng có lễ cầu đinh, chẳng hạn như tục *"cướp dò"* (dò là thanh tre dài 12 cm, tượng trưng hình sinh thực khí nam) trong hội làng Gia Thanh (huyện Phong Châu) ngày 2-3 tết Nguyên đán. Sau khi cướp dò cầu đinh, thì tới "lễ trao phần trai" được cử hành trịnh trọng. Tất cả các bé trai sinh ra trong khoảng từ mồng 3 tháng giêng năm ngoái tới mồng 1 tết năm nay đều được trao phần. Trưởng giáp mặc lễ phục, dẫn một tốp người mang phần đến từng nhà bé em của giáp mình. Phần gồm một lát thịt mỡ dài bằng chiếc lược thưa (12cm), hai cái bánh ướt, mỗi chiếc lại cắm theo một cái "dò".

Vì vậy, sau khi ghi tên vào ngõ, xóm, gia đình lại phải trình giáp cháu bé mới sinh và xin cho cháu vào sổ đinh hàng giáp.

Tiếp theo lại phải vào làng để được hưởng quyền lợi và làm nghĩa vụ của một người dân trong làng. Ghi tên từ lúc sơ sinh, nhưng chỉ tới 18 tuổi, chàng thanh niên kia mới thực sự hưởng quyền lợi và chịu nghĩa vụ đầy đủ của một trai làng.

Làng xóm gắn bó với con người như vậy nên những người xa quê, sống lẻ loi nơi đất khách, mỗi khi sinh con thường phải gửi lễ về quê hương bản quán, xin ghi tên vào họ, vào làng. Hàng năm, nếu không về thăm quê được lấy một lần thì thế nào cũng gửi tiền về đóng góp mỗi khi họ "có việc", làng vào đám, gọi là "gửi giỗ", gửi lễ. Vì từ bao đời, người Việt Nam vẫn sống bằng đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "sống về mồ mả, không sống về cả bát cơm" hoặc dù có "sang ở nước" rồi vẫn là "sống ở làng" ("sống ở làng, sang ở nước"), và "lá rụng về cội".

Ngày nay thời thế đã biến đổi nhiều, xã hội tổ chức chặt chẽ và văn minh, hễ đã sinh con thì trong khoảng thời gian quy định - từ 3 đến 7 ngày - phải khai sinh, nhập hộ tịch gia đình, để làng xã hoặc phố phường biết, quản lý số dân. Và từ cháu bé mới ra đời, không phân biệt trai hay gái, đều được xã hội quan tâm, thể hiện bằng những kế hoạch trước mắt và lâu dài đối với việc nuôi dưỡng

và phát triển thể lực và trí tuệ con người, hầu biến con người cá thể gắn liền với cộng đồng trong một bối cảnh xã hội rộng lớn là đất nước. Những điều kiêng cữ vì sự sống của cháu bé cũng giảm dần khi mạng lưới giáo dục - y tế - văn hoá xã hội phát triển mạnh mẽ và đồng bộ từ thành thị đến nông thôn.

Song có một điều không thay đổi về nguyên tắc, đó là tính gia đình, dòng họ và quê hương. Đạo lý "uống nước nhớ nguồn" trở thành ý thức tự giác và phát triển theo cả chiều sâu và chiều rộng của khái niệm.

Và, tất cả, những điều vừa trình bày trên chỉ mới dừng lại ở nơi chăm lo cho cuộc sống thân xác và, phần nào đó, sự quan tâm về tinh thần, song thiên về tâm linh và quan niệm truyền thống về tâm linh.

Cháu bé vẫn lớn từng ngày, đổi thay từng tháng. Mọi việc đã bàn xoay quanh công việc nuôi con. Mới là nuôi con và nếu chỉ là nuôi con, thì trách nhiệm bố mẹ với con chỉ mới được một nửa.

Dạy con

Nền văn hiến lâu đời của nước ta đã tạo cho dân ta nếp sống ưa lễ giáo. Lệ làng phép nước đã khuyên người dân sống trong trật tự và lễ nghi. Ông bà xưa coi việc dạy cũng quan trọng như nuôi con. Từ khi người phụ nữ có mang, việc "thai giáo" đã được chú ý, nghĩa là phải chăm sóc trẻ từ lúc còn là bào thai trong bụng mẹ.

Với quan niệm chất phác và cả mê tín, người ta khuyên bà mẹ kiêng nhiều thứ, ví như không ăn cua để tránh đẻ ngang (đẻ khó) vì cua đi ngang, hoặc "ngang như cua"(!). Lại kiêng ăn trai, ốc, vì sợ trẻ nhiều rớt dãi... Song những lời dặn dò, chỉ bảo thực tế và khoa học vẫn là về ăn uống.

- Không nên ăn rau úa, thịt ôi, hoa quả chín nát, mất vệ sinh, vì mẹ bị hại sức khoẻ thì bào thai suy yếu. Ngược lại cần ăn thứ tươi, rau quả ngon, và nên ăn nhiều trứng gà, đu đủ, để da dẻ đứa trẻ hồng hào, tươi sáng...

Về vận động: không nên ngồi một chỗ, vì như vậy cơ bắp, con người trì trệ, máu huyết không lưu thông sẽ gây những mệt mỏi, thậm chí thành bệnh.

Về giao tiếp: cần luôn luôn điềm đạm, khoan thai tươi cười, nói năng dịu dàng với mọi người. Tạo môi trường thanh nhã; đồ đạc bày biện thanh thoáng, đồ dùng xếp gọn sạch, trên tường treo những tranh ảnh đẹp; phong cảnh đẹp, phụ nữ vui tươi, mẹ chăm sóc con, tranh danh nhân.

Ngược lại, người mẹ không dùng ngôn từ thô tục; tự kiềm chế để tránh mọi nguyên cớ tạo ra sự cáu giận; đặc biệt tránh sự khóc lóc, than vãn, kêu gào cũng như phải tránh nhìn những cảnh bạo lực hay đau đớn (cảnh trên phim hay trong sinh hoạt hàng ngày).

Tóm lại, những việc nên và không nên làm như trên cốt tạo cho cơ thể bà mẹ khoẻ mạnh, một tâm trạng ổn định, tâm lý vui tươi để tâm hồn hướng tới những ý nghĩ cao cả, trong sáng. Rèn luyện và bảo vệ người mẹ chính là nội dung và ý nghĩa của việc thai giáo vậy.

Khi bào thai đã thành hài nhi, hài nhi thành đứa trẻ biết đi, biết nói, thì dù con đang bập bẹ tiếng một hoặc tập nói ghép câu, bố mẹ chú ý dạy ăn, dạy nói. Đây là thời kỳ "*dưỡng nhi, giáo nhi*". Mẹ vẫn là người trực tiếp nâng giấc chăm bẫm con. Song nếu người bố phó mặc đứa con cho người mẹ thì khó tránh khỏi thói hư tật xấu của con phát sinh, phát triển, mất ngay cái tính thiện vốn có của con người đi (*nhân chi sơ tính bản thiện*). Người ta nói "Con hư tại mẹ", vì mẹ bao giờ cũng quý con, chiều con rất mực. Cho nên cùng với người mẹ dịu hiền rất cần có người bố nghiêm khắc thì con mới vào khuôn phép, để tránh cái điều đã được đúc kết thành câu nói cửa miệng "Bé không vin, cả gẫy cành"... Trước tiên, ở nhà dạy cho trẻ biết bố, biết mẹ, ông bà nội, ông bà ngoại, rồi rộng dần, tới những người trong họ, người làng; chủ yếu và trước nhất vẫn là lời chào và cách thưa gửi, nói năng lễ độ, phải phép, trên dưới rõ ràng, trong ngoài chu tất.

Khi con biết chạy, biết chơi, biết đi từ nhà ra sân, từ sân ra ngõ, nhập vào đường làng, chơi với trẻ con trong ngõ, trong xóm; những nhà nền nếp lo chọn bạn cho con. Bố mẹ rất sợ con lêu lổng, đánh bạn với những đứa trẻ hư đốn, nghịch ngợm, gặp người lớn không biết chào hỏi, với trẻ cùng tuổi thì hay gây sự đánh nhau, hay nói tục, chửi bậy, gây tai nạn hoặc phiền hà cho mọi người, mọi nhà. Bố mẹ khuyên nhủ con phải "Chọn bạn mà chơi", vì "Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng". Bạn tốt ví như ánh sáng, còn người gần đèn thì tính khôn nết tốt. Bạn xấu như mực đen, dính phải mực thì bẩn tay, bẩn người, sẽ trở thành người xấu, trẻ hư. Thực ra, nội dung dạy bảo không rộng không lớn mà chỉ khuôn vào nguyên tắc chung nhất. Giữ được cái chung ấy, trẻ thơ sẽ vào khuôn phép. Cái chung ấy quy vào bốn chữ "Gọi dạ, bảo vâng!".

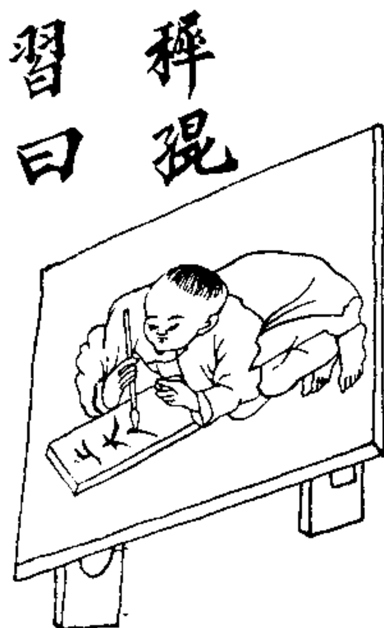
Bảo vâng, gọi dạ con ơi
Vâng lời sau trước con thời chớ quên
Công cha nghĩa mẹ khôn đền
Vào thưa ra gửi mới nên con người

Những gia đình hoặc do cha mẹ lam lũ, vất vả vì việc kiếm sống hoặc coi thường việc chăm sóc dạy dỗ con, nên ngày một ngày hai, đứa trẻ hư đốn, để lại điều ân hận cho gia đình đã đành, nhưng điều chính yếu, nó sẽ trở thành người công dân không tốt sau này. "Cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư", điều ấy đã là sự thực hiển nhiên. Cho nên, gia đình nào ý thức được đầy đủ trách nhiệm đối với con cái thì cũng hiểu sâu sắc rằng, dạy con phải dạy từ thuở còn nhỏ, dần dần và liên tục, không chút lơ là, bê trễ.

Ngày nay, cấu tạo tổ chức gia đình thường chỉ hai thế hệ: cha mẹ và con cái. Cha mẹ nếu là - và thường là - người lao động hoặc công nhân viên chức nhà nước thì việc chăm sóc con trong giờ làm việc của bố mẹ phải do xã hội đảm nhận. Đó là những nhà trẻ và lớp mẫu giáo bán trú. Nghĩa là bố mẹ đi làm cả ngày có thể gửi con từ sáng tới chiều. Buổi trưa, trẻ ở lại (vườn trẻ hoặc lớp mẫu giáo) ăn cơm, ngủ. Chiều đi làm về, bố mẹ mới đến đón con. Việc trông

nom nuôi nấng dạy dỗ trẻ nhỏ - từ 2 đến 5 tuổi - là việc của những cô nuôi dạy trẻ. Một lớp mẫu giáo tốt, thường tạo cho trẻ nhiều nết tốt: lễ phép, đi về đều chào bố mẹ, tới lớp chào cô giáo, biết sống trong trật tự tập thể. Lối sống cộng đồng sẽ tạo cho trẻ mạnh dạn, hoạt bát và việc chuẩn bị cho trẻ tới trường cũng được chăm lo từng bước chu đáo.

Tuy nhiên cũng cần nhắc lại ngày xưa để biết cũ, hiểu mới ("ôn cố tri tân"). Khi đứa trẻ đã lớn 5, 6 tuổi - thời kỳ dưỡng nhi, giáo nhi đã qua, phải lo cho con đi học. Mong ước của nhiều bố mẹ thường chỉ là "kiếm cho con dăm ba chữ thánh hiền" (chữ nho, chữ của Khổng Tử, người được suy tôn là bậc thánh), đọc thông được văn tự, nhưng chủ yếu là "cho nó nên người". Học, chỉ dám nghĩ tới cho con mình thành đứa trẻ ngoan, tức là có đức độ. Trước hết là đức độ. Thời xưa học chữ nho (chữ Hán), tuy thường cho là không tốn kém, song thực sự phiền hà ở chỗ việc học kéo dài, dường như không kể tới năm tháng.



Ảnh: Trẻ con tập viết
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Ngày bắt đầu cầm quyển vở, cái bút lông, cái nghiên mực đến nhà thầy, là một bước ngoặt lớn trong đời đứa trẻ. Quãng đời mới của trẻ bắt đầu. Buổi học đầu tiên hết sức cảm động. Lớp học là của thầy đồ, dạy ở nhà thầy hoặc ở một gia đình đón thầy dạy cho con, rồi nhân đó, thầy cũng nhận các trẻ khác tới học. Buổi đầu tiên là buổi "khai tâm" (mở mang trí tuệ), cho nên khi trò do cha (hoặc mẹ) đưa tới, thầy làm lễ cáo gia tiên và chính đứa trẻ cũng phải lễ, vái trước bàn thờ. Ý nghĩa của nghi thức được hiểu là, việc học là việc mới quan trọng, khó khăn, làm lễ trình gia tiên, lại xin gia tiên âm phù cho con cháu học hành tấn tới, không thua kém người. Có thầy đồ cẩn thận, khi trẻ mới đến, thầy cũng khăn áo tề chỉnh, làm lễ cáo gia tiên xong thầy đưa trẻ ra văn chỉ (nơi thờ Đức Khổng Tử) của làng làm lễ khai tâm tại đây, rồi mới chính thức nhận môn sinh mới này.



Ảnh: Dẫn tay

Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Về phía gia đình, buổi học đầu tiên của đứa con cũng được coi trọng, nên được sửa soạn cẩn thận. Đứa trẻ được cắt tóc, tắm rửa sạch sẽ, mặc quần áo mới. Nhà sửa lễ cáo tổ tiên, hoặc mâm xôi

con gà, trà rượu, cau trầu. Lễ vật này có người đội theo tới nhà thầy dâng biếu, như lễ ra mắt của môn sinh mới.

Việc học là cốt "để nên người", cho nên bao giờ cũng phải là "Tiên học lễ, hậu học văn". Trước hết là lễ phép, đạo lý rồi mới nói chuyện văn bài, chữ nghĩa. Trẻ ngoan, trò giỏi, ông đồ được tiếng và tiếng lành đã bay xa, thì thầy ngày càng nhiều trò, không chỉ là trò trong làng mà cả trẻ hàng tổng, thậm chí hàng huyện cũng kéo tới. Thầy luôn có trách nhiệm với trò, nên về phía trò - tức gia đình - phải quý thầy, trọng thầy. Bởi theo lễ xưa thì Quân (vua), Sư (thầy) rồi mới tới Phụ (bố). Thầy dạy học - truyền chữ nghĩa, tri thức - còn hơn cả cha mình sinh ra. Cho nên gia đình có con học phải tâm niệm câu "Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy", đối xử với thầy cho phải đạo: tiền học, những lễ tết trong năm, cần chu đáo với thầy, mặc dầu xưa kia, dạy học không bao giờ giàu, vì tiền học, lễ lạt chẳng đáng là bao, điều chính vẫn là phải chịu ơn thầy, ghi nhớ công thầy và trọng thầy. Truyện thầy trò ngày xưa đã để lại nhiều gương tốt.



Ảnh: Thầy đồ và học trò chữ Thánh
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Chu Văn An đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) đời Trần. Ông không chịu ra làm quan mà về làng (xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội) mở trường dạy học. Ông là người có khí phách, thấy triều đình thối nát, ông đã dâng sớ tâu vua chém bảy tên gian thần. Học trò ông có tới hàng nghìn, ông dạy giỏi, rất nghiêm, luôn coi trọng đạo làm người. Trong hàng trăm người nổi tiếng có Phạm Sư Mạnh làm quan tới chức Hành khiển (Tể tướng trong triều). Tuy vậy, mỗi lần về thăm thầy, vị quan này vẫn giữ đạo làm con như hồi đi học. Một lần quan Phạm Sư Mạnh về làng, gặp phiên chợ quê, để quân lính thét loa, vung roi đuổi người, dọn đường cho quan đi. Phiên chợ huyên náo, rối loạn. Thầy Chu Văn An biết chuyện, trách Mạnh: - Về thăm thầy mà náo động đến thế, ta ở đây, còn mặt mũi nào nhìn mọi người? Nói rồi thầy không tiếp Mạnh. Mạnh phải quỳ gối bên giường thầy, xin được tha tội rồi mới dám đứng dậy.

Thầy ấy, trò ấy, thật là tấm gương sáng để soi chung!

Nhưng dù xưa hay nay, trẻ em được gọi là học sinh, bắt đầu từ năm đầu tiểu học, do xã hội phụ trách, lo toan (tuy nhiên, không phải tới đây gia đình hết trách nhiệm). Nếu thai giáo - giáo nhi là chặng đường làm nền tảng để trẻ bước vững vàng vào đời học sinh tiểu học, thì chính năm đầu của bậc tiểu học này cũng sẽ là nền tảng cho cậu (hoặc cô) học sinh bước vững vàng lên bậc thang tri thức của xã hội trong tương lai.



CHƯƠNG III

HÔN LỄ

Từ rất xưa, nhiều dân tộc trên thế giới có tục tổ chức lễ thành đinh cho các chàng trai tới độ trưởng thành, tuỳ nơi quy định, từ 6 đến 18 tuổi. Ví như các dân tộc Tây Nguyên, chàng trai tới tuổi lớn khôn, vào một ngày định trước, phải đi vào rừng diệt được thú dữ (lợn lòi, bò rừng, trâu rừng), đem con mồi về làm chứng tích về chiến công với buôn Plây, để cầu báo với Giàng (Yang, Thần Trời) rằng chàng trai nay đã đủ sức khoẻ và tài năng, ném được cái lao,

phóng được mũi tên diệt thú, xứng đáng là con cháu của anh hùng Đam San (hay Đam Di, hay Xinh Nhã...). Từ buổi ấy chàng trai được hội đồng già làng thừa nhận là thành viên của cộng đồng, đủ sức bảo vệ buôn Plây. Cũng từ buổi ấy các cô gái mới để ý tới chàng, và chàng mới hy vọng có vợ. Hoạt động ấy với người Tây Nguyên ngày nay cũng chỉ là hồi ức; nhưng biến dạng thành lễ hội trong buôn, như tàn dư của nghi lễ thiêng.

Ở người Việt không thấy nói về lễ tục này, nhưng hương ước nhiều làng vẫn ghi, con trai tới 18 tuổi phải có cơi trầu trình làng như lời kính báo lên Thành hoàng làng rằng, chàng trai "Nguyễn Văn Mỗ" ấy đã đủ điều kiện đóng góp với làng, từ nay gánh vác "việc làng".

Đồng thời cũng vào lứa tuổi này, trai gái làng đến với nhau tìm duyên, giao duyên... Họ không như thanh niên nam nữ thời nay, từng đôi một gặp nhau vào bất kỳ lúc nào, mà thường có dịp và ở trong không khí "tập thể". Dịp thuận lợi nhất là vào buổi nông nhàn, từng tốp nam, tốp nữ quần tụ nhau dưới đêm trăng sáng hay bếp lửa một gia đình, vui hát, trò chuyện, đan lát... Nhưng tự nhiên nhất vẫn là dịp làng vào đám, làng mở hội. Hội làng là sinh hoạt văn hoá đặc sắc, hấp dẫn của làng, lứa tuổi nào cũng thấy phần mình trong ấy, nhưng nhiều nhất vẫn là thanh niên. Đến hội, người ta tìm nhau, không phải từng đôi, mà từng bọn, từng bọn rồi mới lựa ra từng đôi. Họ hát những bản tình ca, giao duyên: Quan họ, Đám, Ví, Trống quân, Xoan, Ghẹo...

- Gặp đây mận mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa.
Mận hỏi thì đào xin thưa
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.
- Những người con mắt lá răm
Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền
- Lấy chồng cho đáng tấm chồng
Bõ công trang điểm má hồng, răng đen...

Chúng ta thấy ngay. mỗi giới đều có cách chọn lựa đối tượng của mình, chung quy lại là "Gái tham tài, trai tham sắc".

Mặc dầu vậy, mọi chuyện mới dừng ở tìm yêu, tình yêu. Dù đắm say nhau, dù thề thốt nặng lời tới mấy, vẫn phải qua bước hôn nhân. Có cưới xin mới phải đạo, mới đúng "lệ làng, phép nước".

Vả chăng, lệ bắt khoán (phạt vạ) của làng với các cô gái "Không chồng mà chửa" quá nghiêm khắc, nhiều khi thật tàn bạo. Chưa cưới xin đã mang thai, chứng tỏ con người không chín chắn, làng nước chê cười đã đành, lại còn chiếu hương ước phạt, mức cao nhất là "cạo đầu bôi vôi" hoặc "thả bè trôi sông", sống chết làng chẳng biết tới. Đã một thời, cô gái nào "cả nể" để lâm vào cảnh dở dang ấy thì chỉ có cách bỏ làng trốn biệt.

Cho nên, thời xưa, cha mẹ giữ vai trò quyết định trong hôn nhân của con cái: "Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy". Nhiều cặp vợ chồng trẻ không có tình yêu, thậm chí có đôi đến khi làm lễ cưới mới chính thức gặp mặt, nhìn thấy nhau. Sau đó, chung sống, dù không hợp, cũng phải ngậm ngùi chịu đựng. Bởi các bậc cha mẹ muốn hạnh phúc của các con phải vẹn toàn theo ý nghĩ của các cụ. ý muốn của các cụ thì chân thực, nhưng hiệu quả thường không đoán trước được. Đời tư không biết nhau từ trước thì làm thế nào để "ý hợp tâm đầu". Những nhà theo lễ giáo cổ thường kén dâu theo tam tòng, tứ đức.

Tam tòng là ba điều người phụ nữ phải theo: ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con (tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử).

Tứ đức gồm: công, dung, ngôn, hạnh.

Công là tài khéo léo, nội trợ, biết lo toan mọi việc, của một thôn nữ xưa. Từ việc trồng dâu, chăn tằm, tới kéo sợi, dệt vải, rồi lại vá may, cô phải thông thạo, ấy là "cái mặc". Còn "cái ăn", cô biết trồng cấy, cơm nước, nấu nướng cho bữa ăn hàng ngày cho tới mâm cỗ ngày giỗ, ngày tết. Có thế khi "ra ở riêng" mới gánh vác nổi "Giang sơn nhà chồng".

Dung là nhan sắc, vẻ đẹp bên ngoài. Trước hết là "cái răng, cái tóc", nó là "một góc con người". Hàm răng đều, nhuộm đen như hạt huyền, hạt na. Làn tóc dài cuốn vòng đầu vẫn còn thả xuống như đuôi gà, ấy là cái răng, cái tóc lý tưởng một thời gian dài đã qua. Còn quần áo hoặc yếm váy thường bằng lụa hay tơ tằm, đi với mấy chiếc thắt lưng hoa đào, hoa lý. Kèm theo lại có sợi xà tích (dây đeo lưng kèm ống vôi bằng bạc hoặc bằng vàng). Và trên vành tai, đôi khuyên vàng óng ánh làm duyên ngày hội. Tất cả, hoàn thiện bằng chiếc nón quai thao và đôi dép cong, tạo thành một dáng đẹp mẫu mực.

Ngôn là lời nói. Cô gái biết thưa gửi, nói năng rành rẽ, đâu ra đấy. Điềm đạm nhưng không chậm chạp, lễ độ nhưng không nhu nhược. Lời nói ngọt ngào, biết trên biết dưới, với bố mẹ, với anh em nhà chồng. Riêng với chồng thì:

Chồng giận thì vợ làm lành
Miệng cười tủm tỉm rằng anh giận gì?

Đợi lúc nào việc xong xuôi, vợ chồng bên nhau, người vợ mới tỉ tê nhỏ to "phê phán". Chỉ có thế mới gìn giữ được tổ ấm gia đình, ấy là bài thuốc hữu hiệu của các cụ để lại.

Hạnh là nết tốt. Người sống có thuỷ có chung. Hiền dịu, ứng xử đúng mực lễ phép với hai bên bố mẹ, vui vẻ với bà con xóm giềng.

Việc lựa chọn vẫn chưa hết. Những nhà giàu có hoặc có danh, có vị trí xã hội còn cần hai gia đình phải "môn đăng hộ đối", nghĩa là hai nhà phải tương xứng với nhau về địa vị xã hội, về kinh tế. Đây cũng từng là tai hoạ, nguyên nhân đổ vỡ của nhiều đôi lứa thanh niên yêu nhau thời xưa, mà hai gia đình trái nhau về đẳng cấp hoặc cương vị xã hội.

Việc cưới xin gọi là *Giá thú*. Giá là lấy chồng. *Thú* là lấy vợ. Xưa, lệ làng phép nước không quy định tuổi con trai, con gái xây dựng gia đình. Các cụ thường nói *"gái thập tam, nam thập lục"*. Gái 13 tuổi, trai 16 tuổi, về mặt sinh học là có thể quan hệ vợ

chồng. Song những đôi vợ chồng thanh niên như vậy không đủ sức sinh ra nòi giống khoẻ mạnh được... Thế nhưng còn có những nhà giàu lại còn lo cưới vợ sớm cho con trai hơn nữa, để hoặc là sớm có cháu nối dõi tông đường, hoặc là mua con dâu về là mua thêm người làm. Cái cảnh vợ hơn chồng dăm tuổi làm cho người vợ đêm đêm bị hụt hẫng:

Buồn tình em bế thằng bé nó lên
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì.
Nó ngủ nó ngáy khì khì
Một giấc đến sáng còn gì là xuân
Ối chị em ơi! Hoa nở mấy lần.

Cảnh tảo hôn đã có những chuyện buồn tình như thế, và đau đớn hơn, nó làm hại cả một đời người. Có người yên phận. Có người cố vùng vẫy để thoát cái gọi là mệnh ấy. Bi kịch có thể xảy ra. Cho nên, tuổi vợ chồng thường xấp xỉ nhau mới nên, hoặc là:

Vợ chồng cùng tuổi, ngồi duỗi mà ăn

Còn thường thì "Gái hơn hai, trai hơn một" là tốt.

Thời thế biến chuyển, quan niệm đổi thay, dần dần người ta "thực tiễn" hơn:

Đời xưa kén những con dòng
Đời nay ấm cật no lòng thì thôi

Phải thế chăng?

Còn một việc nữa, cũng không kém phần nan giải, là việc tính tuổi của đôi trai gái khi bàn tới chuyện dựng vợ gả chồng. Đây không phải là độ chênh tuổi giữa hai người mà là so tuổi "cầm tinh" con gì ở mỗi người, tính theo hệ can chi của Âm lịch. Vì ai cũng cho rằng có hợp tuổi nhau thì gia đình mới hoà thuận. Thậm chí, việc này còn ảnh hưởng đến cả đường con cái hoặc tính mệnh của nhau. Việc bấm tuổi đã thành một mục trong việc nghiêm túc xem xét mối quan hệ tuổi của hai người. Đã không ít trường hợp vì quá nghe thầy số mà nhiều đôi lứa hợp nhau về tình cảm, trình độ

văn hoá, sức khoẻ, mà vẫn đành chia tay nhau vì "tình" của mỗi người đặt bên nhau là xung khắc. Người ta đã lập bảng những tuổi hợp nhau giữa nam nữ:

1 - Dần, Ngọ, Tuất

2- Tị, Dậu, Sửu

3- Hợi, Mão, Mùi

Ví dụ: Tuổi Dần là hợp với tuổi Ngọ hoặc Tuất.

Những tuổi xung khắc nhau, giữa nam nữ:

1- Tí, Ngọ, Mão, Dậu

2- Dần, Thân, Tị, Hợi

3- Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Ví dụ: Tuổi Tí là xung với cả ba tuổi Ngọ, Mão, Dậu.

Môi giới, ông mối, bà mai

Muốn tìm vợ cho con, nhà có con trai - *nhà trai* cậy nhờ một người trung gian đến gặp nhà có con gái - *nhà gái* - thăm dò, ngỏ lời. Người trung gian có thể là đàn ông hoặc đàn bà, gọi là *ông mối, bà mai* hay *ông mai, bà mai*. Có người chuyên làm nghề này. Có người do có đám "nhờ" mà làm, làm giúp. Nhà có việc thường chọn - mời - những ông mối (hoặc bà mối) có tuổi, tính tình vui vẻ, hoạt bát. Nhưng trước hết phải là nhà toàn vẹn (còn đủ vợ chồng) hoà thuận, về đường con cái là có nếp có tẻ (có trai, có gái). Trong một số trường hợp, người mai mối là người có công trong việc chắp mối lương duyên cho đôi trai gái nên vợ nên chồng. Trong một số trường hợp khác, nhiều đôi trai gái chỉ thông qua tin tức do người mối mai đưa đến mà nên vợ nên chồng, rồi dẫn lễ "vu quy" họ mới thực sự rõ mặt nhau.

Ở đoạn này, người ta có thể lừa nhau bằng cách đánh tráo người. Chẳng hạn về phía nhà trai, khi đi hỏi thì để cậu em nhanh nhẹn, mặt mũi sáng sủa đóng vai rể. Nhưng hôm cưới lại là cưới cho ông anh chậm chạp xấu xí. Sự đã rồi, biết làm sao? Hoặc ngược

lại, bên nhà gái tráo người. Cô em xinh đẹp, trẻ trung đóng vai cô dâu. Nhưng ngày cưới, người chị lại là cô dâu về nhà chồng. Ở trường hợp này, là do cô chị tuổi đã quá lứa, không người "hỏi han". Mà nếu để vậy, thì cô em cũng khó lấy chồng. Vì lệ xưa, phải để chị đi trước rồi em mới đi được.

Cũng có trường hợp - cá biệt - sau khi môi giới rồi, việc không thành một bên trong hai họ làm phật ý ông (bà) mối, rất có thể người mối trả thù bằng cách nói xấu hoặc bêu riếu khéo léo, những khuyết - nhược điểm của đương sự, đến nỗi người con gái (hoặc người con trai) ấy lận đận trên đường tình duyên.

Ngày nay cuộc sống văn minh hơn, các gia đình đều có thể cho phép con cái tự tìm hiểu "đối tượng" của mình; hoặc bản thân những bạn trẻ tự động tìm duyên cho mình.

Song sự "cách mặt cách lòng" xưa của những đôi bạn trẻ trước lúc cưới xin không được hiểu nhau đã có thể gây ra những bi kịch gia đình sau khi cưới; thì không phải vì vậy mà ngày nay, việc tự do yêu đương, tự do tìm hiểu của các đôi trai gái trước lúc thành thân đã đảm bảo hoàn toàn hạnh phúc của họ. Thậm chí, những năm gần đây, sự ly thân hoặc ly hôn trong xã hội lại xảy ra với tần số ngày một cao hơn. Có thể giải thích là, hoặc do sự tìm hiểu không thấu đáo; đúng hơn là trong nhiều trường hợp tình yêu mang tính bản năng, thiên về vật chất đơn giản, tầm thường; nên sau đó họ chẳng có nội dung gì để nói chuyện và chung sống với nhau nữa. Hoặc do động cơ yêu đương hoặc quan niệm về hạnh phúc gia đình không rõ ràng, trong sáng. Sự thất bại của họ là do chính họ không xác định được mục đích của tình yêu và hơn thế, mục đích của hôn nhân, cũng như trách nhiệm của hai bên đối với tình yêu và hôn nhân.

Hôn lễ

Lập gia đình là một hình thức củng cố xã hội, sinh sản cho nòi giống vững mạnh. Người ta nói vợ chồng là *đầu ngũ luân* (năm mối

quan hệ: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn). *Lễ cưới* là gốc vạn phúc. Lễ cưới được tổ chức chu đáo, còn chứng tỏ xã hội có văn hoá, văn minh. Lễ cưới quan trọng như vậy nên luôn luôn được mọi người quan tâm. Từ lâu, người ta đặt ra tới 6 lễ, từ lúc tìm được người như ý tới lúc đón dâu:

1- *Nạp thái:* Kén chọn. Gia đình nhà trai đưa lễ tới nhà gái ngỏ ý muốn kén cô gái ấy làm vợ cho con trai mình. Nạp thái còn gọi là lễ chạm ngõ hay lễ dạm vợ.

2- *Vấn danh:* hỏi tên cùng ngày sinh tháng đẻ của cô con gái và bố mẹ của cô (tránh cưới xin trùng họ).

3- *Nạp cát:* bói được tốt. Báo cho nhà gái biết đã xin được quẻ tốt. Thêm một điều thuận lợi.

4- *Thỉnh kỳ:* định ngày. Báo đã chọn được ngày lành tháng tốt để làm lễ cưới. Xin cam đoan với nhà gái.

5- *Nạp tệ:* dẫn đồ cưới. Đưa sính lễ đến nhà gái.

6- *Thành nghênh:* đón dâu. Lễ cưới đón dâu về nhà chồng.

Đám cưới phải có người đứng chủ, gọi là chủ hôn, chủ hôn là người có uy tín, có trách nhiệm lo toan và quyết định mọi việc trong suốt quá trình lễ cưới... Chủ hôn thường là ông hay bố chú rể. Nếu thiếu những người này thì mời người trong hàng chú bác. Chủ hôn phải sạch bụi (không vướng tang từ 1 năm trở lên).

Về sau, thấy 6 lễ quá bận rộn và tốn kém, người ta thu lại thành 3 lễ, gọi đơn giản là:

1- *Lễ chạm ngõ* (hoặc *chạm mặt, dạm vợ*), gồm nạp thái và vấn danh.

2- *Lễ ăn hỏi*, gồm nạp cát và thỉnh kỳ.

3- *Lễ cưới*, gồm nạp tệ và thành nghênh

Lễ chạm ngõ

Muốn cho mọi việc tốt lành, phải chọn ngày tốt. Từ sáng sớm, trên bàn thờ, nhà trai đã dâng lễ mọn cáo tổ tiên về công việc hệ

trọng này. Nhà nghèo thì chén nước nén hương. Nhà phong lưu thì cố lo đủ thanh bông hoa quả, đĩa xôi con gà... Nhiều gia đình giữ nề nếp, phải làm lễ cáo từ đường nghiêm chính bằng bài cáo riêng.

Cáo rằng:

"Ngày ... tháng ... năm (Âm lịch), hiếu tôn ... kính đem lễ mọn dâng lên:

Cao tổ Khảo ... (tên) Cao tổ tỉ ... (cụ 5 đời), cụ ông, cụ bà.

Tằng tổ khảo ... Tằng tổ tỉ ... (cụ 4 đời)

Hiển tổ khảo ... Hiển tổ tỉ ...

Hiển khảo... Hiển tỉ...

Liệt vị.

Trước linh vị lạy mà tâu rằng: Ơn nhà phúc ấm, sinh hạ con trai trưởng (thứ) là ... tuổi, đã trưởng thành, nay dạm lấy con gái nhà ông ... ở cùng làng (hoặc làng khác...) làm vợ. Hôm nay nạp thái, nhân để vấn danh, xin dâng lễ mọn tâu trình, mong đợi phúc lành ủng hộ.

Cẩn cáo"

Rồi sửa lễ sang nhà gái. Lễ chạm ngõ cốt phải cau ngon rượu thơm để nhà gái dâng cáo tổ tiên và chào biếu họ hàng, không tốn phí lắm, nên người ta gọi là "cơi trầu chạm ngõ". Tuy nhiên, với nhà khá giả, lịch sự thì sắm cau buồng, trầu mớ, trà lạng móc câu, mứt sen, đựng trong quả son, cử người đội đi hoặc thuê xe kéo, xe tay (xưa), xích lô (nay). Nếu chủ nhân là người cẩn thận, có chữ nghĩa, lại còn gửi thư đưa đoàn chạm ngõ sang bên nhà gái, bày tỏ lễ nghĩa và lòng thành tâm của mình (xin ghi lại đây để biết phong cách của một thời).

Thư rằng:

"Ngày... tháng... năm... (Âm lịch)

Kính khải.... (tên) tôn ông, tôn bà nhã giám:

Nay nhờ ông bà quá rủ lòng yêu, gả lệnh ái cho tiện nam tôi

tên là... Hôm nay tốt ngày kính dâng lễ tổ, xin đưa nạp thái, nhân để vấn danh, dám hỏi lệnh ái tên là gì và sinh ngày, tháng, năm nào (theo Âm lịch), đồng thời quý tính danh, dòng tộc (tên, họ) của lệnh bà (mẹ cô gái). Xin cho biết tường, đội ơn vạn bội. Nay thư.

(Họ tên)... Kính khải"

Nhà gái tiếp nhận lễ rồi, liền dâng thư cùng lễ vật lên bàn thờ kính cáo từ đường (có bài cáo). Để ứng lại với phép lễ nhà trai, nhà gái có phục thư, tức là viết thư đáp lại, đưa họ nhà trai và tiễn về.

Thư rằng:

"Ngày... tháng... năm (Âm lịch)

Kính phục... tôn ông, tôn bà nhã giám.

Ơn nhờ lòng tốt, yêu cây nên dấu đến hoa, hạ cố đến tiện nữ tôi là Thị... để sánh đôi với lệnh lang thứ... (hoặc trưởng) nhà ngài. Nay đã hỏi đến, dám chẳng vâng lời, xin kê tiện nữ danh thị và ngày giờ sinh niên như sau.

Kê: Họ tên... sinh giờ (Âm lịch)... ngày... tháng... năm...

(Họ tên)... Kính phục".

Lễ chạm ngõ đã cử hành, dù giàu nghèo, to nhỏ khác nhau, nhưng đều tâm thành, nên sự đón nhận của nhà gái cũng đều thân mật vui vẻ như nhau. Từ buổi chạm ngõ tới lễ ăn hỏi thời gian cách nhau có thể dăm ba tháng, có thể cả năm. Hãn hữu, có đám trong lúc này một bên thay đổi thì mọi việc lại không thành và "cơi trầu chạm ngõ là trầu bỏ đi".

Lễ ăn hỏi

Đến lễ này, nhà trai phải ứng đủ theo đề nghị của nhà gái, phải trầu cau đủ biếu họ nội, họ ngoại và bạn hữu. Đây là một lối báo hỷ không danh thiếp. Ở nông thôn cần một, hai chai rượu làm lễ cáo gia tiên và đủ số cau biếu, mỗi phần ba quả, ít đi là một quả, không bao giờ hai quả (cho là thô tục). Ở thị thành, nhà khá giả bày vẽ nhiều chuyện. Mỗi phần biếu là một bánh chưng kèm một bánh

dày gọi là bánh kép, gói nem, hộp trà và bốn quả cau với bốn lá trầu. Nếu thiếu, nhà gái chủ động mua thêm, để biếu đủ phần, đủ nơi theo ý muốn. Nhà sang trọng thì ngoài bánh chưng - bánh dày, lại có thịt lợn quay xôi gấc, và đám dẫn lễ hỏi có khi tới sáu hay tám mâm cau trầu, mỗi mâm phải một vuông vóc đại hồng, không kể mấy quả cưới sơn son thếp vàng choáng lộn.



Ảnh: Hỏi vợ
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Sau lễ ăn hỏi, người con trai được coi là chú rể, phải thường xuyên thăm hỏi gia đình bên vợ, săn sóc khi có người nhà đau ốm, giúp việc khi có việc, coi như đây là việc nhà mình. Các nhà nho gọi chàng rể lúc này là "bán tử chi tình" (tình cảm như nửa con trai). Lại phải lo sêu tết - biếu xén bên vợ mùa nào thức ấy, cẩn thận, chân thành, chu đáo. Đủ ra thì (theo lịch âm): tháng ba sêu

vải: tháng năm: đậu xanh, ngỗng; tháng bảy: na, nhãn lồng; tháng chín: cốm, hồng, gạo mới, chim ngói; tháng chạp: cam, mứt. Tết Nguyên đán thì sang hơn. Thường nhà gái nhận một nửa số quà biếu, trả lại một nửa, gọi là lại quả.

Sêu tết tuy có tốn kém, song một phần cũng là tự nguyện, không bỏ qua được. Trừ cảnh nghèo, có thế nào nên thế ấy, vì "có thì giở giói, không có thì gói ghém". Còn nếu sau lễ ăn hỏi xin cưới ngay người ta cho là khiếm nhã, thậm chí bị chê cười. Nhà gái thường cũng không nghe, vì sợ mang tiếng (con gái mình làm sao mà phải cưới vội?). Khốn nỗi thế gian lại rằng:

Hỏi vợ thì cưới liền ngay
Chớ để lâu ngày lắm kẻ dèm pha.

Vả chăng, ở nông thôn, việc làm ruộng tất bật quanh năm ngày tháng, rất cần sức lao động, thêm một người là thêm một sức. Nhà trai muốn cưới ngay vì lẽ đó, thì nhà gái cũng một phần vì lẽ đó (gả bán con đi là mất người, "con gái là con người ta") nên cũng dùng dằng, kéo dài ngày cưới. Nhất là cô gái mới 17 hoặc 18 tuổi, thì lại có cớ: "Cháu còn bé, thêm ít nữa cho nó lớn rồi chúng tôi "cho" (gả) luôn!".

Gửi rể

Sau lễ ăn hỏi, có đám, chàng trai đến ở và làm lụng bên nhà gái, gọi là ở rể. Cũng có mấy nguyên cớ. Hoặc do nhà gái yêu cầu. Bố vợ giữ nghiệp nông tang, cần rể khoẻ giúp sức, luyện quen nếp nhà, nhân theo dõi tính nết chàng trai, thử thách rể. Đến lúc này, nếu không ưng, nhà gái vẫn có cớ tìm cách thoái thác hôn nhân! Hoặc rể là "thư sinh" nhưng nghèo túng, nhà vợ nuôi cho ăn học, 4 - 5 năm đèn sách, nấu sử sôi kinh, thi đỗ thì vinh dự nhiều bề. Bố vợ được tiếng thơm là nuôi rể nên người và được rể hiền, làm nên danh giá cho gia đình, cũng mát mặt con gái mình. Chàng rể cũng lấy làm sung sướng vì thế cũng thành tài. Thông thường thì người đi ở rể không thật thoải mái, vì phải giữ ý tứ, phải luôn cố gắng; không chỉ để lọt "mắt xanh" của nàng, mà chính là làm vừa lòng bố mẹ

vợ. Phải sẵn sàng làm việc không tiếc sức, lại phải khiêm tốn, vui vẻ, thậm chí phải bỏ qua nhiều chuyện dù có thấy "chướng tai gai mắt". Người ta nói "ở rể như chó nằm gầm chạn" là thế.

Tục ở rể phổ biến và chắc gây phiền hà trong mối quan hệ xã hội, trở thành hủ tục (thời gian kéo dài, chàng rể bị lợi dụng quá lâu), nên Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) phải ra điều ngăn cấm: "Khi đã có lễ xin cưới rồi, thì cấm không được để đến 3 - 4 năm mới cho rước dâu. Sau khi nhận lễ hỏi phải chọn ngày cưới".

Lễ cưới

Một hai mùa lúa đã trôi qua. Nhà trai sêu tết đều đặn, tử tế. Mối ràng buộc hai nhà cũng đã khăng khít. Nhà trai xem tuổi, định năm cưới. "Cưới vợ xem tuổi đàn bà, làm nhà xem tuổi đàn ông". Phải bấm năm tốt xấu theo tuổi của cô dâu tương lai. Thường chuyện này người ta đã tính từ trước. Khi đã chọn được năm, tháng, ngày tốt, nhà trai nhờ người mối mai tới báo cho nhà gái biết, để cùng lo lắng. Đồng thời trong dịp này, người mối mai cũng hỏi chính thức xem nhà gái cần những gì để "dẫn cưới". Tục gọi là *thách cưới*.

Việc này cũng nhiều vẻ. Có khi nhà gái đòi đủ thứ: lợn, rượu, gạo, cỗ bàn ăn uống; áo quần, chăn màn, hạt bột (nữ trang) để con gái ra ở riêng khỏi khổ. Lại thêm tiền bạc, cũng chia cho con gái chút ít làm cái vốn khi về làm dâu nhà người, vì "bên ấy" đông con trai...

Khi nội dung thách cưới nặng nề và phong phú như thế, nhà trai lại muốn kiệm ước, "cò kè bớt một thêm hai" thì phải bàn. Nếu hai bên không thoả thuận được thì việc cưới xin tạm hoãn. Thường đã đến nước này, họ nhà trai phải cố gắng, vì "trồng cây đã tới ngày ăn quả", lo vay mượn ngược xuôi, không nên trì hoãn nữa, nếu không định đoái ra. Nhưng dù sao, về tình cảm hai bên cũng ít nhiều bị tổn thương. Nếu gặp phải bà mẹ chồng khó tính thì, sau này cô dâu "khốn khổ với bà!". Gương cũ để lại chuyện này không hiếm.

Cũng có trường hợp, hai bên đã hiểu nhau sau mấy năm đi lại, đợi chờ, bố cô gái là nhà nho, quen cuộc sống ẩn dật, thanh bần, thì nhà gái chỉ lấy đủ lệ, khỏi mang tiếng là "cho không". Ông bố

vợ từng trải sẽ nói cho bên nhà trai và chàng rể rõ, lối sống tình cảm và mối dây liên kết hai bên nhà bền lâu mới là chuyện đáng quý. Với ông thì "Giá thú bất luận tài".

Còn đối với nhà nghèo, chuyện lại đơn giản thêm nữa. Người ta chỉ lưu ý những cái tối thiểu thuộc về lễ nghi, đạo đức. Thường là cần ba lễ mặn, nhưng là lễ mặn nhà nghèo, không cao lương mỹ vị, không giò, nem, ninh, mọc, mà mỗi lễ chỉ gồm đĩa xôi và con gà luộc, kèm theo trầu, cau, rượu, không thể thiếu. Khá hơn một chút thì thêm mấy quan tiền hoặc mua sắm cho cô dâu bộ trang phục mới và bộ chăn màn, tiện cho việc vợ chồng chung sống. Đây là ba lễ với tổ tiên, không được quên dù nghèo.

- Lễ nhà tộc trưởng bên vợ

- Lễ tại nhà thờ cậu của vợ

- Lễ gia tiên tại nhà. Lễ cúng xong thì *"kiến tự"*, tức là hạ xuống chén ngay.

Dẫn lễ

Việc thách cưới đã rõ, bàn bạc đã xong. Giờ là hành động. Công việc sẽ rối mù. Nhà trai phải lo tổ chức cưới cho êm đẹp mọi bề, tránh cái điều "ma chê, cưới trách". Giảm bớt thiếu sót, để đỡ bị trách cứ. Vả lại, đây là việc hệ trọng cả đời của đứa con, nhất là đứa con đầu lòng thì càng muôn phần hệ trọng. Chủ hôn phải tìm *thầy lễ* giúp việc. Thầy lễ là người thạo việc mà nhiệt tình, đảm đương việc tiếp tân, khánh tiết. Nghĩa là thầy lo chuyện tổ chức bên trong đám cưới nhà trai, vừa lo đối ngoại nữa. Ngoài ra, phải tìm một *thầy cỗ*. Như tên gọi, đây là người lo việc cỗ bàn, ăn uống. Đây không phải cỗ thường mà là cỗ cưới, đã gọi là cỗ cưới thì bao giờ cũng phải ngon sang đặc biệt. Nhà chủ lo bắc rạp ngoài sân, tuỳ thuộc vào lượng khách mời.

Giờ nói chuyện *dẫn lễ*.

Từ sáng sớm ngày đã định, nhà trai làm lễ cáo gia tiên. Cau buồng, trầu mớ đã đủ. Từng kẹp bánh (bánh chưng, bánh dày), hạt

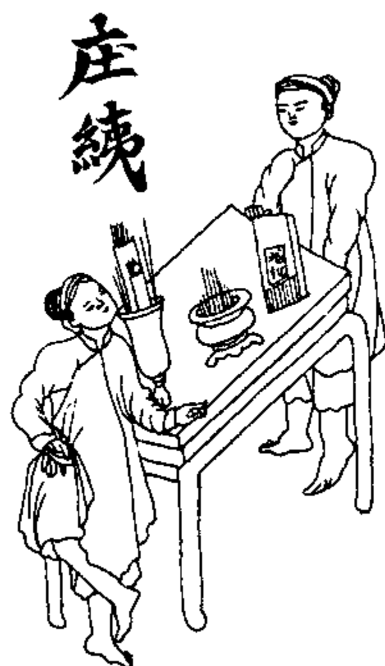
sen, trà ướp hương, tiền bạc quần áo và ba lễ (như trên). Nhà khá giả, tỏ ra hiểu biết thì ngày này đặt làm thêm loại bánh mới: *bánh phu thê* - bánh chồng vợ (sau này người ta gọi chệch thành xu xê). Bánh này bé, làm bằng bột lọc, đường kính, dừa, đậu xanh, hương ngũ vị, nặn hình tròn (đường kính khoảng 4cm, dày 2cm), nhuộm đẹp (màu thực phẩm) xanh, đỏ, vàng. Bánh đựng trong hai khuôn vuông úp lại với nhau như chiếc hộp nhỏ, xinh xắn. Khuôn bằng lá dừa, hay lá dứa, lá cau, các cụ giải thích, gọi như vậy vì bánh là biểu tượng của đôi vợ chồng hợp duyên số, hạnh phúc vuông (hộp bánh) tròn (cái bánh), trông đầy đặn, thanh khiết, thơm tho, ngọt ngào. Bánh cũng là biểu tượng hoà hợp của trời đất (trời tròn, đất vuông), như vậy là âm dương hoà hợp. Lễ nhà giầu không chỉ xôi gà mà là lợn quay cả con, xôi bày cả mâm, đồ sộ, sang trọng. Ở nông thôn thì lễ vật đội đầu hoặc khiêng gánh. Ở thành thị thì bằng xích lô, sang hơn thì ô tô. Đám dẫn lễ này vui vẻ, đều đẹp, vì những người khiêng vác cũng mặc đồng phục, quần trắng, áo the dài, thắt lưng đỏ, thắt lưng xanh, đầu đội khăn xếp.

Lần đầu tiên bà mẹ chồng trực tiếp gặp và trò chuyện với bà mẹ vợ, bên trao lễ, bên nhận lễ, lịch sự vui vẻ.

Một việc không được quên là lễ *nộp cheo* cho làng. Nộp cheo là trầu rượu lễ cáo thành hoàng làng bên nhà gái (nếu hai người khác làng nhau), và nộp lệ phí cho làng. Cheo là số tiền công ích nhỏ ước giá bằng trăm viên gạch, đóng góp cho làng để làng làm giếng, xây đường... Đây là lễ thứ tư buộc phải có... Chồng cùng làng thì cheo nhẹ hơn chồng xa. Tiền nộp, ghi số tiền vào sổ, làng trao cho đương sự tờ phái lai (biên lai) ghi là tiền *"lan nhai"*. *Lan* là cách tử, ngăn chặn, *nhai* là đường đi.

Nguyên là trên đường đi tới nhà cô dâu hoặc lúc đưa dâu về nhà chồng, một số người làng (hoặc trẻ con) chăng một dải lụa đỏ chắn ngang đường. Trước đây, còn có người đứng ra đón đám cưới đặt câu hỏi để thử tài hoặc trêu chọc chú rể, có khi lại đốt pháo mừng. Trước cảm tình nồng hậu của dân chúng như thế, đám cưới - chú rể

- không thể làm ngơ. Việc này cũng có người lo trước, đến đưa cho nhóm người chăng dây món tiền phong bao. Dây chăng được thu lại ngay.



Ảnh: Chăng dây
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Nộp cheo là lệ làng, không phải giá thú, song lại có giá trị như một sự công nhận việc cưới xin của cậu Mỗ, cô Thị là chính thức, đàng hoàng, được dư luận làng tán thưởng. Lệ nộp cheo là phải cùng ngày cưới, không làm trước, cũng không làm sau:

- Nuôi lợn thì phải vớt bèo
Lấy vợ thì phải nộp cheo cho làng
- Cưới vợ không cheo như tiền gieo xuống suối

Chuyện tưởng đơn giản vậy thôi, song nhiều nơi hương lý, kỳ hào đã gây phiền hà cho dân. Chuyện đến tai vua. Lê Huyền Tông, năm Cảnh Trị nguyên niên (1633) đã ban hành điều giáo hoá 44 để uốn nắn: "Vợ chồng là gốc luân thường. Lấy vợ gả chồng phải theo

lễ nghĩa, không được suy bì giàu nghèo, đòi nhiền tiền của. Lấy nhau phải phân biệt họ hàng nòi giống, không được tham giàu sang mà phối hợp loạn luân thường, không được cẩu hợp, không có sính lễ để đến nỗi gần như giống cầm thú. Bất cứ ở cùng một làng hay làng khác đều cho phép thu cheo một quan tiền cổ và một vò rượu. Quan viên và binh lính ở xã thôn nhà gái, không được viện cớ người ta lấy chồng làng khác mà đòi tiền cheo quá lạm và tiền tiễn tống, hay là hùa nhau ăn hiếp phụ nữ ở hoá lấy về làm vợ, làm hầu".

Phép vua ban ra cũng có ích, vì thực trạng đã xảy ra nhiều điều phức tạp. Nếu đám giá thú không hợp pháp, như cưới trong khi có tang - mà không phải *cưới chạy tang* - hoặc cha mẹ đôi bên là họ hàng thân cận của nhau; hoặc trai gái có *tiền hôn* (có vợ, có chồng trước) chưa ly dị xong... thì làng không nhận tiền cheo, không nhận trầu rượu, tục gọi là *"không hạ cheo"*.

Lại nói, phép vua tuy ban vậy nhưng nhiều làng vẫn phân biệt cheo nội (lấy người cùng làng), cheo ngoại (lấy người làng khác). Cheo nội nhẹ hơn cheo ngoại.

Dẫn lễ và định ngày cưới xong, nhà trai bắt đầu lo mời khách. Nông thôn nhà nghèo thì mời miệng, kèm lá trầu quả cau. Nhà phong lưu hoặc người thành thị thì có thiếp mời. Thiếp màu giấy đỏ, viết chữ *hỷ* (vui mừng). Thiếp viết tay cầu kỳ hoặc thiếp in, tùy hoàn cảnh. Có hai loại thiếp. *Thiếp báo hỷ*, nội dung thiếp chỉ báo tin vui, không mời tới dự cưới và thiếp mời tới dự cưới. Ngày nay thiếp báo hỷ hiếm thấy, trừ trường hợp hai người ở xa nhau quá, khác tỉnh, hoặc người Nam kẻ Bắc, hoặc bạn bè họ hàng ở ngoài nước, mới dùng loại thiếp này. Thiếp mời dự có hai loại, với hai nội dung: hoặc là mời dự tiệc trà, chứng kiến buổi lễ. Hoặc vẫn thiếp ấy, có đính thêm mảnh giấy nhỏ (cùng chữ in), mời "dự bữa cơm thân mật", có ghi rõ ngày giờ, địa điểm tiệc trà, tiệc mặn. Nơi ăn cũng linh động, hoặc mời khách tới nhà, hoặc mời khách tới nhà hàng.

Nhà trai thuê thợ mộc đóng cho chiếc giường mới bằng gỗ xoan, nhà chuẩn bị từ lâu. Đó là xoan từ 5 đến 10 năm, đã hạ xuống

ngâm nước hàng năm rồi, vớt lên phơi khô, xẻ thành ván sẵn cả. Giường mới đóng tại nhà, yên tâm không lo bị yểm bùa gây rủi ro cho đôi tân lang - tân giai nhân. Nhà nghèo chẳng sắm nổi giường mới, chí ít cũng mua chiếu mới, tượng trưng cái mới, cái tinh khiết. Thời buổi này hàng hoá đầy đủ, đẹp sang, đáp ứng được mọi nhu cầu đám cưới hiện đại. Xưa, giàu sang có giường Hồng Kông, khuy đồng sáng loáng, nệm cỏ dầy êm. Nay thì giường gỗ lát, giường foócmica đủ kiểu loại, nệm mút dầy 15 - 20cm...

Còn việc ăn uống, cỗ bàn ở nông thôn người ta nhờ vả nhau, không khó khăn lắm. Ở thành phố phải mời thầy cỗ lo toan mọi nhẽ; vì thầy cỗ cũng đã chuyên nghề. Trước hôm cưới một ngày, thầy cỗ chở đến nào nong, nào dao, nào đá mài, các loại, các cỡ. Chủ hôn báo số khách ăn, mức ăn vào món ăn. Loại nào thầy cũng chiều được.

Cũng trước ngày cưới một ngày, cả hai nhà đều làm cáo gia tiên và thổ công. Nhà gái xin phép (gia tiên và thổ công) cho con xuất giá, làm con nhà người. Nhà trai xin phép được báo là có thêm người và sẽ thêm con cháu nối dõi tông đường.

Một tình huống bất ngờ khó khăn có thể xảy ra trong dịp này. Đúng vào năm hợp tuổi, hợp lứa đôi thì nhà có người thân qua đời. Nếu đợi hết tang thì quá lâu, chọn tuổi chọn năm tốt cũng không phải dễ nên vẫn phải cưới. Cưới trong cảnh huống ấy gọi là cưới chạy tang. Trước hết, gia đình hoãn việc khâm liệm chưa phát tang. Gia đình mang lễ sang nhà gái xin cưới gấp trong một hai ngày. Lúc này bấm ngày tốt không được thì người ta phải chọn ngày lành. Còn giờ dẫn dâu thì nhất thiết phải là giờ hoàng đạo. Có khi đám rước dâu phải đi lặng lẽ trong đêm. Cô dâu về nhà chồng vài tiếng đồng hồ, nhà trai mới làm lễ khâm liệm, nhập quan và phát tang. Bây giờ thì cô dâu đã là thành viên chính thức của gia đình nên cũng chịu tang theo quy định chung.

Lễ cưới: Ngày trọng đại nhất đã đến. Thật là "trăm năm chỉ có một ngày". Đám rước dâu phải chọn được ngày tốt và khởi hành

vào giờ hoàng đạo. Mặc dầu vậy, đám đi đón dâu vẫn sợ rủi ro, ra ngõ gặp gái, chẳng hạn. Vì vậy người ta mời một người đàn ông vui vẻ, tính nết thuần hoà đón trước ở ngõ. Đoàn người đi ra, gặp đàn ông, làm như một sự tình cờ, đồng thanh reo lên rằng "đã gặp may".

Tháng ngâu. Tuy nhiên, phải lưu ý điều hệ trọng này trong việc chọn tháng tổ chức lễ cưới. Nước ta thuộc vùng nhiệt đới ẩm, gió mùa. Tuy gọi là bốn mùa xuân, hạ, thu, đông song thực ra chỉ có hai mùa rõ rệt là mùa mưa (ướt, ẩm, từ tháng 5 đến tháng 10 âm lịch) và mùa nắng (khô, nóng, bắt đầu từ tháng 11 đến tháng tư năm sau). Có thể cử hành lễ cưới vào bất cứ tháng nào nếu tính thấy tốt, và không ngại nóng (mùa nắng), không ngại ướt (mùa mưa). Song có một tháng mà ai cũng phải kiêng, đó là tháng 7. Tháng 7 mưa ngâu lướt thướt. Mưa ngâu nhắc một truyền tích, Ngưu Lang (Kiên ngưu) là một ngôi sao, chăn trâu phía tây sông Ngân, yêu Chức Nữ, cũng là một ngôi sao, con gái Thượng đế. Đây là hai ngôi sao nằm trong 28 ngôi sao nổi tiếng (Nhị thập bát tú). Thượng đế nhận Ngưu Lang làm rể. Nhưng từ khi có chồng, Chức Nữ lười biếng. Thượng đế phạt, đày Chức Nữ sang bờ đông sông Ngân, và lệnh cho mỗi năm hai người chỉ được gặp nhau một lần vào ngày Thất tịch (mồng 7 tháng 7). Bởi thế lúc gặp được nhau ấy hai người khóc rả rích như mưa. Mưa rả rích tháng 7 gọi là mưa ngâu (tức Ngưu). Tình lứa đôi lỡ dở như vậy, nên ta thường ngại, không tổ chức lễ cưới vào tháng này.

Lễ cưới, xin cưới

Trước lúc *đón dâu* khoảng bốn tiếng đồng hồ, bà mẹ chồng cùng bà mối (có thêm một vài bà, vài cô bạn thân của gia đình), mang một cơi trầu trong xếp đủ 12 miếng trầu cánh phượng, 12 miếng cau cánh tiên đến trước nhà cô dâu, báo *xin cưới*. Phải là 12, vì các cụ cho hay là 12 tượng trưng cho 12 bà mụ (chăm sóc việc sinh đẻ sau này của cô dâu), 12 giờ trong một ngày, lại 12 tháng trong một năm và 12 vị thần (quan hành khiển) thay phiên nhau trông nom đời sống con người.

Đến nhà gái trò chuyện và đưa dẫn trầu cau theo lệ rồi, bà mẹ chồng vui vẻ ra về đợi đón dâu sau *lễ tế tơ hồng*.

Đám cưới. Người cầm hương

Do tục hèm nào đó hoặc do việc chọn giờ được tốt, có làng thường đi đón dâu ban đêm. Định xong ngày giờ đón dâu rồi, chủ hôn cử người mang lá trầu, quả cau đi mời ông cầm hương. Ông là người sẽ cầm bó hương dẫn đầu đám rước dâu. Ông là người đứng tuổi, phúc hậu, gia đình nề nếp, vợ chồng song toàn, không tang chế, con cháu đông vui. Như vậy ông là có phúc, có lộc, mời ông giúp đám cưới, ông sẽ chia sẻ phúc lộc cho đôi trẻ sau này. Còn đối với ông, ông tự coi đây là một vinh dự vì ông là tượng trưng cho sự hoàn hảo, đủ đầy, dân làng quý trọng ông. *Ông cầm hương* mặc áo dài đỏ, quần tơ tằm vàng (màu đỏ tượng trưng sự sống). Ông cầm hương nhai miếng trầu, dùng một tuần trà, chờ đợi. Những nhà sang trọng lại lo cho ông bộ áo thụng xanh, có lọng che đầu. Ông cầm bó hương cháy nghi ngút hoặc bưng một lư nhỏ đốt trầm. Các cụ nói, hương hoặc trầm thơm chứng tỏ đám rước dâu thanh sạch, hương thơm cũng đuổi ma quỷ (theo đám cưới để quấy nhiễu) gặp trên đường. Trước nữa, người ta dùng hai ngọn nến hoặc chiếc đèn lồng đi trước. Đi sau ông là tốp người đội hoặc khiêng lễ gồm: cau, rượu, xôi gà, xôi lợn. Như vậy gọi là dẫn lễ cưới, khác với đám rước thần ở làng là cờ quạt đi trước, kiệu lọng và người chấp sự theo sau, gọi là *rước lễ, tiến lễ*.

Tiện đây, xin kể chuyện đời xưa, để thấy tính chất phức tạp cầu kỳ của dân ta với công việc hệ trọng này. Trước lúc lên đường, chủ nhân cáo gia tiên và cáo thổ công. Nhà kính báo thần biết là sắp có thêm người mới, xin phép thần cho người mới "nhập hộ" và âm phù cho gia đình. Và làm *lễ mệnh tiễn*, tức là "lễ bảo con đi đón vợ". Lễ được cử hành như sau: kê một cái bàn trước hiên nhà, trên bày trầu cau, hương hoa, đèn nến và một cốc rượu. Cha mẹ ngồi hướng tây. Con đứng hướng nam. Bắt đầu, khi con quỳ thụ lễ thì cha đưa cốc rượu cho con. Con giơ hai tay đón lấy, nhấp một nhấp. Cha nói: "Con

đi đón vợ may để nối dõi nhà, đạo thường kính giữ, chớ có sai ngoa". Con cúi đầu thưa: "Dạ, xin vâng mệnh", rồi lạy tạ hai lạy, lui ra.

Đoàn đón dâu, ngoài ộng cầm hương và những người khiêng lễ, còn có chủ hôn (thường là bố chú rể), và mời thêm bà cô, ông chú sắc sảo, hoạt bát đi theo, để phòng trong cuộc tiếp xúc với nhà gái, có gì sơ suất, mà bị khiển trách hoặc hạch sách thì chính những người này sẽ ứng đối, gỡ bí cho nhà trai mà vẫn đủ mềm dẻo, giữ được hoà khí. Họ đáng là "những nhà ngoại giao" có tài.

Tới nhà gái, thường hai bên đều đốt pháo. Nhà trai đốt pháo để đón việc mừng vui lớn chung. Sau lời chào hỏi trân trọng, mọi người vào nhà yên vị, chủ hôn đứng lên thưa rằng. "Ngày lành giờ tốt đã được chọn, nay chúng tôi xin đón dâu, xin gửi "cơi trầu xin dâu". Nói tới đây, có bà đứng tuổi, thay mặt mẹ chồng, bưng cơi trầu đựng đầy trầu cánh phượng, cau bổ tư, vỏ trổ hoa, đặt trước mặt nhà gái.

Tiếp đó, đèn nến thắp mới, hương trầm nghi ngút toả lan. Khi gia trưởng làm lễ cáo gia tiên và cáo thổ công, nhà kính báo thần biết nhà sắp thiếu đi một người vì cho đi ở riêng thì một người đại diện nhà trai vào lễ theo. Cô dâu chú rể đến nhà thờ họ dâng lễ. Trưởng tộc đã sửa soạn bàn thờ, đèn nến hương hoa bày đủ và đã khấn cáo. Lễ vật là trầu cau, rượu, xôi gà hoặc xôi thủ lợn, bái yết tổ. Trở về, họ làm lễ yết gia tiên, rồi quay sang gian bên, nơi bố mẹ vợ đang ngồi, lạy bốn lạy, ba vái. Bố mẹ chính thức gọi chàng rể là "con". Lúc này nhà gái mới nói về việc cho con gái của hồi môn. Từ bộ cánh mới tới món nữ trang, đến tờ giấy văn tự kê khai khoản nhà cửa hoặc ruộng đất, hoặc thêm vào đó là món tiền mặt. Tất cả, dù ít dù nhiều, bố mẹ cô gái đã sửa soạn từ trước, kê ra giấy, trao cho cô gái làm bằng. Nhà nghèo, không có gì cho con thì bố mẹ ân cần dặn dò về tình thương (xưa gọi là *thương*, không gọi là *yêu*) đôi lứa, ăn ở với nhau như bát nước đầy cho tới trọn đời.

Một vài nhà quá nệ cổ, đem theo cả áo thụng xanh cho chú rể làm lễ.

Ngày trước, có nơi lại *tế tơ hồng* tại nhà gái sau lúc này. Sau, lễ này chuyển sang nhà trai, lúc đón dâu về. Nay thì hầu như người ta không làm lễ tơ hồng nữa. Bái yết gia tiên xong, nhà gái cũng làm lễ mệnh tiễn cho con ở đây, lễ mang nội dung cha mẹ dặn con phép về làm dâu nhà chồng. Nơi làm lễ vật giống hệt lễ mệnh tiễn bên trai. Cái khác chút ít là cha ngồi hướng tây, mẹ ngồi hướng đông, người thân đứng xung quanh. Cô dâu ra quỳ xuống, người cha đưa cô cốc rượu. Cô kính cẩn đón lấy, nhấp một nhấp. Ông nói: "Con về nhà chồng, sớm tối một lòng, tất phải kính cẩn theo phép nhà chồng". Người mẹ tiếp theo: "Nay con xuất giá, nay mẹ bảo con, sớm hôm kính cẩn, giữ phép khuê môn". Cô gái cúi đầu thưa: "Dạ, xin vâng mệnh", rồi lạy cha mẹ hai lạy; lần lượt lạy các bậc thân thuộc, chú, bác, cô, dì, cậu mợ những người có mặt đều lên tiếng khuyên cô gái phải kính nhớ lời cha mẹ, và thường kết bằng một câu, hoặc "Sắt cầm hoà hợp, bách niên giai lão" hoặc "Vợ chồng hoà hợp, trên kính dưới nhường" hoặc "Đầu năm sinh con trai, cuối năm sinh con gái" hoặc nữa "Bằng ngày này sang năm có cháu cho bà bế".

Một người nhà gái bưng khay trầu đi khắp lượt, mời từng người, cả hai họ. Trong lúc này một người khác đã nhanh nhẹn đi thắp bó hương trao cho ông cầm hương. Nhà khá giả, lúc này lại đốt một bánh pháo mừng. Ông cầm hương nhận bó hương (hoặc lư trầm) nghi ngút và trịnh trọng nói với bố mẹ cô dâu:

"Đã được giờ lành, xin phép gia đình cho cháu về làm dâu, làm con bên nhà. Kể từ lúc này, hai họ giao hoà, hai nhà thông gia, thân lại càng thêm thân".

Đón dâu

Lời ông cầm hương nói ở trên là lời chào để lên đường. Nói xong, ông đi ra và lệ là không được ngoái trông lại phía sau. Đoàn người tuần tự theo ông. Ấy là những đám cưới mà hai nhà cách nhau không xa. Còn nếu đường xa mà lễ đón dâu ban đêm thì nhà gái mời đoàn đón dâu ở lại dùng cơm, sáng hôm sau mới lên

đường. Những điều này đều phải được tính toán trước cả, để không bên nào bị khó xử hoặc nhỡ nhàng. Đêm ấy, chủ nhà còn mở một bàn tổ tôm hoặc tài bàn để hai ông thông gia chơi giải trí.



Ảnh: Rước dâu
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Lần này trở về, đoàn đón dâu đông gấp bội, vì số người nhà gái đi tới vài chục, lại kèm cả tré em. Riêng bố mẹ vợ không bao giờ đưa con gái về nhà chồng. Đây là giờ phút thiêng liêng của gia đình. Nhà gái cảm thấy "thiếu hụt", như "mất mát". Một người trong nhà ra đi ở riêng, như thế cũng là đi hẳn. Nên phút giây này cô gái thực sự xúc động. Cô khóc. Bà mẹ cũng trong tâm trạng tương tự. Đôi khi việc khóc hơi quá đà, nhưng thời xưa, việc phải đi về nhà người khác - dù đó là nhà chồng ở một làng khác, tổng khác... đối với một thôn nữ từ tấm bé tới tuổi trưởng thành chưa ra khỏi luỹ tre làng là một sự đột biến quá lớn. Cho dù các cụ đã mối

và ai cũng biết rằng: "Con gái là con người ta, con dâu mới thực mẹ cha mua về".

Trước kia, đám cưới nông thôn thường chỉ đi bộ. Tuy nhiên, nhà phong lưu thì ông cầm hương, chú rể, chủ hôn, mấy *phù rể* đi ngựa. Ngựa đi bước một thong dong trên đường. Còn cô dâu và các *phù dâu* ngồi trên võng điều (khiêng). Theo sau là đoàn nhà gái, bưng đội hòm gỗ sơn then, quả cưới.

Ngoài tỉnh thì đám cưới (dưới thời Tây) đi xe tay (xe người kéo). Nhà sang thuê ô tô cưới kết hoa. Hồi đầu thế kỷ này (1910 - 1920), Hà Nội có xe song mã (xe hai ngựa kéo), cho đám cưới thuê. Xe song mã đi trông rất lịch sự, sang trọng mà không vội vã. Chỉ bốn xe, không thể hơn, và người ta không đi lẻ. Trong việc cưới xin, cái gì cũng cần chẵn đôi mới trọn vẹn. Còn nhà nghèo thì ở đâu cũng nghèo, đám cưới dẫn bộ cả.

Nhà giàu chú rể trang phục áo gấm hoặc the hoa, quần ta trắng hộp (có li), khăn xếp nhiễu, giày da đánh bóng loáng. Cô dâu thường áo mớ ba, sang thì cài khuy kín yếm, hở khuy cổ, thắt lưng nhiễu Tam Giang buộc múi ra bên ngoài, buộc lẫn với dây xà tích bạc bóng loáng. Quần lĩnh hoa chanh, dép cong, nón thúng quai thao. Ngay sát ve áo cô dâu có cài ba chiếc kim, có người cài tới 9 chiếc (phụ nữ có chín vía?), cốt để đi gặp đường nếu gặp người quở quang, nói điều xấu, độc miệng thì kim này trấn át được. Tục người Việt cổ hay một vài dân tộc thiểu số ở nước ta, đêm hôm trước buổi đón dâu, bà mẹ cũng trao kim cho con gái và dặn riêng để dùng trong khi ăn nằm, chồng có bị phạm phòng (tai nạn đột ngột), thì biết dùng kim này châm vào một huyệt trên sống lưng sơ cứu được người bị nạn. Kim này cô dâu thường cài ở búi tóc.

Tục lạ

Đám rước về đến ngõ, cô dâu đã tới nhà chồng. Tới đây, mỗi nơi có một *tục lạ*. Hoặc ngay giữa cửa nhà chính, người ta để một bếp than hồng (than củi) chứ không phải than quặng bùn tròn. Cô dâu phải bước qua để vào nhà. Làm như thế để *đốt vía* những vía dữ cô gặp trên đường, hoặc ma quỷ theo đám cưới, ám vào cô -

hoặc một tục khác: trước cửa nhà để sẵn bộ chày cối. Ông cầm hương cầm chày đưa chú rể. Chú rể nhận chày, giã xuống cối ba cái. Liền đó, pháo nổ mừng (đấy là hình ảnh "cái nõn, cái nường" và hành động của chú rể biểu hiện hoạt động tính giao, cầu phồn thực, một tín ngưỡng cổ của dân ta trong hoạt động nông nghiệp). Tín ngưỡng cầu cho đôi lứa sinh sôi, gia đình phát triển. Trên đường, ông thân chú rể đi nhanh chân về trước. Lúc này ông từ nhà ra, đại diện gia chủ đón đoàn rước dâu về. Ngay lúc ấy bà mẹ chàng rể lẳng lặng xách bình vôi (ăn trầu) đi, lánh mặt sang hàng xóm. Lâu lâu, khách yên vị, trò chuyện rồi bà mới lẳng lặng trở về, đặt bình vôi vào chỗ cũ, ra tiếp chuyện. Có người cho rằng bình vôi tượng trưng cho tài sản. Các bà nội trợ "tay hòm chìa khoá" phải mang tài sản này đi bảo vệ, để cô dâu nếu có khôn ngoan cũng không bòn rút được hoặc không làm hư hao mất mát của nả nhà chồng. Có người nói, mẹ chồng xác định vai trò trách nhiệm con dâu sẽ về làm chủ, bà sẵn sàng trao quyền trông coi việc gia đình cho con dâu. Nhưng không phải đã trao toàn quyền, đẩy hết trách nhiệm, mà bà vẫn nắm quyền điều hành và bình vôi là vật tượng trưng cho Bà Chúa trong nhà.



Ảnh: Đón dâu ngoài cửa
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Khi bà mẹ đi ra chào khách, cô dâu theo chú rể chào cha mẹ, rồi họ cùng đi lễ nhà thờ họ. Trở về, lễ gia tiên.

Cỗ cưới

Thầy cỗ, thầy lễ trình báo chủ nhân biết mọi việc đã xong xuôi, gia chủ đứng lên "có nhời với các cụ" rồi mời mọi người vào bàn tiệc. Trong bữa này thường có dăm ba trẻ bên hàng xóm theo đoàn đón dâu, vào ngồi ăn. Chúng được tiếp vui vẻ, xếp riêng vào một cỗ, vì người ta quan niệm "nhiều trẻ đến nhà là điềm con cháu đầy đàn". Thầy lễ nhanh nhẹn khéo léo mời khách theo lứa tuổi, cả chức vị nữa để tỏ ra có gia giáo, *"trọng xỉ, trọng tước"* như nhau, ông cố gắng tránh mọi điều sơ suất mà ở nông thôn thường hay "mượn chén", "rượu vào lời ra", làm cho bữa tiệc ngày vui không khéo chèo lái, lại trở thành cuộc cãi vã giữa các cụ hoặc giữa các nhóm người vốn đã "có vấn đề" từ trước, nay viện cớ, bật ra.

Cỗ cưới thì không nói hết được. Từ nhà nghèo chỉ một bữa "cơm cưới" là mớ ốc luộc với khoai lang và tấm bánh đa, bên cạnh một mâm rượu nhạt, tới nhà giàu sang, mâm trên cỗ dưới, trong nhà, ngoài rạp, đều cỗ ba tầng toàn cao lương mỹ vị thì ghê gớm quá hai cảnh cưới xin thật là đối lập với nhau. Sự xa hoa chưa dừng ở cỗ ba tầng, nhưng sự nghèo túng có khi dừng ở tấm bánh đa, nậm rượu.

Khách được mời dự tiệc mặn đều có *đồ mừng*. Nho nhã, học thức thì có thể mừng bức trướng hoặc đôi câu đối. Còn bình thường, xưa kia "đi cưới" người ta chỉ mừng tiền. Tiền giao cho thầy lễ. Thầy cỗ, chiếc bút giắt tai, cuốn sổ cầm tay hay cặp nách sẵn sàng nhận bất cứ lúc nào quà cáp, và lập tức thầy phải ghi vào sổ. Với nông thôn đây là sự giao lưu văn hoá, hoặc nói khác đi, cũng là việc "*trả nợ miệng*". Nhà nào có con cũng đều phải có sổ (không biết chữ thì nhờ người có chữ trong làng, như thầy lễ chẳng hạn) nay mình đi ăn cưới nhà ai, hoặc dự đám tang cũng vậy, phúng bao nhiêu, đều là để "đáp lại", trả lại, cái việc ngày trước (hay năm ngoái) người ta đến nhà mình. Ví như: Ông A mừng 3 đồng, ông B mừng 5 đồng "mới nghe được". Cả một vòng quay đời người, rồi

nhiều đời của một nhà đều nhớ rõ điều đó, để sống cho sòng phẳng, có tình làng nghĩa xóm. Từ sau tháng 8 năm 1945, miền Bắc đổi mới "lễ cưới" thì "tiền mừng" chủ yếu (và phổ biến) là hiện vật: nồi, xoong, xanh, chảo, bát đĩa, chậu, khăn mặt... thôi thì đủ. Ai đến nhà trai (bạn của nhà trai), cứ đặt quà lên "bàn thờ hạnh phúc" hoặc đưa cho chủ nhà. Chủ nhà cũng mang lên để ở đó. Nhiều đám cưới xong, đôi vợ chồng có 3 - 4 mặt con (trước đây sinh đẻ chẳng có kế hoạch gì) rồi mà vật dụng tặng phẩm hồi cưới dùng chưa hết. Hoặc thân phận món quà này lại được chủ nhà mang đi mừng đám cưới khác. Sau ngày đất nước thống nhất (1975) và nhất là 6, 7 năm lại đây, kinh tế thị trường phát triển, người ta cứ mừng nhau bằng tiền, cho vào phong bì là xong. Và tình hình diễn biến của nhà đám (nhà trai, mời khách ăn) có phần phức tạp. Có người chủ trương mở tiệc mặn tại nhà hàng. Tốn, đắt cũng thuê. Bởi vì khách mời là loại "xộp" cả, đến ăn phải phong bao nằng nặng mới nghe được. Và thế là từ sự nhăn nhó khó khăn trước kia của nhà trai, nay nhà trai cười suốt, vì cuối cùng mở bì ra, đếm lại, còn dư dôi hơn vốn bỏ ra thuê nhà hàng nhiều!

Tế tơ hồng

Như đã nói, *tế tơ hồng* chỉ còn là kỷ niệm hồi cố, trong câu chuyện kể của người già. Ghi lại đây âu cũng để biết phong cách sống một thời, để thấy những ưu, nhược điểm (nếu có) của nó. Tuy nhiên, ở một vài nhà có người biết nho học, và con cái đi theo nghề chữ (viết lách, nghiên cứu) thường cũng muốn "giấy rách giữ lấy lề" vì đối với họ, đó là biểu thị sự nhớ ơn (dù nhớ ơn theo huyền thoại), người đã tạo nên một đạo lý...

Tế tơ hồng được tổ chức ngay sau khi con dâu về tới nhà, trước lúc yết tổ họ và yết gia tiên. Việc làm hàm ý, lúc này mối lương duyên đã vẹn toàn do ông "Ti hồng Nguyệt lão thiên tiên" (Ti và tơ đồng nghĩa, cho nên thì người ta gọi ông Tơ hồng), chắp mối xe duyên. Vậy việc trước tiên là phải nhớ đến công đức của ông, làm lễ tạ.

Lễ cử hành đơn giản song trang nghiêm. Hương án kê ngay bên bàn thờ gia tiên, trên có bát hương cắt bằng thân chuối non. Bài vị giấy điều đề mấy chữ Hán "Ti hồng Nguyệt lão thiên tiên". Nếu đẹp trời, có thể bày hương án ra sân, lễ có xướng văn và đọc chúc nên gọi là tế. Ngoài bát hương, bài vị, có hai cây nến và đĩa xôi con gà. Cô dâu, chú rể đứng sóng đôi trên chiếc chiếu hoa trước hương án. Theo lời xướng lễ, lạy bốn lạy và quỳ. Hai bên hương án có hai người chấp sự: một người đọc văn tế, một người rót rượu. Chỉ lễ một tuần không rượu. Văn tế viết trên giấy hồng điều, đọc xong không đốt mà dầm vào chậu nước để sẵn trước hương án. Đọc văn cần người tốt giọng, không cần người giỏi giang cho lắm. Trước, do thầy lễ lo liệu.

Văn tế Tơ hồng Nguyệt lão không có bài cố định, vì không ép vào khuôn phép, mà cốt nêu mấy ý quan trọng là, tán dương công đức của Nguyệt lão. Nay mong được phù hộ độ trì cho tân lang - tân giai nhân, được sống trọn vẹn với nhau cho tới mãn chiều xế bóng, sinh con đẻ cái vuông tròn.

Dưới đây là một bài Văn tế cổ, thịnh hành vào khoảng những năm 20 - 30 thế kỷ XX:

Văn tế

"Ngày... tháng... năm...; xã..., tổng... huyện..., tỉnh..., (họ tên người lễ)... Kính đem lễ mọn... dâng lên trước Ti hồng Nguyệt lão Thiên tiên, lạy mà tâu rằng:

Tôi vâng mệnh cha mẹ (hoặc ông bà, tuỳ, còn ngài nào thì biên vào) lấy người con gái là Thị... ở cùng làng (hoặc làng khác thì ghi vào) làm vợ. Nay nhân lễ cưới vừa yên, kính tỏ lòng thành tế lễ.

Muôn tâu thiên tiên:
Đức tựa trời cao, lòng như trăng tỏ.
Máy Tạo vần xoay, dây duyên gắn bó.
Trao tơ kết tóc, chỉ hồng xe đầy túi kiền khôn.
Phận đẹp duyên ưa, đầu xanh lựa trong vòng phu phụ.

Nay nhân lễ mọn kính dâng, muôn đợi ơn trên hạ cố.
Độ cho duyên mới hoà hài, ngày được phúc lành hưởng thụ.
Đôi lứa đẹp duyên loan phụng, nhà cửa thêm vui.
Điềm lành ứng mộng hùng bi, gái trai đầy lũ.
Cây đà ấm bụi, xum vầy, nên một nhà xuân.
Gấm lại thêm hoa, trọn vẹn gồm năm phúc đủ
Thực là: Đội đức Thần tiên, phù trì ủng hộ.
Cẩn cáo".

Lúc cúng thì thành kính như vậy, nhưng rồi ra, hạnh phúc dang dở; niềm tin chưa lâu đã đổ vỡ, lúc ấy người ta lại lôi Ông Tơ ra trách móc:

Bắc thang lên đến tận trời
Bắt ông Nguyệt lão đánh mười cẳng tay.
Đánh thôi lại trói vào đây
Hỏi ông Nguyệt lão: "Này dây tơ hồng?"
Nào dây xe Bắc xe Đông
Nào dây xe vợ xe chồng người ta
Vụng xe, xe phải vợ già
Tôi thì đốt cửa nhà ông?

Lễ nhập phòng

Yết gia tiên xong, chào bố mẹ chồng và họ hàng bên nội rồi, ông cầm hương (gọi như vậy, nhưng lúc này trong tay ông không có hương nữa) dẫn cô dâu chú rể vào buồng riêng, tức *buồng cưới*. Chiếu chưa trải gấp gọn ở đầu giường, ông mở chiếu, rải thật khéo, phẳng phiu, không được xô lệch "tịch bất chính, bất ngoạ" (chiếu không thẳng, không nằm). Vì vậy phải là chiếu mới, mới trải phẳng được. Ông cầm hương làm việc này có nghĩa ban phúc lộc cho đôi vợ chồng trẻ.

Một cái án (nhỏ) đặt giữa buồng, trên bày rượu và các món ăn. Ông đốt hương án rót rượu ra một cái chén, xẻ vào hai chén, đưa cho cô dâu và chú rể. Ông lui ra, khép cửa buồng lại. Người vợ

đứng phía đông, chồng đứng phía tây, cùng vái chào nhau, cùng nhấp rượu, rồi bê mâm thức ăn ra giường ăn chung. Đó là *lễ hợp cẩn* và là bữa cơm đầu tiên hai vợ chồng ngồi chung một mâm.

Riêng đám cưới "chạy tang" thì lệ làng quy định đôi vợ chồng trẻ không được "ăn nằm" với nhau trong vòng 100 ngày. Đến đời vua Lê Thánh Tông, luật Hồng Đức (ban hành cuối thế kỷ XV), xoá lệ này. Nhưng đến đời Nguyễn, luật vua ban lại trở lại như cũ, tức là phải kiêng 100 ngày.

Còn một tục lệ nữa, các bà mẹ thường truyền cho con gái khi về nhà chồng rằng, ngay lúc nhập phòng, khi chiếu đã trải xong, ông cầm hương đi ra rồi việc đầu tiên của cô gái là phải ngồi về phía đầu giường. Còn sau khi thay áo thì cô phải tìm cách vắt áo mình trùm lên áo chồng. Hai hành động ấy có nghĩa là, cô dâu - vợ - đều ở phía trên, phía ngoài - bao trùm - tức là sự áp đảo được chồng, không bị chồng bắt nạt. Người ta cũng nêu một đặc điểm của "phái yếu" là thích bắt nạt chồng? Tình hình thực tế có lẽ là nhiều bà vợ đảm đang, quán xuyến được việc nhà chồng, nên giới "vợ" được mệnh danh là "nội tướng", nắm "tay hòm chìa khoá" của nhà, rồi vươn tới mức "lệnh ông không bằng cồng bà". Xong không phải người vợ nào cũng đi theo con đường ấy. Ngược lại, có những ông chồng cũng mong vợ thành thạo, tháo vát để trông nom nhà cửa, con cái, cho mình yên ổn làm ăn.

Tuy nhiên dư luận xã hội cũng để lại nhiều tuyên ngôn, như một kinh nghiệm sống. Người Việt Nam thường nhắc và sợ cảnh mẹ chồng nàng dâu xung khắc, do mẹ chồng khó tính, nhưng thực ra nhiều bà vợ chỉ lo chồng dữ tợn:

Lấy chồng mà dữ thì lo,
Mẹ chồng mà dữ, mổ bò ăn khao.

Còn bà mẹ chồng thường nhắc nhủ con trai:

Dạy con từ thuở còn thơ
Dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về.

Mâm cơm bố mẹ chồng

Nàng dâu, nếu là dâu trưởng thì sau đêm *hợp cẩn*, động phòng "hoa chúc", ngày hôm sau phải tự động làm mâm cơm dành riêng mời bố mẹ chồng, với ý là "chủ quỹ" (giữ việc cơm nước trong nhà), để phụng dưỡng bố mẹ chồng (coi bố mẹ chồng như bố mẹ đẻ). Phải bày đặt cách nào cho mâm cơm trông tươm tất, tinh khiết mà không chỉ có thức ngon vật lạ - cái đó chưa cần trong buổi đầu này - mà chính là "cơm ngon, canh ngọt". Nàng mời bố mẹ chồng ra ngồi, nàng đứng trước mặt lạy chào hai lạy, rồi phải hầu rượu, hầu cơm chu đáo. Mẹ chồng (hoặc bố chồng) bảo lui, mới lạy tạ mà ra đi. Thông qua bữa cơm này, bà mẹ chồng có thể hiểu một phần chữ "công", chữ "hạnh" của cô dâu mới.

Lễ lại mặt

Làm dâu được ba ngày, ngày thứ tư, đôi uyên ương xin phép cùng về thăm bố mẹ vợ, lễ gia tiên, tục gọi là lễ lại mặt hay lễ tứ hỉ. Cũng có đám, ngày hôm sau, họ đã về, gọi là *lễ nhị hỉ. Nhà nghèo thì be rượu cùng ba lá trầu, ba quả cau cũng được. Nhà giàu, nhất là ở thành thị, phải sửa lợn quay, xôi gấc... lễ chính này, thường lại quả một phần tư.*

Sau bữa cơm thân mật, vợ chồng xin được trở về.

Từ lúc này, vợ chồng mới cưới chính thức lo "tổ ấm" của mình. Nếu hoàn cảnh khá giả, mà theo như văn bản "cho của hồi môn" hôm đón dâu ở nhà gái, hoặc bố mẹ chồng có nhà cho con trai, thì lúc này họ có thể dọn đến nhà mới ở, đúng với hai chữ "ở riêng", cả nghĩa đen và nghĩa bóng. Nhiều nhà có gia phong, nếp sống nhà nho hoặc quan lại, bà mẹ chồng là nội tướng giỏi thì hẳng giữ đôi vợ chồng lại, để bà cùng con trai uốn nắn dâu mới, nhất là dâu trưởng về nhiệm vụ của người nội trợ: lo toan việc nhà, ăn, mặc, tiêu pha, nấu nướng, thêu thùa, vá may, hầu hạ khách của nhà, làm giỗ khi nhà có việc. Để cô dâu từ đó hiểu cụ thể vai trò nội trợ nó gồm những thứ gì và như thế nào. Và còn một điều quan trọng, bà

không nói ra, nhưng rồi do thái độ săn sóc, hỏi han con dâu sau đó ít tháng, người ta hiểu rõ hơn cái điều chính yếu, bà đòi hỏi ở con dâu: "Đã thấy gì khang khác chưa?" "có thai chưa". Vì ở bà, trong lối suy nghĩ truyền thống, truyền thống xã hội, nhất là truyền thống gia đình, lấy vợ cho con để chóng có cháu bế, nhưng phải là cháu trai, nối dõi tông đường.

Nói về hôn lễ, sau lễ lại mặt, vợ chồng chung sống (ở chung nhà với bố mẹ hay ra ở riêng) là xong.

Thất xuất

Ai cũng thấy trong gia đình hay ngoài xã hội, ngày thường và quanh năm, người phụ nữ đã làm việc như thế nào. Với khả năng lao động và vai trò xã hội ấy, người ta nghĩ, người phụ nữ xứng đáng được hưởng quyền bình đẳng với nam giới. Trong cuộc sống hàng ngày, họ rất thiệt thòi và rất nhiều trường hợp chịu cảnh đắng cay. Chỉ cần chung sống một vài năm, người chồng đã nêu những lý do để ruồng rẫy vợ, bỏ vợ. Đó là người đàn bà phạm một trong *thất xuất (7 cớ phải ra đi):*

1- Không con

2- Dâm, nhác

3- Không thờ bố mẹ chồng (hầu hạ, chăm sóc)

4- Lắm điều

5- Trộm cắp

6- Ghen tuông

7- Ác tật

Điều một được coi là quan trọng nhất. Người ta không chịu mất giống vì người phụ nữ không con. Nhưng ngay điều quan trọng này cũng thấy ngay sự phi lý của nó. Khả năng vô sinh là thuộc về cả hai người. Chẳng riêng gì người vợ. Cho nên nhìn đi nhìn lại, vẫn là sự áp bức của chế độ phụ quyền, muốn giành cho mình tất cả, chà đạp tất cả lên quyền lợi phụ nữ, dù đó là bạn trăm năm của

mình. Bởi vì với sáu điều dưới, nếu đặt lại với người chồng thì người vợ có quyền bỏ không? Hẳn là không bao giờ người đàn bà dám đặt ra, vì đã về nhà chồng là cả luật pháp và chế độ chính trị bảo hiểm cho nam giới rồi.

Tam bất xuất

Tuy nhiên, luật cũng nêu ra ba điều bênh vực cho phụ nữ. Với ba điều kiện này, chồng không được ly dị vợ, gọi là "tam bất xuất".

1- Vợ đã chịu đại tang nhà chồng (bố mẹ chồng).

2- Lấy nhau nghèo rồi giàu lên (trước nghèo, sau giàu).

3- Nếu rời bỏ nhà chồng, về sẽ không nơi nương tựa.

Điều 1, chứng tỏ người vợ làm đầy đủ nhiệm vụ người dâu thảo. Điều 2, chứng tỏ người vợ có tài tháo vát, hoặc cùng chồng "lăn lưng làm giàu" hoặc là người giỏi giang, một tay xây dựng cơ đồ cũng nên. Điều 3, bộc lộ tình thương, lòng nhân đạo đối với người bơ vơ.

Lại còn một luật nữa, là nếu người chồng không chịu ăn nằm với vợ năm tháng, người vợ được trình quan và lý trưởng làm chứng, và người đàn bà có thể đi với người khác. Còn tại sao lại là năm tháng mà không hơn hoặc kém thì không thấy ai giải thích.

Chế độ đa thê

Vẫn dưới sự che chở của chế độ gia tộc phụ hệ, cho dù người chồng không bỏ người vợ mới cưới, anh ta vẫn có thể đi lấy người vợ khác tiếp theo, gọi là vợ lẽ hoặc vợ hai, vợ ba... cho tới khi có con, mà phải là con trai mới thôi. Cái cớ thứ nhất để đa thê là việc nối dõi tông đường. Đây không phải là lý do hưởng lạc và thừa của của người đàn ông.

Nhưng cũng có trường hợp nghe kể lại như sau:

Hai vợ chồng không con, có khi là do chồng. Người chồng đã rõ tình cảnh thực của mình rồi thì ruồng rẫy vợ cũng vô ích. Vì có thể trong trường hợp ấy người đàn bà sẵn sàng ra đi. Nên ở nông

thôn xưa, hãn hữu có người kể chuyện như sau: Người chồng bất lực. Hai vợ chồng bàn nhau hoặc vợ đi "thả cỏ" trộm (người đàn bà tự đi tìm, chồng giả câm giả điếc, kệ). Hoặc, mời một người bạn quen, khoẻ mạnh tốt giống (đã có vợ, đầy đủ con cái nếp tẻ) trình bày thật sự giữa hai người đàn ông, người chồng nhờ người kia "giúp đỡ" vợ mình. Và rồi bộ ba này họ thực hiện nghiêm chỉnh lời mời và lời hứa giúp đỡ, tới khi người đàn bà mang thì thôi. Đối với thế gian, họ đồng lòng giữ kín. Đặc biệt với tổ tiên, gia đình phải làm lễ hẳn hoi, cáo trình và khi xong rồi, có lễ tạ. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ấy, gia đình này bồi dưỡng bạn trai kia đều đặn bằng những bữa rượu thịt chu đáo...

Cái cớ thứ hai của cảnh lấy lẽ, người ta nêu là do *tình cảnh* xui nên. Ấy là do ông - người chồng - giàu có nhanh nhẹn, ruộng đất không có ở đồng nhà, mà nhiều thửa, lại thuộc làng khác, thì ông cưới để cô vợ hai quản lý cho món tài sản ấy. Một số bà vợ lẽ khá nhiều kinh nghiệm, từ khi có ruộng đất, ăn nên làm ra, chẳng kém tài sản bên vợ cả. Hoặc như ngày nay, ông "xế" (lái xe ô tô) thường nhiều vợ ở nhiều tỉnh. Đi công tác qua tỉnh nào, ông kiếm ngay một vợ làm trạm "nghỉ". Mỗi bà một ngôi nhà. Chẳng bà nào biết bà nào. Chỉ đến khi chuyện không may xảy ra mọi người mới đồng thanh "lạ quá!". Đó là người lái xe bị tai nạn chết. Thế là hàng loạt phụ nữ, trẻ có, trung niên có từ 7, 8 nơi về chịu tang chồng.

Điều thứ ba: *Luật pháp thừa nhận.* Trong luật không cấm chồng lấy nhiều vợ. Thế là nam giới cứ "khai thác" luật.

Vợ lẽ

Thường có bà vợ cả tai ác, chỉ đi tìm ép những cô gái con nhà nghèo về làm lẽ cho chồng để dễ bề áp chế. Những cô gái nghèo cũng cam phận, mặc dầu nhiều khi do tuổi trẻ, sắc đẹp, cô được chồng yêu quý hơn, nhưng cũng thường thương vụng nhớ thầm, việc bộc lộ tình cảm ra ngoài rất hiếm hoi. Có cô gái vì thương bố mẹ mà phải ra đi, vì bố mẹ nợ nần quá nhiều. Lòng hiếu thảo của các cô gái thật đáng quý, nhưng đã dùng vào chỗ đáng thương.

Đôi khi người ta hát:

Lấy chồng làm lẽ khỏi lo
Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi.

Nhưng tiếng lòng của các cô còn não nề hơn:

Đói lòng ăn nắm lá sung
Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.

Và tiêu biểu nhất là bài thơ "Lấy chồng chung" mà Hồ Xuân Hương như thay lời cho những thân phận lẽ mọn đã thét lên, mà cũng như than văn:

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng.
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung
Năm thì mười hoạ hay chăng chớ
Một tháng đôi lần có cũng không

Nàng hầu

Cuối cùng, phải kể tới trường hợp đau khổ khác, là *nàng hầu.*

Nàng hầu thường là những cô gái nghèo xinh đẹp, khoẻ mạnh, bán mình cho nhà giàu, vào hầu hạ, đấm bóp cho chủ, rồi sinh con cho ông chủ. Nhất là sinh con trai, nếu ông đang cần. Bà vợ cả hoặc thêm vợ lẽ nữa, đồng tình không để chồng lấy vợ ba, nhưng cho lấy - mua thì đúng hơn - nàng hầu về nuôi.

Cái tinh tế hoặc ác ý ở chỗ, nếu nàng hầu có đẻ con trai thì đứa con phải gọi bà cả là mẹ, gọi mẹ đẻ - nàng hầu - bằng chị hoặc cô. Như thế tức là nàng hầu không được thừa hưởng tài sản của nhà này. Mà cũng không lên mặt với chồng, với vợ cả, với xã hội được.

Bà vợ cả vẫn được tiếng lấy "hầu" cho chồng, mà không mất địa vị, không mất tài sản. Nỗi khổ tâm khác là nàng hầu không được gọi theo tên chồng như các bà vợ, mà gọi bằng tên chính. Nhà giàu sang lại đặt một tên khác cho hoa mỹ, (Hồng, Sen, Mai, Cúc...) thế thôi. Nàng hầu đích thực là người ở, vì chỉ ở nhà dưới, được xếp riêng buồng. Và khi mình chết, con mình không được để đại tang (!), vì đại tang thì đứa con mình đã phải dành cho bà cả.

Thật đau đớn cho cảnh nghèo và cũng nham hiểm sao lòng người:

Sông sâu còn có kẻ dò
Lòng người nham hiểm biết đo sao cùng?

Mẹ chồng nàng dâu

Nếu như không xảy ra cuộc chao đảo nào, vợ chồng sống bình thường với nhau, thì một quan hệ luôn treo trên đầu cô dâu với nhiều thử thách ở nhà chồng. Trước hết là mẹ chồng - nàng dâu và cạnh đó là *chị dâu - em chồng*.

Dù bất cứ lý do gì, ngay cả đám cưới êm đẹp, sau khi nàng dâu sống bình thường với nhà chồng rồi, thì tức khắc người mẹ chồng bắt đầu, dù ngoài mặt tươi cười, có vẻ tự nhiên, nhưng bên trong - đằng sau thì, không bỏ qua một hành động hoặc một câu nói, một cách ăn nói của cô dâu mới, nếu chồng có em gái thì rồi em gái sẽ về hùa với mẹ đẻ để "xét nét" chị dâu.

Tới đây, cô dâu phải chịu một cuộc tiến công, tức là những thử thách. Bà mẹ luôn đòi hỏi cao. Cô dâu cố theo, sẽ mệt mỏi, từ nồi cơm cho đến bát canh, từ việc chào hỏi tới những cuộc chuyện trò. Đều là thử thách tất cả . Nói đúng ra, sự thử thách thông qua cuộc sống bình thường. Về phía bà mẹ là mong một cô dâu hoàn thiện "tứ đức". Song không phải cô dâu nào cũng được rèn luyện kỹ lưỡng tứ đức như thế, nên rồi trong bữa ăn này, món ăn kia, công việc nọ, những sơ hở sẽ bộc lộ, những thiếu sót không thể giấu, nàng dâu cứ phạm phải.

Lại còn cá tính. Bà mẹ thì nhanh nhẹn. Con dâu thì chậm chạp. Nhưng nếu cô dâu sắc sảo, khôn ngoan thì dễ bị nghi ngờ, tinh ranh dễ dối trá! Nàng dâu sẽ được giao tiền đi chợ, để xem có biết mua thức ngon không? Có mua được rẻ không? Có ăn bớt tiền không? Nhiều bà mẹ cứ luẩn quẩn với những lo toan nhỏ và vặt vãnh ấy mà mâu thuẫn cứ tăng dần lên. Rồi lại thằng con trai mình, chồng nó. Ấn tượng về cuộc sống ấm cúng từ lúc lọt lòng của đứa con trai tới ngày khôn lớn trước lúc lấy vợ, là một chuỗi hình ảnh đẹp về tình mẹ và con, con và mẹ. Thế mà nay, nó như đã quên hết. Nó chỉ biết có vợ nó. Bà mẹ trách con dâu trước mặt con trai, như một sự thử thách.

Ấy, tất cả, những câu chuyện quá bình thường ấy, thường họ không thu xếp nổi và không tự ý thức hơn về các mối quan hệ mới nảy sinh, và cứ mang định kiến với người mới lạ về nhà, thì tình mẹ con nhất định bị thương tổn.

Đến nỗi có đôi vợ chồng ý hợp tâm đầu, thì bà mẹ chồng lại là mọi nguyên nhân của sự tan vỡ. Bà ép con trai bỏ vợ. Còn người con, nếu theo mẹ thì mất vợ, theo vợ thì mang tiếng bất hiếu với mẹ. Nên đã có nhiều trường hợp đắng cay, do chàng trai nhu nhược mà người vợ phải ra đi, hoặc về nhà mẹ đẻ:

Mẹ chồng ác nghiệt dã ghê
Tôi ở chẳng được, tôi về nhà tôi.

Hoặc để tránh tiếng xấu cho cha mẹ đẻ, phần vì quá chán ngán những nỗi đắng cay không sao dứt bỏ được, cô tìm đến cửa chùa, ăn mày cửa Phật, cố tìm cuộc sống an nhàn cho kiếp sau. Hoặc nữa, cay đắng và bế tắc, cô chọn con đường ngắn nhất, mà cay đắng nhất: quyên sinh!

Ngày nay, tình cảnh này không phải là hết. Song chế độ xã hội đã đổi khác. Khác đến mức nghe nhiều chuyện chúng ta thấy xa lạ.

Trước hết, người phụ nữ được thừa nhận là một lực lượng xã hội. Hơn thế, phụ nữ chính là nửa dân số thế giới, cũng đồng nghĩa với nửa dân số của mỗi quốc gia. Xã hội đã sử dụng và khuyến khích tài năng phụ nữ. Trước pháp luật người phụ nữ hoàn toàn bình đẳng với nam giới. Tất cả điều đó ảnh hưởng và thay đổi tới gốc rễ những cái nhìn thiên lệch, trịch thượng ngày xưa của xã hội, của nam giới đối với phụ nữ.

Việc cưới xin được cộng đồng chăm lo tổ chức và đề ra những phương châm tốt đẹp, đồng thời với sự hướng dẫn tổ chức lễ cưới đơn giản, lịch sự, văn minh.

Người phụ nữ đi làm tự kiếm được tiền, cuộc sống đỡ phụ thuộc người khác, giá trị nhân bản được đánh giá lại.

Điều chính là mỗi người tự ý thức, mỗi giới tự ý thức, xã hội có trách nhiệm thì những tệ nạn ngày xưa không có cơ tái diễn.

Nước ta đã công bố *Luật Hôn nhân và Gia đình*, luật có đoạn viết: "Nhà nước bảo đảm việc thực hiện đầy đủ chế độ hôn nhân tự do tiến bộ, một vợ, một chồng, nam nữ bình đẳng, bảo vệ quyền lợi phụ nữ và con cái, nhằm xây dựng những gia đình hạnh phúc, dân chủ và hoà thuận, trong đó mọi người đoàn kết, thương yêu nhau giúp đỡ nhau tiến bộ...".

Nghi thức mới

Tuy nhiên nhà nước kêu gọi mỗi người, mỗi đôi nam nữ cần ý thức rõ hơn về hôn nhân và gia đình. Được *tự do yêu đương*, song không lạm dụng điều ấy, mà vẫn phải thấy trách nhiệm trong tình yêu và xây dựng gia đình. Tự do yêu đương tức là phải chọn lựa bạn tình cho tốt, để yêu được lấy được và chung sống lâu dài với nhau. Ngày nay nội dung hôn nhân và gia đình còn thêm hai mục quan trọng nữa:

- Sinh đẻ có kế hoạch. Mỗi đôi vợ chồng chỉ nên sinh một hoặc hai con để nuôi chúng tốt hơn.

- Phải sống chung thuỷ với nhau để chống AIDS (HIV) giữ bền hạnh phúc.

Xin trích theo đây nghi thức cưới theo nếp sống (đúng luật pháp, có tổ chức văn minh) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành (1986):

I. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

1- Việc kết hôn phải dựa trên cơ sở Hiến pháp và Luật Hôn nhân và gia đình mà Nhà nước đã ban hành.

2- Đôi nam nữ muốn kết hôn phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cơ sở (xã, phường...), nơi cư trú của một trong hai người.

3- Lễ kết hôn phải làm đúng thủ tục, đảm bảo trang trọng, vui vẻ.

II. LỄ KẾT HÔN

Lễ kết hôn là nghi thức chủ yếu, do chính quyền (Ủy ban nhân dân) cơ sở - thay mặt cho nhà nước đứng ra tổ chức và công nhận.

1- Cấp giấy chứng nhận kết hôn

- Khi nhận đầy đủ giấy tờ xin kết hôn của đôi nam nữ, UBND xã phường... xét thấy hợp lệ thì chấp nhận và định ngày, giờ tổ chức lễ kết hôn cho họ.

- Giấy chứng nhận kết hôn phải theo mẫu thống nhất của Nhà nước. Có dấu của UBND cơ sở và chữ ký của đại diện chính quyền.

2- Địa điểm và tổ chức lễ kết hôn.

UBND cơ sở cần có một phòng (tại trụ sở UBND hoặc nhà văn hoá xã, phường) làm nơi kết hôn cho công dân.

Phòng kết hôn phải sạch sẽ, trang trọng. Có đủ một số tiện nghi cần thiết (bàn, ghế, chậu hoa, trang trí... theo quy định) dùng cho việc hôn lễ.

3- Trang phục

Trong lễ kết hôn, mọi người (đại diện chính quyền, cô dâu, chú rể, bà con hai họ, bè bạn...) ăn mặc chỉnh tề. Đối với các dân tộc thiểu số cần khuyến khích trang phục dân tộc của ngày cưới.

4- Âm thanh

Trong buổi hôn lễ nên có nhạc thích hợp để tạo không khí trang nghiêm, vui vẻ, hân hoan.

5- Trình tự nghi thức lễ kết hôn

- Người thư ký của phòng cưới mời mọi người vào phòng kết hôn, giới thiệu vị đại diện chính quyền chủ trì việc hôn lễ.

- Vị đại diện chính quyền đọc tên, tuổi, quê quán... của đôi nam nữ.

- Hỏi lại lần nữa về sự tự nguyện của đôi nam nữ (cả đôi nam nữ đều trả lời hoàn toàn tự nguyện).

Nam và nữ ký vào giấy chứng nhận kết hôn và sổ kết hôn.

Người đại diện chính quyền đọc lời công nhận và chúc mừng đôi vợ chồng mới.

- Trao giấy chứng nhận kết hôn cho đôi vợ chồng mới cưới.

耆老



CHƯƠNG IV

LÊN LÃO

I. QUAN NIỆM CHUNG CỦA DÂN GIAN VỀ LÊN LÃO

1. "Kính già già để tuổi cho"

Trong quá khứ do điều kiện ăn uống, vệ sinh cũng như khoa học còn rất hạn chế, vì vậy, tuổi thọ trung bình ở nước ta cũng như trên thế giới nói chung còn rất thấp. Một số liệu thống kê sau đây sẽ cho ta thấy điều đó:

- Thời đồ sắt (Hy Lạp) 18 tuổi

- Thời đồ đồng 20 tuổi

- 2000 năm trước công nguyên (La Mã) 22 tuổi

- Thế kỷ XVIII (Hà Lan) 35,3 tuổi

- Thế kỷ XIX (Anh) 40 tuổi

- Thế kỷ XX (Mỹ) 49 tuổi

- Năm 1947 (Mỹ) 66 tuổi

- Năm 1990 (các nước phát triển trung bình) 75 tuổi. Ở nước ta xấp xỉ 60 tuổi[1].

Cho đến nay chưa có một con số thống kê cụ thể ở nước ta cũng như các nước kể trên, song điều dễ hiểu là tuổi thọ trung bình ở nước ta cũng còn rất thấp. Bởi vì ở một xứ sở nghèo nàn, lạc hậu, điều kiện tự nhiên tuy có nhiều ưu đãi, song cũng rất khắc nghiệt. Vì thế con người để đấu tranh sinh tồn là một sự nghiệp vô cùng vất vả. Có lẽ vì vậy mà việc kéo dài được sự sống là niềm mơ ước muôn thuở trong quá khứ của nhân dân ta. Từ đó mà kính trọng người già không chỉ là nếp sống đạo đức có nghĩa tình mà còn là ước vọng để họ cho mình cái tuổi thọ mà họ đã có được ấy. Quan niệm "Kính già già để tuổi cho" chẳng những được tôn trọng trong quá khứ mà ngay cả đến giờ vẫn còn là phổ biến.

Mặt khác, không như ở một số nước châu Âu, đối với người Việt Nam thì hạnh phúc gia đình theo quan niệm cổ là "đông con dài lũ" "tứ đại, ngũ đại đồng đường". Một gia đình chuẩn mực phải là một gia đình đông đúc, các thế hệ cùng chung sống bên nhau đến bốn, năm đời trong không khí hoà hợp, đoàn kết và có trên, có dưới. Ông bà được coi như trụ cột của cả gia tộc, luôn luôn được con cháu kính trọng, yêu mến và cũng là mục đích để cho tất cả hướng tới, đạt đến để rồi sẽ có một dòng họ lớn - dòng họ hạnh phúc và thành đạt.

---

(1) *Tuổi thọ ngày nay* - Báo *Sức khỏe* số 567 - tr. 6, TC sưu tầm.

Chính vì vậy mà người già được ví như "Cây đa", cây đặc trưng của vùng nhiệt đới, xum xuê, to cao, vững chãi, toả bóng rất rộng, sống hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm[1].

Đời là vậy, ai rồi cũng đến ngưỡng cửa của tuổi già. Đó là một quy luật không tránh khỏi của loài người. Như vậy hôm nay khi còn trẻ, nếu anh biết đối xử tốt với người già, thì lớp trẻ sẽ nhìn vào anh để đối xử với lớp già sau này. Nói như dân gian đó là cái "nợ đồng lần" của mọi thế hệ người Việt Nam vốn sùng đạo Phật, ở họ quan niệm "nhân quả" luôn luôn chi phối tư tưởng cũng như hành động nên việc tôn trọng tuổi già rất được khuyến khích. Và dần dần sự kính trọng ấy đã trở thành phong tục truyền thống của người Việt Nam cũng như người Á Đông nói chung. Vì kính trọng người già, mỗi cá nhân phần nào cũng là thái độ đối với bản thân mình. Bởi vậy mà truyền thống đó, đời này qua đời khác luôn luôn được giáo dục và vun đắp, ca ngợi.

2. Tuổi già - tuổi của trí tuệ và kinh nghiệm

Khi khoa học chưa phát triển là "thời kỳ độc tôn của tri thức kinh nghiệm trong các hoạt động kinh tế xã hội"[2], nhất là trong một xã hội nông nghiệp thuần tuý như ở Việt Nam. Vì con người chưa chế ngự được thiên nhiên, chưa để lại những hiểu biết của mình bằng sách vở, nên cuộc sống và năng suất lao động của họ hầu như phụ thuộc vào kinh nghiệm người đi trước. Ngày này qua ngày nọ, năm này qua năm khác, người ta cứ dần dần hình thành vốn kinh nghiệm để sản xuất và sinh sống như kinh nghiệm về thời tiết, giống má, kinh nghiệm về ứng xử xã hội, về phương thức canh tác v.v. Người càng cao tuổi thì sự tích lũy của họ càng lớn và dĩ nhiên là lớp người cao tuổi ấy sẽ có nhiều cống hiến cho xã hội mà

(1) *Cây đa, biểu tượng tuyệt vời của tuổi thọ*. Báo *Đại đoàn kết*, ngày 20 tháng 9 năm 1993, tr. 1.

(2) *Xung quanh một nét của đời sống văn hóa truyền thống* - Tục trọng lão - VHNT số 4 - 1989, Nguyễn Đăng Thanh.

thế hệ trẻ phải học tập như trong một bài báo đã nói: "Trong nhiều lĩnh vực họ là vốn quý cho nhân loại. Đã từ lâu người ta có nhận xét rằng, tuy sức lực có giảm sút so với thời trẻ nhưng giảm sút ấy có thể được bù trừ một cách có hiệu quả bằng tài nghệ đã phát triển bằng trình độ nhận thức cao, bằng nhãn quan rộng, với các thế hệ tiếp theo"[1].

Lịch sử còn ghi chép những tấm gương sáng về sự đóng góp của người cao tuổi như Lý Thường Kiệt, 85 tuổi vẫn còn ra trận đánh giặc chống ngoại xâm[2]; hay I.P. Páp lốp, năm 83 tuổi còn đề xướng ra luận điểm nổi tiếng là tiền đề của điều khiển học hiện đại[3].

Người già là những người được chứng kiến nhiều thăng trầm lịch sử của một xã hội, một đất nước. Do sống nhiều năm họ đã thấy được bao đổi thay của chế độ xã hội, của gia đình và thế giới xung quanh. Chính vì vậy mà họ nhận ra được bản chất của nhiều hiện tượng; chính vì vậy mà ngoài sự thuần thục, điêu luyện trong lao động sản xuất, nhất là nghề thủ công do việc tích luỹ lâu năm, họ còn có kinh nghiệm sống và vốn sống xã hội rất phong phú. Điều đó được thể hiện qua giao tiếp ứng xử hàng ngày cũng như kết quả làm ăn. Họ là nơi trông cậy của gia đình, bè bạn, bà con trong lúc giải quyết những công việc đại sự của gia đình làng xóm. Họ cũng là những người nắm vững các phong tục, lễ nghi, tập quán lâu đời của làng quê, đất nước. Họ đóng vai trò cầm cân nảy mực và truyền thụ lại những kinh nghiệm ấy cho con cái trong gia đình. Vì vậy, trong quá khứ cũng như hiện tại người mồ côi cha mẹ là

---

(1) *Đang dần hình thành một kiểu người cao tuổi mới*. Báo *Đại đoàn kết*, số 3, ngày 20-9-1993, tr. 3, Phạm Khuê.

(2) Lý Thường Kiệt - *Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*. NXB Sông Nhị Hà Nội, 1950. Tập II, tr. 171, Hoàng Xuân Hãn.

(3) Theo Kim Thoa, *Yêu già già để phúc* - Báo *Hà Nội mới* số 8858, 30-9-1993, tr. 2.

người rất thiệt thòi, bất hạnh. Tục ngữ có câu "con không cha như nhà không nóc", cuộc sống của những người đó như bị hẫng hụt, mất phương hướng. Thực tế cho thấy "kinh nghiệm tạo nên các chuẩn mực trong lối sống"[1].

Như vậy, trong xã hội cũ cũng như ngày nay, những khả năng quý báu của người già luôn luôn được đề cao và kính trọng. Tri thức và kinh nghiệm mà họ tích lũy được có vai trò rất lớn trong sự nghiệp giáo dục và phát triển của bất kỳ một xã hội nào - nhất là trong xã hội cũ, tuổi già với tri thức và kinh nghiệm quý báu luôn luôn là một tài sản vô giá đối với các thế hệ tiếp theo.

3. Một số biểu hiệu của sự kính trọng tuổi già

Với những ưu điểm của mình như đã trình bày ở trên, lớp người già trong xã hội Việt Nam xưa rất được kính trọng. Dân gian có câu:

"Triều đình trọng tước
Hương ước trọng xỉ"

Nghĩa là ở trong triều thì trọng những người có chức tước cao nhất, còn ở làng thì trọng những người có tuổi cao nhất.

Thật vậy, mở hương ước của hầu hết các làng còn sót đến ngày nay chúng ta đều thấy được điều đó. Trong hương ước của các làng Việt xưa đều có một đến vài điều liên quan đến các cụ già trong làng. Trước khi trở thành thủ đô của cả nước, Hà Nội còn là địa vực của nhiều làng, do đó tục trọng lão cũng được lưu ý như nhiều nơi. Và cả sau này khi đã là trung tâm của triều đình, thì phần trung tâm ấy cũng chỉ là phần rất nhỏ, còn xung quanh nó vẫn là các làng với những phong tục cổ truyền xưa mà việc trọng lão vẫn là một biểu hiện cao đẹp.

---

(1) *Ưu thế tuổi già* - Báo *Hải Phòng chủ nhật*. Số 50 ngày 13-12-1992 - Nguyễn Hiếu Nghĩa.

Hương ước của làng Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội còn ghi rõ trong mục tế tự: Lệ tế có bốn ngày:

- Ngày một là chầu ngôi quan viên
- Ngày thứ hai là chầu vách tả
- Ngày thứ ba là chầu vách hữu
- Ngày thứ bốn là chầu các cụ, lễ dùng oản quả.

Điều 117 của hương ước ấy còn ghi: Trọng nhất là đọc trướng lão, chầu các cụ, lý trưởng có trầu mời viên tế chủ và hai người đầu ban, hai người viên chức ra đình, lý trưởng đem đào nương, đến trước mặt chỗ ngồi viên ấy rồi hát một lúc, rồi chỉnh mũ áo vào đọc, hai người đầu ban quan viên cầm nến, hai người viên chức điểm câu, đọc rồi có nước đãi và kính tiền 0,40đ, ngôi các cụ phải biện.

Điều 120 ghi thêm: Khi vào đám chầu quan viên, chầu các cụ thời lý trưởng có trầu mời và đem loan giá vào rước trầu thờ mời viên tế chủ[1].

Trong lệ làng xưa ở nông thôn Việt Nam ta, đều có những mục chi tiết về việc lên lão. Ngoài ra các phần ưu đãi cho những người có "máu mặt" trong làng thì *"bàn lão"* là một bộ phận đáng kể *luôn được lưu ý kính trọng*. Đây là một ví dụ: "Chia phần xôi thịt hay đóng cỗ ăn uống tại đình làng cũng là một phương diện của sự phân phối sở hữu công cộng cho thành viên. Dựa vào tục lệ tương đối điển hình của thôn Cao, xã Cao Xã (Thái Bình) đời Thành Thái thì một con sinh (bò hoặc lớn) khi xẻ thịt được quy định như sau: thủ chia hai: một nửa biếu một vị *đỗ cao (khoa tràng)* hay *chức tước cao (sắc mệnh)* nhất, một nửa biếu các *cụ già* trên *70 tuổi* và các vị thi đỗ và có chức tước bàn nhì. Cổ (hay họng) chia hai: một nửa biếu các vị có văn bằng và thí sai, một nửa biếu các cụ trên

---

(1) Hương ước xã Bát Tràng, Đông Dư, Gia Lâm, Bắc Ninh (nay là Hà Nội).

60 tuổi và các chức dịch. Vai bên tả (bò thì dài 6 tấc rộng 5 tấc ta, lợn thì tính một nửa) biếu những người hành lễ..."[1], nhiều nơi còn dành riêng một phần ruộng công hay hoa lợi dùng vào việc dưỡng lão hay biếu xén cho các cụ cao tuổi. Loại ruộng dành để biếu ấy người ta gọi là *"ruộng biếu"* hay *"lão điền"*. Ruộng kính biếu: *"một là kính biếu những người già"*: hoặc mỗi cụ một mảnh chia nhau cày nếu số diện tích có nhiều (ví dụ xã Bình Bộ, Phú Thọ có nhiều đất bãi) hoặc luân phiên nhau cày nếu diện tích chẳng có bao nhiêu; hoặc hàng năm mấy lần tát cá chia nhau nếu đó là một cái ao dành riêng làm lộc cho các cụ (ví dụ xã Thanh Lãng, Thái Bình); hoặc giao cho đinh tráng cày lấy hoa lợi để hàng năm tổ chức cỗ yến (yến lão điền) mời các cụ ông và cả các cụ bà cùng dự (ví dụ xã Cổ Trai, Thái Bình)[2].

Trong tấm bia dựng ở đền Thọ Ông ngoại thành Hà Nội do Bùi Huy Bích soạn còn ghi rõ: "Trong việc giáo hoá ở đời và đạo thường của dân không có gì bằng hiếu đễ. Nhà tất có cha và anh, làng tất có bậc trên và bậc lão. Việc xây dựng đền Thọ Ông là để nêu cao đức độ bậc kỳ lão, tỏ lòng tôn kính kẻ già cả. Từ đó có hiếu đễ mà có sự kính nhường, cái ý tưởng mong mỏi nước nhà giữ đức hiền, theo tục thiện chẳng phải cũng là ở chỗ đó sao? Còn như kéo dài tuổi thọ đến trăm năm, đến vạn năm thì thần sẽ nghe theo nguyện ước, ai có đức, phúc thì tụ tập về họ. Vì vậy tôi làm bài ký này, đồng thời cũng ghi tên họ các vị bô lão, khắc phía sau, mong người đời sau thấy được cái vui của những người cùng họp mặt hôm nay"[3].

Tình cảm trọng lão của nhân dân ta xưa có thể nói được thể hiện ở khắp nơi. Có thể kể ra hàng loạt phong tục đẹp về lòng kính

---

(1) *Vài nhận xét nhỏ về sở hữu ruộng đất của làng xã ở Việt Nam trước cách mạng* (trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. NXB Khoa học Xã hội, N. 1977, tr. 1, tr. 56. Nguyễn Đổng Chi.

(2) Nguyễn Đổng Chi - Sách đã dẫn tr. 56.

(3) *Tục trọng người già* - Báo *Hải Phòng* 31-5-1992, Mỹ Thuần.

trọng đối với các vị cao niên như làng Thọ Lão (Hà Nam Ninh cũ) ngày trước có lệ cấp một mẫu ruộng dưỡng già cho cụ nào thượng thọ 90 tuổi. Nhiều làng ở Nông Cống (Thanh Hoá), trước đây có lệ miễn công việc đê điều cho những người từ 50 tuổi, giảm một nửa sưu thuế cho các cụ từ 60, và miễn hoàn toàn sưu thuế cho các cụ từ 70 trở lên... Khi làng xã có lễ hội, các cụ được nhận phần cỗ, phần biếu vinh dự nhất(1).

Phát huy truyền thống tốt đẹp của làng xã, các quan chức và triều đình xưa cũng có những cử chỉ đáng kính đối với người già mà sách sử còn ghi lại. Lý Thường Kiệt với lòng kính lão và để lấy lòng các đại thần đã xin vua (Lý Thánh Tông) hạ chiếu cho phép những công thần 60 tuổi trở lên mỗi khi vào chầu được chống gậy và ngồi ghế bàn việc nước chứ không phải quỳ lạy(2).

Dù rằng đến tuổi già các cụ đã "mũ ni che tai", song các cụ là chỗ dựa tinh thần vững chắc của các thế hệ con cháu. Mỗi khi có việc khúc mắc, cũng như hệ trọng lớp trẻ lại tìm đến các cụ như những bậc cố vấn sắc sảo và thận trọng để tránh những sai lầm đáng tiếc có thể xảy ra. Đến như triều đình gặp lúc nước sôi lửa bỏng, số phận dân tộc ngàn cân treo sợi tóc nhà vua cũng nhờ đến trí tuệ của các cụ. Hội nghị Diên Hồng để bàn chuyện chống giặc Nguyên Mông với sự tham gia ý kiến của các cụ là biểu hiện cao nhất của tục kính lão không chỉ trong dân gian mà của cả chính quyền Nhà nước. *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi: "Thượng hoàng triệu phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng, ban yến và hỏi kế đánh giặc. Các phụ lão đều nói "đánh", muôn người cùng hô một tiếng, như bật ra từ một cửa miệng"(3).

Lúc khó khăn thì cùng nhau chia sẻ tài, sức, khi hoà bình thì cùng hưởng phú quý vinh hoa. Theo tài liệu của cụ Doãn Kế Thiện,

---

(1) *Tục trọng già* - Báo *Hà Nội mới* số chủ nhật 8-11-1992. Linh Chi.

(2) *Danh nhân Hà Nội*, H, 1976 - Tập 2, tr. 55.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư* - H. 1985 - Tập II - tr. 48.

xưa ở kinh đô hàng năm, vua ban dụ cho các quan đầu tỉnh chọn một ngày lành trong mùa xuân, trích của kho, đặt tiệc yến lão ở tỉnh ly, sức cho các xã mời đại biểu các cụ từ 70 tuổi trở lên dự tiệc gọi là tiệc yến lão. Ở kinh đô Thăng Long, có đình Yến lão để hàng năm thiết tiệc các cụ thượng thọ. Đình Yến lão sau điện Kính Thiên(1). Ca dao cổ còn ghi:

Ung dung gậy trúc chống đi
Áo chùng chấm gót, mũ ni che đầu
Cụ ơi, cụ sắp đi đâu?
Ra đình Yến lão, tiệc chầu Vua ban
Cháu ơi, cháu ngủ cho ngoan
Cụ về có gói phần ban chia đều
Ơn Vua, ít cũng như nhiều

Phát huy truyền thống của dân tộc, các vị lãnh đạo Nhà nước ta ngày nay cũng luôn luôn quan tâm đến những người cao tuổi. Ngay sau cách mạng Tháng Tám, Bác Hồ đã ân cần nhắc nhở giới phụ lão về vai trò của họ trong cuộc sống mới: "Lão lai mà không tận". Vào những dịp lễ tết Người thường thăm hỏi, gửi lụa tặng các cụ cao tuổi, viết thư, khen ngợi các cụ ông, cụ bà có công với nước, làm được nhiều việc tốt. Noi gương Bác, mọi người càng làm tốt công tác phụ lão hơn.

II. CÁC LỄ THỨC XUNG QUANH TUỔI GIÀ

1. Lễ lên lão

Cuộc đời mỗi con người ai cũng phải trải qua những bước sinh - lão - bệnh - tử của kiếp sống. Ở những chương trước, chúng tôi đã thấy các nghi lễ về sinh đẻ, tuổi vị thành niên... Đó là mỗi bước ngoặt của mỗi cá nhân trong một cộng đồng. Người Việt Nam xưa rất coi trọng những bước ngoặt ấy. Sau giai đoạn trưởng thành và xây dựng gia đình, nhà cửa, mỗi cá nhân đã gần hoàn thành cái "nợ

---

(1) *Đình Yến lão* - Báo *Đại đoàn kết* ngày 20-9-1993, tr. 4, Tú Trần.

đồng lần" của mình và chuyển sang một bước ngoặt thứ ba là "lên lão". Đây là giai đoạn của sự giải phóng khỏi mình nhiều trách nhiệm nặng nề gần suốt một đời gánh vác. Bây giờ đã đến lúc người ta được "nghỉ ngơi" một chút (ít nhất là về mặt hình thức), rũ bỏ những trọng trách của gia đình, theo lối "trẻ quyền cha, già quyền con" để sống cái cảnh "mũ ni che tai" mà thế gian thường nói.

Lối sống cổ truyền của người Việt, với sự "tiến thân bằng lớp tuổi"[1] phần nào bảo đảm được quyền dân chủ tối thiểu của một cá nhân trong cộng đồng, mặt khác sự tiến thân bằng cách đó nó cũng làm cho mỗi cá nhân từ người hèn mọn nhất cũng có được đôi chút hãnh tiến và tự hào trong khuôn khổ một cộng đồng bằng việc họ được trọng vọng bởi tuổi tác cao. Khi lên lão, ngồi ở bàn lão ngang bằng hoặc sát cánh với những chức sắc, kỳ mục - những người mà hàng ngày trong công việc họ phải bẩm lạy, thì nay ở việc làng, chỗ đình chung họ thấy được ngang bằng, bình đẳng. Bởi vì họ đã lên lão, đã thành các cụ của làng, được mọi người kính trọng, bảo vệ, nghe theo.

Lễ lên lão có rất nhiều tên gọi như: ra lão, vào lão, lên bô, sửa nóc lão v.v. Tùy theo phương ngữ ở mỗi nơi mà có tên gọi khác nhau, nhưng thực chất nó chỉ là một. Đó là lúc một cá nhân sau khi đã bắt buộc phải trải qua tất cả những chức trách khác nhau, từ bàn dưới lên bàn trên, đều là những chặng tiến thân của thành viên trong một giáp[2] kể từ khi anh ta bước vào tuổi trưởng thành.

Về tuổi tác để lên lão cũng tùy thuộc ở từng nơi. Một số vùng ở Bắc Ninh cũ thì người ta quy định 55 tuổi mới được vào lão, vài làng ở xã Định Tường và số xã khác ở Thanh Hoá thì người ta lại quy định hàng lão từ 59 tuổi trở lên; nhiều làng ở Vĩnh Phú (cũ)

---

(1) *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. NXB Khoa học xã hội 1984 - Trần Từ.

(2) Trần Từ - Sách đã dẫn tr. 54.

người ta quy định tuổi lên lão là 50 tuổi, tương tự như vậy là nhiều nơi ở Thái Bình, Nam Định. Các làng ở Hà Nội xưa tuổi lên lão là gần 50, nhưng cũng có đôi chỗ 60 tuổi mới được vào lão như các xã ở tổng Dịch Vọng hay Mễ Trì... thuộc huyện Từ Liêm. Nhìn chung lứa tuổi cụ thể là do điều kiện của từng nơi quy định. Người ta dựa vào độ tuổi chung của dân sở tại và số bàn lão của địa phương đó. Song theo chúng tôi nhận xét dưới đây của một nhà nghiên cứu dân tộc học có lẽ là xác đáng nhất: "Trong đa số các trường hợp, 49 - 50 là tuổi "lên lão" "lên bô". Đúng ra là 50. Nhưng, vì một nỗi mê tín phổ biến là từ thuật tử vi Trung Hoa (tuổi 49 - 53 được xem là những năm mà con người có nhiều khả năng từ giã cõi đời), cho nên tập quán của nhiều làng cho phép đẩy lùi hạn lên lão sớm đi một năm, để cho người đương sự chắc chắn hưởng được niềm vinh dự ấy. Một niềm vinh dự đích thực, niềm vinh dự tối chung của một đời người"[1].

So với các nghi lễ khác xung quanh bàn lão, thì lên lão thường đơn giản hơn cả. Bởi vì, ngoài niềm vinh dự của người được lên lão là được bước hẳn sang một khúc ngoặt của đời người, thì có một phần là đến tuổi đó người ta đương nhiên được lên lão. Do vậy, cũng có nơi khi dân làng có điều kiện và có tập quán lâu đời người ta cũng đòi hỏi người được lên lão phải khao vọng. Song phần đông lễ lên lão chỉ là một nghi lễ có tính chất lấy lệ, thông báo cho dân làng mà thôi.

Thời gian tiến hành thường xảy ra vào đầu năm nhân dịp làng vào đám hoặc có một ngày quy định riêng cho lễ lên lão. Mỗi làng đều có sổ ghi chép số đinh tráng của làng hoặc từng giáp có sổ riêng. Trong đó có ngày sinh tháng đẻ của mỗi một trai đinh từ khi ra đời - chiếu theo số đó từ rất sớm, người ta đã biết năm tới sẽ có những ai thuộc diện ra lão. Những người đó cứ theo luật tục đã quy định mà làm. Ta hãy xem lệ ra lão của một vài làng sau đây:

---

(1) Trần Từ - Sách đã dẫn tr. 56.

Trong hương ước của làng Phú Lão, Bồng Lai huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh, điều 84 của khoản 25 có ghi: "Ai đến tuổi 50 đến ngày mùng 4 tháng giêng làng có sự lệ phải mang 30 quả cau ra đình làm lễ để trình dân chứng kiến cho mình là đến 50 tuổi và phải nộp 5 hào công quỹ, thời dân trừ cho tạp dịch. Những lệ này phân làm hai hạng: ai làm chức dịch thì không phải nộp tiền, chỉ nộp trầu cau. Ai đến 50 tuổi mà không theo được lệ thì cứ theo như giai bạch đinh chưa tới 50 tuổi[1].

Một nơi khác lên lão vào tuổi 55 là làng Đông Ngoại, Nghĩa Xã, Thuận Thành, Bắc Ninh: "Tuổi 55 phải sửa một cỗ xôi con gà để lễ thần rồi kính dân và phải nộp 5 đồng vọng và 4 đồng 20 vọng vào hội kỳ dịch. Người nào mà đã làm việc mãn lệ rồi mà đến tuổi khao lão thì không phải nộp 4 đồng 20 vọng kỳ dịch nữa, ngoài ra thì tuỳ tâm chứ không có lệ gì"[2].

Còn đây là một trường hợp khác ở một làng lấy tuổi 54 là tuổi lên lão. Đó là ở làng Giới Tế, tổng Ân Phú, huyện Yên Phong Bắc Ninh xưa thì: "Cứ đến 54 tuổi đến ngày 23-10 âm lịch sửa cỗ xôi, sống gà, buồng cau, chai rượu trước làm lễ, sau đãi dân và nộp dân 3 đồng thì dân trừ cho tạp dịch và gà xôi lần xôi lượt, còn sưu thì 61 tuổi mới được trừ. Có đãi hội sắc mục là 6 đồng, đãi văn lệ là 10 đồng[3].

Một trường hợp lên lão vào tuổi 46. Làng Lạc Nhuế, tổng Phong Xá, huyện Yên Phong, Bắc Ninh cũ: "46 tuổi ngày lễ chạp phải vọng nộp số tiền là 6 đồng và ngày 6 tháng giêng âm lịch một người thì sửa buồng cau, hai người trở lên sửa xôi, gà, trầu, rượu làm lễ đăng thọ tại Nghè Chùa, thì được trừ tạp dịch[4].

---

(1) Hương ước xã Phú Lão, Bồng Lai, Quế Dương Bắc Ninh.

(2) Hương ước làng Đông Ngoại, Nghĩa Xã, Thuận Thành, Bắc Ninh.

(3) Hương ước xã Giới Tế, Ân Phú, Yên Phong, Bắc Ninh.

(4) Hương ước xã Lạc Nhuế, Phong Xã, Yên Phong, Bắc Ninh.

Tương tự như các địa phương trong cả nước lễ lên lão ở Hà Nội cũng rất phong phú. Mỗi làng đều có những tục lệ quy định riêng của mình, thể hiện tính chất riêng của làng đó. Ở đây cần phải nhắc lại điều đã nói ở trên rằng trước khi thành một trung tâm kinh tế và chính trị của cả nước, Hà Nội là một khu vực gồm nhiều làng khác nhau. Một lối sống đô thị không thể ngày một ngày hai mà có ngay được, nhất là đô thị ấy lại được hình thành khá chậm chạp. Mặt khác người đến cư trú ở đây lại là người tứ xứ, nên một điều không tránh khỏi là họ đều mang đến nếp sống và tập tục ở các nơi khác đến. Nhưng, vì số người đến đây đa số là lẻ tẻ, trừ một số ít các phường hội thủ công. Do đó có thể đoán rằng buổi đầu "nhập gia phải tuỳ tục", những người mới đến chưa thể có một nếp sống chung được, mà họ phải dựa vào (hay chí ít cũng phải chấp nhận) phong tục của địa phương sở tại. Bởi vậy các nghi lễ lên lão, cũng như các nghi lễ khác liên quan đến lão hạng về sau này, trước hết phải là sự tập hợp của tục lệ các làng xung quanh để rồi dần dần có một nếp sống chung cho cả một thành phố - nếp sống đô thị. Và cái chúng ta đang quan tâm chủ yếu là những vấn đề thuộc về quá khứ, đó là sự lên lão của các làng trong khu vực Hà Nội nay. Lại nữa, do sự tác động của giao lưu văn hoá, khu vực trung tâm (Thủ đô, thành phố hoặc thị xã) bao giờ cũng là nơi được tiếp cận và thay đổi nhanh nhất. Chính vì vậy muốn tìm hiểu cái nguyên cớ của nó chúng ta phải lần tìm ở các vùng xung quanh, từ đó có thể dựng lên được một bức tranh chung của toàn khu vực.

Hãy xem khoản lệ lão của xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm: "Dân tổng, các xã hễ người nào đến 60 tuổi được bước lên hàng hương lão, mỗi xã đều có tục lệ.

Hai thôn Dịch Vọng tiền và Dịch Vọng trung hễ người nào đến chiếu hạng lão, đều sắm một đầu lợn, một mâm xôi, trầu cau và rượu. Trước tiên bái yết thần, rồi sau đem ra khoản đãi dân, để bước lên chiếu hạng lão.

Thôn Dịch Vọng hậu, hoặc có ba hay năm người cùng bước vào hạng lão, chỉ cần sắm một cỗ lễ súc vật, lại trích nộp tiền như 50 tuổi nộp 20 quan, 60 tuổi nộp 15 quan.

Xã Nghĩa Đô, người nào bước vào hạng lão, theo lễ sắm một cỗ lễ gà, bái yết thần linh kính dâng dân.

Xã Hạ Yên Quyết, người nào đến tuổi 50, biên vào sổ lão, lễ phẩm của người đó có mâm cỗ hậu hay bạc tuỳ tình. Do hội hương lão thu nhận.

Xã Mễ Trì, người nào tuổi đáng vào hội lão, mâm thứ nhất theo lệ sắm bánh tròn (bánh dầy) đủ cỗ, có lời mời đồng dân đến nhà uống rượu. Nếu như là người nghèo, thì trích nộp 13 đồng.

Xã Trung Kính, thôn Hạ người nào tới 60 tuổi, trước tiên sắm một mâm cỗ lễ gà để bái yết thần. Sau đó lại sắm đầy đủ mâm cỗ, có lời mời hội lão, cứ bốn người ngồi một mâm, cỗ hậu hay bạc tuỳ tấm lòng chủ nhân. Nếu là người nghèo, thì trích nộp tiền 40 quan sung vào làm tiền tiêu chung cho hội lão.

Xã Hào Mục, người nào đến tuổi 60 sắm đủ oản, hoa quả, trầu cau, rượu, dùng để bái yết thần, rồi đem ra khoản đãi toàn dân(1).

Còn đây là lệ lên lão của một địa danh nằm giữa trung tâm Hà Nội xưa và nay: Ba giáp Mật Thái, Bắc Thương và Bắc Hạ, thuộc phường Hà Khẩu, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội nguyên có ngôi đền thờ Bạch Mã rất thiêng... Người trong ba giáp 50 tuổi trở lên, được dự vào bàn lão, theo lệ nạp tiền ba quan, lợn, xôi, trầu, rượu đủ dùng. Kính tế ở đền thần xong, khoản đãi ba giáp. Số tiền sẽ lưu để chi dùng về việc công của hương lão.

Trước khi lên bàn lão, ngày 8-2, đem 4 cơi trầu cau báo trước với bàn lão và ba giáp, sau đó chọn ngày tốt làm lễ(2).

---

(1) Tục lệ phủ Hoài Đức.

(2) Bài ký trên bia yến lão ở Từ Chỉ. *Tuyển tập văn bia Hà Nội* - 1978, quyển I, tr. 48.

Như vậy, về mặt nội dung của lệ lên lão thì như ta đã thấy, tuỳ theo quy định của mỗi nơi một cách cụ thể. Còn mặt hình thức, qua các tài liệu kể trên phần nào chúng ta cũng hình dung được tiến trình của lễ lên lão ở các làng xưa trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, cũng như Hà Nội. Đại thể có thể tóm lược như sau:

Như trên đã nói, xưa kia *làng nào cũng có sổ đinh tráng của mình*. Mỗi một thành viên (nhất là con trai) khi sinh ra là lập tức được gia đình đăng ký vào sổ của giáp, của làng. Vì thế phần lớn từ người có trách nhiệm đến người bình thường đều nhớ được nhau. Cho đến nay khi nói chuyện với người ở bất cứ làng nào, khi nhắc đến một người thứ ba trong làng thì người ta vẫn thường nhớ ông ấy, anh ấy hay thằng ấy đẻ vào năm đó hay cái đận vỡ đê, cải cách hay đẻ cùng ông em tôi hoặc thằng nhớn nhà tôi... Điều đó cũng chẳng lạ gì bởi xưa kia người làng chẳng có bao nhiêu, một cộng đồng nhỏ bé người ta biết nhau cặn kẽ đến chân tơ kẽ tóc, lại cùng nhau chia sẻ ngọt bùi lúc vui lúc buồn. Vì thế họ rất dễ nhớ cặn kẽ về nhau.

Và như vậy, người sắp lên lão người ta nhắc nhau hay thăm hỏi từ những năm trước qua những câu chuyện trao đổi hàng ngày. Đại loại như: năm tới ông này, ông kia sẽ vào bàn lão; liệu ông đã chuẩn bị đến đâu rồi? Ông cụ nhà chú năm tới sẽ ra lão rồi nhỉ? v.v. và v.v. Những lời trao đổi trong quá trình gặp gỡ hàng ngày ở nơi làm việc, lúc nghỉ ngơi, thăm hỏi vô hình chung đã là sự nhắc nhở cho cả đương sự lẫn người có trách nhiệm. Gia đình nào có người sắp ra lão đã rục rịch có sự chuẩn bị âm thầm.

Đến ngày vào đám hoặc ngày quy định riêng cho việc làm lên lão như một số làng thì từ vài hôm trước các đương sự đã có lời với cụ phụ trách bàn lão hay người cai đám (đăng cai các việc tế tự năm đó). Buổi họp mặt hình thức. Chính vì vậy mà một số nơi còn gọi lên lão là "trình lão".

Sau khi đặt các lễ vật của các đương sự lên bàn thờ thần, chủ lễ khấn cáo và cùng làm lễ với những người mới ra lão. Sau đó chủ lễ

có lời với các cụ trong làng và mời các cụ hưởng lộc. Những nơi có điều kiện các đương sự còn phải mời cỗ các cụ. Và kể từ đó những người ấy chính thức là thành viên của bàn lão với mọi trách nhiệm và quyền lợi. "Khi lên lão, người ta được ra đình bàn việc làng, ở nhà bàn việc họ với tư cách khác hẳn trước đó. Đã thành lão rồi thì nghiễm nhiên trở thành thành viên của hội đồng bô lão làng xã. Đây là một vinh dự lớn lao của người già"(1).

Để bạn đọc có thể hình dung được nghi lễ lên lão xưa, chúng tôi xin kể ra đây một buổi lễ lên lão của dân làng Tương Mai, phường Trương Định và Tương Mai, quận Hai Bà Trưng ngày nay. Đây là buổi lễ lên lão vào đầu xuân năm 1993.

Theo tục xưa, *lễ lên lão* của làng được tổ chức vào ngày tết khai hạ (7 tháng giêng âm lịch) hàng năm. Hầu như ai cũng biết năm nay trong làng những ai sẽ thuộc diện ra lão, song vào dịp đầu xuân các cụ trong hội thường họp nhóm một lần sau tết và nhắc tên những người sẽ ra lão năm nay như một việc làm chính thức. Các gia đình có bố mẹ sẽ lên lão chuẩn bị cho ngày đó rất cẩn thận. Không có một văn bản hương ước chính thức quy định lệ đóng góp xưa là bao nhiêu chỉ biết nay những người ra lão phải chuẩn bị oản, quả, trầu cau để thắp hương tại đình và một bánh pháo. Làng đã có danh sách và số lượng các cụ, do đó người nhà của các vị lên lão đã biết trước để mà sắm oản quả. Tuỳ theo khả năng của mỗi nhà mà mua oản quả nhưng ít nhất mỗi cụ trong bàn lão phải được một phẩm oản và một quả chuối.

Ai giàu có thể biếu các cụ mỗi thứ hai lượt. Bao giờ người ta cũng phải mua dư ra tới chục oản và chuối, bởi vì ngoài số lượng các cụ, phải để lại dăm phẩm oản và năm quả chuối cho đình, còn lại là lộc đem về chia cho con cháu.

---

(1) *Tục trọng người già*. Báo *Hải Phòng chủ nhật* ngày 7-6-1992, Mỹ Thuần.

Lệ biếu ở đây là các cụ lão ông biếu bàn lão ông, các cụ lão bà biếu bà lão bà chứ không phải tất cả.

Vào ngày 7 tháng giêng, từ sáng sớm oản quả, trầu cau được xếp lên mâm và con cháu đội ra đình. Các cụ ra lão ăn mặc đẹp đi theo. Năm nào có nhiều người cùng ra thì càng phải dậy sớm, vì bàn thờ thánh chỗ đặt mâm rất hạn chế, do vậy ai càng ra sớm càng có chỗ rộng rãi hơn. Người ra sau đôi khi phải đặt xuống nền trước bàn thờ.

Vị thủ từ và chủ lễ đứng nhận và xếp sắp chỗ cho từng vị ra lão. Ai đến trước lễ trước, ai đến sau lễ sau. Người ra lão vào lễ trước, con cháu vào lễ sau. Tiếp đó đến người khác. Cũng có thể vài người cùng lễ một lúc nếu cùng ra. Thủ từ, chủ lễ và các cụ ở ban tổ chức có nhiệm vụ nhận lễ, sắp xếp cho những người ra lão làm lễ, sắp xếp chỗ ngồi cho các cụ trong làng ra đình hưởng lộc. Một hàng chiếu được trải theo hàng dọc suốt từ trước bàn thờ gian giữa kéo ra tới ngoài sân - đó là chiếu dành cho các cụ từ 60 trở lên ngồi theo thứ tự cao tuổi nhất ngồi sát bàn thờ.

Chiếu bên trái nhìn từ ngoài cửa đình vào (bên phải nhìn từ trong ra) cũng trải suốt từ trong ra ngoài, dành cho hạng lão dưới 60 tuổi và các quan viên phục dịch.

Chiếu bên phải nhìn từ ngoài cửa đình vào (bên trái nhìn từ trong ra) là chiếu của các cụ bà. Cách trải cũng tương tự như hai chiếu kia.

Ngoài sân, một dây được căng trước cửa đình, trên đó treo các bánh pháo của những người ra lão và pháo mừng của bàn lão cùng toàn dân.

Vào khoảng 8 giờ, sau khi những người ra lão đã tề tựu đầy đủ, lễ bái đã xong, các chiếu cũng đã tập hợp đầy đủ người của từng chiếu. Lúc đó người chủ lễ ra lệnh đốt pháo. Dân làng đến xem, đến lễ, người nhà của những người ra lão đứng chật xung quanh. Những tràng pháo thay nhau nổ giòn giã cho đến hết. Nhiều năm pháo nổ hàng tiếng đồng hồ mới thôi.

Dứt tràng pháo cuối cùng, trong đình người chủ lễ đứng trước bàn thờ Thánh nói lý do buổi lễ và đọc danh sách những người ra lão năm nay. Ông nói: "Hôm nay nhân dịp đầu xuân, ngày lành tháng tốt dân làng mời các cụ ra đây trước là lễ Thánh sau là hưởng lộc mọn của các ông... Và mong các cụ nhận cho để các vị này vào bàn lão cùng các cụ...". Sau đó những người ra lão có lời với các cụ và mời các cụ hưởng lộc. Trong lúc người đó nói thì người nhà của ông ta lần lượt đi chia lộc cho các chiếu. Cứ như vậy lần lượt cho đến hết. Dân làng các cụ ở các chiếu, tuỳ tâm, có thể đứng lên phát biểu, tặng câu đối hoặc đọc thơ hay một hình thức nào đó để biểu hiện mừng người được ra lão. Cuộc lễ kéo dài cho đến trưa, mọi người lục tục ra về trong không khí vui vẻ, phấn khởi và hoan hỉ. Người làng đứng xung quanh chuyện trò, chào hỏi bình phẩm cỗ oản của những người ra lão, nói chuyện về con cháu những nhà đó cũng như cách thức họ lo cho bố mẹ, ông bà. Tiếng tăm tốt xấu cũng từ đây mà ra. Vì thế nên nhà nào dù nghèo mấy cũng phải cố gắng lo liệu làm lễ lên lão cho cha mẹ (ông bà) để sao cho không thua kém bàn dân thiên hạ.

Tùy theo từng gia đình mà người ta còn có thể làm cỗ ở nhà mời bà con họ hàng. Đây cũng là dịp để con cháu tỏ thái độ kính trọng và yêu quý đối với cha mẹ, ông bà.

Có thể nói lễ lên lão cũng như lễ trưởng thành, lễ cưới là một bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời của một con người. Kể từ đây người ta bước hẳn sang một giai đoạn mới - giai đoạn cuối của cuộc đời. Tuy được trọng vọng, được hỏi han ý kiến nhưng cũng là lúc "mũ ni che tai", về mặt hình thức là xa lánh khỏi việc đời. Đó là lúc họ không còn "quyền cha" nữa mà là "quyền con" (trẻ quyền cha già quyền con). Và dần dần càng về sau sự phụ thuộc, nhờ cậy vào con cái càng ngày càng lớn. Dân gian có câu: "Trẻ cậy cha, già cậy con". Vì vậy, gia đình nào tổ chức tốt lễ lên lão cho cha mẹ, cũng là một thái độ kính trọng, yêu quý mà cha mẹ cũng có thể nhờ cậy vào lòng quý trọng ấy của con cháu trong tương lai. Tất nhiên sự quý trọng ấy phải bắt nguồn từ bản chất của gia đình đó trong quá trình ăn ở mà cả làng ai ai cũng biết, chứ không phải là sự "đãi

bôi" nói như ngôn ngữ của dân gian. Từ đó ta thấy rằng trong quãng đời cuối cùng của con người, lễ này có lẽ là lễ quan trọng nhất, còn lại những nghi lễ về sau có liên quan đến các cụ như yến lão, mừng thọ, rước lão... chỉ góp phần khẳng định, tôn vinh và tỏ rõ thêm niềm kính trọng của các thế hệ cháu con đối với các cụ mà thôi.

2. Lễ mừng thọ

a. Mừng thọ (khao thọ)

Kéo dài tuổi thọ là niềm mơ ước muôn thuở của loài người. Ngày nay với khoa học và kỹ thuật hiện đại, tuổi thọ trung bình đã rất cao so với trước đây. Tuy vậy, các nhà khoa học vẫn luôn luôn kiếm tìm những phương pháp sống, những dược liệu cũng như thức ăn tốt nhằm kéo dài tuổi thọ của con người. Hiện nay trên thế giới có bao nhiêu trung tâm nghiên cứu kéo dài tuổi thọ và bao nhiêu tiền của đốc vào công cuộc nghiên cứu đó chưa ai thống kê. Huống

耆
老



Ảnh: Kỳ lão
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

chi, ở cái thời xa xưa khi khoa học kỹ thuật còn vô cùng lạc hậu, tuổi thọ trung bình của loài người còn rất ngắn ngủi, thì việc kéo dài tuổi thọ quan trọng biết nhường nào.

Phải chăng đó cũng là một trong những lý do để dân ta xưa tổ chức lễ mừng thọ cho cha mẹ ông bà mình. Một cử chỉ nhằm biểu hiện lòng quý trọng và yêu quý tuổi già.

Cũng lại tùy theo từng nơi, song nhìn chung tuổi để tổ chức lễ mừng thọ vào những năm chẵn 60, 70, 80 và 90. Chỗ này hay chỗ khác đôi khi có những tên gọi khác nhau, nhưng thường thường ở tuổi 60 người ta gọi là mừng thọ, 70 và 80 tuổi gọi là thượng thọ, còn 90 tuổi là thượng thượng thọ, 100 là bách tuế đại thọ. Người ta còn có thể tổ chức cả vào những năm 65, 75, 85 tuỳ theo điều kiện của mỗi gia đình. Cũng có chỗ người ta có tên gọi cho từng giai đoạn như: hạ thọ (60 tuổi), trung thọ (70 tuổi), thượng thọ (80 tuổi), thượng thượng thọ (90 tuổi) hay còn gọi là trường thọ.

Về mặt nghi lễ cũng có cả việc ra đình lẫn ở nhà. Song khác với lên lão việc ở đình là quan trọng hơn cả, có ý nghĩa rất lớn vì là bước ngoặt trong cuộc đời của mỗi người, giờ phút chính thức được dân làng công nhận sự chuyển tiếp từ hạng người này sang hạng người khác. Còn khi mừng thọ thì lễ nghi chính và cuộc vui mừng lại là ở gia đình. Người được mừng thọ cùng vui vầy hoan hỉ với con cháu, họ hàng, bà con và bè bạn.

Giống như lễ lên lão, ngoài đình chung của làng mỗi nơi đều có những quy định riêng cho việc sắm sửa lễ lên đình thờ thần và việc đóng góp tượng trưng cho dân làng hay bàn lão. Ví như là Đông Ngoại, Nghĩa Xã, Thuận Thành, Bắc Ninh cũ xưa kia: "Khi đến 60, 70 tuổi trở lên chỉ phải sửa một cỗ thờ và nộp 1,20đ sung công, từ đấy sẽ được miễn trừ các việc đóng góp ở trong làng"(1). Một làng khác là Liễu Ngạn, Liễu Lâm, Thuận Thành thì: "Người nào đến 61 tuổi không kể có chức dịch và nhiêu đều phải nộp 1

(1) Hương ước làng Đông Ngoại đã dẫn ở trên.

đồng, 100 cau và 1 chai rượu. Số lễ vật này cứ ngày 7 tháng giêng An Nam thì những người đến tuổi phải đem ra đình làm lễ thần rồi nộp dân. Tiền sung vào công quỹ còn lễ vật thì kính các lão già và kỳ dịch"(1).

Còn ở xã Đại Chu, tổng Phong Quang, Vân Phong, Bắc Ninh (cũ) thì lại quy định: "Ngày 3 tháng giêng người vọng phải sửa một gà yết thần thì được dự vào bàn hương lão và cứ sau 10 năm một lần đến ngày 3 tháng giêng phải sửa một cỗ xôi, một con gà để yết thần, sau đãi dân"(2).

Ở Thanh Hoá người ta quy định rất rõ ràng từng thời điểm của lễ mừng thọ phải làm những gì một cách cụ thể. Và cứ như vậy mà làm đối với bất kỳ ai khi đến tuổi. "Sáu mươi tuổi - lão chính, phải khao vọng trình làng để công nhận mới được ngồi đình chung. Bảy mươi tuổi - vọng lão thọ. Lễ trình làng 100 miếng trầu, một lít rượu, một quan tiền đồng. Tám mươi tuổi vọng thượng thọ, trình làng 50 miếng trầu, nửa lít rượu, ba quan tiền"(3).

Những quy định tương tự cũng được ghi trong sổ hương lão xã Bằng Việt, Từ Liêm, Hà Nội hay khoán giáp chùa nhất thôn Kim Hoàng, xã Vân Canh, Từ Liêm, Hà Nội.

Hoặc ở xã Trung Kính, thôn Hạ, tổng Dịch Vọng, Hà Nội người nào đến 70 tuổi trước tiên sắm một cỗ lễ súc vật và xôi để bái yết thần sau đó biếu đồng dân uống rượu(4).

Nhìn chung, trong quá khứ lệ mừng thọ ở Hà Nội (trong dân chúng) không có gì khác biệt nhiều so với các nơi khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Thậm chí ngay cả trong những phố phường cũ như "bài bia ký trên bia yến lão ở Từ Chỉ của ba giáp Mật Thái, Bắc

---

(1) Hương ước xã Liễu Ngạn, Liễu Lâm, Thuận Thành, Bắc Ninh.

(2) Hương ước xã Đại Chu, Phong Quang, Yên Phong, Bắc Ninh.

(3) Xã Chí Định (Thanh Hóa).

(4) Tục lệ Phủ Hoài Đức.

Thượng và Bắc Hạ ghi rõ: "Ai đến tuổi 60 - 70 trở lên, được làm lễ mừng thọ, thì làm đúng theo lệ lên lão. Bàn giáp cho miễn góp tiền tế thần"(1). Tức là người được mừng thọ "theo lệ nộp tiền ba quan, lợn, xôi, trầu, rượu đủ dùng. Kính tế ở đền thần xong, khoản đãi ba giáp. Số tiền sẽ lưu để dùng về việc công của hương lão"(2).

Trên đất Hà Nội cũ cũng như mới có thể nói phong tục này được phổ biến ở khắp nội và ngoại thành. Từ các phường phố đến các vùng của những huyện ngoại thành cũ và mới.

Có một điều so với phần lên lão phần nghi thức đình chung của lễ mừng thọ đơn giản hơn, ít quan trọng hơn. Nếu như nghi thức ở đình chung trong lễ lên lão nhằm công khai công nhận một thành viên mới của làng được chuyển từ thang bậc này sang thang bậc khác cao hơn của xã hội, một sự tiến thân mới, trong khi đó thì ở lễ mừng thọ chỉ là một sự thông báo có tính hình thức để mừng cho một thành viên của cộng đồng có tuổi thọ cao. Lên lão là một bước ngoặt lớn trong đời một con người do chuyển biến một bậc thang xã hội, cùng với nó là những trách nhiệm và quyền lợi cao hơn, còn mừng thọ chỉ là một sự ghi nhận, chia vui một tin mừng về sự hạnh phúc của một con người. Do đó thường ở lễ lên lão có sự tham dự đông đủ của hội đồng kỳ mục, toàn bộ các bô lão và dân làng, tại một ngày thọ với những lễ vật nhỏ hơn, ở ngoài đình, chỉ tiến hành trong một khuôn khổ hẹp gồm đại diện các nhóm xã hội mà thôi. Nghi lễ cũng đơn giản bằng việc lễ thần và mọi người có mặt vui vẻ thụ chút lộc "gọi là" nhân ngày vui của một bậc cao niên.

Ngược lại, ở mỗi gia đình của những người được mừng thọ lễ này được tổ chức rất long trọng với sự chuẩn bị chu đáo. "Việc mừng thọ ông bà, cha mẹ được con cháu ấn định và chuẩn bị từ trước khá lâu và chu đáo bằng nhiều động tác, nghi lễ. Thời gian làm lễ mừng thọ thường tổ chức vào dịp đầu xuân, ngay sau tết

---

(1) - (2) Bài ký trên bia yến lão ở Từ Chi (sách đã dẫn).

hoặc trong tháng giêng. Vì thế, việc chuẩn bị thường được tiến hành từ cuối năm trước. Người ta may sắm thêm quần áo đẹp và đồ trang sức cho các cụ (nếu là cụ bà), trang trí nơi ăn chốn ở, in thiếp mời, thông báo và mời họ hàng anh em, chuẩn bị những điều kiện vật chất cần thiết. Nhân dịp viếng mộ cuối năm, người ta không quên "báo cáo" và mời tiên tổ về dự lễ mừng thọ của ai đó sẽ được tiến hành đầu xuân. Cái tết năm đó thêm tiệc mừng thọ sẽ là cái tết đông vui nhộn nhịp hơn bình thường. Đến ngày tổ chức lễ mừng thọ, con cháu phải làm cỗ đãi khách là chuyện tất nhiên. Bên cạnh đó, một nghi lễ ngày xưa không thể thiếu được là việc cúng gia tiên tại nhà và tại từ đường nơi phụng sự tổ tiên. Việc này có ý nghĩa là tạ ơn tổ tiên đã phù hộ, độ trì cho cụ an khang khoẻ mạnh đến bây giờ và cầu mong nhận được sự trợ giúp tiếp theo. Nhân dịp này, để bày tỏ lòng biết ơn và tôn kính tổ tiên nhiều người còn cúng vào nhà thờ dòng họ câu đối, hoành phi, trướng hoặc tiền của, ruộng vườn"[1].

Vào ngày lễ này, các cụ cũng như con cháu ăn mặc thật đẹp, các cụ ngồi tại một chỗ trang trọng để tiếp đãi khách. Cỗ bàn đã bày xong, khách khứa tề tựu đông đủ. Sau khi đã làm các nghi thức cúng gia tiên, người con cả trong gia đình thường có lời chúc mừng chung thay mặt cho anh em và cảm ơn sự có mặt của khách. Bắt đầu từ giờ phút đó tất cả mọi người có mặt đều có thể chúc tụng các cụ tuỳ theo ý muốn. Nhân dịp này các con cháu bày tỏ nỗi lòng kính yêu cha mẹ, ông bà. Với những người có đôi điều sai sót, áy náy thì đây cũng là dịp xin tha thứ hứa hẹn từ nay sẽ sửa chữa lỗi. Bà con anh em họ hàng và bè bạn có mặt trong ngày lễ người thì đốt pháo mừng, kẻ đọc đôi câu đối, người tặng bức trướng đẹp hoặc

---

(1) *Lễ mừng thọ* - Báo *Hải Phòng chủ nhật* 28-2-1992 và số 11 ngày 14-3-1993, Mỹ Thuần.

làm bài thơ phú tặng các cụ. Mọi người chúc tụng nhau, nói chuyện vui vẻ trong không khí phấn chấn và hạnh phúc. Cũng có người biếu các cụ tiền bạc, vải vóc hay những đồ vật quý, người ta chụp ảnh kỷ niệm hoặc hiện đại hơn quay video quang cảnh ngày lễ mừng thọ để lưu lại sau này. Đó là ở thời hiện đại.

Nhìn chung tùy theo hoàn cảnh của từng gia đình mà buổi lễ đó to hay bé. Song luôn luôn toát lên được một không khí đầm ấm vui vẻ và hạnh phúc của một gia đình nền nếp. Tâm lý các cụ được mừng thọ thường như thấy mình trẻ ra, sung sướng và mãn nguyện. Họ tự hào về gia đình, con cháu và đồng thời vào những dịp như vậy cũng là cái thước đo giá trị của các cụ già, những người trụ cột của gia đình lớn. Bởi vì chắc chắn một cụ già nào đó có cuộc đời không mực thước, nhân cách và đức độ không tốt thì con cháu sẽ chẳng tổ chức làm gì buổi lễ này. Vả chăng nếu có thì cũng là sự gượng gạo và tẻ nhạt. Do vậy, lễ mừng thọ còn là dịp khẳng định nhân phẩm và giá trị của các cụ già.

b. Lễ thượng thọ

Trong lễ mừng thọ thì lễ thượng thọ có ý nghĩa đặc biệt. Như trên đã nói, trước đây, do tuổi thọ trung bình thấp, sự bấp bênh của sức khoẻ khi khoa học và y học còn non kém, sống lâu luôn là niềm mơ ước cháy bỏng của con người. Người nào đạt được nguyện vọng ấy nghĩa là đã đạt được một sự may mắn lớn và thường sự may mắn đó kéo theo cả hai cái kia là phúc và lộc. Ba giá trị cao quý của cuộc sống mà ai đạt được chứng tỏ là một gia đình song toàn, hạnh phúc. Chính vì vậy mà lễ thượng thọ rất được coi trọng trong dân gian, nhà nào còn cả cụ ông cụ bà thượng thọ là gia đình đại phúc.

Xưa kia, như Phan Kế Bính ghi chép: "Nhà nào có cha mẹ già đến bảy tám mươi tuổi, mà nhà phong phú, đông con cái thì làm lễ mừng thọ cha mẹ gọi là lễ thượng thọ.

Hôm ăn mừng, trước hết làm lễ gà xôi hoặc tam sinh, hoặc lợn bò, đem ra đình lễ thần, gọi là bái tạ thần hưu, nghĩa là tạ ơn thánh thần đã phù hộ cho cha mẹ được sống lâu"(1).

Ở lễ này về quy mô cũng như hình thức tổ chức như lễ mừng thọ, song nó ở mức độ cao hơn, long trọng hơn nhiều, bởi xưa kia "nhân sinh thất thập cổ lại hy" (người thọ bảy mươi xưa nay hiếm) huống chi lại thọ tới 80, 90 tuổi. Do vậy người ta tổ chức to hơn hẳn lễ mừng thọ, nhất là những gia đình phú quý lễ này có thể kéo dài suốt hai ba ngày mời làng nước khách khứa thật linh đình.

Mặt khác, trong lễ thượng thọ "bài văn khấn cáo tổ tiên" phải bày tỏ được lòng biết ơn đã phù hộ độ trì cho cha mẹ được sống lâu để con cái được phụng dưỡng"(2). Thực ra, trong các lễ tiết bình thường cũng như lễ mừng thọ, người Việt Nam thường bày tỏ lòng biết ơn và mong ước tổ tiên phù hộ cho gia đình những điều đó, nhưng ở lễ thượng thọ điều này được nhấn mạnh hơn vì sự "phù hộ" của tổ tiên đã là kết quả của buổi lễ hiện tại.

Một chi tiết khác của lễ thượng thọ làm cho nó vượt lên lễ mừng thọ là việc con cháu lễ sống cha mẹ, ông bà. Lúc lễ cha mẹ ăn mặc đẹp ngồi trên sập (với những gia đình khá giả) hay trên ghế ở gian giữa để con cháu lễ. Lần lượt theo thứ tự ngôi thứ mà vào lễ cha mẹ, ông bà với niềm kính trọng và ý nghĩa "Một lễ sống bằng đống lễ chết" như dân gian thường nói. "Con cháu mỗi người dâng chén rượu mừng thọ, hoặc là dâng quả đào, gọi là đào chúc thọ"(3) biểu trưng cho sự trường thọ.

Còn lại mọi thủ tục khác như ăn uống, chúc mừng cũng giống như lễ mừng thọ. Tất nhiên đồ mừng (nhất là ở thành phố Hà Nội xưa) sang trọng hơn, quý giá hơn. Và các cụ thường được mặc bộ quần áo đỏ, mới, lộng lẫy, đôi nơi còn thêu hoặc đeo chữ thọ to viết

---

(1) *Việt Nam phong tục*. Đồng Tháp 1990, tr. 26, Phan Kế Bính.

(2) "*Mừng thọ xưa và nay*" Báo *Đại đoàn kết* số 3 ngày 20-9-1993, Đỗ Lai Thúy.

(3) Phan Kế Bính. Sách đã dẫn.

bằng chữ Hán ở trước ngực. Vì vậy trong ngày lễ hình ảnh các cụ nổi bật lên giữa đám cháu con, khách khứa muôn màu sắc.

Xưa cũng như nay việc tổ chức mừng thọ cho cha mẹ, ông bà không chỉ để vui lòng người già, tỏ niềm quý trọng của con cháu, mà còn vì danh dự, tiếng tăm của gia đình và con cháu trong gia đình đó. Chỉ khác xưa là muốn để thành một bô lão danh giá, có chân trong hội đồng bô lão, tham dự vào việc đình chung thì khao vọng phải là điều bắt buộc. Còn ai có cha mẹ đến tuổi đều chả muốn khao thọ, vì không ai chịu tiếng dèm pha là hèn kém, để mang tiếng, xấu hổ với làng xóm láng giềng. Đồng thời bản thân bố mẹ đến tuổi thượng thọ cũng thấy hổ thẹn, khổ sở, tủi thân. Vì vậy lễ mừng thọ luôn được coi trọng kể cả lúc bần hàn lẫn khi phú quý. Tất nhiên lúc phú quý thì thuận lợi hơn như dân gian vẫn nói: "Phú quý sinh lễ nghĩa".

3. Lễ yến lão

Lễ yến lão hay nói nôm na là ăn yến mừng thọ các cụ già là một biểu hiện khác của lòng kính trọng đối với người già của nhân dân ta nói chung. Đó là ngày lễ trong đó làng mời các cụ ăn tiệc: "yến lão". Miếng ăn không chỉ vì miếng ăn mà là sự kính trọng và yêu quý của dân làng. Vấn đề ở chỗ không phải là mâm cao cỗ đầy, ăn no hay ngon mà là ở chỗ ai mới là người được mời. Cái việc được mời ấy đã nói lên hết ý nghĩa của nó. Đó là quyền lợi được tham gia việc đình chung, quyền được hưởng lộc, ân huệ của làng, của nước. Quyền lợi đó phải là sự phấn đấu của cả một đời người, phải trải qua biết bao nhiêu thang bậc của cuộc sống từ khi con người sinh ra trên cõi đời. Vì thế miếng ăn của làng mời ấy là sự khẳng định địa vị và danh vọng của người được mời, địa vị "ăn trên ngồi trốc" đúng với nghĩa đen của nó, địa vị được trọng nể, hầu hạ bằng sự kính trọng, yêu quý chứ không phải xu nịnh hay giả dối. Cho nên người xưa mới nói "một miếng ngoài làng bằng sàng xó bếp". Và "làng xã lại ưu đãi một số thành viên theo cách của họ. Nó thường chú trọng những người nhiều tuổi và những người có

học vị. Nó có sự kết hợp nào đó giữa tiêu chuẩn cấp bậc phong kiến và tiêu chuẩn ưu đãi người già của công xã từ xa xưa để lại"[1].

Xưa kia hầu hết các làng xã đều có những "yến cỗ mừng lão"[2] vào những dịp làng có đám hay hội hè hoặc một dịp nào đó. Ngoài ra những khi chia phần to nhỏ vào những dịp tết hay làng có việc đều có những quy định rõ ràng đối với các vị cao niên. Ví như thôn Thọ Toán, xã Nam Kinh Đông, Thanh Chương, Nghệ An, trước đây mỗi khi làng có việc thì khi thịt lợn hoặc bò phần cảnh (cổ lợn hay bò) dành cho hương lão[3]. Mở bất cứ bản hương ước nào của làng xã thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ ta đều thấy lệ biếu được ghi rất tỉ mỉ cho từng nhóm người trong mỗi làng.

Bên cạnh việc biếu xén là những trọng trách khi làng có việc như vai chủ tế trong ngày hội hoặc nhân dịp nào đó rất nhiều làng chọn người cao tuổi làm chủ tế. Hoặc giả một số nơi có ghi rõ rành chức đó cho nho sỹ, khoa mục nhưng khi không có nho sỹ, khoa mục thì để cho hương lão. "Hữu quan nhượng quan, vô quan, nhượng lão"[4].

Trở lại lễ yến lão ta thấy nhiều làng còn giữ được tục lệ đẹp này. Như ở xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức, Hà Đông cũ trong hương ước của làng còn ghi rõ một điều - Điều thứ 9: "Hàng năm, trong những ngày tế chính (xuân - thu - tháng hai, tháng tám âm lịch) tất cả các vị kỳ lão trong thôn đều được mời đến dự lễ và ăn cỗ"[5]. Hay hơn thế như Xuân Hồng, Xuân Thuỷ, Nam Định các cụ 70 tuổi trở lên vào ngày hội từ 11 đến 15 tháng chín âm lịch người ta còn tổ chức rước các cụ lên đình tế thánh, hưởng lộc (nhận quà tặng, bánh trái của làng). Sau lại rước các cụ về nhà làm cỗ mặn mời làng đến ăn mừng[6].

---

(1) (3) Nguyễn Đổng Chi - Sách đã dẫn.

(2) *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử...* (Nguyễn Đổng Chi).

(4) Xã chí Định Tường - Sách đã dẫn.

(5) Hương ước xã Tuy Lai, Mỹ Đức, Hà Đông.

(6) Tục trọng lão ở xã Xuân Hồng, Xuân Thuỷ, Hà Nam Ninh.

Tục yến lão không chỉ thể hiện ở việc ăn uống mà còn ở cử chỉ biếu tặng vật của làng cho các cụ như ở Hoà Bình, Liên Sơn, Hà Bắc xưa: "Các cụ 70 tuổi trở lên được biếu bộ quần áo vải hoặc sợi đỏ, một mũ ni che tai màu đỏ viền đen và có phần biếu mỗi khi có sự lệ ở đình"[1].

Còn ở Hà Nội xưa việc yến lão rất nổi tiếng, có tính chất quốc sự, vua ban như chúng tôi đã trình bày ở trên, có lẽ khỏi cần phải nhắc lại[2]. Điều đó cho thấy tục kính lão được nhà nước phong kiến rất coi trọng và đã thành lệ nhà vua ban yến cho các cụ. Đặc biệt là kinh thành Thăng Long xưa còn giữ được đến ngày nay một bằng chứng vô cùng quý giá về tục yến lão, đó là "Từ Chỉ yến lão bi ký" với những lời thề nguyền cao quý của những người dựng bia. Trên tấm bia đó ghi rõ:

Mảng nghe

Ba điều mà thiên hạ thường suy tôn, "tuổi kế" là một.

Năm điều mà hoàng trù ban phúc, "thọ" đứng hàng đầu (Phúc - lộc - thọ - khang - ninh).

Tuổi tác được tôn quý đã từ lâu vậy.

Nhân dân chúng ta, từ lâu đội ơn thần ban phúc, được sống trong cảnh yên vui.

Kính trọng người lớn tuổi, ai cũng đồng lòng.

Lấy tuổi tác định dưới trên, nghi lễ từ xưa sẵn có.

Lễ vốn xuất phát từ lẽ phải, xưa đã đúng nay há lại sai.

Việc đời cần lo tính sâu xa, nay bắt đầu làm, mai sau kế tục

Bàn giao ước với nhau:

Nhân tiết trọng xuân, ngày hội tế thần.

---

(1) *Đình yến lão* - Báo *Đại đoàn kết* số 3, 20-9-1993, theo Tú Trần.

(2) *Địa chí Hà Bắc*, Hà Bắc 1982, tr. 578.

Bày đặt cỗ bàn, mừng vui yến lão.

Rượu thơm cùng nâng chén, thức nhắm bày đầy bàn.

Ngõ hầu, người người chung vui, tỏ lòng yêu kính, đời đời nối tiếp cháu con dằng dặc hưởng phúc dồi dào(1).

Về mặt nghi lễ thì lễ yến lão thường đơn giản. Bởi vì qua các tư liệu kể trên ta thấy nó thường được tiến hành cùng với dịp lễ hội hoặc sự lệ của làng chứ ít khi (nếu không nói là không có) có một lễ yến lão riêng ở làng. Trừ phi đó là của vua ban cho các vị đại diện bô lão trong nước vì nó lớn nên mới thành một lễ riêng được. Một lẽ khác, đây là buổi tiệc của dân làng đứng ra tổ chức để mời các cụ, do đó nhân dịp các việc lớn làng dành riêng một buổi nhất định trong quá trình lễ tiết đó mà thết đãi các cụ. Cho nên về mặt nghi thức chắc không có gì là phức tạp, cầu kỳ. Tiếc rằng hiện nay không còn một tài liệu nào của sử sách ghi chép cụ thể một quang cảnh buổi yến lão của vua ở triều đình hoặc nơi nào đó (hay có mà chúng ta chưa gặp), do đó mà chúng ta chưa được biết. Rất may, trong bài bia ký đã nhắc ở trên còn ghi lại được vài chi tiết cụ thể về cỗ yến lão của ba phường nội thành Hà Nội xưa: "Lễ yến lão do giáp đăng cai sắm sửa một cỗ to. Lệ định dùng: bát chiết yêu 12 chiếc, đĩa năm tấc tám chiếc. Cỗ biếu mỗi người một cỗ, gồm có bánh dày, nem gói, bánh lá mỗi thứ hai chiếc, bánh khảo, trứng vịt mỗi thứ một, chuối tiêu xanh và chín mỗi thứ một nải. Lúc vào bàn yến, một người của giáp hầu rượu. Ngày ấy, bản giáp cấp bốn quan tiền để sắm cỗ yến lão"(2). Cỗ chung là như thế nhưng khi ra giữa đình mức hưởng của từng cụ lại tuỳ thuộc vào tuổi tác cao thấp. Cụ cao tuổi nhất được ngồi một mình một chiếu và hưởng nguyên một cỗ (nếu ăn không hết thì mang về) gọi là "chiếu nhất". Các cụ kề

---

(1) Bài ký trên bia yến lão Từ Chỉ... Sách đã dẫn.

(2) Theo Tân Việt - *100 điều cần biết*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội, 1992, tr. 71.

tuổi tiếp theo thì ngồi một chiếu hai người hưởng chung một cỗ gọi là "chiếu nhì". Dưới nữa là đồng hạng bốn cụ một cỗ. Như vậy, ta cũng có thể hình dung phần nào cái không khí của lễ yến lão truyền thống xưa. Rõ ràng rằng về ý nghĩa của lễ thì lớn, song hình thức chỉ ở mức vừa phải.

Khác với lễ mừng thọ nặng tính chất gia đình hơn xã hội; ngược lại lễ yến lão lại coi tính xã hội là chủ yếu, còn gia đình là thứ yếu. Nếu như ngày mừng thọ, gia đình, con cháu phải lo toan nhiều thứ, chạy vạy, vất vả, thì ở đây họ chỉ còn việc làm sao sửa soạn cho các cụ ăn mặc đẹp đẽ, tề chỉnh để ra trước bàn dân thiên hạ được mát mặt. (Cụ thì mũ ni nhung đen, áo vóc đại hồng; cụ thì áo đoạn huyền, quần lụa bạch. Có những cụ nhà bần hàn quanh năm quần nâu, áo vải lúc này cũng quần chúc bâu, áo the thêu hoặc áo láng chéo go, dép mới thay quai... y phục tùy hoàn cảnh mỗi nhà không có lệ định nào, chỉ trừ màu vàng của nhà vua thì quan dân đều không được mặc)(1). Còn lại mọi việc là do làng nước phải lo. Cho nên được làng mời yến lão là cả một vinh dự không chỉ đối với cụ già được mời, mà con cháu trong gia đình ấy cũng lấy làm tự hào. Vì vậy, nhiều nơi đã có tục rước lão rất long trọng.

4. Lễ rước lão

Nói đúng ra không phải vì có ăn yến thì mới rước lão, mà hầu hết sau các lệ rước lão đều có ăn yến lão. Rước lão là rước các cụ lão có tuổi thọ cao được làng mời ra đình hay một nơi quy định nào đó để dân làng mừng thọ các cụ. Thường thường lễ rước lão bắt đầu từ việc rước các cụ được mời từ nhà ra đình, sau khi đã tập trung tất cả các cụ lại thì có cuộc rước các cụ đi xung quanh đình hoặc quanh làng rồi trở lại đình ăn yến và rước trở lại nhà. Lễ này vừa có ý nghĩa thực tiễn lẫn ý nghĩa đạo đức. Rước các cụ vì đến tuổi

(1) Theo Tân Việt - *100 điều cần biết*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1992, tr. 71.

thọ cao, các cụ đi lại rất khó khăn và mệt nhọc, đồng thời lại là sự tôn trọng, yêu quý các cụ nên phải đón, phải rước là như vậy.

Vào ngày quy định, con cháu trong gia đình các cụ tề tựu từ sớm tại nhà để chuẩn bị cho các cụ. Họ chải đầu, mặc áo, quàng khăn, đội mũ cho các cụ và rước các cụ ra đình hoặc chùa. Ở Xuân Hồng, Xuân Thuỷ, Nam Định thì người ta rước bằng võng từ nhà lên chùa, có nơi rước bằng cáng, còn ở Tương Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội người ta đặt cụ già ngồi trong một chiếc ghế bành rồi con cháu rước ra đình. Các thành viên trong gia đình ăn mặc đẹp và phân công nhau các việc rước. Trai tráng thay nhau khiêng cáng, võng hoặc ghế. Những người khác và nữ thì mang khay trầu, thuốc cùng thứ vật dụng khác. Người ta cũng dùng một lễ "mọn" - oản quả đem theo ra đình để lễ thánh. Đám rước ra đi trong tiếng pháo nổ mở màn, lễ oản quả đi trước, võng các cụ đi sau, tiếp đến là con cháu theo thành một đám dài vui vẻ ra đình. Ông Lê Huy Trâm trong địa chí xã Định Tường, Thanh Hoá còn ghi chép được một bài vè về đám rước lão ở làng Thiết Đinh như sau mang tên là *"Bài vè cố ngoại"* (Cố ngoại: cụ ngoài 60 tuổi):

Ông ngoại tóc bạc râu vàng
Ông lên cõi thọ cả làng đón đưa
Bà ngoại ở nhà sắm sửa trầu cau
Ông đi võng dòn cong ông đi võng dòn rồng
Ông đi kiệu cờ bay
Ông ngoại hớn hở miệng cười
Ông sáu mươi tuổi mỗi người mỗi khen
Năm nay trời cho ông lên
Ngày lành tháng tốt ông lên giác hoà
Con ông vừa trải lác (chiếu) ra
Chị em thân thì bản hoà (?) với nhau
Ông sinh con ông ra như báo như bồng (?) (lồng)
Con tran (trai) đi học bảng rồng tự nhiên

Con gái như phượng như tiên

Dựa rồng, mình phượng bước lên cung tần...[1].

Ở vùng này người ta lại cử trai đinh trong làng đến nhà các cụ khiêng cáng rước từ nhà ra gốc đa cổ nằm giữa đồng, rồi rước đến từng nhà con cháu để thăm. Đến nhà tổ họ để lạy ông vải. Hai người cáng, một người bưng tráp trầu, một người xách điếu[2].

Có những làng chu đáo hơn đã tổ chức những đám rước lão thật long trọng. Các cụ hẹn nhau tập trung ở một địa điểm nhất định (có thể là trước một ngôi chùa hay một nhà đăng cai) rồi làng cử người đem cờ quạt, phường nhạc đến tận đấy rước các cụ ra đình với đủ loại võng lọng: cụ 100 tuổi thì đi võng điều che bốn lọng xanh; cụ 80 tuổi đi võng xanh (đòn cong) một lọng; cụ 70 tuổi cũng đi võng xanh, một lọng nhưng là đòn ống chứ không được đòn cong... Trai tráng cầm cờ, khiêng võng đều phải đội nón dấu, áo nẹp. Những cái đó càng làm cho các cụ cảm động, hứng khởi và nghĩ rằng những ngày qua mình đã sống không vô ích.

Ở làng Tương Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, sau khi rước các cụ ra đình, họ dỡ các cụ xuống đặt lễ lên bàn thờ để các cụ lễ thánh. Người nhà đốt pháo mừng ngoài sân đình. Đại diện phụ lão và ban khánh tiết tiếp đãi và tặng quà các cụ, trò chuyện vui vẻ, hưởng lộc sau đó lại rước về. Ở những nơi khác có yến lão thì mời các cụ thụ hưởng, ăn xong còn lại các cụ được lấy phần về nhà chia cho con cháu cũng theo thứ tự bậc chiếu nhất, chiếu nhì. Sau đó tuỳ theo phong tục mỗi nơi mà rước các cụ đi quanh làng hoặc quanh đình rồi rước về nhà.

Tóm lại rước lão là một nghi thức công khai trịnh trọng tỏ lòng kính lão của một cộng đồng làng. Đám rước các cụ đi quanh làng mang một ý nghĩa để cụ thưởng ngoạn và để dân làng chiêm ngưỡng tỏ lòng kính trọng. Có một phần thực tế là tuổi cao các cụ ít khi ra khỏi nhà, nhân đây là dịp để các cụ "xuất hành", nhưng

(1) (2) Xã chí xã Định Tường - sách đã dẫn, tr. 59.

cao hơn là để báo cho dân làng biết cụ ấy năm nay đã chừng ấy tuổi, nay được dân làng đón rước, mừng thọ và đãi yến. Đó là niềm tự hào của các cụ và con cháu. Do vậy mà lễ rước lão có nhiều ý nghĩa xã hội như lễ yến lão ở trên. Đây là quyền lợi, danh tiếng các cụ được quyền hưởng và được quyền sung sướng, tự hào.

Qua tất cả các nghi lễ liên quan đến tuổi già trên đây ta thấy rõ được truyền thống kính trọng người già ở cả nước. Ngoài sự kính trọng thật sự, có thể phần nào còn rơi rớt lại một ánh xạ xa xưa về quan niệm "lão quyền" mà ta còn thấy được cho đến ngày nay ở các dân tộc Tây Nguyên. Song dù có hay không có thì tục trọng lão là một thực tế sinh động trong đạo đức truyền thống xưa cũng như nay của người Việt Nam.

Tất nhiên cả ngày xưa cũng như nay không phải người ta không biết đến những khiếm khuyết của tuổi già như chậm chạp, yếu đuối, bảo thủ trì trệ, khả năng sáng tạo hạn chế... Song do sự nhận thức của mỗi thời đại khác nhau mà việc sửa chữa những sai sót đó không phải lúc nào cũng hoàn hảo. Trước đây, do ý thức hệ phong kiến và tư duy của nền sản xuất tiểu nông và thủ công nghiệp cho nên đôi khi các cụ không thể chấp nhận được kiểu "trứng khôn hơn vịt" của lớp người trẻ tuổi, cấp tiến. Vì vậy các thế hệ trẻ thường còn phụ thuộc, nể sợ các cụ. Mặt khác trong quá khứ nền kinh tế của mỗi gia đình còn phụ thuộc lớn ở người cha, ông đứng đầu do điều kiện khó khăn nên mọi người muốn tồn tại phải dựa vào nhau mà sống. Vì vậy tuổi già được coi như "cây cao bóng cả" trùm kín lên gia đình, dòng họ. Ngay cả những người trẻ tuổi trong nhà có khá giả thật sự về mặt tri thức hay công việc hoặc mọi việc trong làng đều do tầng lớp lý dịch thực hiện và định đoạt, nhưng để được lòng các cụ, người ta vẫn có suy nghĩ và câu nói cửa miệng là "trình các cụ" để các cụ cho ý kiến. Như vậy, là được cả đôi đằng. Vả lại không phải khi nào và ở đâu cũng vậy, chính thế hệ già cũng rất biết nhường nhịn tin tưởng vào thế hệ trẻ. Tục ngữ vì thế mà có câu "Con hơn cha là nhà có phúc" hay "Trẻ quyền cha già quyền con". Lịch sử cũng ghi rõ các vị vua đời Trần, khi đến tuổi già là trở về

tu luyện và thiền định, nhường ngôi cho con để làm thái thượng hoàng theo tinh thần "kính nhi viễn chi" mà các cụ ý thức được hoặc là ai đó mách giùm.

Trong xã hội công nghiệp hiện đại, một số lĩnh vực công tác không còn phù hợp với tuổi già, vả lại do đời sống kinh tế ngày càng độc lập do các gia đình hạt nhân ngày một phát triển có xu thế tách khỏi một đại gia đình cho nên những hiện tượng mà ta quen gọi là "mâu thuẫn thế hệ" là điều tất yếu dù ở một nước có truyền thống trọng già đến mấy. Tuy nhiên: "Với tư cách một đặc điểm trong quan hệ ứng xử hàng ngày giữa người với người, tục trọng lão rất đáng trân trọng và cần được bảo tồn. Nó thể hiện một thái độ sống, một quan niệm đầy tính nhân bản. Người già nói chung vẫn có nhiều cái mà thế hệ trẻ phải học hỏi như sự từng trải, kinh nghiệm và sự điềm tĩnh cần thiết. Đó là chưa tính ở bất cứ cá nhân nào cũng có những giá trị đáng tham khảo"(1).

III. VÀI NÉT VỀ TỤC TRỌNG THỌ NGÀY NAY Ở HÀ NỘI

Nếu như biểu hiện cao nhất xưa ở Thăng Long về tục trọng lão là hội nghị Diên Hồng của vua quan nhà Trần, thì ngày nay Hà Nội vẫn là một nơi đi đầu trong phong trào chăm sóc và bảo vệ người già.

1. Hội bảo thọ - một phong trào xã hội

Hà Nội là một trong những nơi đầu tiên lập ra hội bảo thọ cho các cụ già. Phong trào nhanh chóng lan rộng ra khắp nội ngoại thành, nhất là huyện ngoại thành. Đây là một hội đoàn thể của các cụ, được sự ủng hộ và giúp đỡ rất nhiệt tình của các cấp chính quyền đoàn thể khác và gây được tiếng vang lớn trong nhân dân.

Ninh Hiệp, Gia Lâm là một trong những xã ngoại thành đầu tiên có hội bảo thọ. Từ tháng ba năm 1991 ở đây đã lập hội bảo thọ với trên 700 hội viên. Hội có một quỹ riêng do các cụ đóng góp để phòng lúc "trái nắng trở trời" hoặc vận hạn. Khi tạ thế "Hội sẽ giúp

(1) Nguyễn Đăng Thanh - sách đã dẫn.

gia đình (hội viên) mua một cỗ áo quan với giá hạ, mượn quần áo tang cho con cháu, đưa phường bát âm đến giúp không phải trả tiền. Hội cùng với chính quyền địa phương lo liệu tổ chức lễ tang một cách long trọng, nghiêm trang nhưng không lãng phí"[1]. Ngoài ra, hội còn dùng quỹ để tổ chức lễ chúc thọ đầu năm tạo thành một nếp sống, nếp sinh hoạt lành mạnh trong nhân dân.

Hoạt động của hội bảo thọ được phổ biến rộng rãi ở khắp nơi. Cho đến nay kể cả nội và ngoại thành khắp các xã, các phường đều lập hội bảo thọ để giúp đỡ các cụ già. Ngoài việc giúp đỡ về vật chất, sinh hoạt của hội bảo thọ còn mang nhiều vẻ phong phú khác như câu lạc bộ thơ ca, thời sự, thể thao v.v., tạo mọi điều kiện để các cụ nghỉ ngơi giải trí. Càng ngày các hình thức sinh hoạt của các hội bảo thọ này càng phong phú, và số hội viên càng cao. Nhất là ở thủ đô, số người già, đến tuổi về hưu ngày càng nhiều. Đó cũng là hiện tượng chung của thế giới hiện nay, "đều đặn mỗi ngày có thêm 800.000 người bước qua ngưỡng 60 tuổi. Châu Âu là nơi có tỷ lệ trên 65 tuổi lớn nhất = 14%. Đến năm 2025, cứ mười người dân châu Âu, có hơn một người trên 75 tuổi"[2]. Còn ở nước ta "số người có tuổi (tính từ 60 tuổi trở lên) hiện nay vào khoảng gần 5 triệu người, chiếm hơn bảy phần trăm số dân"[3]. Cho nên vai trò của các hội bảo thọ ngày càng được coi trọng, nó góp phần cùng xã hội giải quyết được rất nhiều vấn đề đối với người cao tuổi.

2. Mừng thọ - một phong trào đang được khôi phục một cách tích cực

Giờ đây, cứ vào dịp đầu xuân trong phố ngoài làng đâu đâu người ta cũng gặp lễ mừng thọ của các gia đình. Nghèo làm nhỏ, giàu làm

---

(1) Lê Hồng Lý - *Hội bảo thọ Minh Hiệp* - Báo *Hà Nội mới*, ngày 31-5-1985.

(2) *Cách mạng về tuổi thọ*, Báo *Đại đoàn kết* ngày 20-9-1993, Hiền Lâm.

(3) *Quan tâm, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trong xã hội*. Báo *Nhân dân* ngày 1-10-1993.

to, phong trào mừng thọ ngày càng phát triển. Đó là một dấu hiệu tốt cho thấy những phong tục tốt đẹp xưa được khôi phục lại.

Một số làng ngoại thành hay khu phố trong thành có điều kiện người ta còn khôi phục lại lễ rước lão khá long trọng. Điều này tạo thêm niềm phấn khích cho các cụ và con cháu.

Những năm gần đây, ta cũng thấy báo chí, phim ảnh nói đến nhiều các lễ sinh nhật hay mừng thọ các nhân vật nổi tiếng trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá và nghệ thuật. Vào những dịp ấy nhà nước thường phong tặng huân chương ghi nhớ công lao của các cụ. Bạn bè, học trò, cơ quan tổ chức thăm hỏi, chúc tụng hoặc ghi chép những kỷ niệm về họ. Những cuộc hội thảo khoa học hay những kỷ niệm nhân dịp các năm chẵn của một số các nhân vật nổi tiếng vào thời gian gần đây đã phần nào khơi dậy được truyền thống kính già của thế hệ hôm nay.

Về phía chính quyền, hàng năm nhân dịp đầu xuân các vị lãnh đạo Đảng, nhà nước cũng đi thăm hỏi, tặng quà cho các cụ cao tuổi, những người có công lớn với đất nước. Đó cũng là sự quan tâm săn sóc của nhà nước đối với tuổi già, hợp với đạo lý của người Việt Nam, cũng là nối tiếp truyền thống xưa của cha ông và Chủ tịch Hồ Chí Minh trước đây.

3. Một số biểu hiện khác

Có thể nói kể từ khi: "Chương trình hành động quốc tế (1992 đến 2001) về người cao tuổi đề ra năm nguyên tắc cơ bản chỉ đạo sự phối hợp hành động trên quy mô toàn thế giới nhằm khắc phục hoặc hạn chế tình trạng bị lệ thuộc của người cao tuổi; bảo vệ các quyền của người cao tuổi được tham gia mọi công việc của cộng đồng; quyền được chăm sóc chu đáo khi cần thiết; quyền được phát huy bản sắc riêng và quyền được tôn trọng nhân phẩm"[1] thì các hoạt động xung quanh người cao tuổi ở Hà Nội phong phú hẳn lên.

(1) Báo *Nhân dân* ngày 1-10-1993.

Đó là khu chăm sóc các ông bố bà mẹ liệt sỹ, những cụ già không nơi nương tựa đã có từ trước nay được đầu tư, củng cố thêm. Là những câu lạc bộ ngoài trời, dưỡng sinh, thái cực quyền, câu lạc bộ bơi lội, các câu lạc bộ thơ Nguyễn Khuyến, Hàng Bài, Tây Hồ, Giảng Võ hay câu lạc bộ Thông Reo ở đền Voi Phục[1]. Hà Nội có "trung tâm nghiên cứu và trợ giúp người cao tuổi" trong những năm qua đã thực hiện được một số việc đạt kết quả tốt như "đã cùng với Sở Thể dục thể thao Hà Nội điều tra nghiên cứu về tình trạng sức khoẻ của những người cao tuổi trong câu lạc bộ sức khoẻ ngoài trời từ phường lên đến thành phố, đã nghiên cứu và hoàn thành đề cương nghiên cứu sức khoẻ và luyện tập thể dục thể thao người cao tuổi. Đã nghiên cứu được một số đề tài về một số mặt hoạt động xã hội và cuộc sống của người cao tuổi ở nước ta hiện nay"[2].

Cũng tại thủ đô mấy năm qua đã có một viện nghiên cứu về điều trị riêng cho người già đó là "Viện lão khoa trung ương".

Làm tất cả những điều đó, người Hà Nội cũng như nhân dân cả nước đã hưởng ứng Đại hội đồng Liên hợp quốc, nhân ngày quốc tế người cao tuổi, mong muốn "Mọi người trên thế giới nhận thức được một thực tế là người cao tuổi ngày càng nhiều, khả năng đóng góp của họ với cộng đồng xã hội rất lớn về nhiều mặt và trong tương lai không xa, chúng ta sẽ bước vào kỷ nguyên người cao tuổi do sự lão hoá rất nhanh của dân số trên hành tinh"[3]. Hơn thế nữa, trên quy mô cả nước chúng ta còn có một dự án đầu tư táo bạo về "làng Bách Việt và điện Diên Hồng dành cho những người già Việt Nam sống xa tổ quốc" của một nhóm các chuyên viên văn hoá, kinh tế, du lịch, y tế... dưới sự bảo trợ của công ty dịch vụ du lịch thuộc Tổng cục Du lịch Việt Nam, với mục đích "để đón người già Việt Nam trên khắp thế giới về nghỉ ngơi, an dưỡng tuổi già theo

---

(1) Báo *Đại đoàn kết* ngày 20-9-1993, Trần Lê Văn.

(2) *Vì những người cao tuổi*, báo *Đại đoàn kết* ngày 20-9-1993.

(3) Theo Phạm Khuê - sách đã dẫn.

cách du lịch, dưỡng bệnh, dưỡng già từ một vài tuần đến vài tháng, hay lâu hơn nữa..."[1].

Chắc rằng, thế hệ hôm nay nếu cố gắng làm hết sức mình tỏ lòng kính trọng tuổi già thì ắt rằng các già sẽ "để tuổi cho" con cháu mai sau được "bách niên giai lão" để hưởng phúc và lộc của một đất nước Việt Nam phồn vinh trong tương lai.

Nói chung, tục trọng lão với những lễ thức như trên đã trình bày là một tục đẹp cần được duy trì khuyến khích. Người già tuy có khiếm khuyết mặt này, mặt nọ nhưng rất xứng đáng được tôn trọng, bảo vệ vì không có già thì làm gì có trẻ, không có gốc thì làm gì có ngọn, có hoa trái xum xuê để con cháu gặt hái?

Người già cũng là lớp người rất dễ tủi thân vì họ luôn luôn mặc cảm "mình như quả chanh đã hết nước" và đáng buồn hơn nữa là cảnh "gần đất xa trời", cảnh thoát ly mọi dục vọng trong cuộc sống như cổ nhân thường nói: "Thất thập nhi tòng tâm sở dục".

Niềm vui duy nhất còn lại ở họ là tình cảm của con cháu của những người xung quanh chứ không phải cái gì khác. Do vậy, gần gũi, quan tâm người già là nghĩa vụ, là đạo hiếu, là thái độ nhân văn cần có của mỗi con người, mỗi dân tộc trong mọi thời đại.

---

(1) Trần Ngọc Quang - *Làng Bách Việt và điện Diên Hồng dành cho những người già Việt Nam sống xa Tổ quốc* - Báo *Đại đoàn kết* ngày 20-9-1993.



CHƯƠNG V

TIỄN ĐƯA
(TANG MA)

Cái chết, điều không thể tránh khỏi.

Đã có một thời những tên bạo chúa, những kẻ tham sống sợ chết không chịu chấp nhận cái chết. Họ bắt thuộc hạ đi tìm thuốc trường sinh bất tử, lại có những người cả đời thoát tục, tu tiên, luyện đơn... mong sống được ngàn tuổi. Nhưng những cái đầu có ý nghĩa ngông cuồng ấy dù cho mình là con trời (Thiên tử) cuối cùng không thoát khỏi cái chết.

Con người ta sinh ra, lớn lên, trưởng thành, già lão rồi qua đời là một quy luật tất yếu không thể tránh khỏi.

Nếu như con người ta vui mừng bao nhiêu trước sự ra đời của con trẻ - một thành viên mới thì con người lại đau khổ bấy nhiêu trước sự ra đi vĩnh viễn của người thân. Con người ngày xưa không lý giải nổi *cái chết*. Từ thời nguyên thuỷ con người đã đặt ra bao nhiêu nghi lễ đối với người ra đi.

Mỗi tộc người, mỗi tôn giáo có quan niệm về cái chết khác nhau nên có sự ứng xử những nghi lễ khác nhau. Đạo Phật quan niệm sinh, lão, bệnh, tử là một cái vòng luân hồi chuyển vận không ngừng, không dứt, từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác.

Con người của Phật giáo quan niệm sau khi chết, linh hồn sẽ rời khỏi thể xác, đầu thai vào kiếp khác gọi là "chấp chưởng". Con người chết đi chỉ có thể xác là hư nát, còn linh hồn là bất tử. Linh hồn cần phải được thờ cúng.

Tín đồ đạo Công giáo có những quan niệm về cái chết về cuộc sống con người ở thế giới bên kia như: con người sinh ra từ cát bụi, đến khi qua đời lại trở về với cát bụi. Do quan niệm về cái chết là sự an bài của Chúa là chặng đường đầu đời người, chết được gọi là sinh thì, người chết nếu sạch tội, đến ngày Chúa tái lâm sẽ được sống lại cả hồn, xác và được lên thiên đàng, nghi thức về tiễn biệt người chết của đạo Công giáo vì vậy có nhiều nét khác biệt với người không theo đạo Công giáo.

Người Việt, trong đời sống tâm linh của mình có những quan niệm cùng nghi lễ cho người chết. Quan niệm của người Việt về sự chết nghĩa là đi về thế giới bên kia, một thế giới cũng hao hao như thế giới bên này (thế giới của người sống). Vì vậy người ta thường có câu "Trần sao âm vậy". Từ quan niệm ấy mà người Việt có thể ứng xử với người qua đời mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần dưới đây.

CHUẨN BỊ CHO CÁI CHẾT

Trừ những người chết bất đắc kỳ tử, còn phần lớn mỗi con người đều có thể nhận biết ra cái chết sẽ đến với mình. Do đó, thông thường mỗi con người đều chuẩn bị cho cái chết của mình

Viết di chúc

Người ta quan niệm chỉ có bậc đế vương, chỉ có nguyên thủ quốc gia hay những chính khách mới viết di chúc. Đó là quan niệm hết sức sai lầm. Mỗi con người đều có thể viết di chúc cho mình. Mà di chúc phải được viết ra trong lúc minh mẫn. Di chúc viết về chính cuộc đời của người chuẩn bị ra đi, kể về công lao, thành tích của mình đối với bố mẹ, ông bà, con cháu. Di chúc có thể nói những điều sâu kín nhất diễn ra mà trước đó không tiện nói: Chẳng hạn như nói về lỗi lầm của mình.

Di chúc dặn lại người còn sống mà theo người sắp ra đi cần thiết phải làm. Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn trước khi lìa bỏ cõi đời đã dặn lại các vua Trần lời nói bất hủ: "Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc".

Chủ tịch Hồ Chí Minh ung dung tự tại chuẩn bị cho cái chết của mình. Người bình tĩnh viết di chúc, nói về mình, dặn lại toàn Đảng, toàn quân và toàn dân đoàn kết một lòng, đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành thống nhất nước nhà, xây dựng một nước Việt Nam độc lập giàu mạnh.

Trong di chúc có thể nói đến chuyện chia gia tài cho con cái hoặc người thân. Cũng có thể việc chia gia tài được viết thành một văn bản riêng sau đó có sự chứng kiến của một luật gia để đảm bảo về mặt pháp lý.

Di chúc cũng có thể là lời nhắn gửi, lời trối trăng của người sắp qua đời.

Cần tránh khi hấp hối mới gọi con cháu vào dặn dò khi ấy người sắp qua đời nói năng không còn rành rẽ, nói không ra lời nên không biểu lộ hết những lời dặn dò của mình. Trong dân gian còn truyền tụng câu chuyện khôi hài về lời dặn dò của người sắp qua đời đối với cậu con trai yêu dấu. Ông cầm tay người con trai phều phào dặn:

- Con ơi khi bố qua đời đừng đánh cờ đánh bạc con nhé! Đừng uống chè, uống rượu con nhé.

Khi người bố qua đời người con không đánh cờ mà chơi bạc, không uống nước chè mà nghiện rượu. Hoá ra anh ta hiểu nhầm lời trăn trối của bố khi ông không đủ sức lực nói liền một mạch mà ngắt quãng: đừng đánh cờ - đánh bạc con nhé! Đừng uống chè - uống rượu con nhé.

Thật là một sự hiểu lầm tai hại.

Nguyện vọng:

Người sắp qua đời thường có những nguyện vọng, trong đó có những nguyện vọng mà người sống cho là bất bình thường như thèm ăn một thứ gì đó mà ở vùng quê khó có thể kiếm được, hoặc kiếm được cũng không phải ngày một ngày hai.

Người sắp qua đời thường có nguyện vọng muốn quay về quê cha đất tổ để chết. Đó là những con người bỏ làng quê ra thành thị ở với con cháu, là những người đi làm ăn xa và những kiều bào xa Tổ quốc.

Những người ốm đau điều trị ở bệnh viện biết mình khó thể qua khỏi thường yêu cầu người thân hoặc do chính người thân yêu cầu đưa người ốm nặng về quê để tránh bị mang tiếng là "chết đường, chết chợ".

Trường hợp ngược lại, những người ốm đau lâu ngày ở quê, nếu bệnh tình không thuyên giảm, cái chết là không tránh khỏi cũng thường không muốn đi bệnh viện vì sợ "chết đường, chết chợ".

Ngày nay ở thành phố, người dân sống trong những chung cư cao tầng, nhiều ngôi nhà cầu thang chật hẹp rất bất tiện cho việc dịch chuyển linh cữu người chết nên người thành phố lại làm ngược lại với người nông thôn là đưa người ốm nặng có biểu hiện không qua khỏi đến bệnh viện để họ qua đời ở đó. Sau đó người chết sẽ được quàn ở nhà đại thể. Đám tang sẽ được tổ chức ở nhà tang của bệnh viện.

Cỗ hậu sự

Cỗ hậu sự, áo quan, quan tài, là một hòm gỗ dài để đặt người qua đời vào đó đưa đi an táng, vua chúa quan lại thời xưa có tiền

của thường lo sắm quan tài cho mình bằng những loại gỗ tốt, đắt tiền. Người dân ở làng quê nhiều người lo đóng quan tài cho mình khi còn đang sống mạnh khoẻ. Sau đó quan tài có thể được tháo rời gác lên trên xà nhà. Sắm trước cho mình cỗ hậu sự, người già cảm thấy yên tâm để khi nhắm mắt xuôi tay khỏi phải phiền đến con cháu một công việc quan trọng.

Người già theo Phật giáo còn chuẩn bị cho cái chết của mình như may sẵn áo lục thù, có đóng dấu nhà Phật để khi qua đời con cháu sẽ mặc cho. Người theo đạo Công giáo thì may áo các phép, áo phải được linh mục làm phép. Áo được mặc lúc khi họ qua đời.

CẦU CHO NGƯỜI HẤP HỐI

Người già, người bị bệnh trọng, biết căn bệnh khó qua khỏi thì rất mong được đón nhận cái chết. Với họ cái chết là sự giải thoát cần thiết chấm dứt càng sớm càng tốt nỗi đau khổ mà họ đang phải gánh chịu.

Trong dân gian có quan niệm "đau một giây, chết một giờ" để nói về ai đó được đón nhận một cái chết thanh thản, nhẹ nhàng. Ốm đau lâu ngày, nằm liệt giường liệt chiếu hàng năm trời bị dân gian xem là bị "trời đày" mà nguyên nhân có thể là do ăn ở bạc ác.

Những người ốm đau lâu ngày vì vậy cả họ và người thân đều mong một nghi thức và nghi lễ như: xoay lại giường người chết nằm, dỡ ngói nhà, hoặc nóc nhà phía bên trên nơi người chết nằm.

Những người theo đạo Phật có thể mời nhà sư cùng các đệ tử đến nhà cầu kinh niệm Phật lời lẽ và nội dung mong cho người ốm sớm đón nhận được cái chết.

Người dân bình thường có thể mời thầy cúng đến cúng bái.

Đối với tín đồ theo đạo Công giáo, người sắp chết (hấp hối) được cộng đoàn tín đồ đến cầu kinh. Nội dung là thú tội, ăn năn tội. Người thân đón linh mục đến cho người sắp chết xưng tội, họ được chịu phép Mình thánh lấy đó làm "của ăn đường".



Ảnh: Đàn chuyển luân nhà thường
- Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Sự có mặt của người thân, của cộng đồng tín đồ, của chức sắc trong các tôn giáo bên cạnh người sắp qua đời là sự động viên, an ủi để họ "vượt qua" cái nấc đau khổ cuối cùng của thể xác.

Khi người hấp hối:

- Nếu họ không có di chúc hoặc chưa dặn dò gì thì hỏi xem họ có dặn dò gì không.
- Dời người sắp mất sang phòng chính tẩm, đầu hướng về phía đông.
- Con cháu thay nhau túc trực bên cạnh.
- Để đồng hồ bên cạnh, xem người hấp hối tắt thở vào thời điểm nào.
- Khi người hấp hối qua đời thì nắn chân, tay cho thẳng, vuốt mắt cho người chết.

NHỮNG VIỆC LÀM ĐẦU TIÊN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUA ĐỜI

Lập tang chủ

Tang chủ là con cả, hay cháu đích tôn người chết. Cha còn mà con có tang mẹ hay vợ con thì người cha làm tang chủ.

Tắm gội (Lễ mộc dục)

Nước tắm gội cho người vừa qua đời là nước ngũ vị hương, khi tắm thường để sẵn một con dao nhỏ, một vuông vải (khăn), một cái lược, một cái thìa, một ít đất ở đít ông đồ rau. Lúc tắm quây màn kín, tang chủ quỳ xuống khóc, người giúp việc cũng quỳ và thưa: "Nay xin tắm gội để sạch bụi trần". Cha thì con trai tắm, mẹ thì con gái tắm. Người chết được lau mặt mũi chân tay, chải đầu, cắt móng chân, móng tay. Họ được mặt quần áo lục thù (đối với người theo đạo Phật), áo các phép (đối với người theo đạo Công giáo). Móng tay, móng chân được gói lại, trên để trên, dưới để dưới rồi cho vào trong quan tài, lược thìa và muối đem đi chôn. Thi thể được rước đặt lên giường.

Buộc chân tay

Người chết được đặt nằm ngửa, ngay ngắn. Hai ngón chân cái của người chết được buộc vào với nhau. Hai tay người chết được đặt trước bụng như đang nằm ngủ, hai ngón tay cái cũng được buộc vào với nhau. Người giúp việc dùng vuông vải bó bụng người chết (bó trước khi mặc quần áo mới hoặc áo lục thù hay áo phép).

Mặt người chết được phủ một tờ giấy bản.

Lễ phạn hàm

Bỏ gạo và tiền vào miệng tránh tà ma ác quỷ đến cướp đoạt để tiễn vong hồn đi đường xa được siêu thoát. Có nơi thay vì bỏ gạo người ta rang thính (gạo nếp rang giã nhỏ) bỏ vào miệng người chết. Có lẽ để tránh hơi độc, khí lạnh toát ra từ miệng người chết. Việc bỏ tiền vào miệng người chết, có nơi quan niệm đó là tiền cho người chết đi đò.

Sách *Thọ Mai gia lễ* viết về lễ phạn hàm như sau: Lấy ít gạo nếp xát cho sạch, ba đồng tiền mài cho sáng (nhà giàu thì dùng vàng hoặc 9 viên ngọc trai).

Tang chủ vào khóc, quỳ, người chấp sự cũng quỳ, cáo từ rằng: "Nay xin phạn hàm phục duy hàm nạp" cẩn cố, tang chủ vào, chấp sự xướng: "Sơ phạn hàm", thì tang chủ lễ xuống, dậy đứng ngay ngắn, tang chủ vào ngồi bên tay phải, sẽ cất phủ mặt ra, chấp sự xướng: "Sơ phạn hàm", thì tang chủ lấy cái thìa xúc ít gạo với 1 đồng tiền tra vào mồm bên phải.

Xướng: "Tái phạn hàm" thì tra vào bên trái, xướng: "Tam phạn hàm" thì tra vào giữa, ba lần như thế rồi bóp mồm người chết lại rồi phủ mặt đi như trước.

Canh giữ hung thần

Người chết phải được con cháu hoặc người thân cắt cử nhau coi giữ suốt ngày đêm khi chưa làm lễ nhập quan, cũng như khi đã làm lễ nhập quan. Canh giữ khi chưa làm lễ nhập quan là để đề phòng chó, mèo nhảy qua dễ dẫn đến trường hợp người chết bật đứng dậy và tất nhiên sau đó thì ngã ngay xuống tức thì. Người ta gọi hiện tượng xác chết tự nhiên bật dậy là trường hợp quỷ nhập tràng (đó là hiện tượng rất hiếm gặp).

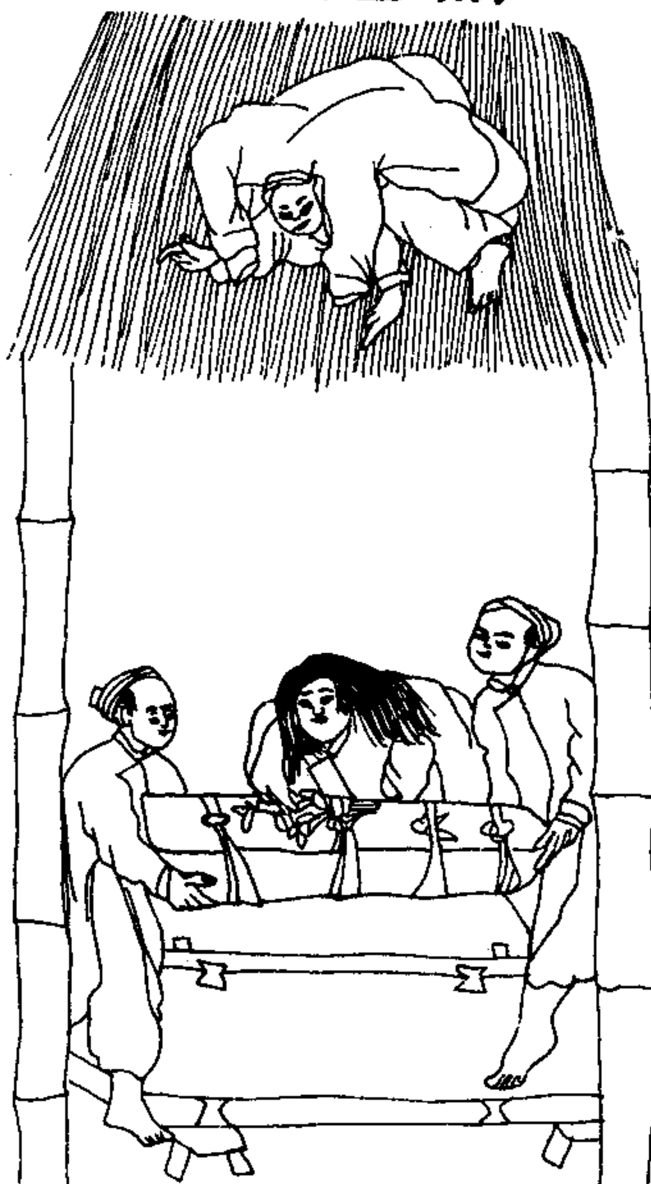
Ngày nay hiện tượng quỷ nhập tràng được giải thích dưới ánh sáng khoa học là do xác chết bị cuốn hút bởi một ngoại lực có cảm ứng điện trường. Đã có những trường hợp chó mèo nhẩy qua xác chết, một giọt nước mắt ấm nóng, một chén rượu hắt văng vào xác chết cũng làm cho xác chết bật dậy.

GỌI HỒN

Mục đích của việc gọi hồn là hy vọng có thể người chết chưa chết hẳn (bị choáng, ngất, bất tỉnh nhân sự) gọi hồn về nhập thể xác để hồi tỉnh.

Người ta cầm chiếc áo của người đã tắt thở, leo lên mái nhà, chỗ cao nhất, la "ba hồn bảy vía" hoặc "ba hồn chín vía bà" về nhập xác. Hú ba lần nếu không được thì tiến hành lễ nhập quan.

捾八鬼煦



Ảnh: Chiêu hồn nhập quan

Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

HỌP MẶT CON CHÁU

Tang gia bối rối. Ma chê cưới trách. Đó là những câu cửa miệng của người đời khi nói về đám ma. Trước một thành viên qua đời, con cháu hoặc thành viên phải họp mặt bàn việc lo cho người chết được mồ yên mả đẹp, công việc chủ yếu gồm:

- Thông báo cho anh em họ hàng biết việc người thân qua đời.

- Trình trưởng tộc, trưởng xóm hoặc lãnh đạo chính quyền địa phương để làm các thủ tục cần thiết cho người qua đời. Như trưởng tộc thông báo cho anh em trong họ, chuẩn bị đòn, xe đưa đám, cắt đặt người đào huyệt.

- Khai giấy báo tử, đến ban tang lễ thành phố làm thủ tục, lấy thẻ mộ, thuê đội phục vụ nghĩa trang đào huyệt.

- Người theo đạo Công giáo thông báo cho Hội đồng giáo xứ, cho cha xứ. Nhà xứ sẽ kéo chuông sầu, chuông tử.

- Mời đội bát âm đến phục vụ;

- Phân công người túc trực bên linh cữu người qua đời, người làm các công việc đón tiếp khách, làm các thủ tục.

NHẬP QUAN (LIỆM)

Quan niệm dân gian cho rằng khâm liệm, đưa người chết vào quan không chỉ can hệ với người chết mà còn có can hệ với người sống. Vì vậy người ta phải xem giờ, ngày nhập quan, tránh tuổi. Có tang chủ còn dùng bùa dán ở trong ngoài quan. Có người cho là chết phải giờ xấu thì bỏ cỗ bài tổ tôm hoặc quyển lịch hoặc tầu lá gồi để trấn áp ma quỷ (theo Phan Kế Bính - *Việt Nam phong tục*).

Quan tài trước đó đã được chuẩn bị kỹ như lót lá chuối, giấy bản, chè búp, bỏng nếp hoặc khăn áo vóc nhiễu. Đó là những thứ hút ẩm và ngăn giữ khí hôi hám khỏi bốc ra ngoài. Quan tài được đánh dấu phía đầu nơi đặt đầu người chết để tiện cho việc đưa đám và chôn cất. Mấy năm nay ở thành phố phía đầu quan tài người ta thường đục một lỗ nhỏ như tờ giấy học trò, gắn kính cốt để người đến viếng nhìn rõ mặt người chết lần cuối.

Đối với người chết bị co rúm không thể đưa vào quan tài, theo kinh nghiệm dân gian hơ lửa và nắn dần cho thẳng, hoặc dùng cồn,

rượu xoa bóp, nếu vẫn còn cứng lại thì dùng hai chiếc đũa cả để hai mép quan tài rồi cho thi hài lọt xuống dần, sau đó phải cắt bỏ những dây buộc chân, buộc tay, buộc vai, buộc mông để người chết có tư thế nằm thoải mái.

Người chết vào giờ thiêng hoặc giờ xấu gia chủ có thể mời thày pháp về yểm.

LỄ KHÂM LIỆM

Con cái người chết đứng dọc hai bên quan tài, con trai bên trái con gái bên phải.

Theo *Thọ Mai gia lễ* tiến trình như sau:

Các con vào, chấp sự xướng: tạ lập (đứng gần vào) cử ai (khóc cả lên) quỳ, chấp sự cũng quỳ, cáo từ rằng: nay được giờ lành, xin rước nhập quan, cẩn cáo. Xong chấp sự lại xướng: Phủ phục (lễ xuống), hưng (dậy), bình thân (đứng cho ngay).

Các con trai, gái tránh ra xa, người giúp việc quay vào đều cầm tạ quan nâng lên để đưa người chết vào cho êm ái, đặt cho chính giữa quan tài. Các con khóc rất thảm thiết. Dùng vải khâm liệm cho kín người chết.

Vải khâm liệm có thể là vóc, nhiễu tơ lụa. Ngày xưa có hai loại khổ vải to và nhỏ gọi là đại liệm hay tiểu liệm. Đại liệm (một mảnh dọc, 5 mảnh ngang), tiểu liệm (một mảnh dọc, 3 mảnh ngang).

Ngày nay khổ vải to rộng dùng vải dọc che kín thân là được.

Người chết có thể gối đầu lên cái bát úp hoặc một đoạn chuối nhỏ. Xong việc, quan tài được đưa ra đặt ở gian chính giữa, nếu nhà còn người trên hơn thì đặt sang gian bên cạnh.

THÀNH PHỤC (PHÁT TANG VÀ KHÓC)

Sách *Thọ Mai gia lễ:* các mũ áo, đồ tang để vào cái mâm đặt trước án, người chấp sự xướng: tự lập (đứng vào), cử ai (khóc). Người để tang người chết từ 6 tháng trở lên đều vào mặc đồ tang, mặc xong, chiểu theo ngôi tiết hành lễ.

SAU LỄ PHÁT TANG

- Nếu gia chủ thuê phường bát âm thì phường bát âm cử nhạc

buồn. Ở thành phố nhiều nhà không thuê phường bát âm mà mở băng cát sét đã ghi sẵn nhạc của phường bát âm.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh Nam Bộ những năm gần đây có tục "tiễn cụ đi vui vẻ" phường bát âm tấu bản nhạc mang làn điệu dân ca Nam Bộ. Họ cùng đồng thanh hát một bài hát mà lời đặt theo một bản nhạc của một bài hát quen thuộc nào đó vào thời điểm mọi người đang ưa thích.

- Phúng viếng của khách: những người thân, bạn bè người quá cố lần lượt vào viếng người qua đời. Người ta vái trước linh cữu người quá cố. Người trưởng nam, hoặc cháu đích tôn (của người trưởng nam, khi người trưởng nam qua đời) hoặc một người nào đó thay mặt người quá cố cũng như gia đình vái đáp lại. Theo lệ, hễ khách lạy hai lạy thì tạ lại một lạy, khách vái ba vái thì vái tạ một vái. Người hộ tang có trách nhiệm tiếp trầu nước, cỗ bàn người đến phúng viếng.

Sau lễ thành phục, trước khi an táng thời xưa tang chủ có làm một số lễ như: lễ triêu tịch điện, lễ yết cáo tổ tiên

Lễ triêu tịch diện

Buổi sáng, con cái bưng khăn, lược vào linh sàng, cùng quỳ khóc ba tiếng, quấn màn lên cáo từ rằng "Ngày đã sáng rồi, xin rước *hồn bạch*[1] ra linh toạ". Sau đó rước hồn bạch ra đặt vào ý, vắt màn, dọn chăn gối, chiều tối lại rước linh bạch vào, đắp chăn, thả chiếu, màn xuống.

Lễ yết cáo tổ tiên: có thể đưa linh cữu, hoặc thay linh cữu bằng hồn bạch (ngày nay là bức chân dung người quá cố có viền đen) đến nhà thờ họ. Hoá bạch đặt trước bàn thờ, để ở dưới, không đem lên bàn thờ tổ. Sau đó hồn bạch lại được rước về, đặt trên linh toạ.

Ngoài ra còn có lễ chúc thực (trồng bó đuốc trước sân). Phường bát âm tấu nhạc, con cháu thay nhau túc trực bên linh cữu.

---

(1) Hồn bạch là một hình nhân làm từ giải lụa hoặc vải màu trắng đắp lên ngực người hấp hối sau đó lấy ra thắt thành hình nhân.

TANG PHỤC[1]

Theo sách *Thọ Mai gia lễ*, tang phục có 5 hạng theo đó mà để tang:

1- Quần áo *sổ gấu* là để tang cha mẹ, *áo sô, khăn sô* ba năm. Vợ để tang chồng cũng thế, nhưng cha mẹ chồng còn sống thì không được sổ gấu mà vẫn để 3 năm.

Lại như con để tang mẹ mà cha còn sống, thì cũng không được sổ gấu.

2- *Cơ phục* là để tang một năm.

3- *Cửu công* là để tang chín tháng.

4- *Tiểu công* là để tang năm tháng.

5- *Ty ma* là để tang ba tháng.

Tang cao, tằng, tổ:

1- Để tang cao tổ phụ mẫu: là ông hay bà sinh ra ông cụ mình, thì để tang 3 tháng, áo vén gấu.

2- Để tang tằng tổ phụ mẫu: là ông bà sinh ra ông mình, áo vén gấu để 5 tháng.

Nếu cha, hay ông mình chết rồi, thì mình là người thừa trọng phải áo sổ gấu để 3 năm.

3- Tang tằng tổ bá thúc phụ mẫu: là ông bà cụ họ anh em ruột với ông cụ ấy, để tang 3 tháng.

4- Tang tằng tổ cô: là bà cụ họ chị em ruột với ông ấy thì 3 tháng, đã đi lấy chồng thì thôi.

5- Tổ phụ mẫu: là ông bà sinh ra cha mình, thì áo vén gấu tang 1 năm, không có gậy, nếu cha đã mất trước, thì mình là đích tôn thừa trọng, phải áo sổ gấu, mũ gậy trong ba năm (thay cho bố).

6- Tổ bá thúc phụ mẫu: là ông bác, bà bác, ông chú, bà thím, bà cô, đã xuất giá thì chỉ để tang 3 tháng.

---

(1) Viết phần này chúng tôi dựa vào sách "Thọ Mai gia lễ". NXB Hưng Long.

7- Bá thúc phụ mẫu họ; cùng cô họ: là ông họ, anh em con chú, con bác, với ông ấy đều 3 tháng, tộc tổ cô đã xuất giá thì thôi.

Tang phục cha mẹ

1- Tang cha sinh ra mình, thì khăn áo sô sổ gấu để 3 năm, gậy dùng tre. Mẹ sinh ra mình thì vén gấu 3 năm dùng gậy bằng gỗ vuông.

Như cha đã mất trước rồi, thì tang mẹ cũng được mặc sổ gấu.

2- Đồng cư kế phụ: là cha ghẻ, nhưng mình ở chung thì tang 1 năm, nếu trước có ở cùng, sau không ở nữa thì tang 3 tháng. Nếu không ở nghĩa là bất đồng cư kế phụ thì không tang.

3- Tòng kế mẫu giá phục: là cha mất đi mà kế mẫu lại đi lấy chồng khác, mình có theo kế mẫu ở cùng cha ấy, thì tang cha ấy 1 năm, nếu chẳng ở cùng thì không tang.

4- Đích mẫu, kế mẫu, dưỡng mẫu: thì áo vén gấu, hay sổ gấu 3 năm, nếu kế mẫu phải chia rẽ thì không tang.

5- Từ mẫu: là mẹ sinh ra đã mất, mình còn tấm bé, cha lại khiến vợ hay vợ hầu khác nuôi làm con ấy gọi là từ mẫu, thì tang áo vén gấu gai sổ gấu 3 năm. Bằng cha cha chẳng khiến nuôi, có ở cùng thì phục 5 tháng.

6- Giá mẫu; xuất mẫu: là mẹ sinh ra hoặc cha chết mà đi lấy chồng khác, cùng phải cha rẽ, hai mẹ ấy cùng thứ mẫu thì đều tang 1 năm.

7- Vợ lẽ cha cùng nàng hầu cha, thì tang 3 tháng.

8- Nhũ mẫu là vú cho bú mớm thì tang 3 tháng.

9- Con thứ, tang mẹ đẻ ra mình là con thứ, mẹ sinh ra mình lại là vợ lẽ cha, thì áo vén gấu tang 3 năm.

10- Bá thúc phụ mẫu cùng cô: là tang bác trai, bác gái với chú thím, cùng cô là anh chị em ruột với cha thì đều 1 năm. Cô đã lấy chồng thì 9 tháng.

11- Đường bá thúc phụ mẫu cùng đường cô: là bác trai, bác gái, chú thím họ, cùng cô họ, đó là anh em, chị em con chú, con bác với cha, thì đều 5 tháng, nếu cô đã lấy chồng thì 3 tháng.

12- Tộc bá thúc phụ mẫu cùng tộc cô: là chú thím bác trai gái, cô họ, đó là anh em chị em cháu chú, cháu bác với cha, đều 3 tháng, cô đi lấy chồng thì thôi.

Tang phục bằng (bầy) vai

1- Vợ: thì tang 1 năm có gậy, nếu cha mẹ còn sống thì không gậy;

2- Vợ lẽ hay nàng hầu: hoặc có con hay không con cũng để 3 tháng.

3- Anh em, chị em ruột thì đều 1 năm, chị dâu, em dâu: chín tháng; chị em đi lấy chồng mà chồng chết hay ruồng rẫy trở về, con lại không có: tang một năm.

4- Anh em, chị em con chú, con bác ruột, thì 9 tháng, vợ anh em ấy thì 5 tháng, chị em ấy đã đi lấy chồng thì 5 tháng.

5- Anh chị em họ 4 đời: thì 5 tháng, chị dâu, em dâu ấy có 3 tháng, chị em đã đi lấy chồng thì 3 tháng.

6- Anh chị em họ 5 đời: thì 3 tháng, vợ anh em ấy cùng chị em đã xuất giá thì thôi.

7- Anh em, chị em cùng mẹ khác cha: thì 5 tháng, vợ anh em ấy không tang. Đến đời con cũng không tang.

Tang về hàng con

1- Con cả, con thứ đều để tang một năm, không gậy, nàng dâu cả đi làm con nuôi nhà người, thì tang cũng thế.

2- Con gái: tang 1 năm, đã xuất giá thì 9 tháng, nếu xuất giá mà bị chồng ruồng rẫy, hay chồng chết, con không có thì tang 1 năm.

3- Con rể: tang 3 tháng.

4- Cháu trai họ: là con của anh em thì 1 năm, vợ cháu trai cấy thì 9 tháng, dù cháu nào có đi làm con nuôi nhà người, thì 9 tháng, vợ nó thì 5 tháng, cháu gái cũng 1 năm, đã xuất giá thì 9 tháng.

5- Cháu trai, gái nhà chú bác, thì đều 5 tháng, vợ nó thì 3 tháng, cháu gái đã xuất giá 3 tháng.

6- Chắt trai, gái ông chú, bác: 3 tháng, vợ chắt ấy cùng chắt gái đã xuất giá thì đều thôi.

Tang về hàng cháu

1- Cháu trai đích tôn thì một năm, vợ cháu trai ấy thì 5 tháng.

2- Các cháu trai, gái thứ: đều 9 tháng, vợ các cháu thứ thì 3 tháng, cháu gái đã xuất giá: 5 tháng.

3- Cháu trai, gái nhà anh em: 5 tháng, vợ nó cùng người cháu gái đã xuất giá: 3 tháng.

4- Cháu trai, gái nhà anh em chú bác: 3 tháng, vợ nó cùng đứa cháu gái đã xuất giá đều không tang.

Tang cháu tằng

Đứa chắt vốn cháu trai mình sinh ra: 3 tháng; vợ cùng đứa chắt gái đã xuất giá: đều không tang.

Tang cháu huyền

Là đứa chút tứ đại mà chắt sinh ra đời thì chỉ có 3 tháng, vợ nó cùng đứa chút gái đã xuất giá thì thôi;

Tang người tông thuộc

Tông nhân thì trong ngủ phục không có, nhưng cha nhà tông tử còn để 3 tháng, vợ thì đã hết tang, hai tông tử còn để 3 tháng, vợ thì đã hết tang, hai tông tử thì trông giữ từ đường, thừa tự tổ tiên, vậy tang phục mẹ cùng vợ người tông nhân ấy đều 3 tháng, để trọng tông thống.

Tám mẹ:

1- Đích mẫu: Vợ cả bố, các con vợ lẽ gọi là đích mẫu.

2- Kế mẫu: Là khi còn nhỏ mẹ chết, cha lấy vợ khác, nuôi nấng mình thì gọi là kế mẫu.

3- Từ mẫu: Là mẹ chết còn tấm bé, cha sai người vợ lẽ nuôi mình bú mớm.

4- Dưỡng mẫu: Là cha mẹ nghèo cho mình để người khác nuôi nấng.

5- Xuất mẫu: Là mẹ đẻ mình, cha ruồng bỏ.

6- Giá mẫu: Là mẹ đẻ mình, khi cha chết mẹ ấy đi lấy chồng khác.

7- Thứ mẫu: Là mẹ sinh ra mình nhưng là vợ lẽ cha.

8- Nhũ mẫu: Là mẹ vú cho mình bú mớm từ khi còn tấm bé.

Tang các con chồng

1- Đích mẫu, kế mẫu, từ mẫu, tang các con chồng và dâu cả, thì đều 1 năm, dâu thứ 9 tháng. Kế mẫu lại đi lấy chồng mà con chồng ở theo, thì tang con ấy 1 năm. Người con ấy báo tang lại kế mẫu ấy cũng 1 năm, con ấy tang anh chị em của kế mẫu: 5 tháng.

2- Giá mẫu, xuất mẫu, tang các con chồng và dâu cả, thì đều 1 năm, dâu thứ 9 tháng, mà con gái ấy cũng báo tang chồng mình 9 tháng. Con cha sau là chồng của giá mẫu, xuất mẫu ấy đều không tang.

3- Thứ mẫu: tang con mình cùng con chồng đều 1 năm thôi.

Tang họ ngoại (họ nhà mẹ)

1- Tang ông bà sinh ra mẹ cùng anh chị em ruột với mẹ tục gọi là cậu hay bà dì, già thì đều 5 tháng, vợ cậu chồng dì thì không tang, nếu có cùng ở một nhà thì vợ cậu, chồng dì mình để tang ba tháng.

Trong dân gian có câu:

Chồng cô, vợ cậu, chồng dì
Trong ba người ấy chết thì không tang

2- Ông bà sinh ra đích mẫu, cùng anh em, chị em ruột với đích mẫu, thì 5 tháng.

3- Anh em chị em con cô, con cậu ruột, cùng đôi con dì ruột: tang 3 tháng.

4- Cậu tang cháu gái con nhà chị em ruột: đều tang 5 tháng, không cứ đã đi lấy chồng, mà tang vợ cháu trai thì có 3 tháng.

5- Con của con gái mình và vợ cháu mình đều 3 tháng không cứ đã đi lấy chồng

Vợ để tang họ nhà chồng

1- Cụ kỵ ông, cụ kỵ bà đều 3 tháng, còn như chú, bác cùng cô của kỵ đều không tang.

2- Ông bà chồng: tang 9 tháng;

3- Anh, em, chị, em ruột với ông chồng: tang 3 tháng; bà cô ấy xuất giá thì thôi.

4- Ông bà sinh ra mẹ chồng: tang 3 tháng;

5- Cha mẹ sinh ra chồng: áo quần sổ gấu 3 năm, dù chồng có đi làm con nuôi nhà người, thì tang theo như chồng.

6- Bác trai, bác gái, chú thím cùng anh em ruột với cha chồng thì 9 tháng, cô là chị em ruột với cha chồng: tang 5 tháng.

7- Ông bác, bà bác, ông chú bà thím họ, cùng bà cô họ: tang 3 tháng. Cô ấy đã xuất giá thì thôi.

8- Vợ chở tang chồng cùng quần áo sổ gấu 3 năm.

9- Anh em chị em ruột với chồng cùng vợ của anh em đều 5 tháng.

10- Vợ chồng cùng chị em của con nhà chú bác: tang 3 tháng.

Nếu chị em đã xuất giá: Không tang;

11- Thứ mẫu để tang vợ lẽ cha chồng, cùng nàng hầu cha chồng: đều 1 năm.

12- Con đẻ cùng các con chồng, con dâu cả của chồng: đều 1 năm; các dâu thứ, cùng con gái đã xuất giá: đều 9 tháng. Nếu người con gái ấy bị chồng bỏ, hay chồng chết, con lại chưa có: tang 1 năm.

13- Anh em trai gái nhà anh em ruột của chồng: đều tang 1 năm. Vợ nó hay cháu gái đã xuất giá: tang 9 tháng.

14- Cháu chú, cháu bác: tang 5 tháng, vợ nó cùng đứa cháu gái đã đi lấy chồng: tang 3 tháng.

15- Cháu gái, cháu gái con nhà chú, bác: tang 3 tháng. Vợ nó cùng đứa con gái ấy đã xuất giá thì thôi.

16- Cháu trai, cháu gái: tang 9 tháng. Cháu gái đã xuất giá: tang 5 tháng;

17- Chắt, chút gái trai: tang 3 tháng, vợ nó cùng gái đã xuất giá: không tang.

18- Cậu chồng cùng dì chồng: tang 3 tháng.

(Trở lên là tang họ nhà chồng, nếu ai bị chồng bỏ thì ơn nghĩa ấy cắt đứt, không phải để tang).

Chồng để tang nhà vợ

Chồng để tang nhà cha mẹ vợ 1 năm, còn đều không hết. Vợ chết lấy vợ khác cũng vậy.

Nàng hầu để tang bên chồng

1- Cha mẹ sinh ra chồng: tang 1 năm.

2- Chồng: Quần áo sổ gấu 3 năm, vợ cả chồng: tang 1 năm.

3- Tang các con chồng cùng con mình: 1 năm; con cái họ hàng bằng than: không tang.

Gái xuất giá tang họ mình

1- Cụ kỵ, ông bà: Để tang theo như anh em trai thế nào mình cũng thế.

2- Anh em, chị em ruột với ông: tang 3 tháng; bà cô đã lấy chồng: Không tang.

3- Cha mẹ sinh ra mình, quần áo vén gấu tang 1 năm.

4- Bác trai, bác gái chú thím cùng cô ruột với cha: tang 9 tháng.

5- Anh em con chú, con bác với cha: đều 3 tháng. Cô ấy đã xuất giá thì thôi.

6- Anh em, chị em ruột: đều 9 tháng, chị dâu: 5 tháng, duy trưởng nam: 1 năm (cha đã chết rồi).

7- Anh em, chị em con chú, con bác: tang 5 tháng; vợ: không tang; chị em đã đi xuất giá: 3 tháng.

8- Con nhà anh em gọi là cô ruột: tang 9 tháng; vợ nó cùng con gái đã xuất giá: tang 5 tháng.

9- Cháu chú, cháu bác: tang 3 tháng. Vợ nó cùng con gái đã xuất giá: không tang.

10- Con nhà chị em gái nó gọi là dì: tang 3 tháng.

Con gái đã xuất giá

Các tang có giáng; xong đều bị chồng bỏ, chồng chết lại không có con, trở về nhà, cũng như chưa lấy chồng: tang không giáng.

Đang để tang cha mẹ chưa được 1 năm mà chồng bỏ thì phải để tang cha mẹ 3 năm, hoặc để tang cha mẹ được 1 năm đã trừ phục đoạn, thì chẳng được để lại 3 năm, dù phía chồng bỏ trước, sau mới để tang cha mẹ. Chưa đủ 1 năm mà chồng mới gọi về thì chẳng nên vội, nên để trọn 3 năm xong mới trở về.

Trường phục

Có 3 loại:

1- Trưởng trường: từ 16 đến 19 tuổi.

2- Trung trường: từ 12 đến 15 tuổi.

3- Hạ trường: từ 8 đến 10 tuổi (đều lấy thứ tự giáng một bậc).

Ví dụ: trai đã lấy vợ, gái đã lấy chồng, dẫu còn trẻ. Cũng không thể gọi là trường được, như vốn mình phải tang 1 năm, trưởng trường giáng xuống 9 tháng, trung trường giáng xuống 7 tháng, hạ trường giáng xuống 5 tháng.

Như vốn giáng 9 tháng, trưởng trường giáng 7 tháng, trung trường giáng 5 tháng, hạ trường giáng 7 tháng, các trường hợp khác đều như thế mà suy.

Tang bên cha mẹ nuôi

1- Kỵ bên cha mẹ nuôi: 3 tháng; cụ bên cha mẹ nuôi: 5 tháng; ông bà bên cha mẹ nuôi: 1 năm.

2- Cha mẹ nuôi có áo bằng gấu hoặc sổ gấu: 3 năm, có cả gậy.

3- Từ ông bà trở lên, nếu mình thừa trọng cũng sổ gấu 3 năm.

4- Ông bà sinh ra mẹ nuôi: tang 5 tháng, còn thì đều không tang.

Tang họ nhà mình

(Đã làm con nuôi người để tang bên họ mình).

1- Ông bà sinh ra cha: tang 9 tháng.

2- Cha mẹ sinh ra mình: tang 1 năm có gậy.

3- Bác trai, bác gái, chú thím và cô là anh em chị em ruột với cha: đều 9 tháng, cô đã xuất giá: tang 5 tháng.

4- Anh em, chị em ruột: tang 9 tháng; chị dâu, em dâu: tang 5 tháng; chị em đã xuất giá: tang 5 tháng.

5- Ông bà sinh ra mẹ: tang 53 tháng.

Trọng tang gặp trọng tang

Đang có tang cha chưa xong, không may lại bị đến mẹ thì ngay lúc trừ ta cha, mặc đồ trừ tang làm lễ đại trường; làm xong thì mặc đồ để tang mẹ.

Nếu mẹ chết mà chưa chồng, lại bị vào nhị trường cha, thì không được mặc đồ trường phục; đang có tang mẹ mà bị tang cha cũng thế, mặc đồ phục mà sau lại gặp tang, tức là tang trước có trọng (tường là cát lễ, lễ chưa chôn là hung, tuần tốt khốc mới gọi là cát, có quàn đó cũng không được mặc đồ trường phục, chớ nên đang lúc hung mà làm cát lễ).

Trọng tang gặp khinh tang

Đang có tang cha mẹ mà gặp phải tang anh em, dẫu ba tháng là khinh tang; cũng nên đến mà khóc; đến lúc thành phục, thì mặc áo tang mà khóc, đến mồng một đầu tháng đặt bàn thờ mà khóc, xong rồi lại mặc đồ tang cha mẹ, nếu trừ trọng tang mà khinh tang chưa trừ thì lại phải mặc đồ khinh tang cho hết ngày tang kia.

Người đi xa xứ khác, biết tin thì khóc ngay ở đó. Đến hôm sau vào buổi sớm, mặc ngay đồ tang người mới chết, chưa thành phục thì ngay sau lập bàn thờ nhà khác mà khóc, khóc xong lại phải mặc đồ trọng tang.

Tang vợ, gặp tang anh, em

Đang có tang vợ mà gặp phải tang anh em, dẫu ba tháng là nhẹ, cũng nên đi thăm, còn các việc khác cứ đó mà suy.

NHỮNG CÔNG VIỆC TRƯỚC KHI ĐƯA ĐÁM

Tang gia là một công việc lớn của tang chủ. Trong nhà có người qua đời có nhiều việc phải làm nhà dù đông con cháu đến đâu, nếu không có sự cắt đặt công việc cụ thể cho từng người thì cũng sẽ xảy ra rất lúng túng. Nhà ít con cháu việc cắt đặt công việc cho từng người lại càng hết sức cần thiết.

Lập người hộ lễ (hay hộ tang)

Đó là người thân thuộc trong họ hàng, vừa có tuổi tác, uy tín lại có kinh nghiệm. Hộ lễ là người thay mặt tang chủ điều hành công việc cần thiết những ngày tang lễ.

Người *chấp sự:* quán xuyến, hướng dẫn tang chủ thực hiện nghi lễ như: mộc dục, khâm liệm, thiết linh, thành phục, an táng... Thông thường chấp sự là người biết chữ Hán nên người này lo viết văn cúng, văn tế, bài vị, long triệu, đối trướng, cáo phó.

Ngày nay người chấp sự có thể kiêm viết điếu văn.

Có thể người hộ lễ làm luôn công việc chấp sự.

Người *thu lễ:* nên chọn người thân tín của tang chủ vì công việc của người thu lễ là tiếp khách, đặt lễ lên bàn thờ, báo cho thân chủ ra bái tạ, ghi tên tuổi, tiền lễ của những người đến phúng viếng, sau báo cho tang chủ biết để tạ ơn.

Người *chấp hiệu:* là người chỉ huy việc đưa quan tài từ nhà ra xe, kiệu, việc lên kiệu, đi đứng, nâng lên hạ xuống, hạ huyệt... Người này cầm trong tay hai thang gỗ ngắn dùng tiếng gõ (nhiều khi là cả miệng) làm hiệu lệnh.

Khi hai thanh tre phát ra những tiếng cắc, cắc đều đều nghĩa là mọi việc ổn thoả, cứ thế mà đi, khi có hai tiếng cắc cắc từng nhịp là nâng lên hoặc hạ xuống.

"Một tiếng bỏ đi; hai tiếng rì rì mà lên (xuống)".

Người chấp hiệu phải chỉ huy thế nào để chiếc quan tài lúc do người trực tiếp cầm vào khiêng hoặc lúc khiêng lên vai phải hết sức

thăng bằng. Ngày xưa trên nắp áo quan người ta để chén rượu hoặc bát nước đầy, người chấp hiệu phải chỉ đạo thế nào mà khi đi cũng như khi nâng lên hạ xuống rượu hoặc nước không sánh ra ngoài.

Những việc làm khác

Chuẩn bị cho việc an táng dân gian thường làm một số việc khác như: xem ngày *giờ đưa đám*, chọn đất *an táng*.

ĐIẾU VĂN

Ngày nay những người qua đời không chỉ các chính khách, quan chức... mà những người dân bình thường cũng có điếu văn.

Điếu văn có thể do người chấp sự, hoặc một người có hành văn hay thực hiện. Nội dung điếu văn nói rõ thân thế và sự nghiệp của người qua đời. Đọc *điếu văn* là người cao niên có vị thứ trong họ tộc với người qua đời.

Ở cơ quan, xí nghiệp do những người có chức vụ đọc.

Khi đọc điếu văn, thân nhân người quá cố đứng dọc hai bên quan tài. Mọi người đến dự đứng nghiêm hướng về người đọc điếu văn.

THỨ TỰ MỘT ĐÁM TANG

Thông thường thứ tự một đám tang xếp theo một "đội hình" như sau:

Cờ tang

Phướn, câu đối

Vòng hoa

Linh xa (xưa có minh tinh, nhà táng)

Nhà sư - Phật tử lần hạt cầu kinh (nếu là Phật tử)

Bát âm

Kiệu, xe tang

Tang gia

Người đưa tiễn

Chú ý:

- Tang gia xếp hàng đi sau linh cữu theo thứ tự thân sơ, tang phục và gia lễ. Người con trai trưởng đi trước hoặc đi sau xe (kiệu) tang theo tục cha đưa, mẹ đón.

- Quan tài người chết, bao giờ cũng để đầu ở trước.

- Ở thành phố, thị xã do đường đi đến bãi tha ma xa nên "đội hình" tang lễ chỉ đi một đoạn rồi mọi người lên xe tang. Trước khi mọi người lên xe tang, tang chủ đứng trước linh cữu của người quá cố nói lời cảm ơn những người đưa tiễn.

- Ở miền Nam, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay người ta ít dùng vòng hoa trước mà dùng vòng hoa kết bằng hạt cườm. Đây cũng là một kiểu giúp đỡ về vật chất cho tang chủ.

- Người qua đời nếu ở trong lực lượng vũ trang được an táng theo nghi lễ quân đội, hoặc công an.

- Thời xưa dọc đường đưa người quá cố ra an táng ở nghĩa địa người ta có thể làm một số nhà trạm để nghỉ ngơi, cũng là dịp cho con cháu khóc lóc tỏ lòng hiếu để.

- Dọc đường đến nghĩa địa, trước đây ở một số nơi có tục con cháu nằm lăn lộn dưới đất, khóc lóc cản đường và cũng dọc đường đến nghĩa địa, người ta còn rắc vàng (mã) vàng thỏi.

HẠ HUYỆT

Ở một số nơi tận khi hạ huyệt người ta mới đọc điếu văn.

Hạ huyệt xong, người thân và những người đi dự đi vòng quanh mộ, mỗi người ném một hòn đất xuống mộ.

Đắp mộ xong đến phần nghi lễ thành phần, do người hộ lễ, người chấp sự tiến hành.

Sách *Thọ Mai gia lễ* viết về nghi thức thành phần như sau:

Tự lập, cử ai, quán tẩy, thuế cân, phần hương, cúc cung bái (2 lễ), hưng, bình thân, châm tửu, quỳ, hiến tửu, giai quỳ, độc chúc, phủ phục, hưng bái (4 lễ) hưng, bình thân, điểm trà, phần chúc, lễ tất.

Tiếp theo đến đọc văn tế thành phần (xem phần *Phụ lục*)

Tế xong rước thần chủ (hay hồn bạch) lên xe đã rước về thì hiến chủ một người dẫn trước linh xa, trông về nhà mà khóc, các người theo sau, về đến nhà, chấp sự một người đến bên linh xa quỳ, xướng xin rước thần chủ (hồn bạch) vào linh toạ, các hộ lễ rước vào, rồi thiết nghi lễ phản khốc, nếu không làm thì các con vào lễ tạ 4 lễ yên vị. Xong rửa chân tay sạch sẽ đợi làm lễ tế ngu.

LỄ TẾ NGU

Lễ tế ngu bao gồm: sơ ngu, tái ngu, tam ngu. Ngu nghĩa là yên. Tế ngu là tế cho yên hồn phách.

Sách *Thọ Mai gia lễ* viết: làm sơ ngu xong gặp *ngày ngu* (ngày ất, đinh, kỷ, tân, quý là ngày ngu) là *tái ngu*, gặp ngày cưng (giáp, bính, mậu, canh, nhâm) là *tam ngu*.

Lễ tế ngu dần dần về sau được giảm lược chỉ còn lễ tam ngu và được gọi là lễ (cúng) ba ngày.

Lễ tam ngu được bắt đầu sau ngày lễ an táng vì theo phong tục có nơi người chết quàn tại gia chủ tới 2-3 ngày thậm chí một tuần.

LỄ TỐT KHỐC (HAY LỄ CÚNG CƠM 100 NGÀY)

Tốt khốc nghĩa là *thôi khóc*. Có nơi chỉ làm trong 49 ngày, sau 49 ngày làm một bữa cỗ mời anh em bà con thân thuộc đến ăn cơm thân mật.

Người theo nghi lễ 49 ngày (lễ *chung thất*, hay lễ *tứ cửu*) giải thích: theo thuyết nhà Phật, *vong hồn* phải qua 7 lần phán xét, mỗi lần 7 ngày sau đó vong hồn mới được siêu thoát.

Người theo thuyết 100 ngày giải thích: Đây là thời gian vong hồn vẫn còn phảng phất trong nhà gia chủ chưa đi xa.

Trong thời gian 49 ngày, hoặc 100 ngày, hàng ngày đến bữa ăn gia chủ dâng lên bàn thờ một bát cơm úp, một ít thức ăn, có thể thêm một chén rượu (nếu người chết là đàn ông). Thắp hương, dựng đôi đũa vào giữa bát cơm.

Kết thúc một trăm ngày gia chủ có thể làm một bữa cỗ mời người thân đến tham dự.

Sau lễ 100 ngày, người quá cố có thể được gia chủ rước vong linh lên chùa để "ăn mày cửa Phật" và "cho được mát mẻ".

Sách *Thọ Mai gia lễ* viết về nghi tiết tốt khốc như sau:

Tự lập, xuất chủ, cử ai, ai chỉ, giáng thần, nghệ quán tây số, quán tẩy, thế cân, nghệ hương án tiền, quỳ. Thượng hương thù tiểu (rót cả vào sa mao), phủ phục, hưng, bái, hưng, bái, hưng bình thân phục vị, tham thần cúc cung bái (4 lễ) hưng bình thân tiến soạn (chủ nhân bưng canh, vợ bưng cơm) sơ hiến lễ nghệ túc trách sổ (bàn để rượu) châm cửu, nghệ linh toạ tiền, quỳ tế tửu (vái) diện tửu (để rượu lên) phủ phục, hưng, bái (2 lễ) hưng bình thân (lùi một chút sẽ đứng) quỳ, giai quỳ (các con cháu quỳ), độc chúc (đọc ở bên trái chủ nhân), phủ phục hưng bình thân, cả ai (khóc tất cả). Ai chỉ cúc cung bái (chủ nhân 2 lễ), hưng, bình thân phục vị, á hiến lễ nghệ trú trác sở. Châm tửu nghệ linh toạ tiền, quỳ tế tửu, diện tửu, phủ phục, hưng bái (2 lễ) hưng bình thân (nến đàn bà lễ thì lễ 4 lễ, không phải bình thân), phục vị. Trung hiến lễ nghệ trú trác số. Châm tửu nghệ linh toạ tiền quỳ, tế tửu (vái), diện tửu, phủ phục, hưng bái (2 lễ) hưng bình thân, phục vị hựu thực (rót 3 ngoảnh tây). Hạp môn (chấp sự bỏ màn xuống). Chúc hy hâm (chúc ngoảnh hướng bắc, đặng 3 tiếng rồi chúc hy hâm sau). Khai môn chủ nhân để hạ phục vị (lại quay cả vào), điểm trà cáo lợi thành (chấp sự đứng đằng tây ngoảnh về đằng đông rồi xướng). Lợi thành từ thần cử ai cúc cung bái "lễ 4 lễ tất cả", hưng, bình thân, ai chỉ. Phần chúc nạp chủ "dậy thần chủ lại" triệt soạn lễ tất "vái rồi ra".

LỄ THĂM MỘ

Trong ba ngày đầu thân nhân của người quá cố vào buổi sớm ra nghĩa địa thăm mộ. Theo phong tục sau 3 ngày an táng là làm lễ mở cửa mả. Người thân ra thăm mộ là để sửa sang cho mộ cao ráo, đắp cỏ xung quanh, làm rãnh thoát nước, chặt bỏ những cây bụi xung quanh, sợ rễ mọc xuyên thủng áo quan.

Thời kỳ chưa cải táng, phong tục dân giang kiêng việc trèo lên mộ, động cuốc thuổng lên mộ đề phòng mồ mả bị sập (một tối ky của dân gian).

NGHI THỨC ĐỐI VỚI NGƯỜI CHẾT LÀ TÍN ĐỒ CÔNG GIÁO

Do quan niệm về cái chết, là sự an bài của Chúa, là chặng đường đầu đời người, chết được gọi là sinh thì, người chết nếu sạch tội, đến ngày Chúa tái lâm sẽ được sống lại cả hồn, xác và được lên thiên đàng, nghi thức về tiễn biệt người chết của đạo Công giáo vì vậy có nhiều nét khác biệt với người không theo đạo Công giáo.

Thông thường một diễn trình được thực hiện như sau:

Người sắp chết (hấp hối) được Cộng đoàn tín đồ đến cầu kinh. Nội dung là thú tội, ăn năn tội. Người thân đón linh mục đến cho người sắp chết xưng tội, họ được chịu phép Mình thánh, lấy đó làm "của ăn đường". Tiếp đó, nếu tín đồ qua đời thì cộng đoàn đọc kinh, cầu cho người qua đời, đọc trước giờ tẩm liệm, *kinh tẩm liệm.*

Người chết được mặc áo các phép, được tẩm liệm, cho vào quan tài và đưa đến nhà thờ xứ. Một thánh lễ được dành cho người qua đời. Trước đó khi được tin có người qua đời nhà thờ rung chuông gọi là chuông sầu. Chuông rung theo nhịp ba, chậm rãi, buồn tẻ. Đàn ông là ba hồi bảy tiếng (theo quan niệm ba hồn bảy vía), đàn bà ba hồi chín tiếng (theo quan niệm ba hồn chín vía). Tuy nhiên nhiều nơi lại rung chuông rời 7 tiếng, hoặc 9 tiếng rồi mới rung chuông hồi.

Tháng lễ được cử hành tương tự như thánh lễ thường. Mở đầu bằng *ca nhập lễ.* Vì là thánh lễ cho người chết nên nội dung gồm ca tâm niệm, *ca dâng lễ, làm phép mồ, bài ca từ biệt.*

Người chết được đưa từ nhà thờ ra bãi tha ma. Đi đầu là cờ tang màu đen, có thể có cờ tang của các hội đoàn mà sinh thời người quá cố tham dự. Quan tài được đặt lên kiệu hoặc xe tang. Trên đó có ghi những dòng chữ:

Xin nhớ đến tội

Sinh ra từ cát bụi, trở về với cát bụi.

- Tiếp theo là vòng hoa
- Thập giá bằng gỗ ghi tên tuổi người quá cố
- Bát âm
- Kiệu quan tài
- Thân nhân người quá cố
- Những người đưa tiễn.

Chú ý:

- Đám tang người Công giáo chân đi trước, đầu ở phía sau.
- Người Công giáo không có linh xa, người chết, nếu sạch tội, linh hồn được về nơi Chúa. Trước cộng đồng Vatican II (1962 - 1965) đạo Công giáo không chấp nhận thờ cúng tổ tiên, không cho phép giáo dân lập bàn thờ tổ tiên (sau Cộng đồng Vatican II, vấn đề trên được giáo hội La Mã cho phép).

Người Công giáo không có tục bốc mộ (cải táng), người chết chôn một lần, sau đó mộ có thể được xây kiên cố.

Vào ngày kỷ niệm người thân qua đời, người ta xin lễ ở nhà thờ, buổi tối gia đình tập đọc kinh, cầu cho linh hồn người quá cố.

Ngày trước, người Công giáo còn là lễ chồng mồ ở nhà xứ để kỷ niệm ngày người thân qua đời.

LỄ TRUY ĐIỆU

Trong sự nghiệp giải phóng đất nước, bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta đã có biết bao người hy sinh anh dũng. Họ, một mặt được an táng ngoài mặt trận theo nghi lễ quân đội, mặt khác chính quyền quê quán tổ chức *lễ truy điệu*.

Địa điểm tiến hành thường được tổ chức ở trụ sở (hoặc hội trường) của xã hay Hợp tác xã, ở đó có bàn thờ Tổ quốc như cờ nước, ảnh (hoặc tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh), lọ hoa lư hương đốt

hương trầm. Tiếp theo là ảnh *liệt sĩ* có viền tang đen, hương, hoa, oản quả.

Thân nhân của liệt sĩ được mời đến đứng đối diện với bàn thờ Tổ quốc và ảnh liệt sĩ.

Một ban tổ chức lễ truy điệu được thành lập. Trưởng ban điều hành công việc và chịu trách nhiệm chính như đọc điếu văn, đón tiếp, an ủi thân nhân liệt sĩ. Điếu văn phải nói được lịch sử cá nhân liệt sĩ, đặc biệt nói lên được hành động dũng cảm, tấm gương hy sinh anh dũng của liệt sĩ.

Sau buổi truy điệu, tuỳ theo tình hình, nhiệm vụ địa phương, trưởng ban tổ chức có thể phát động tuần hoặc tháng hành động đền đáp công ơn thương binh liệt sỹ, hay phát động phong trào gây quỹ ủng hộ những người có công với nước.

NGHI LỄ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP QUA ĐỜI KHÁC

Đối với người chết trẻ mà bố mẹ còn sống

Sách *Thọ Mai gia lễ* quy định việc cha mẹ để tang con và ông bà, cụ kỵ để tang hàng cháu chắt rất rõ ràng. Điều đó cho thấy trước sự qua đời của một người, thì thân nhân phải thể hiện rõ nghĩa tử.

Song, ở một số nơi thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ quan niệm "phụ bất bái tử" (cha không lạy con). Con chết trước cha là bất hiếu, trốn nợ đời nên bố, mẹ không lạy con. Khi khâm liệm, người ta quấn trên đầu người con một vòng khăn trắng. Nếu là phụ nữ, tứ thân phụ mẫu còn cả, phải quấn hai vòng, nghĩa là để tang báo hiếu sẵn cha mẹ hiện đang còn sống.

Người xưa kiêng không để cha mẹ đưa tang con, có thể giải thích sự kiêng kỵ này là do sợ bố mẹ thương xót con mẹ ngất xỉu ở bãi tha ma, thậm chí có thể qua đời đột ngột.

Đối với những người chết đường, chết chợ

Đó là những trường hợp chết bất đắc kỳ tử ở dọc đường, chết do tai nạn xe cộ, chết đuối... Những trường hợp này thông thường

chẳng những không được đưa xác chết về nhà mà còn không được đưa về làng. Thông thường người chết được đưa đến rìa làng rồi dừng ở đó. Qua thông tin qua lại, có sự phối hợp nhịp nhàng sẽ có xe tang hoặc kiệu tang kịp lên đón. Sau đó là làm lễ khâm liệm và thành phục và làm lễ an táng. Dù là chiều tối hay đêm hôm nghi lễ an táng cũng được cử hành ngay vì không thể để người qua đời quàn ở ngoài trời lâu được.

Nghĩa tử là nghĩa tận, vì vậy nhiều làng quê vẫn để cho người chết đường, chết chợ được trở về nhà họ và mọi nghi lễ tiếp theo vẫn diễn ra bình thường.

Đối với người chết vì những căn bệnh hiểm nghèo

Thời xưa đối với người chết bằng dịch bệnh hoặc người chết bằng bệnh hủi người ta thường tổ chức đưa đám ngay không để lâu trong nhà và đưa đám vào ban đêm. Những người này, khi an táng, huyệt phải đào thật sâu, đổ vôi bột (đào sâu, chôn chặt) để tránh mầm bệnh và uế khí.

Đối với người chết trong ngày Tết

Phong tục dân gian kiêng phát tang vào ngày Tết. Nhà có người chết qua đời vào ngày 30 tết thì thân nhân thường lập tức lo việc an táng không để đến ngày hôm sau là mồng một tết, hoặc những ngày tiếp theo. Nếu chết vào ngày mồng 1 tết, dân gian kiêng không phát tang vào ngày này, có thể để một hai ngày sau đó.

Đối với người chết khi con cháu chuẩn bị làm lễ cưới.

Khi nhà có *tang chế (hiếu)* tục lệ dân gian cấm kỵ con cháu làm lễ cưới (hỷ). Đại tang thường kiêng tới ba năm. Trong ba năm đó nếu có người qua đời tiếp thì con cháu lại tiếp tục "chở" tang. Thời gian như vậy thật rầy rà với con trẻ. Đối với người con gái "cái tuổi đuổi cái xuân" chờ đợi tới hai ba năm là một quãng thời gian dài. Rồi lại có trường hợp "ăn cơm trước kẻng". Cần phải sớm hợp lý hoá... thì không thể chờ lâu.

Trong những trường hợp như vậy việc hiếu tạm hoãn, dành cho việc hỷ, một đám *cưới chạy tang* được tiến hành.

Người qua đời vẫn để nằm trên giường, đắp chăn chiếu "để đấy" chưa nhập quan, cũng có thể gia đình tự làm thủ tục khâm liệm, nhập quan nhưng chưa làm lễ thành phục, và trong nhà không ai được khóc. Do đó hàng xóm sẽ chưa đến viếng.

Một đám cưới được tổ chức nhanh gọn, giản lược với một số thủ tục chính như xin dâu, đón dâu, yết cáo tổ tiên, lễ tơ hồng. Khách dự chủ yếu là người thân trong gia đình.

Tổ chức xong đám cưới mới phát tang. Cô dâu hoặc chú rể lúc đó trở thành thành viên của gia đình, tuỳ mối quan hệ mà chịu tang chế như mọi con cháu khác.

Đối với người chết bị sét đánh

Người chết bị sét đánh theo quan niệm dân gian là người chết không bình thường. Nghi lễ an táng đối với trường hợp này diễn ra bình thường như mọi người. Duy chỉ có mộ người chết thường được canh phòng tới ba tháng. Dân gian kể rằng, bọn đạo tặc thường tìm mọi cách đào trộm mả người chết bị sét đánh, chặt lấy cánh tay trái (nếu người chết là nam) và cánh tay phải (nếu người chết là nữ) để đi ăn trộm, tránh được sự phát giác của chủ nhà.

Đối với người chết mất xác

Đó là các trường hợp rủi ro như bị hổ báo ăn thịt, chết do đắm thuyền, đắm tàu ngoài biển cả, hoặc ngày nay chết do tai nạn máy bay rơi ngoài biển không thấy xác... Trong các trường hợp như vậy người ta vẫn đóng quan tài cho người quá cố. Thay vì khâm liệm thể xác người quá cố, ở nhiều nơi người ta làm hình nhân xương cốt bằng que dâu, đầu bằng gáo dừa. Tang chủ mời thày pháp về làm lễ "chiêu hồn nhập cốt". Sau đó mới tiến hành nghi lễ khác.

Đối với người chết ở dưới nước thày pháp còn làm cầu dẫn bằng một vuông vải thả từ dưới nước lên bờ rồi làm lễ chiêu "hồn" dưới nước lên. Khi "hồn" lên rồi, thày phải dùng kéo cắt cầu để hồn

hết đường về cõi âm. Đấy là những lễ thực dân gian hiện vẫn còn rơi rớt ở nhiều nơi.

Đối với trường hợp chết trùng

Quan niệm dân gian cho rằng một gia đình nào đó trong một thời gian ngắn có nhiều người chết là chết trùng. Đó là điềm gở. Tang chủ ngăn ngừa bằng cách mời thày pháp đến cúng bái, bùa yểm... có như vậy mới ngăn được những cái chết tiếp theo.

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI QUA ĐỜI

Dân gian có câu "nghĩa tử là nghĩa tận" để nhắc nhở việc ứng xử của người sống với người qua đời.

Trước khi thân nhân của người qua đời phải tỏ rõ lòng thương xót, hiếu thảo đối với người qua đời. Nếu người qua đời có trối trăn điều gì thì cố gắng thực hiện để thoả vong linh người qua đời.

Khi tang gia bối rối phải hết sức bình tĩnh để giải quyết công việc, không nên cáu gắt, cãi cọ ầm ĩ khi phải giải quyết một công việc nào đó.

Có thể làm cỗ bàn nhưng nên hạn chế số người mời, tránh ăn uống linh đình, tốn kém lãng phí. Tránh dựa vào cái chết của người thân để mời mọc bạn bè, nhận quà cáp của cấp dưới và nhân viên.

Thân nhân đi đưa tiễn người quá cố đi trật tự, có hàng lối. ở thành phố nên đi dẹp vào một bên đường phòng tránh ùn tắc giao thông.

Bạn bè của người qua đời nên sắp đặt thời gian đến phúng viếng người qua đời. Nếu trước đây có cãi cọ với người quá cố cũng nên bỏ qua. Mọi người đến dự tang phải hết sức nghiêm túc, biểu lộ lòng thành kính đối với người qua đời, chia sẻ nỗi buồn biệt ly với tang quyến. Cần tránh những cử chỉ thiếu văn hoá ăn mặc hở hang, cười nói bô bô, đùa nghịch... Khi tang gia có những sơ xuất và thiếu sót nên cảm thông và bỏ qua với lòng bao dung. Nếu gặp đám tang đi ngược chiều có thể dừng lại, dắt xe đi bộ, ngả mũ nón chào. Xe ô tô đi chậm không bóp còi. Nên nhường đường cho đám tang khi đi qua ngã ba, ngã tư...

TIỂU TƯỜNG, ĐẠI TƯỜNG

Tiểu tường (giỗ đầu)

Theo sách Thọ Mai gia lễ, nghi tiết, theo như nghi tiết tới khốc ở trên. Chấp sự xướng: tự lập cử ai, ai chỉ rồi các con cháu vào, trai bỏ những vải sô khâu trước ngực, sau lưng đi, mũ thì bỏ phụ bàn bên ngoài; gái những quần dài không đi quét đất, áo thì bỏ những miếng ở lưng đi, xong chiểu nghi tiết hành lễ.

Đại tường (giỗ đoạn)

Cũng xướng như tiểu trường, các con vào đổi áo chàm khăn sô, chặt gậy, mũ áo đều bỏ cả chỉ phục đổ trắng, cũng chiểu nghi tiết hành lễ.

Lễ 3 ngày, 49 ngày, 100 ngày, tiểu trường, đại trường được xem là những lễ trọng. Nhà có điều kiện kinh tế thì thực hiện tất cả, làm cỗ giỗ mời con cháu, anh em bà con thân thích, đặc biệt là những người lo giúp đỡ an táng người quá cố để tạ ơn. Người không có điều kiện, hay điều kiện eo hẹp chỉ cần làm một bữa cỗ tạ ơn vào dịp lễ 3 ngày hay 49 ngày là được. Các lễ sau chỉ cần hương hoa, oản quả dâng cúng, miễn là có tấm lòng thành.

ĐÁM TẾ (TRỪ BỎ TANG PHỤC)

Lễ trừ bỏ tang phục được bắt đầu sau lễ đại tường 3 tháng. Nghĩa là 27 tháng kể từ khi để tang. Tháng ấy theo tục lệ dân gian chọn ngày tốt để làm lễ đàm tế. Ngày ấy cất khăn tang, hương đốt các thứ thuộc phần lễ tang, rước linh vị vào bàn thờ chính, bỏ bàn thờ tang, thu cất các bức trướng, câu đối. Linh vị mới phải được chép sẵn từ trước, phủ giấy hay vải đỏ, khi đàm tế ở bàn thờ tang xong thì đốt linh vị cũ, băng đen phủ khung ảnh và văn tế. Sau đó rước linh vị, bát hương, ảnh chân dung đặt lên bàn thờ chính, đặt ở hàng dưới.

Làm lễ cáo yết tiên tổ.

ĐỐT VÀNG MÃ

Trong thế giới tâm linh, người Việt Nam quan niệm người sống ở thế giới dương (dương gian) người chết ở thế giới âm (âm phủ).

Thế giới dương như thế nào thì thế giới âm cũng như vậy. Người chết cũng cần phải có quần áo, nhà cửa, xe cộ, tiền bạc ăn, ở, chi tiêu, đi lại.

Thời cổ đại là việc chôn cất theo người chết những vật thường dụng gọi là đồ tùy táng. Về sau những thứ đó mới được thay bằng đồ vàng mã.

Ngày nay theo thời cuộc nhiều người đốt cả xe hơi, nhà lầu cho người quá cố. Thật là tốn kém.

Đốt vàng mã được thực hiện vào tháng 7 âm lịch, theo quan niệm dân gian, đây là tháng xá tội vong nhân. Người ta thường đốt vàng mã trước ngày 14 tháng 7 âm lịch để vàng mã được kịp chở đến cho người ở cõi âm.

CẢI TÁNG

Người chết được ba năm thì thân nhân tiến hành cải táng. Có nhiều cách giải thích hiện tượng cải táng. Sách *Thọ Mai gia lễ* viết: đất có điều không may, cho nên mới cải táng:

1- Mả vô cớ sụt thành đường.

2- Mả cỏ khô héo chết;

3- Trong nhà có dâm loạn, phong thanh mất.

4- Trai gái hoá điên cuồng, hình hại hoả tai chết chóc.

5- Người mất, của mất, sinh ra kiện tụng nhau mãi. Người Việt rất coi trọng mồ mả, cho rằng mồ mả có liên quan đến sức khoẻ, hạnh phúc và làm ăn của con cháu. Mộ bị sạt lở, bị sập ván thiên là gia đình dễ gặp bất trắc. Quan tài chôn cất người qua đời nhiều nhà nghèo túng thường dùng gỗ xấu, để lâu sẽ bị sập.

Thủ tục cải táng

Thông thường gia chủ phải chọn ngày giờ. Trước hôm cải táng làm lễ cáo yết tổ tiên. Đến hôm cải táng lại làm lễ khấn thổ công chỗ để mả mới táng.



Ảnh: Cải táng
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, nhân dân có thói quen cải táng trong tiết từ Tiểu hàn đến Đại hàn. Cải táng được tiến hành trước khi mặt trời mọc. Xương cốt được nhặt lên xếp vào tiểu sành, che đậy thật kín không cho ánh sáng mặt trời lọt vào.

Trong khi cải táng nếu thấy có biểu hiện một trong ba trường hợp sau đây thì không nên cải táng vì đó là điềm tường thuỵ (tức mả phát tốt đẹp).

1- Thấy có con rắn sống ở mả, hay khí vật gì.

2- Thấy tơ hồng quấn quýt ở áo quan.

3- Thấy nước trong quan tài như sữa mà hơi ấm, hay có khí như sương mù, hoặc trong huyệt khô ráo không có kiến nước.

Theo sách *Thọ Mai gia lễ*, cải táng xong ở ngay trước mộ làm lễ ngu tế cũng được, thế là theo giản dị.

LỄ GIỖ

Lễ giỗ là để tỏ lòng hiếu để và thành kính biết ơn đối với người đã khuất. Thông thường thì lễ giỗ cha mẹ là chính. Ngày ấy theo phong tục mọi người tề tựu về nhà người con trai trưởng nơi đặt bài vị của người qua đời, để làm lễ tưởng niệm và ăn cỗ. Cỗ to nhỏ là tuỳ theo kinh tế của mỗi gia đình. Đây là dịp để anh em con cháu, chắt gặp nhau, trò chuyện thân mật, thông báo cho nhau biết tình hình gia đình mỗi người.

Trong ngày giỗ cần tránh:

- Làm cỗ to vượt quá khả năng kinh tế phải mắc nợ.

- Nhân dịp giỗ cha mẹ mượn chén rượu để anh em "thanh toán" mâu thuẫn nhau để hàng xóm chê cười.

- Anh em, con cháu trừ điều kiện ở xa quá còn nếu có điều kiện thì dịp giỗ cha mẹ nên về tề tựu, hội tụ gia đình, tránh anh em ở gần nhau mà ngày giỗ cha mẹ mỗi người làm một nơi.



CHƯƠNG VI

LỄ TIẾT

Lễ tiết, là một bộ phận văn hoá truyền thống Việt Nam, bao gồm việc tổ chức những nghi lễ, hội hè theo một khuôn mẫu nhất định vào những thời điểm tự nhiên quay vòng theo chu kỳ, tức là theo bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Là bộ phận đời sống văn hoá tinh thần quan trọng. Lễ tiết có ý nghĩa cơ bản xuyên suốt là thể hiện ý tưởng về trường tồn cuộc sống, khao khát của con người về thiên địa hài hoà ban cho vụ mùa tươi tốt, bội thu, đàn gia súc sinh sôi nảy nở. Trong lễ tiết ý tưởng vũ trụ, thiên nhiên và con người là một khối thống nhất được thể hiện rõ rệt, chu kỳ vòng quay của vũ trụ bao trùm lên đời sống con người qua bao thế hệ. Có thể thấy lễ tiết là cái mốc phân đoạn chuỗi thời gian vĩnh hằng trong đời sống con người. Chúng tựa như biểu tượng cho cuộc sống tái sinh lặp đi lặp lại trong vòng quay của vũ trụ và sự bất tận của thời gian. Lễ

tiết gắn liền với khái niệm thời lịch, thời tiết, thời vụ, phản ánh ý niệm của mỗi dân tộc về những phân đoạn thời gian đó. Và vì thế lễ tiết phần nào trở thành bộ phận của ý thức hệ dân tộc, thể hiện bản sắc dân tộc sâu đậm. Hiện nay đa phần các nhà nghiên cứu đều coi lễ tiết Việt Nam có xuất xứ từ Trung Quốc. Tuy nhiên các tác giả đều cố gắng cho thấy phần nào tính Việt hoá của các lễ tiết đó. Đi sâu vào vấn đề này là đề tài của một chuyên khảo khác nên ở đây chúng tôi chỉ tạm thời nhận định lễ tiết Việt Nam là kết quả hỗn dung của hội lễ Việt Nam cổ truyền với ảnh hưởng của truyền thống lễ tiết Trung Quốc. Đối với người dân Đông Á nói chung và Việt Nam nói riêng, tháng Giêng và cả mùa xuân đượm màu lễ hội. Tiếng pháo đón giao thừa vừa dứt, những lời chúc tết vừa mới qua đi thì người ta cũng bắt tay vào bao dịp khác. Mùa xuân đem tới cho người dân ở đây một năm mới với bao hy vọng mới vào mùa bội thu sắp tới. Các lễ tiết mùa xuân mang đậm nét hội mùa. Ngay cả việc du xuân cũng không ngoài ý nghĩa đó. Trong tháng Giêng ngoài Tết Nguyên đán phải kể đến hàng loạt các tết khác như Động thổ, Khai hạ, Tịch điền (hay Hạ điền), Thượng nguyên v.v. Rồi tiếp theo là các tết Thanh minh, Hàn thực, Phật đản.

Ngày lễ tiết quan trọng nhất trong năm là ngày Tết Nguyên đán, ngày mở đầu một năm mới đối với người dân Đông á trong đó có dân tộc Việt Nam.

1. Tết Nguyên đán

Về tên gọi của ngày lễ tiết cổ truyền này các sách đều nói rằng nó có xuất xứ từ Trung Quốc, "Tết là nói tắt của hai chữ lễ tiết". "Nguyên là bắt đầu, đán là buổi sớm mai", "Tiếng Tết do chữ Tiết (chữ Hán) mà ra, nguyên là đầu tiên, đán là buổi sớm, Tết Nguyên đán bắt đầu năm mới, ta quen gọi vắn tắt là "Tết". Dựa vào sử sách, nhà nghiên cứu Nhất Thanh viết: Theo từ điển *Từ Hải* mục *Trung ngoại lịch đại sự niên biểu thị* thì từ khởi điểm lịch Tàu là năm 3000 trước Tây lịch kỷ nguyên, mà họ Hồng Bàng nước Việt ta bắt đầu vào năm Nhâm Tuất (trước Tây lịch 2879 năm) nghĩa là hơn

100 năm sau khi có lịch Tàu; nhưng mãi đến đời nhà Hạ (2205 - 1818 trước Tây lịch) lịch Tàu mới lấy tháng Dần làm tháng Giêng. Vậy ta có ăn tết theo Âm lịch hiện giờ, thì chắc chắn là không phải từ đời Hồng Bàng, và nếu phỏng đoán là từ khi chịu ảnh hưởng phong hoá của Tàu do Tích Quang và Nhâm Diên truyền sang thì là từ thế kỷ I Tây lịch trở về sau, chứ không sớm hơn được". Lần giở *Đại Việt sử ký toàn thư* ta thấy: "Bính Ngọ, năm thứ 2 (135 tr.CN) Hoài Nam vương An, dâng thư can rằng: "Đất Việt là đất ở ngoài, là dân cạo tóc, vẽ mình, không thể lấy pháp độ nước đội mũ mang đai mà trị được. Từ thời tam đại thịnh trị, đất Hồ đất Việt không theo lịch Trung Quốc...".

Như vậy tuy thật khó xác định người Việt có tục ăn Tết tự bao giờ. Song có thể thấy rõ tục đón năm mới chắc là phải có từ xa xưa, song dần dần với ảnh hưởng qua quá trình phong hoá của văn hoá phương Bắc người Việt tiến hành đón năm mới vào ngày Nguyên đán, 1 - Âm lịch hàng năm.

Tết Nguyên đán bắt đầu từ thời gian nào đến thời gian nào? "Tết Nguyên đán là tiết lễ đầu tiên của năm bắt đầu từ lúc giao thừa với lễ trừ tịch". Thực ra đó chỉ là thời điểm chính thức bắt đầu các nghi lễ chính thức của Tết Nguyên đán, còn thực ra công việc chuẩn bị cho Tết Nguyên đán được tiến hành từ lâu trước thời điểm đó. Với nhân dân Việt xưa nay vốn nghèo thì câu "Đói quanh năm no ba ngày Tết" quả không ngoa. Đó là vì nhiều nhà phải bòn góp cho cái Tết quanh năm ngày tháng. Tuy nhiên về cơ bản công việc lo Tết bắt đầu vào khoảng từ giữa tháng Chạp. Trong thời gian này ngoài công việc sửa soạn nhà cửa, lo mua sắm đồ Tết người ta tiến hành một lễ nghi quan trọng là lễ Táo Quân, còn gọi là Chạp ông Công, mà người Việt có nhiều tên gọi là ông Táo, Vua Bếp, ông Công, Đông Thần, Đông Tài, v.v. vào ngày 23 tháng Chạp hàng năm. Với ý nghĩa cúng tiễn ông Táo về Trời có thể nói đây là lễ nghi tống cựu. Người Trung Hoa gọi ngày này là "Tiểu Tết". Ngày "Tiểu Tết" này gia đình giàu có khá giả thì bày biện đủ thứ, nhà nghèo thì tuỳ theo khả năng, song ai cũng cố sắm cho ông Táo lễ

bộ đầy đủ áo mũ và đôi hia vàng mã cùng con cá chép sống nguyên để trong bát nước bày lên bàn thờ cúng ông Táo, sau khi cúng xong thì vàng mã đốt đi, cá đem bỏ ra sông hồ. Người ta tin rằng ông Táo có quyền năng với mỗi gia đình và báo cáo hàng năm của Vua Bếp hết sức quan trọng đối với thịnh suy của gia chủ trong thời gian tiếp theo. Do vậy nên nhiều gia đình bày biện làm lễ cúng ông Táo rất linh đình. Có nơi còn cúng cả mật ong và bánh nếp hằng mong Ngài sẽ "báo cáo" ngọt ngào hơn khi yết kiến Ngọc Hoàng. Tuy nhiên ở một số nơi của Trung Quốc, quê hương của ngày lễ này người ta lại cho rằng lễ vật cúng Táo Quân ngày càng đơn giản càng tốt, thậm chí chỉ là cháo đậu đơn giản, vì vậy Ngọc Hoàng sẽ thấy được gia cảnh bần hàn của chủ lễ mà thương cho năm mới được nhiều phúc lộc hơn. Song dù thế nào đi nữa thì đây cũng là một nghi thức tạm gọi là khai Tết đáng giữ gìn vì nó nhắc nhở cho mọi người nhiều điều là cả năm nên ăn ở sao cho có phúc đức để năm sau, đời sau có phúc lộc nhiều hơn, là cần trân trọng cội nguồn cuộc sống là Thần Lửa, v.v.

Sau ngày Tết Táo Quân không khí Tết thực sự bắt đầu. Nhà nhà bận rộn với bao công việc sửa soạn cho ngày tết trong không khí tưng bừng, hoan hỉ. Vào những ngày này người ta dọn dẹp nhà cửa, lau rửa bàn thờ, đồ thờ. Chiều 30 bận gì cũng có nấu nước ngũ vị hương rẩy khắp nhà để tẩy uế, tắm rửa để xua đi mọi thứ cũ kỹ đặng đón năm mới

Trước Giao thừa ai ai cũng cố gắng hoàn thành một số những thủ tục cần thiết. Đó là việc đi biếu Tết. Việc biếu tết là tuỳ tâm, không có một thể thức nhất định nào. Ông bà, cha mẹ thì lo sắm cho con trẻ quần áo mới, hay món quà gì đó. Con cháu đáp lại cũng vậy tuỳ theo hoàn cảnh. Chàng rể, ngoài những lễ vật thông thường như rượu, bánh, v.v. hay biếu nhạc gia con gà trống thiến. Học trò đến lễ tết thày học để tỏ lòng biết ơn công lao dạy dỗ, bạn bè ân tình Tết lễ lại nhau tỏ lòng chung thuỷ v.v. Tuy nhiên việc dân biếu tết quan, cấp dưới tết cấp trên một cách quá đáng như hiện nay thật là một hủ tục và bị lạm dụng quá mức nên bỏ. Nhất là việc lấy công

quỹ chung để biếu lẫn nhau lại càng không thể chấp nhận được. Nhất Thanh từng viết: "Lại còn dân biếu Tết quan, con nợ biếu tết chủ nợ, có lẽ khởi thuỷ là mỹ tục cảm tình ân nghĩa, nhưng dần dà đã biến thành tệ tục. Tham quan ô lại mấy cũng không vừa. Con nợ ở cảnh khốn cùng cũng cứ phải chạy vạy lo biếu Tết thì thật chua xót" quả là không ngoa chút nào.

試粓[illegible]



Ảnh: Thổi cơm thi
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Bận rộn nhất là những ngày giáp Tết: 28, 29 và 30 (nếu có): mổ lợn, làm gà, gói rồi nấu bánh chưng v.v. Nhà nào có nợ nần ai thì lo trả cho được trước ngày tất niên để tránh sang năm mới lại người ta đến đòi thì "giông" cả năm.

Cùng lắm là tới chiều 30 tết các nhà cũng phải trồng xong cây nêu. Thông thường nêu là cây tre đẵn tới gốc, còn nguyên ngọn lá, đem trồng trước sân, kết ba cái lại buộc bó vàng, có khi còn thêm cỗ mũ nhỏ, cài cái khánh bằng đất nung. Cây nêu là dấu hiệu báo cho biết đất có chủ và do đó ma quỷ không được quấy phá. ở thành phố và nông thôn nơi chật hẹp không tiện trồng nêu thì người ta dùng cành đa, lá dừa cài ở cổng thay cho. Vôi thì rắc vôi bột, vẽ bàn cờ, cung, nỏ có tên bắn ra đằng trước và hai bên, v.v. cũng là nhằm mục đích trấn trừ ma quỷ như vậy.



Ảnh: đốt pháo, dựng nêu
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Cây nêu được hạ và vàng mã trên đó được đem hoá vào ngày mùng Bảy tháng Giêng. "Lễ Hạ nêu còn gọi là lễ khai hạ". Mọi công việc thường xuyên, người ta chỉ bắt đầu sau ngày lễ này... "Lễ Khai hạ người Trung Hoa gọi là lễ Nhân nhật, nghĩa là ngày của Người... Nhân ngày Nhân nhật là ngày của giống Người nên người ta làm lễ cúng Trời, Đất để đánh dấu ngày đó.

Người Việt Nam nhân dịp này, ngoài lễ giữa trời cúng giữa Trời, Đất, còn sửa lễ cúng gia tiên, cúng Thổ Công và cúng Thần Tài. Thường sau lễ này, những người buôn bán mới bắt đầu đi chợ, mở cửa hàng".

Ngày nay, nhất là ở thành thị người ta không còn trồng nêu nữa mà do đó lễ Khai hạ cũng bị bỏ luôn và kết thúc tết thông thường vào ngày mùng 3 để tránh lãng phí thời gian vào công việc đình đám hội hè.

Chiều 30 Tết khi mọi việc sửa soạn đã xong xuôi, nhiều nơi còn đi viếng mộ gia tiên, có hương hoa, vàng mã đốt ở mộ để mời gia tiên về ăn tết, ở nhà sắp cơm cúng gia tiên trước giao thừa và đến giao thừa thì thôi không cúng nữa. Hiện nay nhiều nơi để giản tiện hoá người ta cúng tất cả vào lúc giao thừa. Cùng với lễ cúng gia tiên được tiến hành suốt mấy ngày tết, ngày hai buổi, hoặc một buổi cho tới khi hoá vàng mới thôi.

Cỗ cúng tuỳ theo gia cảnh mà sắm. Không có quy định chặt chẽ. Căn bản là thành tâm, trang trọng chứ không nhất thiết cứ phải thật linh đình, rượu chè quá mức các cụ mới ban phúc lộc cho.

Thời điểm quan trọng nhất của Tết Nguyên đán là đêm giao thừa với lễ Trừ tịch "Trừ là trao lại chức quan, tịch là ban đêm". Lễ Trừ tịch cử hành lúc giao thừa là lúc cũ mới giao tiếp. Hết giờ Hợi sang giờ Tý vào lúc nửa đêm, là bắt đầu sang ngày khác âm lịch; đêm 30 tết lúc này là đón năm mới; cũ giao lại công việc, mới tiếp nhận. Vào thời điểm này người ta bày cỗ ra ngoài trời (ở sân, trên sân thượng, ở ngõ trước cửa nhà, v.v.) để cúng hai đoàn các quan nhà trời do một vị Hành khiển dẫn đầu ứng với mỗi năm qua lại bàn giao công việc dưới hạ giới.

"Có mười hai vị Hành khiển luân phiên kể từ năm Tí đến năm Hợi là mười hai năm, hết lượt lại quay trở lại năm Tí với vị hành khiển của năm ấy.

Hành khiển có ông thiện, ông ác. Có năm trời ra tai hạn hán lụt lội mất mùa đói kém, hay dịch tễ chết hại, là do sớ tấu của Hành khiển, trừng phạt vua quan. Không có nhân chính hay dân ăn ở càn rỡ.

Lễ Trừ tịch tiễn và đón các vị Hành khiển Phán quan của năm cũ năm mới, đồng thời cầu cúng cả bản cảnh Thành hoàng và Thổ địa Thần kỳ.

Các thôn xã thiết lập hương án nơi trung thiên, ở sân đình, ở văn chỉ, có khi ở ngã ba trước điếm canh, vàng hương trầu rượu hoa quả xôi gà, tế lễ trọng thể, trống chiêng vang dậy, đêm khuya và pháo đốt ran, tư gia không làm riêng lễ Trừ tịch.

Ở các tỉnh thành nhiều nhà cũng bày lễ cúng lúc giao thừa, trong sân hay trước cửa nhà, mâm lễ vật đặt lên, chiếc ghế đẩu hoặc chiếc thùng gỗ, luộm thuộm không ra nghi lễ đối với thiên thần như các vị Hành khiển Phán quan. Nhiều người không có ý thức rõ rệt lễ Trừ tịch, họ chỉ biết có thành tâm cúng lễ, vái tứ phương, và cũng chẳng biết khấn Đương niên, bản cảnh Thành hoàng".

Đúng vậy, ý nghĩa nêu trên của lễ Trừ tịch, mà ta quen gọi là cúng giao thừa đã dần dần phai nhạt. Nhiều người còn nghĩ rằng cúng ngoài trời lúc giao thừa là cúng chúng sinh. Khi các thánh thần và cụ kỵ, gia tiên được ăn cỗ trong nhà thì ở ngoài chúng sinh, ma đói không biết ăn tết ở đâu, do vậy muốn được yên ổn không chỉ dăm ba ngày tết và cả năm mới sắp tới thì nhất thiết phải có mâm cỗ cúng chúng sinh (xem mục lễ xá tội vong nhân). Dù rằng ý nghĩa của việc cúng ngoài trời có biến đổi thế nào đi nữa thì tục lệ này cũng vẫn mang ý nghĩa triết học - nhân văn tốt đẹp, nên giữ, có điều đúng là "Biết thấu tâm lý của người giàu, các cụ ta đã có nhiều câu chuyện răn đời để người ta hiểu rằng: các quan mặc dầu phút bàn giao bận rộn khẩn trương nhưng vì là... người nhà trời nên có tài thấu hiểu ngay "ruột gan" của gia chủ. Nếu có ý cầu lợi, mua chuộc, đút lót, các vị chỉ nhìn dấu hiệu ở khói hương, lửa đài là biết ngay, và lập tức các vị dông thẳng, không thèm ngó ngàng gì đến vật cúng giao thừa của các nhà cầu lợi ấy. Trái lại, những nhà chân chất, thật thà, sống bằng lao động, ăn ở tử tế thì có khi chỉ cần chén rượu, nén hương (như Thổ công đánh tín hiệu qua hương đèn), các vị có chức trách biết ngay mà vui vẻ thưởng thức, dốc lòng phù hộ".

Cần sắp lễ cúng gia tiên và cúng Trừ tịch, sau đó khấn đến lúc giao thừa vừa tới đốt pháo mừng năm mới. Tục đốt pháo vào lúc này có nhiều ý nghĩa. Song đây là một việc hết sức tốn kém - lãng

phí và nhất là hại đến sức khoẻ khi mà bầu không khí ngột ngạt ở thành thị hiện nay đã không còn đủ dưỡng khí để mà thở. Có thể học tập kinh nghiệm của chính người dân đã phát minh ra pháo và tục lệ đốt pháo vào lúc Giao thừa là ghi âm tiếng pháo nổ và đến lúc đó chỉ việc mở ra thôi. Quan trọng là "tín hiệu" pháo nổ, chứ đâu có phải là xác pháo bay khắp nơi, mùi thuốc pháo nồng nặc nghẹt thở.

Văn khấn Giao thừa có thể tuỳ theo khả năng của từng người, căn bản vẫn là hai chữ thành tâm. Song có thể dẫn một bài khấn mẫu như sau theo "Tín ngưỡng Việt Nam" của Toan Ánh.

"Nước CHXHCN Việt Nam, năm... (tên gọi của năm theo Âm lịch) ngày mùng một tháng Giêng, xuân tiết".

Đệ tử là... (họ tên người khấn), quán làng... huyện... cư ngụ tại... cùng toàn thể gia dình cúi đầu trăm bái.

Kính cẩn có hương đèn, vàng bạc, hoa quả, trầu rượu trà nước đem mọi phẩm vật dâng lên.

Vọng bái:

Trước bệ ngọc đức Tống Vương Hành khiển, Ngũ đạo chí đức tôn thần:

Lâm Tào phán quan tại vị ở trước.

Đức Thổ địa nơi đây tại vị ở trước.

Đức Thành hoàng bản cảnh tại vị ở trước

Cầu chư vị chứng giám:

Cúi đầu kêu xin

Chư vị phù hộ cho toàn gia chúng tôi từ già đến trẻ, quanh năm được tăng phúc tăng thọ, người an, vật thịnh, vạn sự hanh thông

Cẩn cáo"(1)

---

(1) Các bài văn khấn trích dẫn ở đây chúng tôi có thay đổi một số câu cho phù hợp, thành thật mong tác giả lượng thứ.

Cúng Giao thừa xong người ta phải cúng Thổ công "tức là vị thần cai quản trong nhà, thường được gọi là Đệ nhất gia chi chủ. Lễ vật tương tự như lễ cúng giao thừa nghĩa là gồm trầu rượu, nước, đèn nhang, vàng bạc, hoa quả cùng các thực phẩm: xôi gà, bánh, mứt, v.v.".

Văn mẫu cúng Thổ công có thể như sau:

"Nước CHXHCH Việt Nam, năm... ngày mùng một tháng giêng, tiết xuân.

Nay tín chủ là... quê xã... huyện... tỉnh..., ngụ tại... cùng toàn thể gia đình cúi đầu trăm bái.

Kính cẩn dâng trầu rượu, trà nước vàng bạc, đèn nhang hoa quả cùng mọi phẩm vật.

Cung mời

Đức bản gia Thổ công tại vị ở trước

Đức Thổ địa thần kỳ tại vị ở trước

Xin chư thần giáng làm chứng cho lòng thành, phù hộ cho gia chủ, từ già đến trẻ, từ đầu năm đến cuối năm được hưởng phúc bình an, không tai nạn, không hạn, không ách, đắc tài sai lộc, vạn sự hanh thông. Thượng hưởng.

Như đã nói tục xưa cúng gia tiên từ chiều 30, xong lúc giao thừa có thể cúng gia tiên nữa. Điều này không bắt buộc, xong cúng thêm cũng không tội vạ gì. Văn mẫu cúng gia tiên có thể như sau:

"Nước CHXHCN Việt Nam, năm... ngày mùng một tháng giêng, tiết xuân.

Nay con giữ việc phụng thờ tên là... quán tại xã... huyện... tỉnh..., hiện nay toàn gia cư trú tại... đồng gia quyến cúi đầu trăm bái.

Kính cẩn có hương đèn, vàng bạc, hoa quả, cỗ bàn, rượu nước trầu cau cùng mọi phẩm vật dâng lên.

Kính mời các cụ họ... kỵ, cụ, ông, bà, cha mẹ, chú bác, anh em, cô dì, chị, em cùng về chứng giám.

Dám mong

Tiên tổ bảo hộ gia đình, từ già đến trẻ, hạnh phúc an khang, vạn sự hanh thông, người tăng, vật vượng.

Thượng hưởng.

Như vậy qua ba bài văn mẫu trên ta thấy quan trọng là phải nêu rõ và đúng được: ngày tháng xuân, họ tên gia chủ, địa chỉ, đối tượng được dâng lễ. Mọi lời khấn vái khác có thể tuỳ theo, dài ngắn khác nhau v.v.

Sau khi người gia trưởng khấn lễ xong thì các thành viên trong gia đình lần lượt theo thứ tự tới chấp lễ trước bàn thờ hay mâm cúng. Các nghi lễ đó kết thúc và năm mới vui vẻ hội hè bắt đầu. Mọi người trong gia đình chúc tụng lẫn nhau. Nhiều nhà khá giả còn mở rượu sâm banh theo phong tục Âu châu. Người lớn "mừng tuổi" cho con cháu tiền mới, con cháu cũng có thể mừng lại cha mẹ ông bà. Việc mừng tuổi tiền mới này chỉ là làm phép chứ không nhất thiết phải là tiền to, nhiều, mới có nhiều tài lộc việc mừng tuổi tiền còn được tiếp tục suốt mấy ngày tết.

Cần lưu ý là tiền bạc vàng mã cần giữ y là tiền bạc nhang đèn suốt mấy ngày tết cho đến lễ Hoá vàng.

Sau phần nghi lễ chính thức tại nhà, người ta có thể ra khỏi nhà đi *hái lộc*. Trước đó người đi hái lộc hay xem hướng giờ xuất hành. Tuy nhiên cũng có thể tuỳ theo hoàn cảnh, có thể vào sáng mùng một. Song theo quan niệm xưa tốt hơn cả là xuất hành đi lễ các đình chùa, miếu, điện để cầu phúc, cầu may. Sau khi lễ xong lúc trở về người ta hái một cành cây, nhánh lá đem về với ý là xin lộc Trời đất, Thần Phật. Cành cây đó gọi là cành lộc và được đem về nhà cắm trước bàn thờ cho tới khi tàn khô. Hái lộc là một tục lệ mang tính biểu trưng tốt đẹp, xong không nên quá lạm dụng làm hại tới cây xanh và cảnh quan đình chùa miếu mạo. Có thể thay hái lộc bằng cách tới chùa thắp hương khấn vái xong đem về cắm ở bàn thờ nhà mình cũng tốt. Hương đó gọi là *hương lộc*.

Người ra khỏi nhà trở về đầu tiên hay người đến thăm đầu tiên sau giao thừa là người xông nhà. Người ta tin rằng người xông nhà có vía tốt sẽ đem lại tài lộc. Do đó nên thường xem tuổi để chọn người trong nhà xông đất, xông nhà, hoặc giả nhờ ai đó trong họ hàng bạn hữu có vía tốt lành trong năm đó tới xông nhà họ. Còn có tục người xông nhà tới đốt pháo, và sau đó là chúc tụng gia chủ. Tục xông nhà, xông đất này là một trong những điều kiêng ngày Tết nhằm tránh *giông*, nghĩa là tránh những điều không may mắn xui xẻo có thể xảy ra trong năm mới. Do vậy trước khi tới chúc tết nhà khác vào đầu năm mới bản thân cũng phải xem gia chủ có kiêng gì không và tế nhị hơn cả là chọn thời gian thích hợp. Khi nhà đang có tang (xem phần tang lễ) thì tốt nhất trong ba ngày tết không nên tới chúc tết ai cả. Còn nhiều điều kiêng kỵ khác cần biết là trong dịp đón năm mới phải nói năng giữ gìn, không văng tục, không mắng mỏ lẫn nhau, đánh đập con cái, vân vân, tóm lại không làm điều gì bị coi là xấu là dở để tránh giông cả năm. Đó là điều kiêng kỵ tốt cần phát huy, giữ gìn. Đặc biệt là với tục kiêng quét nhà. Tục này là do ở trong "Sưu thần ký" có chuyện người lái buôn tên là Âu Minh đi qua hồ Thanh Thảo. Thuỷ thần cho một con hầu tên là Như Nguyệt, đem về nhà vài năm thì giàu to. Đến sau, một hôm nhân ngày mồng một tết, đánh nó, nó chui vào đống rác mà biến mất, từ đấy nhà chàng kia lại nghèo đi. Bởi thế ta theo tục Tàu, kiêng không dám hốt rác trong mấy ngày tết. Tuy nhiên hiện nay người ta chỉ còn kiêng đến hết ngày mùng một thì thôi.

Sáng mùng một Tết thì làm cỗ cúng gia tiên, cúng Thổ Công, Táo Quân, v.v. Ngoài cỗ bàn ra có nhà còn dựng hai cây mía cạnh bàn thờ để làm gậy cho ông Sãi. Sau đó là cả nhà chúc tụng lẫn nhau, và đi thăm hỏi chúc tết người thân bạn bè, hàng xóm. Cứ thế vui vẻ suốt mấy ngày. Có nhà ăn Tết một hôm, nhà hai hôm, ba hôm v.v. Tuỳ theo hoàn cảnh. Có nhà theo nếp cũ tới bảy hôm cho tới lễ Khai hạ (hạ nêu). Xong thông thường là ba hôm thì vừa đủ. Cùng lắm với ai đó mùng ba không hợp thì sang ngày mùng bốn là làm lễ hoá vàng. Ngày này gọi là ngày *cúng tiễn ông vải*. Người ta làm cơm cúng gia tiên, rồi đem bao nhiêu vàng mã đã cúng trong

ba ngày tết ra hoá. Những vàng mã dành cho người mới mất trong năm qua thì được hoá riêng. Khi hoá giấu sang người ta vẩy vào mấy giọt rượu cúng trên bàn đem xuống vì tục cho rằng có làm như thế mới thiêng, ở cõi âm các cụ mới nhận được vàng và vàng mã đó mới tiêu được ở âm phủ. Hai cây mía cũng được đem hơ trên đống tàn vàng. Hai cây gậy các cụ theo tín ngưỡng được coi là đòn gánh gánh vàng về cõi âm và là vũ khí chống lại bọn quỷ sứ muốn cướp vàng đi. Trong bữa cơm hoá vàng con cháu tề tựu đầy đủ, thân mật và sau đó, là chia tay, chấm dứt mấy ngày Tết.

Về tục thăm mộ trong thời gian Tết Nguyên đán thì mỗi nơi mỗi khác, có nơi trước tết, có nơi sau tết. Song đây không là tục phổ biến (xem phần tiết Thanh minh).

Trong dịp tết còn có tục mở đầu công việc năm mới tuỳ theo nghề nghiệp khác nhau có những cách thức khác nhau. Người buôn bán thì mở hàng người làm việc chữ nghĩa thì *khai bút*, quan lại thì *khai ấn*, v.v. Ngày nay không có ấn định rõ ràng. Tuỳ người, tuỳ tuổi mà nhờ thày xác định cho. Có thể mùng một mở cửa hàng bán qua quít một lúc lấy ngày, hay viết một cái gì đó để lấy may, v.v. Việc là thế, nhưng lễ nghi quan trọng trong thời gian Tết Nguyên đán đối với cư dân nông nghiệp ở Đông Nam á lại là những lễ thức khác. Đó là lễ Tịch điền (Hạ điền) và lễ Thượng nguyên (Nguyên tiêu). Và có lẽ chỉ với lễ Thượng nguyên tết Nguyên đán mới thực sự kết thúc, kết thúc tháng giêng là "tháng ăn chơi" đó. Lễ Tịch điền (còn gọi là lễ Hạ điền) có xuất xứ từ Trung Quốc và được cử hành trong một ngày hội đầu xuân. Trước đây ngày lễ này được triều đình tổ chức linh đình, long trọng. Ngày nay dường như chỉ còn lại dư âm trong các hội làng, hay các tục trồng cây đầu năm v.v.

Đỉnh điểm và cũng là kết thúc của nghi lễ trong Tết Nguyên đán là lễ Thượng nguyên, tết Nguyên tiêu. Theo Toan Ánh trong bộ *Nếp cũ* thì lễ Thượng nguyên vào ngày rằm tháng Giêng. Từ triều đình đến dân chúng đều có lễ Phật trong ngày này. Ta có câu:

Lễ Phật quanh năm
Không bằng rằm tháng Giêng.



Ảnh: Chú Khách múa sư tử
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

Tục ta tin rằng trong ngày rằm tháng Giêng, đức Phật giáng lâm tại các chùa để chứng độ lòng thành của các tín đồ Phật giáo. Trong dịp này, chùa nào cũng đông người tới lễ bái (...).

Theo đạo Phật, nguồn gốc lễ Thượng nguyên như sau: ngày mùng một và ngày rằm mỗi tháng được coi là ngày Phật, các tín đồ Phật giáo trong những ngày này đều rủ nhau đi lễ chùa (...).

Theo sách Trung Hoa, lễ Thượng nguyên không phải là ngày lễ Phật.

Trước đây chính là Tết Trạng nguyên.

Nhân dịp này, nhà vua hội họp các ông trạng để thết tiệc và mời vào vườn thượng uyển thăm hoa, ngắm cảnh, làm thơ (...).

Tết Trạng nguyên sau được đổi làm Tết Thượng nguyên.

Tết cũng còn một tên nữa là Tết Nguyên tiêu. Nhân tết này, ban

đêm tại kinh thành và các thị xã có chăng đèn kết hoa. Ở các nơi như Giang Châu, Tô Châu gần sông nước có cuộc bơi thuyền (...).

Dù lễ Thượng nguyên có nguồn gốc nào cũng mặc, dân ta làm lễ Thượng nguyên vì lòng tôn kính đối với các chư Phật, đồng thời có cúng gia tiên, Thổ công và Thần tài... Những người gặp năm sao nặng, cũng nhân ngày lễ này làm lễ dâng sao giải hạn.

Thật vậy lễ Thượng nguyên ở Trung Quốc thường được gọi là lễ Nguyên tiêu, nghĩa là đêm đầu tiên, nó thường được tiến hành vài ngày (từ 13 đến 17 tháng Giêng). Đặc điểm có ngày lễ này giống như toàn bộ nghi thức của thời kỳ đón năm mới là tục đốt đèn ở khắp mọi nơi. Có ý kiến cho rằng đó là vì do tục thờ lửa cổ xưa, với ý niệm biểu tượng hài hoà các cõi âm dương và ước vọng phồn thực. Khác với các nghi lễ khác của năm mới lễ Nguyên tiêu không gói gọn trong không khí gia đình mà mang tính hội hè chung. Trong quan hệ sản xuất lễ Nguyên tiêu biểu tượng cho một chu kỳ lao động mới. Người ta còn nhận thấy những nét tương đồng giữa lễ Nguyên tiêu với các lễ khác được tổ chức vào ngày rằm, như tết Trung thu chẳng hạn. Thực vậy ngày rằm đối với cư dân nông nghiệp Đông Á thật quan trọng:

Muốn ăn lúa tháng năm
Trông trăng rằm tháng tám
Tỏ trăng mười bốn được tằm
Tỏ trăng hôm rằm thì được lúa chiêm
Cày ruộng tháng năm,
Xem trăng rằm tháng tám...

Chúng tôi ngờ rằng sở dĩ lễ rằm tháng Giêng được gọi là Nguyên tiêu cũng vì lễ đối với cư dân cổ đại ở vùng này đêm trăng rằm có ý nghĩa biết bao. Đêm rằm đầu xuân có thể là dịp để họ tổ chức đón một năm mới, đón Tết chăng? Và cũng vì thế câu ca xưa là hết sức đích thực:

Tết quanh năm không bằng rằm tháng Giêng.

Ngày nay với lễ Thượng nguyên, một năm cũ chính thức qua đi, một năm mới bắt đầu tới với bao công việc mới, lo âu và niềm vui mới.

2. Tết Thanh minh và ngày Hàn thực

Thanh minh là lễ tiết hàng năm trong đời sống văn hoá của người Đông Á. Tiết Thanh minh được tổ chức vào ngày thứ 45 sau ngày lập xuân, 105 ngày sau ngày Đông chí, tức là vào ngày 5 tháng 4 Dương lịch. Theo Âm lịch truyền thống Trung Hoa ngày này thường rơi vào những ngày đầu tháng ba. Nếu nó rơi vào ngày mùng 3 tháng ba thì người ta gọi đó là ngày Thanh minh đích thực. ở một vài vùng Trung Quốc nhân dịp này người ta có tục nấu một quả bầu lớn cho phụ nữ ăn hằng mong có con trai.

Tết Thanh minh là gì? "Theo đúng nghĩa đen, thanh là khí còn minh là sáng sủa. Thanh minh là khí trong trẻo và sáng sủa".

Tết Thanh minh có ý nghĩa đặc biệt với người dân Á Đông. Đó là ngày để nhớ về cội nguồn, nơi bắt đầu của mỗi con người như mỗi năm bắt đầu từ mùa xuân vậy. Người Việt Nam ngày nay tuy không tổ chức ăn Tết Thanh minh, song dấu ấn của nó vẫn còn qua việc đi tảo mộ, và do đó ngày Thanh minh còn gọi là ngày tảo mộ. Đó là ngày người ta tổ chức đi thăm viếng mộ phần gia tiên dọn dẹp, phát quang, làm cơm cúng tại phần mộ hay tại nhà, để nhớ về cội rễ của mình. Phần hội hè, chơi xuân như trong câu Kiều:

Thanh minh trong tiết tháng ba
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.

thì đã bị quên lãng, có thể là giờ đây người ta có quá ít thời gian, có quá nhiều thú vui khác hơn là tổ chức đi chơi xuân, đi "dẫm" (đạp) lên cỏ xanh (thanh) để tiếp xúc với thiên nhiên trường tồn, để hưởng hương sắc của một mùa xuân ấm áp đầy sinh lực và sức sống sinh sôi.

Tảo mộ là việc dọn quang các ngôi mộ, chỗ nào sụt lở thì đắp lại, sau đó được thắp hương, dâng đồ lễ khấn mời về dự cỗ tại gia. Thường thường người ta đi tảo mộ từ sáng sớm và đến quãng trưa thì về. Sau khi đi viếng mộ về thì làm cơm cúng gia tiên, đồng thời cúng cả Thổ công như mọi dịp lễ khác. Phần lớn lễ cúng trong ngày Thanh minh là lễ mặn "nghĩa là làm cỗ, hoặc nếu không làm cỗ thì cũng có đĩa xôi, con gà cùng với hương hoa, trà rượu, vàng mã. Vàng mã đem hoá sau lễ cúng".

Có nhiều người tách tết Hàn thực ra khỏi tiết Thanh Minh. Song ngày nay tết Hàn thực "không còn mấy nhà ăn", hơn nữa nó hết sức gắn liền với ngày Thanh minh bắt nguồn từ lễ hội mùa xuân Lửa Mới thì phải. Ngày Lửa Mới được nhắc đến trong các văn bản cổ là vào thời nhà Chu ở Trung Quốc (khoảng nửa đầu Thiên niên kỉ I trước Công nguyên). Vào thời gian lễ tiết này người ta dập tắt hết bếp lửa và chỉ có ăn đồ nguội vào ngày sau đó. Rồi tiếp theo tiến hành lễ đốt lửa mới. Tín ngưỡng thờ thần lửa có ở nhiều nước trên thế giới, song với người dân Á Đông nó có ý nghĩa đặc biệt. Đó là ngày mùa đốt rẫy mới, ngày hội mùa đầu tiên trong năm, ngày báo hiệu một chu kỳ nông nghiệp mới. Cũng vì ăn đồ nguội trong dịp này nên nó có tên gọi là Hàn thực.

Tên gọi này cổ xưa hơn tên gọi Thanh minh. Nó được tổ chức vào đúng dịp tết Thanh minh (mùng 3 tháng ba) nên dần dần có lẽ vì vậy hoà nhập vào nhau chăng. Đã có thời ngày Lửa Mới từng là lễ hội lớn nhất trong năm đối với nhiều dân tộc phương Đông. Tuy truyền thuyết Trung Quốc và danh sĩ cố của mình là Giới Tử Thôi, một con người tiết nghĩa đã hết lòng phò chúa trong cơn hoạn nạn, sau này bị thất sủng bỏ vào rừng thà chết cháy chứ không ra phò đấng quân vương bạc nghĩa nữa, đã làm lu mờ ý nghĩa hội mùa sơ khai của ngày lễ này ở nhiều dân tộc Á Đông khác, song dư âm của nó thì còn lại trong nhiều tập tục của cư dân nơi đây vào những

ngày này tháng ba còn được dân ta gọi là mùa nước vì bắt đầu với tháng ba là có bánh trôi và bánh chay.

Ta vẫn thường cho rằng bánh trôi và bánh chay là bắt chước người Trung Hoa, nhưng theo các cụ bánh trôi, bánh chay ta có từ đời Hùng Vương, và tục làm bánh trôi nhắc lại sự tích trăm trứng trăm con (...)

Trước đây, ta không ăn bánh trôi, bánh chay trước ngày mồng ba tháng ba, vì ngày hôm đó, bánh mới bắt đầu cúng tổ tiên, cũng như mới cúng Thổ công. Vì lòng kính trọng đối với thần linh và tổ tiên, mỗi khi tới một mùa nào đó, có thực phẩm gì của mùa đó, người ta không ăn nếu chưa làm lễ cúng.

Tết Thanh minh là một tập tục cổ truyền đáng trân trọng và giữ gìn, dù cho nó có cội nguồn thế nào đi nữa. Đó là ngày lễ nhắc ta nhớ tới khởi thuỷ của mỗi kiếp người, nhắc ta sống thế nào để giống nòi mãi trường tồn trong vòng quay của vũ trụ bao la.

3. Ngày Phật đản

Người Việt Nam vào ngày rằm tháng Tư hàng năm đều có tổ chức ngày Phật Đản. Ông Toan Ánh viết: "Theo sách Phật thì Phật Mẫu nằm mê thấy người Vàng đầu thai rồi sinh ra ngài. Cũng có sách lại nói là Tĩnh Diệm đã chiêm bao thấy bạch tượng sáu ngà voi soi vào bụng bà và đã thụ thai trong mười tháng mới sinh ra đức Phật. Đức Phật ra đời theo lối cạnh sườn bên phải của Phật Mẫu và có một bông hoa sen nảy ra đỡ ngài lên. Để tắm cho ngài có trăm con rồng phun nước và để trông nom ngài đã có bách Thần. Ngài da vàng, tóc dựng ngược...".

Phật sinh vào ngày 15 tháng Tư trước đức chúa Giê su 644 năm.

Do vậy nên ngày Phật đản còn được gọi là ngày Bụt sinh Bụt đẻ. Ngày nay ở Việt Nam không được coi là một lễ tiết đích thực, phổ biến. Vào ngày này người ta tới chùa cúng tế, dâng lễ, cùng

nhà chùa tổ chức lễ Phật, còn ở nhà thì cúng rằm như thường lệ, không làm gì khác biệt. Tuy nhiên về cội nguồn ngày lễ này có ý nghĩa lễ tiết, và dần dần với sự phổ biến của Phật giáo nó được tô đậm thành một ngày lễ Phật giáo là chính.

Ở Trung Quốc, ngày Phật đản được tổ chức vào ngày 8-4. Cũng vào ngày đó ở Nhật Bản có lễ hội Hoa, ở Triều Tiên có ngày hội Đèn lồng. Vào ngày này các nhà sư và tín đồ Phật giáo Trung Quốc tiến hành lễ kỷ niệm ngày sinh của Phật tổ. Họ đem tắm rửa tượng Phật bằng nước thơm và rắc hoa quanh tượng. Người ta mua đủ các loại thuỷ sinh và đem trả trở lại hồ ao, một nghi lễ theo giáo huấn của Phật là "giải phóng chúng sinh". Song không phải ở đâu cũng gắn sự tích ngày lễ này với sự ra đời của Đức Phật. Ở Hồ Nam có truyền thuyết kể lại rằng vào thời Tống (thế kỷ XII) có ông tướng họ Dương bị bỏ ngục và không được ăn gì cả. Người em gái của ông đã đánh lừa được cai ngục, gửi vào cho ông gió cơm nấu với lá gỗ mun, bên dưới có giấu một thanh đao. Ngày 8-4 vị tướng đã thoát khỏi được ngục tù. Từ ngày đó con cháu ông cứ đến ngày này là nấu cơm với lá gỗ mun cúng ông. Cùng gắn với tục ăn cơm lá gỗ mun ở Triết Giang có tích về một người con trai hiếu thảo đã nuôi mẹ bằng cơm gỗ mun, sau đó bà mất đi biến thành ma đói. Đặc biệt ở một số địa phương Phúc Kiến, Hồ Nam, v.v. người ta coi ngày lễ này là ngày sinh của trâu. Người ta thả trâu ăn cỏ tự do trước vụ cày bừa vào ngày này như ngày Đoan Ngọ với việc treo trước cổng nhà những là bùa yểm trừ sâu bọ. Người Tứ Xuyên cũng vậy. Còn người Vân Nam thì rắc tro vào góc nhà. Tính chất lễ tiết này còn được thể hiện rõ nét trong cách tổ chức ngày 8-4 của người Triều Tiên. Lễ tiết này ở Triều Tiên thể hiện mong ước của người dân cho mầm cây có sinh lực mới, không bị sâu bị chim chóc tàn phá. Về lễ hội Đèn lồng của Triều Tiên một người Nhật thế kỷ XVIII tên Otano Kigoro mô tả như sau:



Ảnh: Nhà sư rước nước
Nguồn: Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, NXB Trẻ, 1989

"Ngày 8-4 người dân thủ đô (Seoul) đi dạo chơi núi non, sông hồ. Đêm đến trước mỗi nhà có đốt đèn lồng... Những chiếc đèn được treo cao trên sào tre dài cắm trước cổng mỗi nhà". Người ta đua nhau khoe đèn, trẻ em ăn mặc đẹp và đốt pháo khắp nơi. Suốt đêm người ta vui chơi, hội hè trong không khí tưng bừng không kém gì Tết. Với thời gian nghi thức Phật giáo mới được đưa thêm vào. Ở các chùa chiền người ta tổ chức tắm rửa cho Đức Thích Ca Mâu Ni, nhất là bức tượng Đức Phật Hài Nhi. Đồng thời các cuộc diễu hành với đèn lồng, đuốc lửa, cờ xí được tiến hành trọng thể, tưng bừng. Trên sân khấu dân gian trình diễn vở *Vũ hạc*. Đó là cảnh một bông sen nở, từ trong đó bước ra những con hạc đen và trắng đang dường như tranh nhau mổ lá và hạt sen. Khác với quan niệm truyền thống coi hạc là biểu tượng của trường thọ và phồn vinh, hạc trong trường hợp này biểu tượng cho loài chim phá hoại, còn bông

sen là biểu tượng của cuộc sống muôn loài. Rõ ràng là tính chất lễ tiết, hội mùa còn để lại dấu ấn đậm nét trong ngày lễ tôn giáo này. Ở Nhật Bản, ngày lễ này còn thể hiện tính chất tôn giáo mờ nhạt hơn nữa và ngày nay nó được coi như ngày lễ của trẻ em, vì phần lớn các nghi lễ do trẻ em thực hiện. Đó là một ngày lễ hội toàn dân tưng bừng, đầy màu sắc hội hè, và được coi là ngày Hoa lễ.

Cũng vì tính chất tôn giáo hiện nay của ngày lễ Phật đản nên các sách viết về lễ tiết của Việt Nam không kể đến ngày lễ này. Song như đã thấy ở trên, chúng tôi cũng dẫn ngày lễ này ra trong chương này để tiện tham khảo.

Lễ Phật đản kết thúc một mùa xuân đầy không khí lễ hội. Tháng Tư ở phương Nam là tháng chuyển sang hè. Thông thường ngày Lập hạ (sang hè) rơi vào ngày mùng 5 hoặc 6 tháng 5 Dương lịch, tức là vào khoảng mùng 3 hoặc mùng 4 tháng 4 Âm lịch.

4. Tết Đoan ngọ

Mùa hè cũng giống như đầu năm mới, trong quan niệm của người phương Đông, là thời kỳ giao thời, chuyển tiếp của sinh thực khí, thời gian luân đổi âm dương. Do đó những lễ tiết mùa hè đều thể hiện ý nguyện cân bằng những lực lượng thiên nhiên đó, xua đi những gì bệnh tật, chết chóc, hướng tới một vụ mùa gặt hái bội thu. Ngày lễ tiết đầu tiên và quan trọng của mùa hè là ngày tết Đoan Ngọ.

Theo sách *Phong thổ ký* thì Tết Đoan ngọ còn được gọi là Tết Đoan dương. Đoan nghĩa là mở đầu, ngọ là giữa trưa. Đoan ngọ là bắt đầu lúc giữa trưa; còn dương là mặt trời, là khí dương. Đoan dương nghĩa là bắt đầu lúc khí dương đang thịnh.

Tết Đoan ngọ ăn vào ngày mùng 5 tháng Năm âm lịch.

Nhiều sách của ta dẫn tích về Khuất Nguyên, một vị trung thần nước Sở, vì can ngăn vua Hoài Vương không được đã ôm đá trầm mình xuống sông Mịch La tự vẫn vào ngày 5 tháng 5, và do đó

ngày 5 tháng 5 là ngày lễ giỗ vị trung thần này. Rồi lại truyền thuyết về Lưu Thần, Nguyễn Triệu đời nhà Tấn rủ nhau vào núi hái thuốc nhân Tết Đoan dương, gặp tiên ở lại kết duyên, và giờ đây ngày Đoan dương có tục hái lá. Tuy nhiên tất cả đều nhất trí là ngày Đoan ngọ ở Việt Nam không hề dính líu hay nhắc nhở gì đến vị trung thần Khuất Nguyên kia của Trung Quốc.

Người Việt Nam thường gọi ngày Tết Đoan ngọ một cách dân dã là ngày *Giết sâu bọ*. Vì sao lại giết sâu bọ? Ông Toan Ánh viết: "Theo quan niệm của ta xưa, trong người, nhất là trong bộ phận tiêu hoá, thường có sâu bọ. Sâu bọ này nếu không trừ đi sẽ sinh sản ngày một nhiều và gây tai hại cho người, nhưng giết sâu bọ không phải là chuyện dễ dàng và không phải là bất cứ lúc nào giết chúng cũng được. Quanh năm chúng ẩn sâu trong bụng, duy chỉ có ngày 5 tháng năm là chúng ngoi lên. Nhân dịp chúng ngoi lên người ta cần giết chúng".

Đó là cách lý giải dân gian của một ý tưởng triết học nhân văn sâu xa tiềm ẩn trong một nghi lễ của ngày lễ tiết quan trọng này mà giờ đây nhiều người khó thấy và lý giải được.

Vấn đề là về phương diện thiên văn học ngày Đoan ngọ trùng với ngày Hạ Chí, là thời gian giao tiếp của hai nửa năm, là thời kỳ chuyển tiếp của mùa xuân đâm chồi nẩy lộc với mùa thu héo tàn. Như đã nói ở trên Đoan ngọ có nghĩa là lúc giữa trưa, hay Thiên trung tiết, tiết trời ở cực thịnh, nhưng đồng thời cho thấy dương cũng bắt đầu suy trước âm. Đó là thời gian của mùa hè oi ả, nóng nực đến cực độ, hoa trái chín mọng đỏ, nhưng cũng là lúc sâu bọ bệnh tật sinh sôi nảy nở, lan truyền mạnh nhất và cuộc sống như héo lụi dần cho đến khi rõ nhất là sang thu. Và cư dân vùng Á Đông này rất dễ nhận ra điều đó và tiến hành những nghi thức nhằm tránh những hậu quả không cần thiết của lúc giao thời này, những nghi thức đó dần dần trở thành tập tục và còn lại trong bao tục lệ, lễ nghi của tết Đoan ngọ.

Người Việt Nam ngày nay tuy không làm lễ linh đình trong dịp tết Đoan ngọ, hầu như quên đi nhiều tập tục nhân tết này như nhuộm móng chân, móng tay, đeo bùa tai bùa túi, tắm nước lá mùi, khảo cây lấy thuốc, hái thuốc, đi sêu, v.v. Song vào ngày này sáng ra người ta ai cũng ăn một bát rượu nếp, sau đó có thể thêm bát thạch, rồi sau đó suốt ngày ăn các loại trái cây lai rai. ở một số nơi còn tổ chức cúng bái như các ngày Tết khác, nhưng hiếm hơn.

Tuy nhiên tập tục nhân tết Đoan ngọ giờ đây ít người còn theo, song chúng tôi cũng dẫn ra đây các trích đoạn về chúng được mô tả trong bộ *Nếp cũ* của Toan Ánh để bạn đọc tham khảo.

Nhuộm móng chân móng tay

... Xưa ở nhà quê, mỗi khi ngày Tết Đoan ngọ tới, người ta vẫn nhuộm móng chân móng tay cho các trẻ em. Người ta không cần phải mua thuốc kén màu gì cả, chỉ cần hái một nắm lá gọi là lá nhuộm móng tay đem giã nhỏ rồi lấy lá vông bọc lệ đầu ngón chân ngón tay cho các em từ tối hôm trước, sáng hôm sau tháo ra, các móng chân, móng tay đều được nhuộm đỏ...

Hàng năm, gần đến ngày tết mồng 5 tháng năm có người đi hái rồi mang ra chợ bán. Nhuộm bằng lá này, móng chân móng tay có màu đỏ tươi như son, màu đỏ ăn loang ra cả đầu ngón tay.

Sở dĩ có tục nhuộm móng chân móng tay cho các trẻ em là cốt để trừ ma, cũng như cho các em đeo bùa, cùng một tác dụng như khi các em đeo bùa tai, bùa túi. Người xưa còn cho rằng tính chất của lá nhuộm móng tay, khi nhuộm vào, giúp các em không bị ảnh hưởng nếu sâu bọ quấy rối.

Nhuộm móng chân móng tay, ngón tay chỏ được chừa ra, ngón này là thần chỉ không đem nhuộm được.

Bùa tai bùa túi

Đây là thứ bùa ngũ sắc đeo cho trẻ em trong ngày mồng 5 tháng năm để diệt ma quỷ và rắn rết.

Dùng vải và chỉ ngũ sắc để may bùa. Bùa khâu thành hình những trái cây rồi buộc túm với nhau bằng chỉ ngũ sắc cho các em đeo. Một túm bùa thường gồm:

- Một cục hồng hoàng có tính chất ky rắn rết;

- Một túi hạt mùi hình vuông, một gói buộc chỉ ngũ sắc và một hạt bóng màu.

Hạt mùi rất thơm có tính chất ky gió.

5. Lễ Thất tịch

Lễ Thất tịch tuy không phải là lễ tiết chính ở ta và ít được tổ chức ở ta, song không phải vì thế mà không có trong tiềm thức dân ta. Dân gian ta gọi ngày này là ngày Ông Ngâu gặp bà Ngâu hay đơn giản hơn là lễ Ngâu. Đó là ngày mùng 7 tháng 7.

Tháng bảy mưa ngâu chuồn chuồn bay thì bão

Lễ Thất tịch thường được gắn liền với truyền thuyết về Ngưu Lang Chức Nữ. Thiên diễm tình của đôi trai gái bất hạnh này với nhiều biến thể, theo ý kiến các nhà nghiên cứu thì đó là biểu hiện cho sự giao kết của khởi thuỷ dương và âm của vũ trụ và kiến tạo nên cuộc sống.

Ở Trung Quốc, quê hương của ngày lễ tiết này, ý nghĩa sâu xa của lễ Thất tịch có cội nguồn từ đời sống, lao động sản xuất của người dân nơi đây. Đó là thời vụ gặt hái, hoa trái chín mọng, thu hoạch tơ tằm và chuyển đàn gia súc từ đồng cỏ về những nơi trú đông. Hình ảnh bầu trời đêm của tiết sang thu, dòng sông (ngăn cách Ngưu Lang và Chức Nữ) và bản thân Chức Nữ, cũng như toàn bộ mùa thu theo quan niệm của người Trung Hoa, là thuộc về khởi thuỷ âm. Cũng từ những hình dung đó mà ở Trung Quốc nhân ngày Thất tịch có biết bao tập tục khác nhau. Đó là một ngày lễ đáng kể trong đời sống văn hoá tinh thần của người Trung Hoa. Còn ở ta nay ít người tổ chức lễ tết này. Người ta chỉ còn chú ý nếu đêm ấy

có mưa (mà thông thường là có mưa) thì bảo nhau: Đó là ông Ngâu gặp bà Ngâu, mừng mừng tủi tủi, khóc than và làm thành mưa rơi xuống đất.

6. Tết Trung nguyên

Ngày rằm tháng Bảy âm lịch ta có tổ chức tết Trung nguyên, mà dân gian quen gọi là ngày Xá tội vong nhân hay ngày *Cúng cô hồn*. Giới tăng ni phật tử thì gọi là ngày lễ Vu Lan. Lễ Vu Lan bắt nguồn từ tích về đức Phật Mục Liên mà trong dân gian ta vẫn còn được lưu truyền đậm nét.

"Theo tín ngưỡng, ta thường cho ngày rằm tháng Bảy là ngày xá tội vong nhân, nghĩa là bao nhiêu tội nhân dưới âm phủ, ngày hôm đó đều được tha tội. Bởi vậy, trên dương thế mọi gia đình đều làm cỗ bàn cúng gia tiên và đồng thời có đốt vàng mã. Những gia đình có người mới mất cũng nhân dịp này mời tăng ni tới làm chay tụng kinh và đốt vàng mã".

"Nhiều người bày lễ cúng chúng sinh ngoài sân trước thềm nhà, rìa đường phố, cúng cô hồn, ma đói, dùng lễ vật sơ sài như bánh đa, bánh bỏng, ngô bắp, khoai lang, trứng luộc... hậu hĩ có xôi chè, và thế nào cũng có một nồi cháo hoa, vàng mã cúng chúng sinh thường là những xấp giấy cắt hình áo... ít khi cúng vàng hồ, vàng thoi...

Những nhà có người mới chết trong vòng một hai năm thường đốt mã, làm chay ngày Trung nguyên".

Ngày nay tục này vẫn phổ biến, thậm chí tục đốt mã còn được hiện đại hoá rất nhiều cùng với tiến trình thời gian như làm mã nhà cửa, ô tô, xe máy, ti vi v.v. rất tốn kém. Xét ra đó đã chắc là tốt hay chưa? Có lẽ nên làm thế nào thể hiện tốt tâm ý của mình nhớ về cội nguồn là được, chứ lãng phí vô ích thì các cụ chắc cũng chẳng bằng lòng.

Thực ra lễ Thất tịch và Trung nguyên đã là khí tiết sang thu. Và việc đưa chúng vào lễ tiết mùa hạ chỉ là tạm quy ước. Đó là thời kỳ

giao điểm từ hạ qua thu để tới một lễ tiết không kém quan trọng trong năm đó là tết Trung thu.

7. Tết Trung thu

Tết Trung thu được tổ chức vào ngày rằm tháng Tám. Đối với trẻ em Việt Nam thì đây là thời gian lễ hội đầy mong ước, mong ước hơn cả đón tết. Đó là ngày Tết của thiếu nhi Việt Nam, dù cội nguồn xuất xứ của ngày tết này đâu có phải như vậy.

Cả mấy tuần trước Tết Trung thu người ta náo nức chuẩn bị, sắm sanh. Đâu đâu cũng rực rỡ màu sắc của những cỗ đèn ông sao, con thỏ, v.v. bánh nướng bánh dẻo bày bán khắp nơi. Mấy ngày trước Tết những đám múa sư tử, trống phách rầm rộ trên đường phố, ngõ làng.

"Theo sách cổ thì Tết Trung thu bắt đầu từ đời nhà Đường, thời vua Duệ Tôn, niên hiệu Văn Minh". Thật ra có lẽ không hẳn như vậy.

Cội nguồn của lễ tiết này có lẽ sâu xa hơn nhiều, nó chứa đựng trong mình những dấu vết tích của những nghi lễ hội mùa. ý nghĩa thời lịch của nó là vào dịp xuân phân khi bắt đầu của thời kỳ thu đông, ở Trung Quốc cổ tại đây là thời gian tế lễ sức mạnh siêu nhiên tạo nên mùa màng của đất đai. Mới ở cuối thế kỷ trước và ngày nay người ta còn cúng Thổ Địa, nơi thì cúng Táo Quân. Nhiều tập tục ở các vùng khác nhau của Trung Quốc nhân ngày Trung thu cho thấy nó không hoàn toàn là tết của trẻ em. Trong quan niệm của người Trung Quốc và nhiều dân tộc phương Đông khác mặt trăng là biểu tượng của khởi thủy sinh khí âm trong vũ trụ, và vào ngày trăng tròn tháng Tám người ta làm lễ để tôn thờ điều đó. ở nhiều nơi còn phổ biến những nghi thức cúng lễ chứng tỏ cho điều này. Việc cúng trăng và gia tiên vào đêm Trung thu phải do phụ nữ đảm nhận. "Đàn ông không cúng trăng, đàn bà không lạy vua bếp" - Người Trung Hoa có câu như vậy. Vào ngày này người ta cúng gia tiên từ sáng, còn cúng trăng thì để tới chiều tối lúc trăng lên.

Về bánh Trung thu thì người Trung Quốc có truyền thuyết cho rằng chiếc bánh Trung thu có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử của họ vì nó đã giúp cho họ thoát khỏi ách thống trị của quân Mông Cổ vào thế kỷ XIV. Truyện kể rằng quan lại Mông Cổ cai trị nhằm chống lại sự phản kháng của dân địa phương đã cài người của mình ở từng gia đình Hán để kiểm soát từng hành vi của họ. Người Hán mãi không sao có cách nào hoạt động qua mắt được quân Mông Cổ. Tuy nhiên cuối cùng thì họ cũng nghĩ ra được một cách là gắn những lời kêu gọi khởi nghĩa vào chiếc bánh Trung thu và chuyển đến cho nhau như là món quà ngày tết này. Và năm ấy vào đêm Trung thu cả nước đã đồng lòng đứng lên đánh đuổi được quân thù. Truyền thuyết là vậy, nhưng chiếc bánh Trung thu chắc là có gốc rễ từ sâu xa hơn, đó là sản phẩm của ngày hội mùa được tổ chức vào đêm rằm Trung thu, một ngày lễ hội không nhất thiết là có nguồn gốc Trung Hoa thuần khiết, mà chắc chắn là từng được tổ chức từ xa xưa ở nhiều dân tộc khác trong khu vực dưới hình thức nào đó và với tên gọi nào đó mà giờ đây tạm thời chúng ta mới hình dung được một cách rất khái lược.

Cày ruộng tháng năm, xem trăng rằm tháng tám

Rõ ràng là trăng rằm tháng Tám có ý nghĩa thật quan trọng trong đời sống của dân cư nông nghiệp trong vùng. Tuy nhiên trải bao thăng trầm của lịch sử ý nghĩa sơ khai ban đầu của ngày lễ tiết này đã bị lu mờ đi.

Dù sao đi nữa thì với Việt Nam ngày nay đây vẫn là ngày Tết đầy sức cuốn hút. Tuy tục múa sư tử, thi cỗ, thi đèn, hát trống quân giờ đây ít được chú ý hơn, song không vì thế nó kém phần háo hức và náo nhiệt.

8. Tết Trùng cửu

Tết Trùng cửu được tổ chức vào ngày 9 tháng chín (Trùng cửu nghĩa là hai con chín). Tết này còn có tên gọi là Tết Trùng dương, bởi lẽ người Trung Hoa coi số 9 là biểu tượng của khởi thủy dương.

Theo Phan Kế Bính: "Nguyên từ đời nhà Hán, có người Hoàn Cảnh theo học người Phí Tràng Phòng. Tràng Phòng một bữa bảo Hoàn Cảnh rằng, mồng chín tháng chín nhà anh có nạn to, nên cho người nhà mỗi người may một cái túi lụa, đựng hoa thù du, buộc trên cánh tay, rồi lên chỗ nào cao mà uống rượu cúc, thì mới tiêu được nạn ấy. Hoàn Cảnh nghe lời thầy, quả nhiên bữa đó người không việc gì mà gà chó ở nhà thì chết cả. Tàu vì thế cứ đến ngày ấy thì hái hoa thù du, lên cao uống rượu. Ta thỉnh thoảng có người cao hứng cũng uống rượu cúc, gọi là thưởng tết Trùng dương".

Trước đây "các văn nhân, thi sĩ luyến tiếc mùa thu lên núi cao ngắm cảnh, do đó người xưa có câu trùng cửu đăng cao". Người Việt Nam giờ đây nói chung là không tổ chức lễ Trùng cửu và gần như nó bị lãng quên.

Tục lên núi thưởng ngoạn và uống rượu cúc vào ngày Trùng cửu không hẳn là xuất hiện muộn như vậy. Có thể đó là tập tục có cội nguồn rất xa xưa, khi người ta đã coi rằng vào tiết này khi một chu kỳ nông nghiệp kết thúc, lúc mà khởi thuỷ dương chợt được nhân bội lên vào lúc khởi thuỷ âm đang mới bắt đầu, thì đó là lúc cần phải tìm nơi để tránh những ảnh hưởng xấu của sự giao tranh sinh thực khí như vậy. Địa điểm lý tưởng nhất cho việc này là núi cao, đồi xanh, nơi có bao không khí trong lành. Còn hoa cúc thì vào thời điểm này, lúc thu muộn là nở rộ và có nhiều dược tính tốt chữa bệnh và tăng cường tuổi thọ cho con người, nên mới hay được dùng để chế rượu mà thưởng ngoạn vào dịp này. Ở nhiều vùng của Trung Quốc coi ngày Trùng cửu là ngày lễ mừng ngày mùa. Người ta cúng tổ tiên, cúng thần đất, thần ruộng đồng đủ loại, có khi còn đi tảo mộ, làm đủ các loại bánh trái, tổ chức hội hè, đi lại thăm hỏi lẫn nhau. Tuy ở Việt Nam ngày Trùng cửu không có ý nghĩa lễ tiết như vậy trong dân gian, song trong tiềm thức của mình ngày này không phải không có ý nghĩa gì cả, trái lại:

Mồng chín tháng chín có mưa
Thì con sắm sửa cày bừa làm ăn
Mồng chín tháng chín không mưa
Thì con bán cả cày bừa đi buôn.

9. Tết Trùng thập

Tết Trùng thập có tên gọi như vậy là vì được tổ chức vào ngày mùng 10 tháng Mười. Tết này còn gọi là Hạ nguyên để đối với Thượng nguyên (ngày 15 tháng Giêng) theo tục lệ nhà Phật.

Cũng theo Phan Kế Bính, "Tết ấy (tức 10-10) phần nhiều là các nhà đồng cốt và nhà thầy thuốc mới ăn thôi. Nhưng về nhà quê cũng nhiều nơi ăn, có nơi ăn to lắm, như ở vùng phủ Hoài thì làm bánh dầy, nấu chè kho, trước cúng thần, cúng gia tiên rồi đem biếu những nhà quen thuộc.

Các nhà thầy thuốc thì vì thu lễ thu tiền mà ăn tết một là để cung cấp, hai là để khoản đãi các đệ tử và các bạn hàng".

Nói chung Tết này là của ông Đồng, bà Cốt, họ làm cỗ bàn linh đình. Còn đối với dân gian nói chung thì có nhà vào ngày này chỉ sửa soạn lễ cúng gia tiên mà thôi. Giờ đây nhiều nhà không làm lễ cúng gia tiên vào ngày này, mà để sang ngày rằm. Có nơi gộp ngày lễ cơm mới vào lễ này. Nói chung đây là một ngày lễ tiết không mấy sôi nổi trong dân gian. Nó không được tổ chức ở các nước đồng văn khác.

Như vậy, trên phong cảnh nghi lễ đời người lễ tiết là một bộ phận đời sống văn hoá quan trọng của người Việt. Thông qua các lễ tiết người ta gắn mình với thiên nhiên, vũ trụ; giữ gìn mối liên hệ với quá khứ, dòng dõi và liên kết với nhau để hướng tới những chu kì tiếp theo của vòng quay vũ trụ luân hồi. Cội nguồn sâu xa của lễ tiết Việt Nam dù nó mang tên gọi gì đi nữa, gắn với bao truyền thuyết nào đó, chứa đựng bao tập tục vay mượn, cải biên

sáng tạo hay dưới ảnh hưởng bên ngoài, thì phần lớn vẫn là bắt rễ từ cuộc sống lao động và sáng tạo của cư dân nông nghiệp lúa nước từ bao đời nay sinh sống trên đất nước này. Người ta không thể chỉ có lao động vất vả quanh năm, mà còn phải vui chơi giải trí, phải thoả mãn những nhu cầu về thế giới tâm linh của mình. Và trong lĩnh vực này lễ tiết có ý nghĩa to lớn và là một bộ phận hữu cơ không thể thiếu của đời sống văn hoá tinh thần con người Việt Nam.

PHỤ LỤC

VĂN KHẤN
(LIÊN QUAN ĐẾN NGHI LỄ ĐỜI NGƯỜI)

Bài 1
VĂN CÚNG NGÀY 1 VÀ NGÀY 15 HÀNG THÁNG
(TẠI NHÀ)

Con lạy Đông trù tư mệnh, táo chủ thần quân, long mạch tôn thần, cập thổ chư vị thần tài.

Con lạy chúa bà bản cảnh xứ (nơi ở)...

Nay nhân ngày mồng...

Họ tên:...

Vợ chồng con

Địa chỉ:...

Thành tâm sắm lễ, tuân theo quy luật, tục lệ thời gian.

Vật phẩm hoa đăng

Lên trước linh đài

Kính cẩn lạy dâng Tôn thần, tổ tiên

Cúi xin phù hộ

Cứu khổ trừ tai

Tiến lộc, tiến tài

Cháu con hiếu thảo

Vợ chồng hoàn hảo
Vận đáo danh thông
Sắc sắc không không
Âm phù, dương trợ
Dốc lòng cầu khấn
Cúi xin soi tận
Ý thật tâm thành
Muôn đội tôi linh
Nam mô A di đà Phật (3 lần).

Bài 2
KHẤN TẠ MỘ
(THANH MINH HOẶC THĂM MỘ)

Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Nay nhân ngày Thanh Minh
Thành Hoàng bản thổ nơi đây
Đất lành chim đậu, đức dày thanh cao
Gửi lành hoạ phúc công lao
Có kết, có phát nhờ vào thần quan
Tôn thần long mạch cao sang
Nhị thập tứ hướng - nhị thập tứ sơn quanh vùng
Chọn đây an táng mộ phần
Thoả yên muôn thuở, hồng ân đời đời.
Gia ân mãi mãi không thôi
Chúng con xin có vài lời cầu xin
Bái tạ thủ mộ thần quan
Cho chân linh dưỡng, cho hài cốt nguyên vẹn toàn

Phù hộ con cháu trần gian
An khang mạnh khoẻ ăn làm gặp may
Sộng có nước, rừng có cây
Nhớ ngày giỗ tết hương bay ngạt ngào
Lòng thành lễ mọn thỉnh chào
Tuỳ theo ngôi thứ, thấp cao tôn thờ
Nay nhân ngày Thanh Minh
Họ tên vợ chồng... Địa chỉ...
Đẳng, kỳ vị vong linh: Họ tên (người chết)...
Tạ thế ngày... tháng... năm...
Phần mộ ký táng tại...
Cung thỉnh thần linh chấp kỳ lễ bạc
Chứng minh công đức
(Khấn ba lần rồi đốt vàng, tiền).

Bài 3
KHẤN CÚNG GIỖ GIA TIÊN
(NGÀY GIỖ BỐ, MẸ, ÔNG, BÀ, ANH, CHỊ, CHÚ, BÁC)

Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Duy Việt Nam tuế thứ... ngày... tháng... năm...
Tiến chủ:
Sinh quán:
Trú quán:

Toàn bộ gia quyến cung nhất tâm cúi lạy thành hoàng bản thổ đại vương, đông trù tư mệnh táo phủ thần quân, long mạch chính thần.

Chắp tay vái trước bàn thờ, kính dâng lễ bạc, hưởng hoa đủ màu.

Tam sinh phẩm vật trầu cau

Lòng thành tâm nguyện thỉnh cầu gia tiên
Cao tằng tổ khảo đôi bên
Cao tằng tổ tỷ dưới trên từng người.
Cô dì tỷ muội kính mời
Trúc bá huynh đệ qua đời đã lâu
Ở đời có trước có sau
Nay nghe con cháu thỉnh cầu về đây.
Âm dương đoàn tụ sum vầy
Lai lâm hiến hưởng từ nay phù trì
Điều lành mang đến, dữ mang đi
Cháu con mạnh khoẻ có đi có về
Làm ăn may mắn mọi bề
Gia đình yên ấm thuận hoà an khang
Cẩn cáo
Cung thỉnh vong linh (người chết)
Họ tên
Tạ thế ngày
Phần mộ ký táng tại
Nay nhân ngày chúng nhật chứng minh công đức
Nam mô A di đà phật (3 lần)

Bài 4

KHẤN CÚNG RẰM THÁNG BẢY
(TRONG NHÀ)

Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Tín chủ con tên là:...
Vợ chồng con, con trai, con gái ở tại số nhà... đường phố...
Quận, huyện... thôn, xã... tỉnh...
Nay nhân ngày xá tội vong nhân

Cúi xin Thổ địa thần linh xứ nhà
Ngời cao, xét rộng, trông xa
Cho các vong linh trong họ được vào nhà tự nhiên
Tam sinh lễ vật dâng lên
Cao tằng tổ khảo, cao tằng tổ tỷ hai bên thuận hoà
Hiền tỷ, hiền khảo (mẹ cha)
Con tỷ, muội cùng là huynh đệ
Kể cả hữu vị không thành kiếp nhân
Cùng về hiến hưởng cơm canh
Đăng trà quả thực lòng thành nén hương
áo quần vải lụa kim ngân
Tiện ngày xá tội vong nhân được về
Trần gian tâm niệm một bề
Cúi xin tiên tổ phù trì cháu con
Toàn gia mạnh khoẻ an khang
Duyên sinh phúc lợi ăn làm gặp may
Những điều vạ gió tai bay
Quý nhân che chở hàng ngày bình yên
Biết ơn Trời, Phật, Gia tiên
Cháu con có đức gia tiên thuận hoà
Có cành, có quả, có hoa.
Âm dương trọn vẹn, một nhà yên vui
Nam mô A di đà Phật

Khấn 3 lần xong đốt vàng, tiền, quần áo (chia thành nhiều đóng hoặc ghi tên tuổi từng vong linh cụ, ông, bà, bố, mẹ anh em) rồi khấn.

Con xin thiêu hoá kim ngân
Vải lụa quần áo
Thỉnh dầu mọi phần
Kính cáo tôn thần
Rước tiểu vong linh lại về âm giới.

Bài 5

KHẤN CÚNG CHÚNG SINH
(NGOÀI TRỜI)

Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Con lạy Đức Phật Di đà
Con lạy Đức Phật Thích ca giáng trần
Con lạy Bồ Tát Quan âm
Con lạy Táo phủ thần quân chính thần.
Tiết tháng Bảy sắp thu phân
Ngày rằm xá tội vong nhân hải hà
Âm cung mở cửa ngục ra
Vong linh không cửa không nhà bơ vơ
Đại Thánh khả giáo - An nan đà Tôn giả nam mô
Tiếp chúng sinh không mả, không mồ bốn phương.
Gốc cây xó chợ đầu đường
Không nơi nương tựa đêm ngày lang thang
Quanh đói rét cơ hàn
Không manh áo mỏng, che làn heo may.
Cô hồn Nam, Bắc, Đông, Tây.
Trẻ già, trai gái về đây hợp đoàn
Dù rằng: chết uổng, chết oan
Chết vì nghiện hút, chết tham làm giàu
Chết tai nạn, chết ốm đau
Chết đâm, chết chém, đánh nhau tiền tình
Chết bom đạn, chết đao binh
Chết vì chó dại, chết đuối, chết vì sinh sản giống nòi.
Chết vì sét đánh giữa trời.

Nay nghe tín chủ thỉnh mời
Lai lâm nhận hưởng mọi lời trước sau
Cơm canh cháo nẻ trầu cau
Tiền vàng, quần áo đủ màu đỏ xanh
Gạo muối quả thực hoa đăng
Mang theo một chút để dành ngày mai
Phù hộ tín chủ lộc tài
An khang thịnh vượng hài hoà gia trung
Nhớ ngày xá tội vong nhân
Lại về tín chủ thành tâm thỉnh mời
Bây giờ nhận hưởng xong rồi
Dắt nhau già trẻ về nơi âm phần
Tiến chủ thiêu hoá kim ngân
Cùng với áo quần đã được phân chia
Kính cáo tôn thần
Chứng minh công đức
Cho tín chủ con
Tên là:
Vợ:
Chồng:
Con trai:
Con gái:
Ngụ tại số nhà... đường phố...
Quận, huyện... phường, xã... tỉnh thành...
Nam mô A di đà Phật

Khi đốt vàng, tiền, quần áo đứng vãi gạo muối ra 5 phương 4 hướng.

Bài 6

KHẤN CÚNG 23 THÁNG CHẠP
(ÔNG TÁO VỀ TRỜI)

Nam mô A di đà Phật
Nay nhân ngày 23 tháng chạp
Lòng chúng con dào dạt mênh mông
Toàn gia quyến dốc một lòng
Sắm lễ mọn dâng lên linh toạ
Đã nhất tâm một lòng, một dạ
Thắp hương thơm lễ tạ chư thần
Đông trù tư mệnh,
Táo phủ thần quân
Ngài là chủ ngũ tại chư thần xét soi
Người trần phạm tục phạm sai
Cúi xin nhận lễ: các ngài gia ân
Ban lộc, ban phúc, ban phần
Công bằng hợp lý mười phân vẹn mười
Hôm nay ngài sắp về Trời
Lòng con tâm niệm vài lời cầu xin
Cầu cho trăm họ bình yên
Cầu cho gia sự ấm yên thuận hoà
Xanh như lá, đẹp như hoa
Bước sang xuân mới trẻ già yên vui
Họ tên... số nhà... đường phố...
Cùng nhất tâm cẩn cáo
Nam mô A di đà Phật

(Khấn xong ba lần rồi đốt vàng, tiền. Nếu cúng cá chép sống thì đem thả ra sông).

Bài 7

KHẤN CÚNG SAO
(NGOÀI TRỜI)

Sau khi nghi lễ xong, kẹp một nén hương vái bốn phương trời. Rồi quay về hướng cúng sao.

Nam mô A di đà Phật (3 lần)

Con lạy 9 phương trời 10 phương đất,

Chư Phật 10 phương

Con lạy Đương niên thiên quan...

Đệ tử con tên là... tuổi...

Ngụ tại số nhà...

Đường phố...

Quận huyện...

Tỉnh...

Hôm nay gặp sao chiếu mệnh...

Hạn thấu...

Thành tâm thiết lễ

Giải nạn nhân tinh

Lòng thành cúi lạy

Trung thiên tỉnh chủ

Bắc cự tử vi

Đại đế ngọc Bệ hạ

Giáng trần soi xét

Cầu cha mẹ khương tinh trường thọ

Phật thánh hiền phù hộ cháu con

Trong nhà đều hạnh phúc đăng long

Lớn nhỏ thảy đều hoan lạc

Nguyện thi quân hạn thần chiếu lạc

Giải hạn, bệnh tật, trừ thanh

Dứt là hưng lòng thành khấn tấu
Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Nam mô thiên tai giáng cát trường Bồ Tát (13 lần)
Nam mô chủ trinh quân chủ hạn thần (21 lần).

Bài 8
KHẤN CẦU HÔN

Con lạy bà Nguyệt, ông Tơ
Con lạy ông Hoàng Bảy, Hoàng Ba, Hoàng Mười
Tuổi con nay đã cao rồi
Mà không tìm được một người kết duyên.
Tâm tư mang nặng ưu phiền
Lòng con buồn tủi triền miên tháng ngày
Con còn lầm lỗi chi đây
Cúi xin nguyện lão từ đây độ trì
Tơ hồng lưỡng tính xung kỳ
Quê loan cầm sắt yến di khan thường
Thiên tiên nguyệt lão rủ thương
Rất công rất chính chẳng thiên bên nào
Có gương ngọc kính soi vào
Tơ hồng giao kết lẽ nào lẻ loi
Trước theo nhạn có rong chơi
Sau là phân định lứa đôi hợp hoà
Có cây có quả, có hoa
Mong được duyên đẹp một nhà sống chung
Trăm này lạy Đức tiên ông
Tơ hồng nguyệt lão rủ lòng xét soi
Cho con có lứa có đôi
Sống cho trọn vẹn kiếp người trần gian.

Bài 9

KHẤN TƠ HỒNG
(KHI CƯỚI VỢ HOẶC CHỒNG)

Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Hôm nay ngày tốt, tháng lành
Đẹp duyên, đẹp phận đã thành phu thê
Thiếp chàng hạnh phúc phòng khuê
Trăm năm gửi trọn lời thề thủy chung
Lòng thành lễ mọn xin dâng
Thiên tiên nguyệt lão tơ hồng đã se
Chấp kỳ lễ bạc trai nghi
Chứng tâm sám hối phù trì cho con
Trước linh hoa gia tiên
Con xin cúi lạy
Phúc tổ Di lai
Sinh trai có vợ
Sinh gái có chồng
Lễ mọn kính dâng
Duyên lành gặp gỡ
Giao lão trăm năm
Vững bền hai họ
Nghi thất, nghi gia
Có con có của
Cầm sắt giao hoà
Trông chờ phúc tổ
Nam mô A di đà Phật

Bài 10

KHẤN CÚNG GIAO THỪA

(NGOÀI TRỜI)

Con lạy 9 phương trời, 10 phương đất.

Chư Phật mười phương

Con lạy đương niên thiên quan... năm...

Con lạy:

Đông phương Thanh đế

Bắc phương Hắc đế

Nam phương Bạch đế

Tây phương Hồng đế

Con lạy Đông trù tư mệnh, Táo phủ thần quân, Long mạch, thổ thần, cập thổ chư vị thần tài mớ bái. Tín chủ con tên là...

Chồng... tuổi...

Vợ... tuổi...

Con trai (nam tử)...tuổi...

Gái (nữ tử)... tuổi...

Ngụ tại số nhà... đường... phường...

Quận...

Tỉnh... (nếu ở quê: Thôn, xã, huyện, tỉnh).

Lòng thành sắm lễ

Hương đăng hoa quả

Tiền vàng cánh sớ

Nhân ngày:

- Phút thiêng liêng giao thừa đã tới

- Pháo vang lừng đón buổi đầu xuân

Cầu mong vạn tượng canh tân

Tam dương khai thác cung trần lễ nghi

Nguyện tôn thần phù trì bảo hộ

Cầu anh linh tiên tổ lưu ân
Ban cho con cháu hạ trần
Anh linh khang khai, muôn phần tốt tươi
Thiều quang chiếu rọi sáng ngời
Đầu năm chí cuối mọi người đều an
Có được sức khoẻ lâu bền
Tu tâm tích đức để lên danh phần.
Bốn mùa thu, hạ, đông, xuân.
Làm ăn phú quý bớt phần nguy nan.
Những điều tai vạ trái ngang
Ơn trời phù hộ tiêu tan tức thì
Điều lành mang đến, điều dữ mang đi
Chúng con sám hối bù trừ cho con
Một lòng theo đạo sắt son
Sống trên dương thế con còn tu tâm
Nam mô A di đà Phật
(Khấn ba lần rồi đốt vàng, hương).

Bài 11

KHẤN CÚNG GIAO THỪA
(GIA TIÊN TRONG NHÀ)

Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Trước bàn thờ gia tiên tiền tổ
Nhờ thổ công, thổ địa trong ngoài
Nay theo quy luật lâu dài
Đông qua, xuân lại tái lai trở về
Lòng con cháu một bề tưởng niệm

Cùng cung thỉnh ông bà nội ngoại
Tam tứ đại tổ tiên.
Lễ nghi vật phẩm vàng tiền
Hương đăng hoa quả dâng lên lòng thành
Chắp tay thỉnh cáo tiên linh
Cùng về hiến hưởng gia đình vui xuân
Cúi xin bày tỏ lòng trần
Cúi xin tạ tượng tâm linh phù trì
Điều lành mang đến, dữ mang đi
Gia đình yên ấm mọi bề an khang
Đầu năm chí cuối bình an
Có tài, có lộc ơn ban đức đầy
Lòng con tu niệm từ đây
Cây kia có cội, suối kia có nguồn
Một lòng theo đạo sắt son
Sống trên dương thế con còn tu tâm
Nam mô A di đà Phật (3 lần).

Bài 12

KHẤN CÚNG HOÁ VÀNG

(HẾT TẾT)

Nam mô A di đà Phật (3 lần)
Nay nhân ngày lành tháng tốt
Ngày tốt tháng lành
Hoa nở trên cành
Đã sang xuân mới
Tiết xuân đã vợi
Lễ tạ kính trình
Rước tiễn vong linh

Lại về âm giới
Toàn gia mong đợi
Lưu phúc, lưu ân
Kính cáo tôn thần
Phù trì phù hộ
Dương cờ âm mộ
Mọi chỗ tốt lành
Con cháu an ninh
Vận hành khang khai
Lòng thành cúng vái
Thiêu hoá kim ngân
Thỉnh đều mọi phần
Chứng minh công đức.

12 quan đương niên làm việc các năm

(Năm nào thì khấn danh hiệu của quan năm đó)

1. Năm Tý: Quan Chu Vương hành khiển, thiên ôn hành binh thần ly tào phán quan.

2. Năm Sửu: Quan Triệu Vương hành khiển, tam thập lục phương hành binh chi thần.

3. Năm Dần: Quan Nguỵ Vương hành khiển, mộc tinh chi thần tiêu tào phán quan.

4. Năm Mão: Quan Trịnh Vương hành khiển, thạch tinh chi thần liễu tào phán quan.

5. Năm Thìn: Quan Sở Vương hành khiển, hảo tinh chi thần biểu tào phán quan.

6. Năm Tỵ: Quan Ngô Vương hành khiển, thiên hi chi thần, hứa tào phán quan.

7. Năm Ngọ: Quan Tần Vương hành khiển. thiên hào chi thần nhãn tào phán quan.

8. Năm Mùi: Quan Tống Vương hành khiển, ngũ đạo chi thần lam tào phán quan.

9. Năm Thân: Quan Tề Vương hành khiển, ngũ miếu chi thần tống tào phán quan.

10. Năm Dậu: Quan Lỗ Vương hành khiển, ngũ nhạc chi thần cự tào phán quan.

11. Năm Tuất: Quan Việt Vương hành khiển, ngũ ôn chi thần nguyễn tào phán quan.

12. Năm Hợi: Quan Lưu Vương hành khiển, ngũ ôn chi thần nguyễn tào phán quan.

Chú thích: 12 vị đại vương hành khiển, mỗi vị đều có một vị phán quan giúp việc.

Bài 13

VĂN THIẾT LINH SÀNG

Năm... tháng... ngày, cô tử tên gì, vì nay đặt linh sàng, kính dâng cơi trầu, nắm rượu vào cáo vu cố phu, tước chức... họ tên... phủ quan. Vị tiền viết:

Than ơi!

Thân phụ (mẹ viết là thân mẫu) đi đâu, bỏ nơi tỷ ly cây lặng gió lay; đau đớn nhẽ một phút hi tàn, tên còn người mất; sót xa thay đôi đường chia rẽ. Thế mới biết thay đổi, cơ giới, mênh mông trần thế, chút tình con thơ, cháu dại, chỉ thấy chung phảng phất hồn mây, đền công bể ái, nguồn âm, gọi là thiết linh sàng một lễ tế cho phải phép; tuân theo thói tục đặt bày, mất cũng như còn; đau đâu tấc lòng lũ trẻ.

Bài 14

VĂN THÀNH PHỤC

Than ôi!

Cây thung (mẹ là huyên) sưng phủ, núi hổ (mẹ là dì) mây che, làm chi độc địa hời giới; cha ơi! Hơn một ngày không ở, đành rằng tử sinh có mệnh, cha ơi! Kém một ngày không đi, dưới thềm hoè khấn lượt đổi khăn sô; lũ cháu đàn con, chín khúc ruột tằm bối rối, trước linh toạ áo thâm thay áo trắng; kêu giời vạch đất; hai hàng giọt lệ đầm đìa, thang phục nay đã sắm đủ, kính bày thành phục lễ nghi, nhờ đức cù lao; trước linh hoạ khóc than kể lể, chúng lòng lũ trẻ; tình cha con đau đớn biệt ly.

Năm, tháng, ngày.

(Những chữ cha, nếu mẹ chết đổi là mẹ)

Bài 15

VĂN TẾ CHIÊU TỊCH DIỆN

Năm... tháng... ngày... cô tử... (mẹ ai tử) vì lễ chiêu diện (tịch diện) cẩn sửa trầu rượu (cỗ thì viết là cù soạn) mọi vật lòng thành dâng lên cố phụ (cố mẫu) phụ quân (mẹ là nhu nhân) linh toạ rằng:

Than ôi! Thân phụ (mẫu) đi đâu, cõi trần vắng mặt, sớm tối thăm nom; tìm đâu thấy giọng cười tiếng nói, ngày đêm khuê khóc; còn đâu là vật lạ miếng ngon. Cha (mẹ) ơi nay đã sáng (tối) rồi, là tuần chiêu diện (tịch diện) gọi là chay bữa nhạt thường, chứng cho chút tình lũ trẻ.

Bài 16

VĂN TẾ CHUNG THẤT

(49 VÀ 100 NGÀY)

Năm... tháng... ngày... cô tử (ai tử) tên mỗ.. vì đến tuần chung nhất (hay 100 ngày) kính sửa trầu rượu cỗ bàn mọi vật dâng lên cố phụ (mẫu) mỗ mỗ... phủ quân vị tiên.

Than ôi! Thân phụ (mẫu) đi đâu, vội vàng chi mấy, giời cao có thấu, thảm thiết muôn phần thương thay! Người đời giấc mộng, hình ảnh phù vân, ngày tựa chim bay, tiết vừa bốn chín (trăm ngày là tiết khối) thoi đưa thấm thoắt; nay đã bảy tuần (trăm ngày), cây lặng gió lay, khóc làm sao được, lưng cơm đĩa muối, gợi chút đền ân.

Bài 17

VĂN TẾ HẬU THỔ NGHI TIẾT

Mỗ tỉnh... phủ... huyện... xã... tế chủ tên... kính lấy mỗ vật... cáo chung.

Hậu thổ thị chủ thần vị tiền. Ngay cha mỗ quan... Mỗ danh hiệu... xa lánh cõi trần. Vậy đem táng ở mỗ xứ.

Trộm nghĩ. Đất có dữ lành, sự do phúc hoạ, dẫu rằng kết phát nhờ chưng thần lực, nhưng theo ý muốn còn ở nhân mưu, đó thực thường tình, xiết bao cơm cách nay đã mồ yên mả đẹp, lễ bạc lòng thành, trông ơn đại đức, thấu nỗi ngu tình, khiến cho vong được hợp thân, yên ấm ở nơi chín suối, phù hộ họ hàng con cháu, lâu dài an hưởng trăm năm.

Bài 18

VĂN ĐỀ CHỦ

Cáo vu Hiển khảo mỗ mỗ (mẹ là Hiển tỷ) vi tiển, than rằng:

Bóng thỏ mờ sưng, chồi chung (mẹ là Huyên) đượm tuyết, trời già độc địa, khôn đem tất cỏ đền bồi, giọt lệ chứa chan; cam chịu thần hơn biếng nhác. Nay đã mồ yên mả đẹp, cõi trần hoàn khôn thấy hình dung, mượn mầu son đỏ, mực đen; đề thần chủ để ghi tên họ; thôi từ đây âm dương xa cách cõi trần, muôn thuở tìm đâu thấy mặt, thụy hiệu rước về tỷ lý, trăm năm chứng giám tấc lòng.

Bài 19

VĂN TẾ THÀNH PHẦN

Năm... tháng... ngày... cổ tử (mẹt hì ai tử) vì đã thành phần, kính dâng lễ bạc, cáo cùng hiển khảo... phủ quản (mẹ thì hiển tỷ mỗ thị nhu nhân) trước mộ khóc mà than rằng:

Mây che núi hỗ (mẹ là dí) xót xa thay con tạo đa đoan bể thẳm thành cồn; ngao ngán nhẽ hoá cơ thay đổi, thương ơi! Kém một ngày không đi; muôn năm giấc mộng; để âm dương chia rẽ đôi đường; hơn một ngày không ở; ba thước đào sâu; biết bao giờ cha con gặp lại. Mừng thay sống trọn, thác toàn, nay đã mồ yên mả đẹp, tuy cùng trôn đất cỏ vàng; cũng bởi trời cho trọn hiếu, gọi là dâng nén hương đài rượu; trước mồ xin hãy thấu tình.

Bài 20

VĂN TẾ PHẢN KHỐC NGHI TIẾT

Than ơi! Thân phụ đi đâu bỏ nơi trần thế, mồ yên mả đẹp. Di hài đã tìm được chốn đất lành, sống khôn, chết thiêng; bài vị xin rước về nơi tỷ lý, hôm mai thăm viếng chốn từ đường đâu dám trễ lòng, công đức cao dầy; trên linh toạ chứng cho bạc lễ.

Bài 21

VĂN TẾ TỔ

Năm... tháng... ngày... tự tôn là... vì có ngu tế phu thân (mẫu thân) kính đem lễ bạc... mọi vật dâng cúng hiển tổ khảo mỗ... hiển tổ tỷ... tằng tổ khảo... tằng tổ tỷ... cao tổ khảo... cao tổ tỷ... chư tiên linh...

Vật gốc chưng trời, người do ở tổ, xét vì thân phụ (mẹ là mẫu) quyên trần, kính đặt sơ ngu lễ sổ, xin chư linh giám cách lòng thành, hộ con cháu hưởng thêm phúc tộ, kính cập. Cô dì chú bác anh em chị em, ở gần, ở xa; xin cùng chiếu cố!

Bài 22

VĂN TẾ NGU

Năm... tháng... ngày... cô tử (mẹ thì ai tử) nay vì sơ ngu tế sự (tái, tam thì đổi chữ sơ) kính sửa trầu rượu cụ soạn mọi vật dâng lên hiển khảo... mỗ quan tuý mỗ... phủ quân (mụ thì hiển tỷ mỗ công chính thất hay trắc thất, họ gì nhu nhân) trước linh toạ khóc mà than rằng:

Than ơi! Vật đổi sao dời, mây bay, trăng khuyết, khá trách thay tạo hoá đa đoan, chi đến nỗi đàn con đau đớn, nhớ cha xưa; tính nết thảo hiền, dưới những trên kính, ngoài làng trong họ, kẻ mến người ngày yêu tưởng cảnh tượng đoàn viên, trời cho sống tròn tám chín mười mươi tuổi; để đến công ba năm bú mớm; sẻ ngọt chia bùi tưởng một nhà sum họp; trời cho sống đủ ba vạn sáu nghìn ngày; để đền ơn 9 tháng cưu mang; đẻ đau mang nặng. Thương ơi! Tóc tơ chưa báo, công đức chưa đến, bỗng đâu một phút hơi tàn, âm cung Hạ cách muôn năm giấc mộng, chia rẽ Bắc Nam, đành rằng phách lạc bơ vơ, tàng hiểm đã yên một giấc, hồn bay phảng phất, biết đâu định sở và về. Dẫu khóc vấn, than dài, tìm đâu cho

thấy, dẫu tối kêu sớm gọi, khôn nỗi dò la. Thôi thì thôi! Hơn một ngày không ở, kém một ngày không đi; không còn sớm tối trông nom, khuyên răn lũ cháu. Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một chứng; không còn người ngày đêm dạy bảo, săn sóc đàn con. Nay sơ ngu tế (tái, tam thì đổi chữ sơ) dâng chút lòng thành, đĩa muối lưng cơm, chén canh đài rượu. Công đức cao dầy; trên linh toạ chứng tình chay nhạt, khóc than kể lể; dưới suối vàng thoả chí vẫy vùng.

Bài 23

VĂN TẾ TỐT KHỐC

Ngày tháng thoi đưa, tới tuần tốt khốc, cây lặng gió lay, khóc làm sao được, lưng cơm, đĩa muối, gọi chút đền ơn, cha (mẹ) từ khuất mặt, tưởng, linh hồn như ở linh sàng. Con khó có lòng, thờ lúc chết như thờ lúc sống.

Bài 24

VĂN TẾ TIỂU TƯỜNG, ĐẠI TƯỜNG

Năm... tháng...ngày... cô tử... cùng cả họ, vì nay đến ngày tiểu (đại) tường kính dâng chay nhạt, mọi lễ cáo chung hiển khảo (tỷ) tiền (chức tước) họ... quý công tự... thụy... phủ quân (mẹ thì mỗ công chính hay trắc thất mỗ quý thự hiệu từ (Diệu) mỗ nhu nhân, trước linh toạ khóc mà than rằng:

Than ôi! Chồi thung (huyên) tuyết phủ, núi hỗ (Dữ) mây che làm chi sớm độc địa hỡi trời; hơn một ngày không ở. Đành tử sinh có mệnh; kém một ngày không đi. Nhờ những lúc một nhà sum họp; cha trước (mẹ) em sau. Bỗng từ đâu hai ngả chia phôi; kẻ còn người khuất. Thương ôi! Công đức chưa đến. Đau đớn như chứa chan giọt lệ. Âm cung xa cách. Xót xa thay bối rối ruột tằm. Tính đốt ngón tay; kể tháng đã hai năm 13 tháng, tiểu tường tế duyên, chưa kho hàng lệ: tính ngày vừa ba trăm sáu mốt ngày giờ đầu diện

lễ. (Đại tường thì đổi hai câu này: tính đốt ngón tay: Đã bảy trăm hai mươi mốt ngày: Là tuần giờ đoạn) chay nhạt dâng lên; dưới chín suối cha (mẹ) già chứng giám. Khóc than kể lể: trước linh sàng con trẻ khấu đầu; cúi xin hâm hưởng.

Bài 25

VĂN TẾ TRỪ BỎ TANG PHỤC

(ĐÀM TẾ)

Năm... tháng... ngày... tự tử (con thờ tự) tên... cùng cả họ vì đến tuần Đàm tế, kính sửa lễ bạc mọi thứ cáo cùng hiểm khảo (mẹ là tỷ) (chức tước cha) mỗ công tự... thuy... phủ quân (mẹ thì đổi như trên đại tường văn) vị tiền.

Than ôi! Thân phụ (mẫu) đi đâu, cõi trần vắng mặt trời cao có thấu, thảm thiết trong lòng, mở mắt trông chờ. Thung (mẹ là huyên) là rụng; giọt lệ chứa chan. Ngoảnh đầu non núi hỗ (mẹ là tỷ) mây che; mạch sầu thổn thức. Kể từ khi cưỡi hạc linh cõi thần; kể tháng đã ba năm hai sáu tháng: qua tiết đại tường. Kể từ lúc bóng câu qua cửa sổ: tính ngày vừa bảy trăm tám mươi ngày; là tuần đàm tế. Thôi từ đây: tang sự hết rồi. Lễ hung thành cát. Đạo con phụng sự. Lòng hiếu vấn thành. Trên linh toạ một tuần chay nhạt, dưới suối vàng cha (mẹ) hãy chứng tình.

Bài 26

VĂN TẾ CÁT KỴ

(NGÀY GIỖ)

Cõi trần lâu xa vắng, tiếng tăm để từ xưa, năm tháng tự thoi đưa, ngày huý nay đã đến, công đức đã nhớ mến thương xót biết bao người, lễ bạc kính dâng rồi, lòng thành xin xét tới, kính mời cao tằng tổ khảo, cao tằng tổ tỷ, thúc bá, đệ huynh, cô dì tỷ muội.

Kính thỉnh bản gia đông trù, tư mệnh táo phủ thần quân, đồng lai cách thực, thượng hưởng.

Bài 27

VĂN TẾ CẢI TÁNG

Than ôi! Cha (mẹ) bỏ cõi trần, tiếng tăm còn lại, sự cửa nhà thuở vẫn được yên, ngôi mồ mả vẫn còn chưa hợp, nay tìm đất tốt, xin rời sang yên ổn nắm xương, tâm sửa lễ nghi; xin chứng lấy tiến thành một chút từ nay được chỗ; cầu hồn phách tạm yên, không ngại về sau cháu, con vui vẻ, cẩn cáo.

Bài 28

VĂN KHẤN THỔ CÔNG

(HOẶC CÁC VIỆC KHÁC)

Duy... niên tháng... ngày... tín chủ... nay có việc kính dâng lễ bạc. Trước bàn thờ xin đức bản gia, đông trù tư mệnh, táo phủ thần quân.

Chứng giám cho rằng. Hôm nay ngày giỗ tổ tiên (hay tết thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên hay việc gì thì đổi đi mà khấn) gọi chút kính dâng lễ vật, xin ngài soi xét lòng thành, phù hộ cả nhà thịnh vượng, trăm năm hương hoả phụng thờ, tấc dạ kính thành sau trước.

Cẩn cốc.

BẢNG LIỆT KÊ KHÁI NIỆM

D

T

MỤC LỤC

TRƯƠNG THÌN(BIÊN SOẠN)
ĐẠI ĐỨC THÍCH MINH NGHIÊM(HIỆU ĐÍNH)



VĂN KHẤN TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT




NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

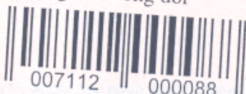
TRƯƠNG THÌN

Nghi thức Tang Lễ và Văn khấn truyền thống






NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI





PH...
92... 7 407
Web...
Email: nsminhlam@gmail.com



8 395088 502129
GIÁ: 37.000 Đ